

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KẾ TOÁN

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Đắk Lắk, tháng 12 - 2020

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KẾ TOÁN

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Đắk Lắk, tháng 12 - 2020

DANH SÁCH VÀ CHỮ KÝ
CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

STT	Họ và tên	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	TS. Nguyễn Thanh Trúc	Chủ tịch HĐ	
2	PGS.TS. Trần Trung Dũng	Phó chủ tịch HĐ	
3	TS. Nguyễn Thị Hải Yến	Phó chủ tịch HĐ	
4	PGS.TS Lê Đức Niêm	Ủy viên	
5	TS. Đỗ Thị Nga	Ủy viên trực	
6	ThS. Bùi Thị Hiền	Thư ký HĐ	
7	TS. Lê Thế Phiệt	Ủy viên	
8	ThS. Trần Thị Giang	Ủy viên	
9	TS. Phạm Hữu Khánh	Ủy viên	
10	ThS. Phạm Văn Thành	Ủy viên	
11	ThS. Phạm Thanh Thế	Ủy viên	
12	ThS. Nguyễn Thị Phương Thảo B	Ủy viên	
13	ThS. Trương Văn Thảo	Ủy viên	
14	ThS. Phan Thúy An	Ủy viên	
15	ThS. Nguyễn Thị Đức Hiếu	Ủy viên	
16	ThS. Nguyễn Thị Trà Giang	Ủy viên	
17	ThS. Phạm Thị Oanh	Ủy viên	
18	ThS. Bùi Thị Thu Hằng	Ủy viên	
19	ThS. Đặng Thị Nhung	Ủy viên	
20	ThS. Bùi Thị Thanh Thùy	Ủy viên	
21	SV. Vũ Thị Mai Trang	Ủy viên	

MỤC LỤC

PHẦN I: KHÁI QUÁT.....	1
1.1. ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1.1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá	1
1.1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá chương trình đào tạo, phương pháp và công cụ đánh giá	3
1.2. TỔNG QUAN CHUNG	5
1.2.1. Giới thiệu về Trường Đại học Tây Nguyên.....	5
1.2.2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của cơ sở giáo dục.....	8
1.2.3. Giới thiệu về khoa kinh tế	11
1.2.4. Giới thiệu về bộ môn Kế toán	13
PHẦN II.....	14
TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ.....	14
TIÊU CHUẨN 1: MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	14
Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của trường ĐHTN, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học	14
Tiêu chí 1.2: Chuẩn đầu ra của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.	17
Tiêu chí 1.3: Chuẩn đầu ra của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.	20
TIÊU CHUẨN 2: BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	23
Tiêu chí 2.1. Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật.....	23
Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.....	23
Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.	31
TIÊU CHUẨN 3: CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC	34
Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.....	34
Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.	34

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp	37
TIÊU CHUẨN 4: PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRONG DẠY VÀ HỌC	42
Tiêu chí 4.1: Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan	43
Tiêu chí 4.2: Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR 1. Mô tả	43
Tiêu chí 4.3: Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.	50
TIÊU CHUẨN 5: ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA NGƯỜI HỌC	56
Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR	56
Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.....	56
Tiêu chí 5.3: Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.	61
Tiêu chí 5.4: Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.	65
Tiêu chí 5.5: Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập. ...	68
TIÊU CHUẨN 6: ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN	70
Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng	70
Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ người học/giảng viên và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	74
Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.	75
Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá	77

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.	81
Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	85
Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	88
TIÊU CHUẨN 7: ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN	91
Tiêu chí 7.1: Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	92
Tiêu chí 7.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.....	95
Tiêu chí 7.3: Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.....	97
Tiêu chí 7.4: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.	99
Tiêu chí 7.5: Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	101
TIÊU CHUẨN 8: NGƯỜI HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC	104
Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật	105
Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.....	108
Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.....	110
Tiêu chí 8.4: Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.....	115
Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.....	120
TIÊU CHUẨN 9: CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ	126

Tiêu chí 9.1. Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	126
Tiêu chí 9.2. Thư viện và nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	128
Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.....	131
Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	132
Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.....	135
TIÊU CHUẨN 10: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG.....	140
Tiêu chí 10.1: Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học	140
Tiêu chí 10.2: Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến.	142
Tiêu chí 10.3: Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR	145
Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.	148
Tiêu chí 10.5: Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.	150
Tiêu chí 10.6: Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.	153
TIÊU CHUẨN 11. KẾT QUẢ ĐÀU RA.....	156
Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học và tỷ lệ tốt nghiệp được xác định, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	157
Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	160
Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	159
Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu khoa học của SV được quy định rõ, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	161

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	163
PHẦN III. KẾT LUẬN	167
3.1. NHỮNG ĐIỂM MẠNH CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	167
3.1.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	167
3.1.2. Bản mô tả chương trình đào tạo	168
3.1.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.....	168
3.1.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	169
3.1.5. Đánh giá kết quả học tập của người học	170
3.1.6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	171
3.1.7. Đội ngũ nhân viên.....	172
3.1.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	172
3.1.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	173
3.1.10. Nâng cao chất lượng	174
3.1.11. Kết quả đầu ra	174
3.2. NHỮNG ĐIỂM TỒN TẠI CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	175
3.2.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	175
3.2.2. Bản mô tả chương trình đào tạo	175
3.2.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.....	175
3.2.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	176
3.2.5. Đánh giá kết quả học tập của người học	176
3.2.6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	176
3.2.7. Đội ngũ nhân viên.....	177
3.2.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	177
3.2.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	177
3.2.10. Nâng cao chất lượng	178
3.2.11. Kết quả đầu ra	178
3.3. KẾ HOẠCH CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	179
3.3.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	179
3.3.2. Bản mô tả chương trình đào tạo	179
3.3.3. Cấu trúc, nội dung chương trình dạy học.....	180
3.3.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	180

3.3.5. Đánh giá kết quả học tập của người học	181
3.3.6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	181
3.3.7. Đội ngũ nhân viên.....	182
3.3.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	182
3.3.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	183
3.3.10. Nâng cao chất lượng	183
3.3.11. Kết quả đầu ra	184
3.4. TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ.....	186
PHẦN IV: PHỤ LỤC.....	189

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	CHỮ VIẾT TẮT	DIỄN GIẢI
1	CTĐT	Chương trình đào tạo
2	CTDH	Chương trình dạy học
3	CĐR	Chuẩn đầu ra
4	CNTT	Công nghệ thông tin
5	CVHT	Cổ vấn học tập
6	CLGD	Chất lượng giáo dục
7	CGCN	Chuyên gia công nghệ
8	CSVC	Cơ sở vật chất
9	ĐTĐH	Đào tạo đại học
10	ĐTSDH	Đào tạo sau đại học
11	ĐHTN	Đại học Tây Nguyên
12	ĐGCL	Đánh giá chất lượng
13	BGD & ĐT	Bộ Giáo dục và đào tạo
14	GV	Giảng Viên
15	HTQT	Hợp tác quốc tế
16	KT - XH	Kinh tế xã hội
17	NCKH	Nghiên cứu khoa học
18	NCS	Nghiên cứu sinh
19	NCV	Nghiên cứu viên
20	SV	Sinh viên

PHẦN I: KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

1.1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá

Sứ mạng của trường ĐHTN là “Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ cho sự nghiệp phát triển KT-XH. Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa của dân tộc”. Chất lượng đào tạo là một trong những vấn đề quan trọng quyết định định sự tồn tại và phát triển của Nhà trường. Nhu cầu xã hội ngày càng đòi hỏi nguồn nhân lực chất lượng cao thì việc nâng cao chất lượng đào tạo, công khai cam kết với xã hội về chất lượng đào tạo trong các trường đại học là nhu cầu tất yếu. Trường ĐHTN luôn coi hoạt động đảm bảo chất lượng là yếu tố then chốt để giữ vững chất lượng đào tạo của mình. Năm 2020 Trường đã tiến hành kiểm định chất lượng trường đại học và đã được Trung tâm Kiểm định CLGD - Đại học Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng CSGD (theo Quyết định số 195/QĐ-CEA.UD ngày 27/10/2020 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định CLGD - Đại học Đà Nẵng). Ngành Kế toán là một đơn vị đào tạo thuộc khoa Kinh tế của Trường. Vì vậy, sứ mạng của Ngành là cụ thể hóa sứ mạng của Trường. Sứ mạng của Ngành là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có nghiệp vụ chuyên sâu cho lĩnh vực kế toán, phục vụ cho sự nghiệp phát triển KT – XH. CTĐT ngành Kế toán có mục tiêu là đào tạo nguồn nhân lực có đạo đức, tri thức và kỹ năng đáp ứng yêu cầu của xã hội. Có kiến thức và kỹ năng thực hiện công việc chuyên môn, tư vấn và phát triển dịch vụ chuyên môn Kế toán; Thực hiện trách nhiệm xã hội phục vụ cộng đồng và hội nhập quốc tế.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực cao cho xã hội không chỉ ở trong nước mà cả quốc tế, việc thẩm định, đánh giá CTĐT một cách toàn diện theo các chuẩn mực quốc gia là hết sức cần thiết. Vì thế, với tư cách là đơn vị chịu trách nhiệm xây dựng, tổ chức đào tạo và quản lý chương trình, ngành kế toán đã tiến hành tự đánh giá CTĐT theo tiêu chuẩn ĐGCL CTĐT của Bộ GDĐT. Chúng tôi coi đây là cơ hội tốt để để thấy rõ chúng tôi đang ở đâu trong tương quan với các CTĐT khác của quốc gia, khu vực và quốc tế. Từ đó xác định những việc cần làm, nhằm nâng cao chất lượng của CTĐT, tiến tới đào tạo theo hướng chuẩn khu vực, quốc tế.

Cấu trúc của báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành Kế toán bao gồm có 4 phần:

+ Phần I: Khái quát

+ Tóm tắt báo cáo tự đánh giá CTĐT (mô tả cấu trúc, nội dung, cách mã hóa minh chứng...);

+ Tổng quan chung về Trường ĐHTN và khoa Kinh tế và bộ môn Kế toán

+ Phần II. Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí

Tự đánh giá lần lượt từng tiêu chí theo các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT với cấu trúc như sau:

Tiêu chuẩn

Mở đầu

Tiêu chí.

+ Mô tả (Mô tả và nhận định thực trạng của CTĐT theo các nội hàm của tiêu chí)

+ Điểm mạnh (Nêu những điểm mạnh nổi bật của CTĐT)

+ Điểm tồn tại (Nêu những điểm tồn tại của CTĐT)

+ Kế hoạch hành động (Kế hoạch phát huy mặt mạnh, khắc phục những tồn tại)

+ Tự đánh giá

+ Phần III. Kết luận (Tóm tắt những điểm mạnh, điểm cần phát huy; những điểm tồn tại, những vấn đề cần cải tiến chất lượng; kế hoạch cải tiến chất lượng và tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT).

+ Phần IV. Phụ lục: Bao gồm bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học (Kèm theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định và văn bản liên quan khác, danh mục minh chứng.

Mã thông tin và minh chứng (Mã minh chứng) được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, 3 dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: Hn.ab.cd.ef.

Trong đó:

+ H: viết tắt “Hộp minh chứng” (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp).

- + n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp $n > 10$ thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên).
- + ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10).
- + cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10).
- + ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15).

Ví dụ: H1.01.01.01: là minh chứng thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1; H10.10.05.05: là minh chứng thứ 5 của tiêu chí 5 thuộc tiêu chuẩn 10, được đặt ở hộp 10.

1.1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá chương trình đào tạo, phương pháp và công cụ đánh giá

a. Mục đích tự đánh giá

Để cải tiến CTĐT, tự đánh giá CTĐT là quá trình để Bộ môn dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành, tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT ngành Kế toán, báo cáo về tình trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, cơ sở vật chất và các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT; từ đó tiến hành điều chỉnh CTĐT, các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT, từng bước xây dựng Bộ môn trở thành đơn vị đào tạo và nghiên cứu có uy tín.

b. Nội dung tự đánh giá

Nội dung tự đánh giá CTĐT ngành Kế toán gồm 11 tiêu chuẩn, với 50 tiêu chí theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT và được hướng dẫn cụ thể trong Công văn 1669/QLCL-KĐCLGD thay thế Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH của Cục Quản lý chất lượng. Nội dung cụ thể gồm: Các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4 tập trung vào mục tiêu, CĐR, bản mô tả CTĐT, cấu trúc, nội dung chương trình dạy học và phương pháp tiếp cận trong dạy học; tiêu chuẩn 5 đánh giá về kết quả học tập của người học; tiêu chuẩn 6, 7 hướng đến việc tự đánh giá về đội ngũ cán bộ giảng viên, nghiên cứu viên và đội ngũ nhân viên; tiêu chuẩn 8 tập trung đánh giá các yếu tố liên quan đến người học và hoạt động

hỗ trợ người học; tiêu chuẩn 9 gắn với các vấn đề về cơ sở vật chất và trang thiết bị; tiêu chuẩn 10 giúp có những nhận định chính xác trong nâng cao chất lượng CTĐT và NCKH; tiêu chuẩn 11 đưa ra các đánh giá về kết quả đầu ra của cả chương trình.

c. Quy trình tự đánh giá chương trình đào tạo

Quy trình tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Kế toán được thực hiện theo các bước chính sau:

Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký, các nhóm công tác chuyên trách;

Bước 2: Lập kế hoạch tự đánh giá, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm công tác chuyên trách;

Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng;

Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được;

Bước 5: Viết báo cáo tự đánh giá;

Bước 6: Công bố báo cáo tự đánh giá trong toàn Bộ môn, Khoa và Trường để đọc và góp ý kiến; rà soát, hoàn thiện báo cáo tự đánh giá.

Bước 7: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

d. Phương pháp và công cụ đánh giá

Quá trình tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Kế toán được thực hiện dựa trên bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT gồm 11 tiêu chuẩn (50 tiêu chí) theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH.

Đối với mỗi tiêu chí đánh giá được tiến hành xem xét theo trình tự sau:

- Mô tả, làm rõ thực trạng của CTĐT;
- Phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu để đưa ra những nhận định, chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại và những biện pháp khắc phục;
- Lập kế hoạch hành động để cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT.

Quá trình tự đánh giá CTĐT được tiến hành một cách khách quan, trung thực, công khai và minh bạch; các giải thích, nhận định, kết luận được đưa ra đều dựa trên các minh chứng cụ thể, rõ ràng, đủ độ tin cậy. Để đảm bảo kế hoạch tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Kế toán đã huy động toàn bộ GV Bộ môn, Khoa, thành viên các nhóm công tác chuyên trách tham gia tập huấn tự đánh giá chất lượng CTĐT do Nhà

trường tổ chức; lên kế hoạch chi tiết và tổ chức họp viên chức toàn Bộ môn để phổ biến kế hoạch. Trong quá trình thực hiện tự đánh giá, bên cạnh các thành viên trong Hội đồng tự đánh giá, Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách, Bộ môn đã huy động phần lớn GV, viên chức của Khoa và một số cá nhân, đơn vị liên quan trong Trường tham gia phối hợp, hỗ trợ các nhóm công tác chuyên trách của Hội đồng để triển khai tự đánh giá CTĐT ngành Kế toán.

1.2. Tổng quan chung

1.2.1. Giới thiệu về Trường Đại học Tây Nguyên

a. Quá trình hình thành phát triển

Trường Đại học Tây Nguyên được thành lập năm 1977 theo Quyết định số 298/CP ngày 11 tháng 11 năm 1977 của Hội đồng Chính phủ.

- Tầm nhìn: “Đến năm 2030, Trường Đại học Tây Nguyên là trường đại học đào tạo đa lĩnh vực, có uy tín, chất lượng; là trung tâm NCKH và chuyển giao công nghệ mang tầm quốc gia trong các lĩnh vực: Y tế, Giáo dục, Nông - Lâm nghiệp, Môi trường, Kinh tế, Tự nhiên và Xã hội; đảm bảo cho người học sau khi tốt nghiệp có trình độ và kỹ năng đáp ứng nhu cầu nhân lực của xã hội”.

- Sứ mạng: “Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ cho sự nghiệp phát triển KT-XH. Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa của dân tộc”.

- Giá trị cốt lõi: “Sáng tạo trong học tập và nghiên cứu khoa học; Chất lượng giáo dục là mục tiêu hàng đầu; Hội nhập và HTQT là giá trị cho sự phát triển”.

- Mục tiêu chiến lược: “Xây dựng đội ngũ nhân lực có chuyên môn cao, CSVC hiện đại, CTĐT tiên tiến; Không ngừng hiện đại hóa, chuyên nghiệp hóa hoạt động quản trị Nhà trường; Kết quả đào tạo, NCKH đáp ứng yêu cầu của thị trường; Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa của dân tộc”.

- Triết lý giáo dục: ”Phát triển toàn diện phẩm chất, năng lực người học”.

Sau chiến thắng lịch sử mùa xuân năm 1975 và thống nhất đất nước, sự ra đời của Trường ĐHTN là một tất yếu lịch sử phù hợp thống nhất giữa chủ trương của Đảng và Nhà nước ta với nguyện vọng của nhân dân các dân tộc Tây Nguyên. Những bước phát triển của Trường đã trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm gắn liền với sự nghiệp phát triển GDĐT cùng với sự phát triển kinh tế- văn hóa - xã hội của nước ta.

Sau chiến thắng lịch sử mùa xuân năm 1975 và thống nhất đất nước, sự ra đời của Trường ĐHTN là một tất yếu lịch sử phù hợp thống nhất giữa chủ trương của Đảng và Nhà nước ta với nguyện vọng thiết tha của nhân dân các dân tộc Tây Nguyên. Những bước phát triển của Trường đã trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm gắn liền với sự nghiệp phát triển GDĐT cùng với sự phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội của nước ta.

Khi mới thành lập (11/11/1977), Trường ĐHTN chỉ có 06 bộ phận đảm nhiệm các công tác về Đảng, tổ chức, tuyển sinh, tài vụ, CSVC và 04 khoa chuyên môn với 06 ngành đào tạo (Chăn nuôi thú y, Lâm sinh, Trồng trọt, Sư phạm Toán, Sư phạm Văn và Y đa khoa) với đội ngũ 98 cán bộ, giảng viên và 215 SV; CSVC khá nghèo nàn, chưa có hoạt động NCKH.

Giai đoạn 1979-1985: Cơ cấu Nhà trường gồm 06 phòng ban chức năng, 04 khoa chuyên môn và bộ môn trực thuộc với đội ngũ 236 người (trong đó 136 giảng viên) vào năm 1980, 334 người (140 giảng viên) vào năm 1985 và tuyển sinh được 180 SV/năm. Các đề tài nghiên cứu trong giai đoạn này tính thực tiễn cao, tập trung vào nghiên cứu đặc điểm con người, điều kiện tự nhiên, tiềm năng kinh tế của các tỉnh Tây Nguyên,... góp phần làm căn cứ khoa học cho việc hoạch định chính sách phát triển KT-XH vùng Tây Nguyên; NCKH luôn gắn với chuyển giao kỹ thuật, như đề tài “Nghiên cứu sản xuất thuốc tăng trọng SMG” được các cơ sở sản xuất đặt hàng.

Giai đoạn 1986-2001: Cơ cấu Nhà trường gồm có 04 phòng chức năng, 05 khoa đào tạo và 01 bộ môn. CTĐT được thực hiện từ 4 đến 4,5 năm đối với cử nhân sư phạm, kỹ sư các ngành và 06 năm đối với bác sĩ đa khoa.

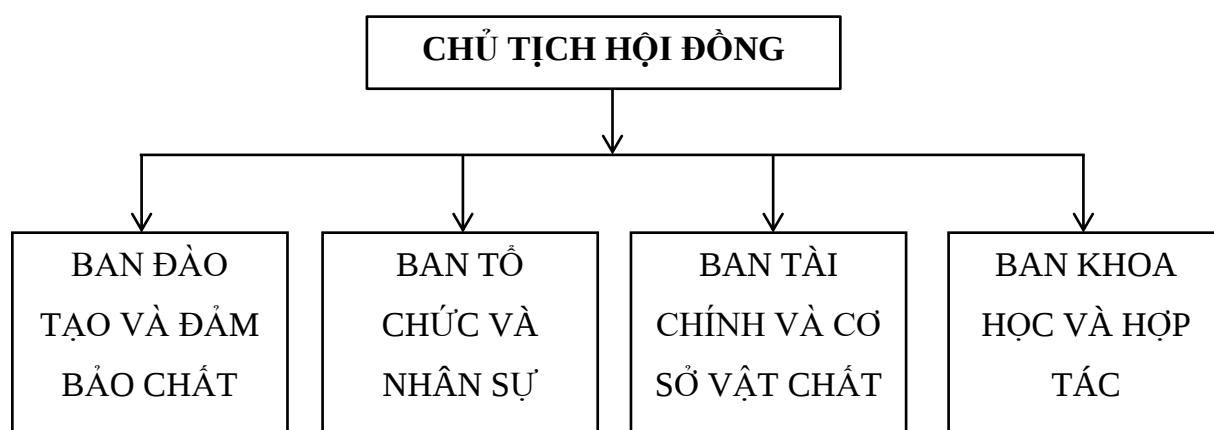
Giai đoạn 2002 - 2019: Nhà trường đã có sự phát triển rõ rệt qua hơn 40 năm xây dựng và phát triển. Bộ máy tổ chức Nhà trường gồm: ĐU, BGH, HĐT, 10 phòng chức năng, 11 đơn vị đào tạo, 03 trung tâm phục vụ đào tạo, 02 đơn vị nghiên cứu, đào tạo và 03 đơn vị thực hành. Tính đến 31/12/2019, tổng số CCVC toàn trường là 678 người (kể cả 08 cán bộ biệt phái). Trong đó có: 291 nam và 387 nữ; 30 dân tộc thiểu số, cụ thể: Giáo sư: 01; Phó GS-TS: 19; Tiến sĩ: 71; Thạc sĩ: 288; Bác sĩ chuyên khoa II: 03; Bác sĩ chuyên khoa I: 08; Đại học: 219; Cao đẳng: 05; trình độ khác: 64. Nhà trường hiện đang đào tạo 04 chuyên ngành tiến sĩ, 11 ngành thạc sĩ, 01 ngành chuyên khoa cấp I, 36 chuyên ngành đại học và 09 chuyên ngành liên thông từ cao đẳng lên đại học

hệ chính quy và 19 chuyên ngành hệ VLVH, 09 chuyên ngành liên thông từ trung cấp lên đại học hệ chính quy và 10 chuyên ngành ở hệ VLVH với quy mô gần 10.000 người gồm NCS, học viên cao học, SV và học sinh (hệ chính quy và hệ VLVH).

Đến nay, Trường ĐHTN đã triển khai hơn 32 dự án quốc tế. Các dự án đã phần nào đáp ứng được yêu cầu của chính quyền địa phương trong nâng cao hiệu quả sản xuất, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, xóa đói giảm nghèo cho một bộ phận không nhỏ người dân địa phương và đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số cư trú ở các vùng sâu, vùng xa và đào tạo một số lượng lớn cán bộ kỹ thuật, CGCN, tạo điều kiện nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại chỗ, góp phần phát triển KT-XH một cách bền vững. Ký kết 18 biên bản hợp tác và ghi nhớ với đối tác quốc tế là các trường, viện nghiên cứu hàng đầu của các nước có trình độ KHCN tiên tiến, hiện đại như Hàn Quốc, Nhật Bản, Úc, Hà Lan... Đặc biệt, từ năm 2008 đã tiếp nhận đào tạo, hướng dẫn thực tập cho SV nước ngoài như: Lào, Mexico, Pháp, Đức, Hàn Quốc,...

Với những thành tựu đạt được, Trường ĐHTN đã được tặng nhiều danh hiệu cao quý như: Huân chương lao động hạng Ba (năm 1985), Huân chương lao động hạng Nhì (năm 1997), Huân chương lao động hạng Nhất (năm 2007), Huân chương Độc lập hạng Ba (năm 2012) và nhiều Bằng khen của Hội đồng Bộ trưởng, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, ...

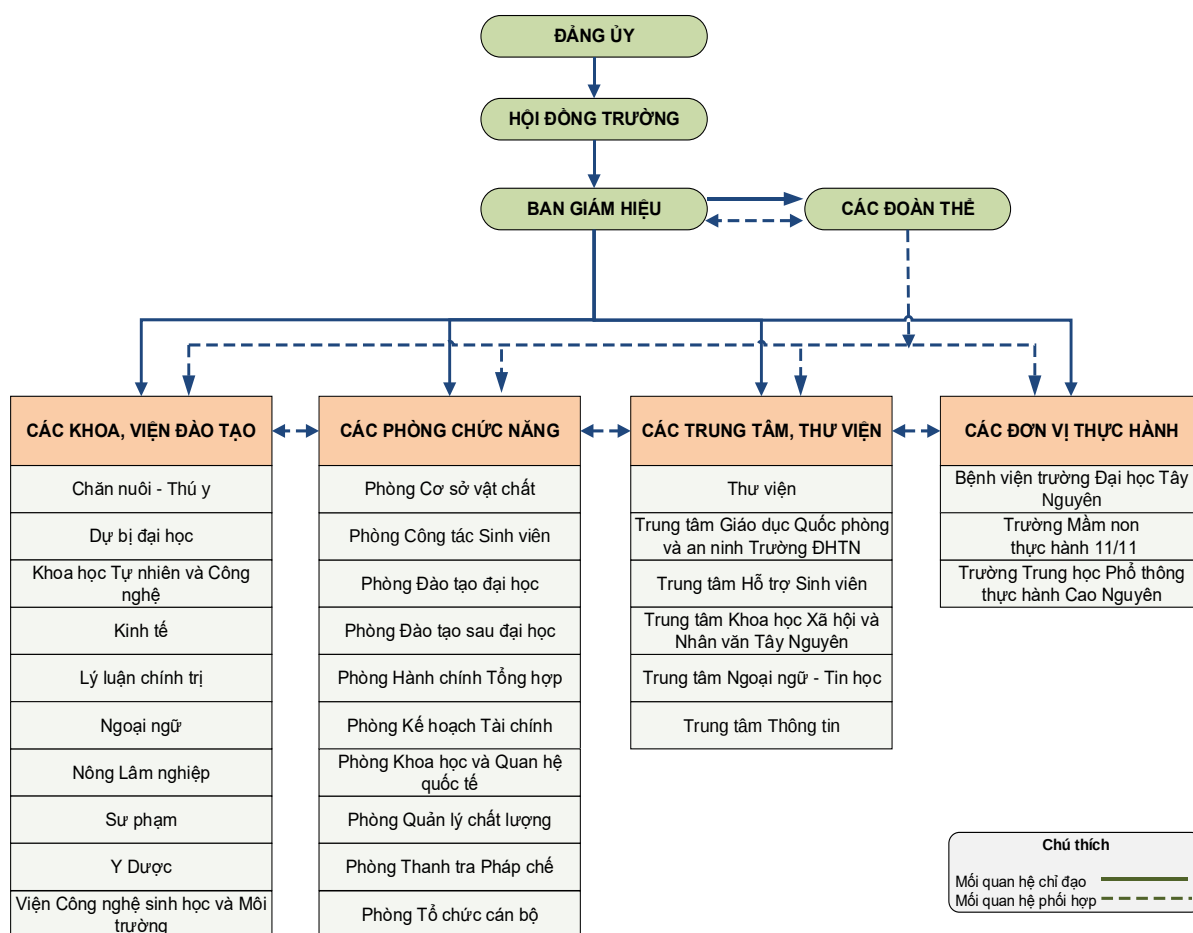
b. Cấu trúc tổ chức của Hội đồng Trường



Sơ đồ 1.1. Cấu trúc tổ chức Hội đồng Trường

c. Cơ cấu tổ chức của Trường

Cơ cấu bộ máy tổ chức Trường ĐHTN năm 2019 được thể hiện qua sơ đồ dưới đây:



Sơ đồ 1.2. Sơ đồ tổ chức trường đại học tây nguyên năm 2019

1.2.2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của cơ sở giáo dục

a. Mô tả quy định pháp lý của các hoạt động của Trường Đại học Tây Nguyên và mức độ ảnh hưởng đến hoạt động của Nhà trường

Trường ĐHTN là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ GDĐT; được đảm bảo 100% kinh phí hoạt động theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ, quy định quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo Thông tư Liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ GDĐT,... Các hoạt động của Nhà trường đều thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ ban hành kèm theo Quyết định số 2556/QĐ-ĐHTN-TCCB ngày 02/12/2019 về ban hành quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Trường ĐHTN.

Hội nghị Trung ương 8 (khóa XI) thông qua Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT Việt Nam (Nghị quyết 29); Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 44/NQ-CP ngày 09/6/2014 về Chương trình hành động

thực hiện Nghị quyết 29 và kỳ họp thứ 8, Quốc Hội khóa XIII đã thông qua Nghị quyết về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông,... Những quan điểm chỉ đạo của Đảng, nhà nước và của ngành giáo dục đã tác động mạnh mẽ, làm thay đổi định hướng phát triển các hoạt động của Nhà trường.

b. Mô tả những thách thức chính mà Trường Đại học Tây Nguyên gặp phải và kế hoạch của Nhà trường để khắc phục những thách thức đó

Trường ĐHTN cơ bản đã có đội ngũ giảng viên cơ hữu đáp ứng yêu cầu thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Trường. Nhà trường có vai trò hết sức quan trọng đối với sự nghiệp đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho khu vực Tây Nguyên nói riêng và đất nước nói chung. Tuy nhiên, trong xu thế đổi mới về cơ chế quản lý đơn vị sự nghiệp công lập, trước yêu cầu phát triển của đất nước, của ngành, Nhà trường còn gặp những thách thức, cụ thể:

- Về công tác đào tạo, tuyển sinh: Trong vài năm gần đây một số ngành tuyển sinh không đủ chỉ tiêu như: Ngành Lâm sinh, Tài nguyên rừng, Sinh học, Bảo quản chế biến,... Nguyên nhân do nhu cầu thị trường lao động của ngành nghề này giảm và một số chính sách của Nhà nước thay đổi; do định hướng nghề nghiệp không đúng dẫn đến động cơ học tập không tốt dẫn đến số SV tốt nghiệp một số ngành một số ngành trên chiếm tỷ lệ thấp so với các năm trước.

- Về đội ngũ: Nhiều giảng viên có trình độ tiến sĩ đến tuổi nghỉ hưu theo chế độ, một số khác chuyển công tác do nhu cầu của cá nhân; việc tuyển dụng đội ngũ giảng viên mới có trình độ cao gặp khó khăn, dẫn đến tình trạng thiếu hụt đội ngũ giảng viên; Cơ cấu về trình độ chuyên môn giữa các lĩnh vực đào tạo đang còn chênh lệch, tỷ lệ giảng viên có trình độ PGS, tiến sĩ tập trung chủ yếu ở các khoa: Chăn nuôi thú y, Nông Lâm nghiệp và Khoa học tự nhiên và Công nghệ. Khoa Y Dược số giảng viên có trình độ cao còn ít; chưa có chính sách thu hút, đãi ngộ đối với chuyên gia giỏi, nghiên cứu viên, giảng viên có học hàm, học vị cao, có uy tín và kinh nghiệm công tác; Một vài giảng viên được cử đi NCS nước ngoài sau khi tốt nghiệp không trở về trường công tác. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến tình trạng chảy máu chất xám và thiếu hụt đội ngũ.

- Về tài chính: Nguồn thu ngân sách và thu sự nghiệp còn thấp, các hoạt động NCKH, dự án hợp tác, các dịch vụ đào tạo tư vấn chưa nhiều, chưa đem lại nguồn thu

đáng kể để bổ sung và tăng nguồn kinh phí hoạt động cho Nhà trường. Nhà trường chủ yếu đào tạo SV ở khu vực Tây Nguyên, SV thuộc diện chính sách, SV dân tộc thiểu số và SV của Lào, Campuchia nên nguồn thu kinh phí thấp. Theo chủ trương của Bộ GDĐT đến năm 2021 thực hiện tự chủ của các trường đại học, Trường ĐHTN sẽ gặp nhiều khó khăn, thách thức trong hoạt động tài chính.

Từ những thách thức trên, ĐU, BGH Nhà trường có các kế hoạch khắc phục, cụ thể:

Về công tác tuyển sinh, đào tạo: Thành lập Ban tư vấn tuyển sinh, trong đó lãnh đạo Trường sẽ trực tiếp tham gia tư vấn cho các em học sinh để đăng ký vào Trường và tư vấn tuyển sinh các ngành ĐTSĐH; rà soát, điều chỉnh các CTĐT phù hợp với thực tiễn; chú trọng tổ chức mở các lớp đào tạo ngắn hạn, mở một số ngành ĐTDH và sau đại học mới đáp ứng nhu cầu của xã hội; nâng cao chất lượng các hoạt động NCKH nhằm CGCN; mở rộng HTQT nhằm trao đổi đào tạo, hướng dẫn luận văn học viên sau đại học và hướng dẫn SV thực hành nông nghiệp công nghệ cao tại các nước phát triển. Đồng thời Nhà trường có cơ hội tiếp nhận SV quốc tế đến học tập tại trường,...Tất cả các hoạt động, Nhà trường xác định lấy chất lượng, uy tín trong đào tạo làm mục tiêu hàng đầu.

- Về đội ngũ: Tiếp tục bổ sung các quy định về chuẩn hóa đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên phục vụ, đảm bảo tiêu chuẩn cả về số lượng, chất lượng và cơ cấu; Tăng tỷ lệ cán bộ được bồi dưỡng, đào tạo ở nước ngoài. Quy chuẩn trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ, tin học cho các loại hình viên chức. Hoàn thiện, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý hành chính theo các tiêu chuẩn công chức nhà nước; tổ chức các lớp dạy ngoại ngữ, tin học và quản lý tại trường để nhiều người có cơ hội học tập, nâng cao trình độ; khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để giảng viên đi học sau đại học, ưu tiên cán bộ trẻ đi học ở nước ngoài. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo chi tiết đến từng bộ môn, từng môn học để giảng viên đi ĐTSĐH, nhất là đào tạo tiến sĩ. Điều chỉnh lại kinh phí hỗ trợ đối với giảng viên đi học sau đại học; đặt chỉ tiêu đối với các giảng viên có học vị tiến sĩ phấn đấu có nhiều giảng viên đạt học hàm PGS, Giáo sư.

- Về tài chính: Huy động mọi nguồn lực một cách hợp pháp để đảm bảo chi tiêu cho các hoạt động GDĐT của Trường; xây dựng các dự án khả thi trong chiến lược

xây dựng và phát triển Nhà trường để Nhà nước đầu tư; đa dạng các loại hình đào tạo để tăng nhanh nguồn thu từ quỹ học phí; tăng cường các hoạt động nghiên cứu và chuyển giao KHCN, tăng nguồn thu từ các chương trình, dự án; có cơ chế liên kết, phối hợp với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài trường để đầu tư trang thiết bị phục vụ NCKH của Trường, điều trị ở bệnh viện Trường, ...; chi tiêu hợp lý, tiết kiệm, giám sát và sử dụng có hiệu quả các nguồn thu; hoàn thiện cơ chế phân cấp tài chính đối với các đơn vị trực thuộc Trường.

1.2.3. Giới thiệu về khoa kinh tế

Khoa Kinh tế được thành lập vào ngày 21 tháng 02 năm 1997 theo Quyết định số 91/TCCB của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên trên cơ sở Bộ môn Kinh tế thuộc khoa Nông Lâm nghiệp. Khi thành lập, Khoa có 12 giảng viên và được tổ chức thành 3 bộ môn Kinh tế, Quản trị kinh doanh và Kế toán. Cùng với thời gian, khoa Kinh tế ngày càng phát triển về đội ngũ giảng viên, qui mô đào tạo và phát triển thành khoa đa ngành. Mục tiêu của Khoa là *“trở thành một trung tâm đào tạo, nghiên cứu và tư vấn có uy tín trong lĩnh vực luật kinh doanh, kinh tế, quản lý, tài chính và ngân hàng ở Tây Nguyên với trình độ và chất lượng theo kịp các trường đại học hàng đầu ở Việt Nam và khu vực”*.

Đến nay, Khoa đã đào tạo được hơn 20.000 sinh viên đại học hệ chính quy tốt nghiệp ra trường, hơn 5.000 học viên hệ VLVH, hơn 200 học viên thạc sỹ và nhiều học viên hệ đào tạo ngắn hạn, góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp ra trường đạt xuất sắc và giỏi chiếm khoảng 20%. Nhiều sinh viên ra trường đã giữ các vị trí cán bộ chủ chốt trong các doanh nghiệp, các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, huyện và xã ở các tỉnh Tây Nguyên. Hiện tại, tổng số người học đang theo học các ngành của Khoa bậc đại học là gần 1.700 sinh viên, bậc thạc sỹ là 85 học viên và bậc tiến sỹ là 2 nghiên cứu sinh.

Tính đến tháng 12 năm 2020, Khoa có 54 cán bộ viên chức đảm nhận giảng dạy, trong đó có 01 Phó giáo sư, 09 tiến sỹ và 43 thạc sỹ, 13 giảng viên đang làm NCS, trong đó có 9 NCS ở nước ngoài. Tổng số Bộ môn của Khoa là 06 bộ môn, bao gồm Kinh tế, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Tài chính - Ngân hàng, Thông tin kinh tế và Luật kinh doanh.

a. Các bậc đào tạo và loại hình đào tạo của Khoa

Khoa Kinh tế hiện đang đào tạo các bậc: đại học (chính quy và VLVH), thạc sĩ và tiến sĩ, với 9 chuyên ngành đào tạo (Bảng 1.1).

Bảng 1.1. Các bậc đào tạo và loại hình đào tạo của khoa Kinh tế

STT	Ngành đào tạo	Bậc đại học				Bậc thạc sĩ	Bậc tiến sĩ
		Chính quy	Vừa làm vừa học				
			Đại học	Liên thông lên ĐH	Văn bằng 2		
1	Quản trị kinh doanh	x	x	x	x		
2	Kế toán	x	x	x	x		
3	Tài chính Ngân hàng	x	x	x	x		
4	Kinh tế	x					
5	Kế toán - Kiểm toán	x					
6	Kinh doanh thương mại	x					
7	Kinh tế phát triển	x					
8	Kinh tế nông nghiệp	x	x			x	x
9	Quản lý kinh tế					x	

Ngoài ra, khoa Kinh tế còn đào tạo các khóa học ngắn hạn như: Kế toán trưởng, Thực hành kê khai báo cáo thuế, Thực hành kế toán và tập huấn theo nhu cầu cho các loại hình doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và khu vực Tây Nguyên.

b. Nghiên cứu khoa học của Khoa

Hoạt động nghiên cứu khoa học của khoa Kinh tế đang theo hai hướng: ứng dụng và lý thuyết. Hướng ứng dụng, các lĩnh vực nghiên cứu bao gồm Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn; Kinh tế hộ, trang trại; Nghiên cứu về SMEs và HTX; Nghiên cứu Marketing; Nghiên cứu chính sách nông thôn; Nghiên cứu kinh tế, quản lý tài nguyên và môi trường; Nghiên cứu Kế toán và kế toán - kiểm toán; Nghiên cứu tài chính vi mô, hệ thống tài chính trong nông thôn. Hướng lý thuyết, các lĩnh vực nghiên cứu bao gồm Mô hình lý thuyết; Mô hình kinh tế lượng; Kiểm định các lý thuyết với số liệu thực tiễn.

Trong 5 năm qua (2016 - 2020), các giảng viên của Khoa đã chủ trì và tham gia

thực hiện 03 đề tài cấp Nhà nước/Nafosted; 06 đề tài cấp Bộ/Tỉnh; 39 đề tài cấp cơ sở, 02 dự án nước ngoài. Thông qua các đề tài nghiên cứu, các giảng viên đã công bố 34 bài báo quốc tế (trong đó có nhiều bài thuộc danh mục ISI, Scopus), 138 bài báo trong nước, 15 bài viết tham gia hội thảo quốc tế và 74 bài viết tham gia hội thảo quốc gia và 30 sách, giáo trình phục vụ đào tạo.

1.2.4. Giới thiệu về bộ môn Kế toán

Bộ môn Kế toán được thành lập vào tháng 2 năm 1997, là một trong sáu bộ môn thuộc khoa Kinh tế, trường Đại học Tây Nguyên. Đội ngũ giảng viên của Bộ môn trong giai đoạn đầu chỉ 4 giảng viên nay đã phát triển lên đến 10 giảng viên, trong đó có 2 Tiến sỹ, 1 nghiên cứu sinh, 6 thạc sỹ, 1 cử nhân đang học sau đại học. Sinh viên của ngành ra trường đều nhanh chóng nhận được việc làm ở những tổ chức tài chính, tổ chức kinh tế, cơ quan Nhà nước... Cùng với sự phát triển của Khoa, trải qua hơn 20 năm, Bộ môn đã trưởng thành và phát triển cả về số lượng và chất lượng.

Quá trình phát triển của Bộ môn được tóm tắt như sau:

- + Năm học 2001 - 2002: Bộ môn mở ngành đào tạo cử nhân Kế toán.
- + Năm học 2002 - 2003: Quy mô sinh viên và giảng viên của Bộ môn tăng nhanh, bắt đầu tuyển sinh đào tạo hệ vừa làm vừa học chuyên ngành Kế toán.
- + Năm học 2006 - 2007: Bộ môn bắt đầu tuyển sinh đào tạo hệ văn bằng 2 chuyên ngành Kế toán.
- + Năm 2006: Bộ môn được tách thành hai bộ môn là bộ môn Kế toán và bộ môn Tài chính - ngân hàng.
- + Nhiệm kỳ Hiệu trưởng 2007 – 2011: Bộ môn có 09 cán bộ, giảng viên
- + Nhiệm kỳ Hiệu trưởng 2012 – 2017: Bộ môn có 11 cán bộ, giảng viên cơ hữu;
- + Nhiệm kỳ Hiệu trưởng 2017-2022: Bộ môn có 10 cán bộ, giảng viên cơ hữu;

Xác định rõ CTĐT là một yếu tố cực kỳ quan trọng tác động đến CLĐT, bộ môn Kế toán luôn chủ động đổi mới, cập nhật, chỉnh sửa CTĐT định kỳ 1 đến 2 năm để hướng đến đạt tiêu chuẩn chất lượng của khu vực. Chính vì vậy, việc đánh giá CTĐT ngành Kế toán nhằm cải tiến, nâng cao CLĐT là hết sức cần thiết.

PHẦN II

TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu:

CTĐT ngành Kế toán là một trong những CTĐT thuộc khối ngành Kinh tế của Trường ĐHTN. CTĐT ngành Kế toán được xây dựng trên cơ sở các quy định của Bộ GD&ĐT, các quy định, hướng dẫn của Trường ĐHTN. Trước khi xây dựng CTĐT, Khoa và Bộ môn đã xác định mục tiêu đào tạo và xây dựng CDR của CTĐT. Đây là hai nội dung cần quan tâm nhất của toàn bộ CTĐT.

Mục tiêu của CTĐT ngành Kế toán hiện nay được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn và triết lý giáo dục của Trường ĐHQN và phù hợp với mục tiêu của GDDH được quy định tại Luật GDDH năm 2012 và Luật GDDH sửa đổi năm 2018.

Trên cơ sở mục tiêu của CTĐT, Bộ môn Kế toán xây dựng CDR một cách rõ ràng, đầy đủ, bao quát được các yêu cầu chung cũng như yêu cầu riêng biệt mà SV ngành Kế toán cần đạt được sau khi tốt nghiệp. Ngoài việc tuân thủ các quy định của Bộ GD&ĐT, của Trường ĐHTN, CDR cũng được xây dựng trên cơ sở tham khảo các ý kiến đóng góp của các bên liên quan như nhà sử dụng lao động, các GV đầu ngành và sinh viên đang theo học ngành Kế toán. Định kỳ, Bộ môn tiến hành rà soát, điều chỉnh CDR nhằm mục đích hoàn thiện và nâng cao CLĐT đáp ứng yêu cầu của đổi mới GDDH. CDR được công bố công khai để người học, GV và các đơn vị tuyển dụng có thể tiếp cận dễ dàng thông qua nhiều kênh khác nhau.

Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của trường ĐHTN, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

1. Mô tả

Mục tiêu của CTĐT ngành Kế toán hiện nay được xác định rõ ràng: Cụ thể, mục tiêu đào tạo của ngành Kế toán các năm 2017, 2018, 2020 [H1.01.01.01; H1.01.01.02; H1.01.01.03] đều xác định mục tiêu đào tạo: có mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể. Mục tiêu chung: Đào tạo của nhân Kế toán có kiến thức khoa học cơ bản và năng lực chuyên môn tốt nhằm thực hiện các công tác kế toán, kiểm toán trong các tổ chức một cách độc lập; có phẩm chất tốt, có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; có kỹ năng tin

học, ngoại ngữ, giao tiếp kinh doanh và làm việc nhóm nhằm thích nghi với môi trường kinh doanh xu hướng hội nhập quốc tế; có tư duy phản biện độc lập, sáng tạo; có sức khỏe và năng lực tự học và học tập suốt đời. Về mục tiêu cụ thể: Có 4 mục tiêu về kiến thức (M1 – M4); có 8 mục tiêu về kỹ năng, thái độ (M5 – M12); có 2 mục tiêu về vị trí làm việc sau tốt nghiệp và khả năng học tập nâng cao trình độ (M13 – M14), có 2 mục tiêu về trình độ Ngoại ngữ, tin học [H1.01.01.03]

Mục tiêu của CTĐT phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của CSGD:

Tầm nhìn CSGD: Đến năm 2030, trường đại học Tây Nguyên là trường đại học đào tạo đa lĩnh vực, có uy tín, chất lượng; là trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ mang tầm quốc gia trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, nông – lâm nghiệp, môi trường, kinh tế, tự nhiên và xã hội; đảm bảo cho người học sau khi tốt nghiệp có trình độ và kỹ năng đáp ứng nhu cầu nhân lực của xã hội.

Sứ mạng của CSGD: Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa của dân tộc. [H1.01.01.05]

Bảng 2.1. Mục tiêu của CTĐT phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của CSGD

Sứ mạng, tầm nhìn	Mục tiêu của CTĐT
Là trung tâm nghiên cứu khoa học	Đào tạo cử nhân Kế toán có kiến thức khoa học cơ bản
Đảm bảo cho người học sau khi tốt nghiệp có trình độ và kỹ năng đáp ứng nhu cầu nhân lực của xã hội. Sứ mạng của CSGD: Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa của dân tộc	Năng lực chuyên môn tốt nhằm thực hiện các công tác kế toán, kiểm toán trong các tổ chức một cách độc lập; có phẩm chất tốt, có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; có kỹ năng tin học, ngoại ngữ, giao tiếp kinh doanh và làm việc nhóm nhằm thích nghi với môi trường kinh doanh xu hướng hội nhập quốc tế; có tư duy phản biện độc lập, sáng tạo; có sức khỏe và năng lực tự học và học tập suốt đời.

Mục tiêu của CTĐT phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học: phù hợp với mục tiêu của GDĐH được quy định tại Luật GDĐH năm 2012 [H1.01.01.06] và Luật GDĐH sửa đổi năm 2018 [H1.01.01.07]

Những mục tiêu này phù hợp với Luật Giáo dục của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam quy định, mục tiêu của giáo dục đại học là đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp tương ứng với trình độ đào tạo, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo. Đồng thời, những mục tiêu này cũng đáp ứng được yêu cầu về mục tiêu đào tạo khối ngành Kế toán – Kiểm toán trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo là có kiến thức, vững vàng về khoa học cơ bản và khoa học giáo dục, có kỹ năng nghề nghiệp; đáp ứng nhu cầu xã hội hiện nay [H1.01.01.06; H1.01.01.07].

Mục tiêu đào tạo của ngành Kế toán của khoa Kinh tế, trường ĐHTN là sự cụ thể hóa mục tiêu giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục và Chương trình khung dành cho khối ngành Kế toán theo sự phối hợp giữa nguyên tắc chung và các đặc trưng riêng của ngành đào tạo. Mục tiêu CTĐT được viết cụ thể, rõ ràng trong bản mô tả chương trình đào tạo và trong từng bản mô tả mỗi học phần. Riêng CTĐT năm 2020 đã xây dựng ma trận kỹ năng: Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT. Mục tiêu của ngành đào tạo được cập nhật thông qua các cuộc họp của bộ môn [H1.01.01.08] có sự góp mặt của các bên liên quan: người học, giảng viên, người sử dụng lao động, từ đó có sự điều chỉnh trong xây dựng thời lượng và kết cấu các học phần của CTĐT phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động và yêu cầu về khối lượng học tập tối thiểu.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu đào tạo đã được xây dựng rõ ràng gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể, phù hợp với các quy định của Luật Giáo dục đại học, Bộ Giáo dục, triết lý giáo dục, tầm nhìn và sứ mạng của trường Đại học Tây Nguyên.

3. Điểm tồn tại

Cán bộ quản lý ngành chưa được bồi dưỡng, tập huấn đầy đủ về chương trình đào tạo một cách thường xuyên. Chưa thực hiện đối sánh với các CTĐT tiên tiến tại

các CSGD trong và ngoài nước. Công tác khảo sát về nhu cầu thị trường lao động liên quan đến CTĐT trong vòng 5 năm vừa qua chưa được chú trọng.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục triển khai xây dựng mục tiêu đào tạo phù hợp với các quy định của Luật Giáo dục đại học, Bộ Giáo dục, triết lý giáo dục, tầm nhìn và sứ mạng của trường Đại học Tây Nguyên.	Bộ môn	Theo định kỳ cập nhật CTĐT	
2	Khắc phục tồn tại	Điều tra và tổng hợp nhu cầu thị trường lao động về mục tiêu CTĐT	Bộ môn	Thường xuyên	
3	Khắc phục tồn tại	Đối sánh với các CTĐT trong nước và nước ngoài để hoàn thiện CTĐT của ngành đảm bảo tính sự phát triển bền vững ngành phù hợp với điều kiện hiện có.	Phòng ĐTĐT, Bộ môn	Theo định kỳ cập nhật CTĐT	
4	Khắc phục tồn tại	Cán bộ quản lý và giáo viên Bộ môn cần được thường xuyên cập nhật kiến thức mới để đáp ứng mục tiêu của CTĐT	Phòng TCCB, Bộ môn	Thường xuyên	

5. Tự đánh giá tiêu chí 1.1: 4/7

Tiêu chí 1.2: Chuẩn đầu ra của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

1. Mô tả

CĐR được xác định rõ ràng:

Bắt đầu từ CTĐT 2018 và CTĐT 2020 bộ môn Kế toán đã viết CĐR của CTĐT một cách cụ thể, chi tiết [H1.01.02.02; H1.01.02.03]. Cụ thể CTĐT ngành Kế toán 2020 đã xác định có chuẩn đầu ra (CĐR) được xác định rõ ràng gồm 21 CĐR về các tiêu chí kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm. Trong đó, về kiến thức có 10 CĐR (C1 – C10) trong đó 2 CĐR về kiến thức chung và 3 CĐR về kiến thức cơ sở

ngành và 5 CĐR về kiến thức chuyên ngành; Về kỹ năng có 9 CĐR trong đó 7 CĐR về kỹ năng chung, 2 CĐR về kỹ năng chuyên môn; Về năng lực tự chủ và trách nhiệm có 2 CĐR. Và tất cả những CĐR này được thể hiện cụ thể trong CTĐT đáp ứng được mục tiêu của CTĐT đó là Đào tạo cử nhân ngành Kế toán có kiến thức khoa học cơ bản và năng lực chuyên môn tốt nhằm thực hiện các công tác kế toán, kiểm toán trong các tổ chức một cách độc lập; có phẩm chất tốt, có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; có kỹ năng tin học, ngoại ngữ, giao tiếp kinh doanh và làm việc nhóm nhằm thích nghi với môi trường kinh doanh xu hướng hội nhập quốc tế; có tư duy phản biện độc lập, sáng tạo; có sức khỏe và năng lực tự học và học tập suốt đời. Chuẩn đầu ra của ngành phù hợp với mục tiêu chiến lược trong đào tạo của trường ĐHTN trong Kế hoạch chiến lược Đảm bảo chất lượng giáo dục của Trường ĐHTN giai đoạn 2019 – 2023 và tầm nhìn đến năm 2030.

CĐR của Ngành phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi của trường ĐHTN [H1.01.02.04]. Trong đó, cụ thể tầm nhìn của trường ĐHTN là đến năm 2030, trường ĐHTN là trường đại học đào tạo đa lĩnh vực, có uy tín, chất lượng; là trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ mang tầm nhìn quốc gia trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, nông – lâm nghiệp, môi trường, kinh tế, tự nhiên và xã hội; đảm bảo cho người học sau khi tốt nghiệp có trình độ và kỹ năng đáp ứng nhu cầu nhân lực của xã hội. Sứ mạng của trường ĐHTN là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa của dân tộc.

Để giúp cho SV hiểu rõ về mục tiêu đào tạo và CĐR, trong tuần sinh hoạt đầu khóa, GV được phân công Giới thiệu ngành nghề cho tân SV và có trách nhiệm giới thiệu, hướng dẫn sinh viên xác định mục tiêu, kế hoạch học tập của bản thân để có được hướng đi trong học tập và đạt được kết quả mong muốn sau khi tốt nghiệp.

CĐR của CTĐT bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT:

CTĐT của ngành Kế toán năm 2020 bao gồm khối kiến thức giáo dục đại cương (39 TC), kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (87 TC). Trong khối kiến thức giáo dục đại cương (chiếm 31% CTĐT) gồm lý luận chính trị; Khoa học xã hội – Nhân văn; Ngoại ngữ; Toán – Khoa học tự nhiên. Trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (chiếm

69%) gồm kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành. Với khối lượng kiến thức này, sinh viên được trang bị các kiến thức cơ bản về chính trị, xã hội, tin học và tiếng Anh cần thiết để có thể học, nghiên cứu và làm việc trong môi trường hội nhập, tạo điều kiện sử dụng tiếng Anh cho công việc của mình. Ngoài các kỹ năng cứng liên quan đến chuyên ngành, sinh viên còn được đào tạo các kỹ năng mềm và kỹ năng khởi nghiệp để thích nghi với những thay đổi của môi trường làm việc [H1.01.02.02]. Những yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt được góp ý và hoàn thiện qua các cuộc họp bộ môn và Khoa với các bên liên quan [H1.01.02.05] và khảo sát ý kiến của Giảng viên, người học, người sử dụng lao động [H1.01.02.06; H1.01.02.07]

Tương ứng với các mục tiêu thì có các CĐR về kiến thức chung, kiến thức chuyên ngành, kỹ năng chung, kỹ năng chuyên môn và năng lực tự chủ trách nhiệm. Mỗi liên hệ được thể hiện trên ma trận mục tiêu và CĐR của CTĐT. [H1.01.02.02]

2. Điểm mạnh

CĐR của chương trình đào tạo ngành Kế toán được xây dựng rõ ràng, người học có thể kiểm soát được thông qua việc học tập các học phần. CĐR phù hợp với nội dung yêu cầu của Nhà trường và đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động.

3. Điểm tồn tại

CĐR chưa được đối sánh với các CTĐT trong và ngoài nước.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn Thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Hoàn thiện quy trình rà soát CTĐT Ngành và cập nhật CĐR để phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động.	Bộ môn	Thường xuyên	
2	Phát huy điểm mạnh	Nâng cao chất lượng việc khảo sát các bên liên quan để có cái nhìn bao quát về độ đáp ứng của chuẩn đầu ra với nhu cầu của xã hội.	Phòng ĐTĐT, Bộ môn	Mỗi năm 1 lần	
3	Khắc phục tồn tại	Tiến hành so sánh, đối chiếu với các chương trình đối sánh để lấy cơ sở cho các CĐR của CTĐT Ngành và	Bộ môn	Theo định kỳ cập nhật CTĐT	

		thay đổi phù hợp với điều kiện của Bộ môn, Khoa, Nhà trường và địa phương.			
--	--	--	--	--	--

5. Tự đánh giá tiêu chí 1.2: 4/7

Tiêu chí 1.3: Chuẩn đầu ra của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Mô tả

CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan:

Bộ môn đã tiến hành thảo luận và xây dựng chuẩn đầu ra để phù hợp với mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của ngành Kế toán, lấy ý kiến của các người sử dụng lao động, sinh viên ngành Kế toán đang theo học và giáo viên trong Khoa. Về ma trận đầu CĐR và CTĐT, các giáo viên đảm nhận học phần cùng với Bộ môn và Khoa tiến hành xây dựng để cập nhật cho CTĐT của Ngành. Bộ môn cũng đã tiến hành họp và thảo luận với biên bản đã được lưu lại, cụ thể các nội dung thay đổi về CĐR như sau: CĐR tương ứng với mỗi mục tiêu; sắp xếp CĐR kiến thức theo thứ tự CĐR về kiến thức, về kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm. [H1.01.03.05]

Năm 2020, để có thông tin về sự cần thiết phải cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo, Tổ công tác đã tiến hành khảo sát các bên liên quan bao gồm các giảng viên tham gia giảng dạy ngành Kế toán; các đơn vị sử dụng lao động có sử dụng lao động (trong đó có các sinh viên đã tốt nghiệp ngành Kế toán của Trường) và 80 sinh viên đang theo học ngành Kế toán và Kế toán khóa 2018 tại Trường Đại học Tây Nguyên. Nội dung khảo sát tập trung vào: (i) Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; (iii) Cấu trúc và nội dung của chương trình dạy học; (iv) Phương pháp tiếp cận trong dạy và học của chương trình đào tạo; (v) Đánh giá kết quả học tập của người học trong chương trình đào tạo và (vi) Những kiến thức và kỹ năng cần bổ trợ để có thể đáp ứng yêu cầu công việc. [H1.01.03.06; H1.01.03.07]

CĐR của CTĐT được định kỳ rà soát và điều chỉnh:

CĐR được định kỳ rà soát theo các bước được quy định của trường ĐHTN về việc quy trình cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo [H1.01.03.11]. Bộ môn và Khoa đã thực hiện theo quy trình và rà soát lại để phù hợp với quy định của Luật Giáo dục và Bộ Giáo dục, tầm nhìn, sứ mạng của nhà trường, mục tiêu của ngành và nhu cầu

của thị trường lao động. Nhận thức được người học chính là trung tâm của quá trình đào tạo, nhà trường, khoa và bộ môn rất quan tâm tới việc xây dựng quy trình để xin ý kiến phản hồi các bên liên quan. [H1.01.03.07]

Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Kế toán có thông qua khảo sát mức độ đánh giá của các bên liên quan như: Giảng viên, người sử dụng lao động, cựu sinh viên, và sinh viên kế toán đang theo học. Các bên liên quan đều cho rằng về cơ bản mục tiêu của CTĐT ngành Kế toán đã được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường Đại học Tây Nguyên, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học; CĐR của CTĐT ngành Kế toán được xác định rõ ràng; CĐR của ngành đã nêu rõ kiến thức, kỹ năng và phẩm chất người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp; đáp ứng yêu cầu của đơn vị sử dụng lao động và yêu cầu của thị trường lao động. CĐR của ngành đáp ứng yêu cầu của đơn vị sử dụng lao động và yêu cầu của thị trường lao động còn ở mức khá theo quan điểm đánh giá của đơn vị sử dụng lao động.

CĐR của CTĐT được công bố công khai:

CĐR của ngành đã được công bố rộng rãi cho các bên liên quan bằng nhiều hình thức phổ biến như thông qua Website của trường, CTĐT được cung cấp cho sinh viên.[H1.01.03.08; H1.01.03.09; H1.01.03.10]

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. CĐR của CTĐT được thiết kế phát huy năng lực chủ động, sáng tạo của sinh viên. CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan và có nhiều phương tiện để truyền tải thông tin.

3. Điểm tồn tại

Quy trình xử lý, phân tích các ý kiến đóng góp của sinh viên, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng chưa có sự hoàn thiện, thiếu tính đồng bộ, mẫu được chọn khảo sát số lượng còn hạn chế. Việc lấy ý kiến đóng góp của sinh viên, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng cần được tiến hành chưa thường xuyên.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục triển khai lấy ý kiến đóng góp của sinh viên, GV, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng về CĐR của CTĐT thông qua các hình thức đa dạng: email, phiếu phỏng vấn online và offline, phỏng vấn trực tiếp để đáp ứng cao hơn nữa yêu cầu của các bên liên quan về CĐR và phát huy được năng lực tự chủ, sáng tạo của sinh viên.	Bộ môn	Mỗi năm 1 lần	
2	Khắc phục tồn tại	Hoàn thiện và đồng bộ quy trình xử lý, phân tích các ý kiến đóng góp của sinh viên, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng. Tăng số lượng mẫu được chọn khảo sát nhằm nâng cao tính khách quan của khảo sát.	Bộ môn	Thường xuyên	

5. Tự đánh giá tiêu chí 1.3: 4/7

Kết luận tiêu chuẩn 1:

Mục tiêu và CĐR của CTĐT là hai nội dung rất quan trọng không những đối với người học, người dạy mà còn quan trọng đối với các đơn vị tuyển dụng. Việc xây dựng mục tiêu và CĐR một cách rõ ràng, đầy đủ sẽ định hướng tốt cho cả quá trình đào tạo. Mục tiêu và CĐR của CTĐT còn thể hiện cam kết của CSGD trong việc cung cấp nhân lực có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của đơn vị sử dụng và đáp ứng nhu cầu xã hội.

Mục tiêu của CTĐT ngành Kế toán được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn và triết lý giáo dục của Nhà trường và phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại luật GDĐH. Mục tiêu của CTĐT được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, từng học kỳ và được quán triệt đến từng GV nhằm hoàn thành tốt nhất mục tiêu đề ra.

CĐR của CTĐT ngành Kế toán được xác định rõ ràng và bao quát được cả các

yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. CĐR của CTĐT ngành Kế toán được xem là một trong những yếu tố quan trọng để nâng cao chất lượng của CTĐT. Với tầm quan trọng của CĐR, bộ môn Kế toán đã đầu tư trí tuệ, tâm huyết để xây dựng và định kỳ rà soát, điều chỉnh CĐR một cách bài bản, sự tham khảo CĐR từ một số CTĐT ngành Kế toán của một số trường uy tín trong nước, ngoài nước và ý kiến đóng góp của các bên liên quan như nhà tuyển dụng, GV, cựu học viên và cựu SV của Khoa. Ngoài ra, CĐR của CTĐT ngành Kế toán được công bố công khai rộng rãi qua website của Khoa, Ngành, trong các buổi sinh hoạt lớp đầu năm học cho SV Bộ môn. Tuy nhiên việc công bố CĐR và tiếp nhận ý kiến phản hồi từ các bên liên quan vẫn chưa được rộng rãi, thường xuyên. Sắp tới, Bộ môn sẽ đa dạng hơn các hình thức công khai cũng như tiếp nhận ý kiến phản hồi của các bên liên quan được nhanh chóng và hiệu quả hơn.

Tự đánh giá theo 3 tiêu chí của tiêu chuẩn này, ngành Kế toán đã đạt yêu cầu 3/3 tiêu chí đều đạt 4/7 điểm.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT có vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin một cách chi tiết về khóa học từ kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành và các thông tin liên quan đến khối lượng kiến thức toàn khóa, cách thức đánh giá, văn bằng được công nhận cũng như điều kiện thi tuyển và xét tốt nghiệp... Dựa vào bản mô tả chương trình đào tạo, các đối tượng có liên quan có thể có đủ thông tin cho việc ra quyết định. Trong đó, người học có đủ các thông tin cần thiết trong lựa chọn ngành học. Bên cạnh đó, nhà tuyển dụng có thể đánh giá được chất lượng đào tạo của ứng viên đang tuyển dụng...

Để đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, bản mô tả CTĐT thường xuyên được rà soát để điều chỉnh. Dựa trên kết quả của các khảo sát từ các bên liên quan, bản mô tả chương trình đào tạo liên tục được điều chỉnh nhằm đáp ứng yêu cầu thay đổi của xã hội từ đó đáp ứng các chuẩn đầu ra của CTĐT.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT có đủ các nội dung

Định kỳ, CTĐT sẽ được thiết kế, thẩm định, đánh giá, phê duyệt và ban hành trước khi tuyển sinh. Để đảm bảo chất lượng đào tạo, bộ phận chuyên môn sẽ tiến hành lấy ý kiến của giảng viên và khảo sát nhu cầu của xã hội trước khi tiến hành thiết kế CTĐT. Bên cạnh đó, CTĐT ngành kế toán được xây dựng theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo nhằm đảm bảo yêu cầu về mục tiêu kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học. CTĐT có kết cấu chặt chẽ, rõ ràng và chi tiết theo đúng quy định còn đáp ứng nhu cầu của người học để tiếp tục theo học lên các chương trình cao hơn [H2.02.01.01; H2.02.01.02; H2.02.01.03; H2.02.01.04; H2.02.01.05; H2.02.01.06; H2.02.01.07].

Cụ thể, chương trình đào tạo bậc Đại học ngành kế toán đã được thiết kế đầy đủ, rõ ràng như sau:

Tên chương trình: KẾ TOÁN

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: KẾ TOÁN

Mã ngành: 7340301

Hình thức đào tạo: Chính quy

Tên gọi văn bằng: Cử nhân

Thời gian đào tạo: 04 năm

Mục tiêu đào tạo được nêu rõ ràng từ mục tiêu chung đến từng mục tiêu cụ thể.

Kết quả học tập và cơ hội nghề nghiệp: người học nắm vững được kiến thức cơ bản về lĩnh vực kinh tế và chuyên sâu về kế toán để đáp ứng yêu cầu của công việc trong tương lai như là kế toán viên, kiểm soát nội bộ, kiểm toán viên nội bộ, trợ lý kiểm toán độc lập, chuyên viên thuế, chuyên viên tài chính trong các loại hình doanh nghiệp, các đơn vị hành chính sự nghiệp.

Khối lượng kiến thức toàn khóa 126 tín chỉ gồm Kiến thức giáo dục đại cương: 39 tín chỉ, Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 87 tín chỉ

Đối tượng tuyển sinh: phải tốt nghiệp phổ thông trung học.

Phương thức tuyển sinh: xét kết quả thi tốt nghiệp THPT, xét học bạ và xét kết quả thi đánh giá năng lực.

Quy trình đào tạo: toàn bộ khối lượng kiến thức được phân bổ trong 8 học kỳ và cho phép sinh viên có thể đăng ký học vượt theo học chế tín chỉ theo quyết định số

1676/QĐ-ĐHTN- ĐTĐH ngày 19/9/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên và theo quy chế hiện hành của Bộ GD&ĐT.

Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp áp dụng theo “Quy chế Đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” ban hành kèm theo Quyết định số 1676/QĐ-ĐHTN-ĐTĐH ngày 19/8/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên và theo quy chế hiện hành của Bộ GD&ĐT. Để được công nhận tốt nghiệp chuyên ngành kế toán, sinh viên hoàn thành tất cả các môn học, có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng- An ninh, Giáo dục thể chất, chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản và chứng chỉ tiếng Anh bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam thì được xét tốt nghiệp ra trường.

Bản mô tả CTĐT thể hiện được sự liên quan chặt chẽ giữa các môn học để đạt được chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, thái độ và năng lực tự chủ, trách nhiệm. Các môn học này được sắp xếp theo tiến trình thời gian một cách khoa học để đáp ứng việc cung cấp kiến thức từ cơ bản đến chuyên sâu giúp người học có thể dễ dàng thu nhận kiến thức một cách có hệ thống. Tiếp đó, mối liên hệ giữa các môn học và chuẩn đầu ra được thể hiện thông qua ma trận với mức độ đóng góp cụ thể của từng môn học đến chuẩn đầu ra từ 1 đến 3 (mức đóng góp tương đương từ thấp đến cao) giúp người học có cái nhìn toàn diện hơn về kết quả đạt được sau quá trình đào tạo.

Một bộ phận không thể thiếu trong chương trình đào tạo là đội ngũ giảng viên cơ hữu đảm nhiệm thực hiện chương trình đào tạo trong toàn khóa học. Danh sách đội ngũ giảng viên đủ năng lực chuyên môn theo quy định để thực hiện chương trình đào tạo cũng được thể hiện trong bản mô tả CTĐT. Cơ sở vật chất phục vụ học tập: thiết bị, phòng thực hành, thư viện, giáo trình, bài giảng được trang bị đầy đủ để đảm bảo nhu cầu học tập và giảng dạy. Cuối cùng, chương trình đào tạo còn trình bày thông tin về thực tập thực tế tại các cơ sở liên kết đào tạo ngoài trường đến người học.

Bản mô tả CTĐT được cập nhật những vấn đề mới nhất có liên quan

Bản mô tả CTĐT được cập nhật định kỳ để điều chỉnh các môn học cho phù hợp nhằm đạt được các mục tiêu chuẩn đầu ra của CTĐT. Với thời gian đào tạo là 4 năm chia thành 8 học kỳ, các kiến thức được mô tả theo từng kỳ được bố trí hợp lý đi từ kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và sau cùng là đến kiến thức chuyên

ngành. Đây là tiến trình phù hợp để người học có thể thu nhận kiến thức một cách hiệu quả nhất [H2.02.01.05; H2.02.01.06; H2.02.01.07; H2.02.01.13].

Theo quy định, Trường đại học Tây Nguyên tiến hành đánh giá, xây dựng CTĐT trước khi tiến hành tuyển sinh [H2.02.01.01]. Khoa và tổ bộ môn dựa trên quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và đào tạo và ý kiến đóng góp của các bên có liên quan để thiết kế, điều chỉnh CTĐT cho phù hợp với nhu cầu của xã hội [H2.02.01.08; H2.02.01.13].

Định kỳ, trường Đại học Tây Nguyên có thực hiện lấy ý kiến đóng góp phản hồi và rà soát từ sinh viên về tiến trình thực hiện các học phần trong kỳ. Nếu có những môn học nào chưa được giảng dạy trong kỳ mà thời gian còn lại ngắn, nhà trường thu nhận phản hồi và sắp xếp lịch dạy và học cho hợp lý đảm bảo tiến trình đào tạo theo đúng thời gian quy định và tránh bỏ sót môn học [H2.02.01.09]. Bên cạnh đó, Nhà Trường cũng lấy ý kiến đóng góp từ người học hàng năm về tình hình môn học, thời gian học và chất lượng giảng dạy cũng như điều kiện cơ sở vật chất [H2.02.01.10]. Đây là tiền đề và cơ sở để Khoa và bộ môn Kế toán cập nhật, điều chỉnh và cải tiến CTĐT cho phù hợp với thực tiễn. Ngoài ra, Khoa và bộ môn còn tiến hành lấy ý kiến đóng góp từ các bên có liên quan như các doanh nghiệp và cựu sinh viên về chất lượng của CTĐT từ đó điều chỉnh tăng thực hành nghề nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội [H2.02.01.11]. Sau đó, CTĐT được so sánh với các trường đại học trong nước có uy tín và các trường đại học ở nước ngoài để điều chỉnh theo hướng phù hợp nhất nhằm đảm bảo chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, thái độ [H2.02.01.12]. Cuối cùng, CTĐT được hoàn thiện, xét duyệt và ban hành [H2.02.01.13].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT được xây dựng và ban hành theo đúng quy trình của Bộ giáo dục và đào tạo. Mục tiêu và yêu cầu của CTĐT được trình bày rõ ràng và đầy đủ nhằm đảm bảo chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Cùng với đó, bản mô tả CTĐT được cập nhật và công khai cung cấp các thông tin cần thiết cho người học có thể hiểu được và lên kế hoạch cho công việc học tập.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT chưa được so sánh với các bản mô tả CTĐT của các trường nước ngoài. Bản mô tả CTĐT còn chưa cung cấp đầy đủ thông tin về các vấn đề ngoài

nội dung kiến thức và kỹ năng như học phí, học bổng trong quá trình học cũng như địa chỉ liên lạc để giải thích các vấn đề liên quan khi người học cần giải đáp.

Việc lấy ý kiến đánh giá đóng góp từ các bên liên quan còn chưa đi sâu vào từng môn học cụ thể do đó các đánh giá còn mang tính chung chung.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục được xây dựng theo các quy định hướng dẫn của Bộ Giáo dục và đào tạo.	Bộ môn Kế toán	Khi tiến hành cập nhật, điều chỉnh và bổ sung CTĐT định kỳ	
		Việc lấy ý kiến đánh giá để điều chỉnh và sửa đổi CTĐT trong đó bản mô tả CTĐT cũng nên được phát huy để cập nhật nhu cầu của xã hội.	Bộ môn Kế toán	Trước khi cập nhật, điều chỉnh, bổ sung CTĐT định kỳ	
2	Khắc phục tồn tại	Bản mô tả CTĐT cần được so sánh với các CTĐT nước ngoài để cập nhật các thông tin có liên quan	Bộ môn Kế toán	Trước khi cập nhật, điều chỉnh, bổ sung CTĐT định kỳ	
		Bản mô tả CTĐT cần bổ sung các thông tin như học phí, học bổng và các hỗ trợ khác cho người học có được sự hiểu biết đầy đủ về	Trường ĐHTN	Trước khi ban hành CTĐT định kỳ	

		khóa học.			
		Công tác khảo sát lấy ý kiến đóng góp từ các bên có liên quan cần đi vào chi tiết cho từng môn học để làm tiền đề cho các điều chỉnh bám sát vào yêu cầu của xã hội.	Khoa Kinh tế Bộ môn Kế toán	Trước khi cập nhật, điều chỉnh, bổ sung CTĐT định kỳ	

5. Tự đánh giá tiêu chí 2.1: 5/7

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

100% đề cương các môn học/học phần trong CTĐT phải đầy đủ thông tin

Khi có thông báo và quyết định cập nhật đề cương chi tiết từ nhà Trường. Khoa và tổ bộ môn thông báo đến các cán bộ giảng dạy về việc tiến hành biên soạn, điều chỉnh đề cương chi tiết để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Sau khi hoàn chỉnh sẽ được ký duyệt và ban hành trong CTĐT. Đề cương các học phần được trình bày chi tiết và đầy đủ bao gồm:

Tên học phần

Mã học phần

Thông tin chung về học phần và giảng viên: trình bày tổng số tín chỉ (Trong đó ghi rõ số tín chỉ lý thuyết và thực hành)

Loại môn học: Bắt buộc hay tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần: học phần song hành hoặc học phần học trước hoặc học phần tiên quyết

Giảng viên giảng dạy: Họ và tên; số điện thoại; Email

Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

Cấu trúc học phần

Kế hoạch và phương pháp dạy học

Tài liệu học tập

Nhiệm vụ của sinh viên:

Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

Trong bản mô tả đề cương chi tiết học phần, phần mô tả tóm tắt nội dung môn học giúp người học hiểu được nội dung kiến thức chính mà mình sẽ được học. Bên cạnh đó, mục tiêu của môn học trình bày rõ mục tiêu nào sẽ được đáp ứng, chuẩn đầu ra đạt được sau khi học xong học phần này về kết quả học tập, kỹ năng, kiến thức, thái độ [H2.02.02.01]. Ngoài ra, người học được cung cấp chi tiết cấu trúc nội dung kiến thức môn học được phân bổ như thế nào, kế hoạch chi tiết của việc dạy và học cũng như phương pháp dạy học được áp dụng cho từng học phần. Kế hoạch được phân bổ theo từng buổi học và nội dung kiến thức. Hoạt động dạy học được chi tiết thành phương pháp dạy học, hình thức tổ chức dạy học, các yêu cầu đối với người học trước khi tham dự lớp và địa điểm học tập. Song song với đó là cách thức và hình thức đánh giá cho từng buổi học cũng được giới thiệu đến người học.

Để hoàn thành và đạt chuẩn đầu ra, tài liệu học tập cũng được trình bày, giới thiệu cho người học biết đâu là giáo trình tài liệu chính, đâu là tài liệu tham khảo bổ sung. Tiếp đó, bản mô tả đề cương chi tiết học phần cũng đưa ra các hướng dẫn về nhiệm vụ của người học để đạt được kết quả học tập tốt nhất. Theo sau đó, phương pháp đánh giá rất được quan tâm vì người học cần biết được quá trình ghi nhận kiến thức sẽ được đánh giá như thế nào. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá người học được trình bày chi tiết cụ thể về cách thức kiểm tra, trọng số điểm bộ phận đồng thời trình bày cụ thể về các chuẩn đầu ra đạt được khi thực hiện các phương thức kiểm tra đánh giá trên [H2.02.02.02; H2.02.02.03; H2.02.02.04].

100% đề cương các môn học/học phần trong CTĐT được định kỳ rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật theo kế hoạch của nhà trường.

Cùng với kế hoạch xây dựng, điều chỉnh chương trình đào tạo thì các đề cương chi tiết môn học cũng được định kỳ rà soát, bổ sung cập nhật [H2.02.02.05]. Bên cạnh đó, với sự phát triển kinh tế xã hội và các nhu cầu đòi hỏi cao hơn đối với người học, Bộ môn xem xét điều chỉnh, thay đổi một số học phần nhằm cung cấp thêm các kỹ năng, kiến thức ngành cũng như kiến thức xã hội, kinh tế đồng thời thay thế các học phần không còn phù hợp. Sau khi nhận được các ý kiến đóng góp của các bên có liên quan về chương trình đào tạo, bộ môn kế toán cũng đã tiến hành rà soát và điều chỉnh

nội dung, khối lượng kiến thức các học phần cũng như thiết kế xây dựng thêm các học phần nhằm nâng cao kỹ năng thực hành nghề nghiệp cho người học [H2.02.02.06; H2.02.02.07]. Ngoài ra, Khoa và bộ môn Kế toán còn điều chỉnh số lượng tín chỉ, giảm thiểu các môn học của chương trình đại cương và tăng thêm khối lượng kiến thức của cá môn chuyên ngành để phù hợp với yêu cầu thực tiễn xã hội và đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo [H2.02.02.08].

Ngoài ra, Nhà Trường cũng đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến của người học về giảng viên của Khoa để ghi nhận và điều chỉnh phương pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá cho phù hợp [H2.02.02.09]. Cùng với đó, nhà trường cũng đã tiến hành khảo sát đánh giá chất lượng đào tạo từ người học nói chung [H2.02.02.10]. đối với các học phần có thực hành tại phòng máy vi tính, nhà trường cũng đã tiến hành khảo sát để đánh giá công tác giảng dạy: chuẩn bị giảng dạy, phương pháp giảng dạy, nội dung giảng dạy, kiểm tra đánh giá, tác phong sư phạm để sửa đổi các điểm hạn chế nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo [H2.02.02.11]. Khi có sự thay đổi về chế độ, thông tư quy định về kế toán thì đề cương các môn học liên quan sẽ được điều chỉnh ngay để đáp ứng yêu cầu trong thực tế từ đó đảm bảo yêu cầu về nâng cao chất lượng đào tạo.

2. Điểm mạnh

Đề cương các học phần được biên soạn theo đúng quy chuẩn của nhà Trường và Bộ Giáo dục và đào tạo. Các thông tin được trình bày đầy đủ, chi tiết cho từng nội dung giúp người học có thể hiểu được kiến thức lĩnh hội sau quá trình học. Kết quả của việc khảo sát lấy ý kiến từ người học, người dạy và các bên có liên quan được sử dụng để điều chỉnh, cập nhật các đề cương chi tiết môn học nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Còn một số lỗi chính tả và dùng từ trong mô tả chuẩn đầu ra và trong nội dung chương trình đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	- Tập huấn cho toàn thể giảng viên về cách viết chuẩn đầu ra của học phần để đáp ứng được chuẩn đầu ra của CTĐT - Tuân thủ quy chuẩn của Bộ Giáo dục và đào tạo về công tác soạn đề cương chi tiết môn học, điều chỉnh, bổ sung đề cương chi tiết môn học.	Toàn thể giảng viên của Khoa và Bộ môn	- Trước khi cập nhật CTĐT - Khi cập nhật, điều chỉnh, bổ sung đề cương chi tiết học phần	
2	Khắc phục tồn tại	Lỗi chính tả và dùng từ	Bộ môn Kế toán	Trong và trước khi công bố CTĐT	

5. Tự đánh giá tiêu chí 2.2: 4/7

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau.

Đối với đề cương môn học, các quy định về mẫu biểu được thông báo và phổ biến rộng rãi đến toàn thể giảng viên trên website của nhà Trường [H2.02.03.01]. Đây là cơ sở để đảm bảo đề cương chi tiết cung cấp đầy đủ thông tin và nội dung giảng dạy cho người học và các bên liên quan đồng thời giám sát chặt chẽ chất lượng giáo dục.

100% đề cương các môn học/học phần trong CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau

Sau khi CTĐT được phê duyệt và ban hành, CTĐT cùng với đề cương chi tiết từng môn học được công bố trên các phương tiện. Trên website của Khoa kinh tế, các CTĐT được cập nhật cho từng năm. Trong đó, các đề cương chi tiết được thể hiện đầy đủ rõ ràng để người học có thể tìm hiểu [H2.02.03.02]. Qua đó, không chỉ người học

mà các cán bộ giảng dạy và các bên có liên quan có thể tiếp cận một cách dễ dàng từ đó có thể có đầy đủ thông tin về chương trình đào tạo và lựa chọn ngành nghề phù hợp để đăng ký. Đồng thời, mỗi kỳ tuyển sinh nhà trường đều thực hiện công khai các ngành nghề tuyển sinh đến các học sinh tại các trường THPT [H2.02.03.03].

Các bên liên quan như cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, GV, NH, NH đã tốt nghiệp ... đều có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT một cách dễ dàng và thuận tiện nhất

Việc công khai CTĐT đến người học còn được thực hiện qua hình thức gửi quyền Chương trình đào tạo hàng năm vào đầu khoá học [H2.02.03.04]. Trong đó, kế hoạch giảng dạy các học phần được giới thiệu giúp cho người học có được sự chuẩn bị tốt nhất cho việc học tập được trình bày chi tiết và dễ dàng tiếp cận. Cùng với đó, CTĐT và bản mô tả các môn học còn được công khai trên trang web của Khoa Kinh tế để các bên liên quan như các doanh nghiệp cũng có thể tiếp cận và đánh giá được khả năng tiềm tàng của người học sau khi tốt nghiệp. Bên cạnh đó, vào buổi đầu tiên của mỗi môn học, giảng viên sẽ giới thiệu đề cương chi tiết đến sinh viên bao gồm chuẩn đầu ra, yêu cầu về kiến thức và kỹ năng, nội dung môn học, các hoạt động của môn học và hình thức đánh giá người học [H2.02.03.05]. Cuối cùng, các doanh nghiệp cũng có đủ cơ sở thông tin để đánh giá và đóng góp ý kiến cho Trường, cụ thể là Khoa và Bộ môn Kế toán để nâng cao chất lượng giáo dục [H2.02.03.06].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần đã được công bố công khai cho các đối tượng có liên quan dễ dàng tiếp cận bằng các phương tiện khác nhau. Do đó, Bộ môn Kế toán có nhiều cơ hội nhận được sự đóng góp của các bên có liên quan từ đó bổ sung, điều chỉnh CTĐT cho phù hợp với nhu cầu thực tế.

3. Điểm tồn tại

Quyền Chương trình đào tạo gửi đến người học khi bắt đầu khóa học mô tả toàn bộ các ngành đào tạo tại Trường Đại học Tây Nguyên do đó nội dung trình bày của từng ngành bị hạn chế. Trong đó, các môn học chỉ được trình bày tên các học phần và kế hoạch học tập chi tiết theo từng học kỳ. Bản mô tả chi tiết môn học chưa được cung cấp đến người học cùng lúc với Chương trình đào tạo hàng năm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	+ Việc công khai bản mô tả CTĐT nên được tiếp tục thực hiện bằng nhiều phương tiện khác nhau. + Bản mô tả CTĐT nên công khai trên Website của Trường, của Khoa	Trường ĐHTN, Trung tâm Thông tin	Khi hoàn thành cập nhật, điều chỉnh, bổ sung CTĐT	
2	Khắc phục tồn tại	Cần gửi thêm 1 bản mô tả các môn học trong chương trình đào tạo của ngành mà sinh viên đang theo học.	Trường ĐHTN	Khi tiếp nhận SV vào nhập học đầu khóa	
		Website nên được thiết kế chuyên nghiệp hơn để người học và các đối tượng liên quan dễ dàng tìm hiểu khi lựa chọn ngành học tại Trường.	Trung tâm Thông tin	Thường xuyên	

5. Tự đánh giá tiêu chí 2.3: 4/7

Kết luận tiêu chuẩn 2

Việc cải tiến chất lượng CTĐT ngành Kế toán phù hợp với nhu cầu xã hội là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Bộ môn. Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết học phần của ngành Kế toán được xây dựng một cách bài bản theo đúng quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT. Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết học phần có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách có hệ thống, đảm bảo yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, có tham khảo CTĐT của các trường đại học uy tín trong nước và nước ngoài; có sự tham gia đóng góp ý kiến của GV trực tiếp giảng dạy,

SV, nhà sử dụng lao động và cựu SV. Trên cơ sở tiếp nhận các ý kiến phản hồi từ các bên liên quan, Bộ môn đã triển khai điều chỉnh, cập nhật định kỳ CTĐT và đề cương chi tiết học phần. Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành Kế toán được công bố rõ ràng, đầy đủ và tường minh giúp các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Ma trận kiến thức, ma trận kỹ năng trong bản mô tả CTĐT hiển thị CĐR của CTĐT và được cụ thể hóa trong các đề cương chi tiết học phần. Mặc dù vậy, vẫn còn một số lỗi trong dùng từ khi thực hiện viết CTĐT. Tuy nhiên, điều này không ảnh hưởng lớn đến tính hiệu quả của bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết học phần.

Tự đánh giá theo 3 tiêu chí của tiêu chuẩn này, ngành Kế toán đã đạt yêu cầu 3/3 tiêu chí, trong đó tiêu chí 1 đạt 5/7 và tiêu chí 2,3 đạt 4/7

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

1. Mô tả

Cấu trúc và nội dung CTDH là yếu tố quan trọng quyết định chất lượng của một ngành đào tạo. Vì vậy, khi xây dựng CTDH ngành Kế toán, cấu trúc của chương trình được phân bổ một cách hợp lý và hệ thống, đảm bảo chặt chẽ các yêu cầu về hình thức, mục tiêu, về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo ngành Kế toán trình độ đại học và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động, tuân thủ theo các văn bản quy định về xây dựng CTĐT của Bộ GD&ĐT, phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn của Nhà trường.

CTDH được thiết kế có hệ thống dựa trên CĐR về năng lực chuyên môn và nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và xã hội. Mỗi học phần trong CTDH đều có CĐR rõ ràng và đều hướng đến đạt được CĐR của CTĐT. Nội dung và chủ đề của các học phần ngành Kế toán có cấu trúc, trình tự logic, hợp lý, được cập nhật và điều chỉnh thường xuyên đáp ứng yêu cầu đổi mới CTĐT. Hơn nữa, quá trình kiểm tra, đánh giá SV được thực hiện nghiêm túc, công bằng nhằm đảm bảo đạt các CĐR chung của cả CTĐT và các CĐR của từng học phần. CTDH đã được triển khai đánh giá, thực hiện trên cơ sở tham khảo ý kiến của GV, SV và nhà tuyển dụng lao động.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Cấu trúc và nội dung CTDH là yếu tố quan trọng quyết định chất lượng của một ngành đào tạo. CTDH ngành Kế toán của khoa Kinh tế trường ĐHTN được xây dựng

dựa trên các quy chế của Bộ GD&ĐT, quy định đào tạo theo hệ thống tín chỉ, phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn của Nhà trường [H3.03.01.01], theo đúng Thông báo và mẫu của quy định [H3.03.01.05]. CTDH của Ngành được thiết kế có hệ thống dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ, tự chịu trách nhiệm đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động [H3.03.01.02]; [H3.03.01.03]; [H3.03.01.04].

Dựa trên kết quả khảo sát của các bên liên quan, để bổ sung và hoàn thiện CTDH, Bộ môn đã xem xét các ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV, các ý kiến của SV năm cuối, cựu SV và nhà sử dụng lao động về CTĐT ngành Kế toán đáp ứng CĐR.

CTĐT cử nhân ngành Kế toán được xây dựng dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức và lập luận ngành, về kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp, kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp, năng lực thực hành nghề nghiệp trong môi trường Nhà trường và xã hội. Theo đó, để đạt mục tiêu và CĐR, CTĐT ngành Kế toán đã có sự kết hợp hài hòa giữa các khối kiến thức như khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.[H3.03.01.02],[H3.03.01.03], [H3.03.01.04].

Các học phần đều được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT [H3.03.01.06], được thể hiện qua ma trận quan hệ giữa các học phần và CĐR trong CTĐT và công bố cho SV [H3.03.01.08].

Để Đáp ứng CĐR về kiến thức, CTDH của Ngành có 126 tín chỉ (không bao gồm nội dung Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh). Trong đó: Khối kiến thức giáo dục đại cương được phân bổ 39 tín chỉ, bao gồm: Khoa học chính trị 11 tín chỉ, Khoa học xã hội - Nhân văn 12 tín chỉ, Ngoại ngữ 12 tín chỉ, Toán - Khoa học tự nhiên 04 tín chỉ. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp với 87 tín chỉ, bao gồm: Các học phần cơ sở ngành là 36 tín chỉ; Kiến thức chuyên ngành 51 tín chỉ. Để thực hiện tốt CTDH, Nhà trường đã có những kế hoạch cụ thể về nguồn lực và tiến độ trong việc thực hiện CTDH của từng năm học, mỗi GV đều có hồ sơ giảng dạy [H3.03.01.06], [H3.03.01.07]; [H3.03.01.08], [H3.03.01.09].

Các khối kiến thức và các học phần trong CTDH được thiết kế một cách tối ưu để đạt được CĐR của CTĐT [H3.03.01.08]. Các học phần trong CTDH ngành Kế toán được thiết kế có tính kế thừa, bổ sung và liên quan chặt chẽ với nhau [H3.03.01.13].

Mỗi học phần đào tạo đều mô tả kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm thông qua nghiên cứu, học tập ở một hoặc nhiều học phần trong một giai đoạn nhất định hoặc trong toàn bộ quá trình đào tạo. Vì vậy, ngoài việc đảm bảo kiến thức về chuyên môn nghề nghiệp, người học ngành Kế toán còn được rèn luyện các kỹ năng cần thiết khác như kỹ năng mềm, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp; kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp; năng lực thực hành nghề nghiệp phù hợp với yêu cầu của CĐR [H3.03.01.08];[H3.03.01.13].

Ý kiến của GV trực tiếp tham gia giảng dạy các học phần trong CTDH ngành Kế toán về CĐR của CTĐT được thu thập và phân tích nhằm hoàn thiện CTDH [H3.03.01.11];[H3.03.01.12]. Tất cả các học phần thể hiện rõ Phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH và về mối quan hệ giữa các học phần và CĐR của CTĐT với mong muốn đạt được các CĐR một cách tốt nhất [H3.03.01.04].

Việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy như phương pháp thuyết trình, thuyết trình kết hợp với làm việc nhóm; thuyết trình kết hợp với sử dụng tình huống. Thuyết trình kết hợp với thực hành trên máy, thực tập thực tế góp phần đạt được CĐR của CTĐT. Các phương pháp học tập phù hợp với phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học được chú trọng như: kiểm tra qua thuyết trình nhóm, bài tập nhóm, bài tập định kỳ... được thực hiện nghiêm túc, công bằng, khách quan để đạt được CĐR [H3.03.01.09].

2. Điểm mạnh

CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của CĐR trong CTĐT ngành Kế toán. Mối quan hệ giữa các học phần và CĐR của CTĐT được thể hiện rõ nét trong từng học phần của CTDH. Tất cả các học phần đều được thiết kế giúp đạt được CĐR của CTĐT.

- Để đạt được CĐR tốt nhất, bộ môn Kế toán đã tổ chức lấy ý kiến phản hồi, góp ý của SV, GV, cựu SV về CĐR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến đóng góp của nhà sử dụng lao động và cựu SV khi xây dựng CTĐT chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Các học phần xây dựng mới hay sửa đổi luôn thiết kế theo CĐR	Bộ môn	2022	
2	Khắc phục tồn tại	Việc lấy ý kiến góp ý của nhà sử dụng lao động và cựu SV đối với CTDH sẽ được Bộ môn thực hiện định kỳ một cách đầy đủ và sâu rộng hơn từ năm học 2021-2022. Dựa trên những ý kiến đóng góp nhận được, CTDH sẽ được điều chỉnh, bổ sung một cách cụ thể, phù hợp nhằm nâng cao CLĐT SV ngành Kế toán	Bộ môn	8/2021	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 4/7.

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả

CTDH ngành Kế toán thể hiện rõ sự đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR. Tất cả các học phần trong CTĐT ngành Kế toán đều có đề cương chi tiết học phần được biên soạn bởi các GV trực tiếp giảng dạy ở các Bộ môn của Khoa và các khoa khác trong Nhà trường theo yêu cầu về chuyên môn của từng học phần, phù hợp với phương thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ và CĐR của CTĐT [H3.03.02.01] [H3.03.02.02]; [H3.03.02.03]; [H3.03.02.4]. 100% các học phần trong CTDH đều xác định cụ thể CĐR về mức năng lực và kỹ năng cần đạt được phù hợp với CĐR của CTĐT. CTDH của ngành được cấu trúc thành các khối kiến thức theo trình tự từ cơ sở đến chuyên sâu, trong đó bao gồm hai khối kiến thức là Giáo dục đại cương và Giáo dục nghề nghiệp. Việc sắp xếp các học phần theo trình tự logic và khoa học đảm bảo được tính kế thừa và bổ sung, nâng cao và chuyên sâu. Điều này được thể hiện rất rõ trong CTĐT ngành Kế toán [H3.03.02.04].

Tất cả các học phần trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học; phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau một cách tốt nhất để đảm bảo

đạt được CĐR của CTĐT [H3.03.02.04];[H3.03. 02.6]; [H3.03.02.8]. Về phương pháp dạy học, mỗi học phần đều được thiết kế thành các tổ hợp phương pháp cho từng nội dung theo hướng phát triển năng lực cho SV. Phương pháp thuyết giảng nhằm cung cấp cho SV hệ thống kiến thức nền tảng của môn học; phương pháp dạy học theo nhóm để đưa ra các tình huống cho nhóm SV thảo luận, tìm cách giải quyết vấn đề; nêu câu hỏi gợi mở giúp SV phát triển tư duy để nắm được nội dung cốt lõi của môn học; phân bài tập giúp SV vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết các tình huống giả định. Trong quá trình học, các phương pháp đánh giá năng lực của người học được tiến hành thường xuyên trong các buổi dạy và được thể hiện thông qua điểm chuyên cần (trọng số đóng góp 20 - 30%). Trong đó các bài kiểm tra giữa kì, các cuộc thảo luận nhóm, bài tập lớn (trọng số đóng góp từ 20% đến 40%). Điểm kết thúc học phần (trọng số đóng góp từ 70% đến 80%) [H3.03.02.8]. Kết quả đánh giá của từng SV sẽ được công bố đầy đủ, rõ ràng đến từng SV. Trong đó: Kết quả điểm tích lũy được giảng viên công bố cho SV sau khi kết thúc học phần.[H3.03.02.10]. Phòng Đào tạo công bố điểm thông qua tài khoản cá nhân đã được cấp [H3.03.02.9]. Kế hoạch giảng dạy trong CTDH của Ngành thể hiện đầy đủ các nguồn lực và tiến độ trong việc thực hiện CTDH nhằm đảm bảo đạt được CĐR của CTĐT một cách tốt nhất [H3.03.02.01], [H3.03.02.02]. Ngoài ra, Bộ môn, Khoa phối hợp với Nhà trường tổ chức phổ biến đến người học nội dung của CTĐT, kế hoạch thực hiện CTĐT [H3.03.02.4]

CTĐT của Ngành được xây dựng ngoài thực hiện theo quy chế của Bộ GD&ĐT, quy định đào tạo theo hệ thống tín chỉ, phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn của Nhà trường [H3.03.01.01] thì còn được định kỳ bổ sung, sửa đổi những nội dung qua việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Từ đó, việc xây dựng CTDH tất cả các học phần trong CTDH đều đạt CĐR của mỗi học phần và cũng góp phần đạt CĐR của CTĐT của Ngành[H3.03.01.11];[H3.03.01.12].

2. Điểm mạnh

Các học phần trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CĐR. Đồng thời mỗi học phần cũng xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp

nhằm đảm bảo đạt được CĐR của CTĐT. Ngoài ra, nội dung của các học phần trong CTDH thể hiện việc đạt được CĐR và định kỳ lấy ý kiến của các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Ý kiến góp ý của các đơn vị sử dụng lao động, người học đối với các học phần nhằm đảm bảo đạt được CĐR của Ngành là chưa thực sự rõ ràng, chủ yếu là những góp ý về cấu trúc nội dung đề cương chi tiết các học phần.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường tính tương thích giữa các học phần trong CTĐT đáp ứng ngày càng cao CĐR	Bộ môn	2022	
2	Khắc phục tồn tại	Tổ chức hội thảo lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan về nội dung của các học phần trong CTDH, giúp cho việc đóng góp của các học phần đối với việc đạt được CĐR của CTĐT tốt hơn	Bộ môn	8/2021	
3	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục rà soát, đánh giá, cập nhật và bổ sung đề cương chi tiết cho tất cả các học phần dựa trên hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Nhà trường và các ý kiến góp ý của các bên liên quan để phù hợp với xu hướng hội nhập của thị trường lao động	Bộ môn	Thường xuyên	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 4/7.

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả

CTDH ngành Kế toán, Trường ĐHTN được thiết kế theo quy định đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Bộ GD & ĐT và các quy định của trường ĐHTN, đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại

cương, và giáo dục chuyên nghiệp [H3.03.03.01]; [H3.03.03.02]; [H3.03.03.03]; [H3.03.03.04]; [H3.03.03.05]. Kế hoạch giảng dạy hằng năm được xây dựng theo các công văn hướng dẫn của Nhà trường. Trong tổng 126 tín chỉ được xây dựng của CTĐT bao gồm khối kiến thức giáo dục đại cương 19 học phần, (trong đó có 4 học phần tự chọn). Khối kiến thức cơ sở ngành 14 học phần, trong đó 3 học phần tự chọn, Khối kiến thức chuyên ngành có 17 học phần, trong đó có 6 học phần tự chọn. Tất cả các học phần của CTDH đều thể hiện rõ cấu trúc, trình tự logic từ năm thứ nhất đến năm thứ tư. Các học phần được sắp xếp theo trình tự: các khối kiến thức chung được trang bị đầu tiên, xây dựng các kỹ năng mềm cần thiết, đạo đức và ý thức của SV; sau đó là các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành; đây lại là nền tảng cho các học phần thuộc khối kiến thức ngành nâng cao và khối kiến thức chuyên ngành Kế toán [H3.03.03.05];[H3.03.03.06]; [H3.03.03.07].

Theo chủ trương chung của Nhà trường, theo định kì ít nhất 2 năm 1 lần, tất cả các học phần đều được rà soát, cập nhật để điều chỉnh, bổ sung các kiến thức mới phù hợp với sự thay đổi của các chuẩn mực, luật, nghị định, thông tư mới trong Kế toán, việc này luôn được lên kế hoạch rõ ràng [H3.03.03.11]; [H3.03.03.12]; [H3.03.03.13]. Theo đó, từ năm 2016 đến nay, Bộ môn đã luôn tiến hành cập nhật CTĐT và đề cương chi tiết học phần theo quy định. Cụ thể năm năm 2015 Bộ môn cập nhật mới CTĐT, năm 2016 CTĐT Ngành có sửa đổi, bổ sung, đến năm 2017 CTĐT đã được đánh giá, cập nhật bổ sung những môn chuyên ngành cho phù hợp. Năm 2018 để phù hợp với thay đổi của kiến thức kế toán nói riêng và nhu cầu xã hội nói chung Bộ môn lại tiếp tục rà soát và cập nhật CTĐT. Trong lần rà soát này Bộ môn đã đưa các môn học thực hành, kết quả của những công trình nghiên cứu khoa học của GV vào CTDH. Năm 2020 theo đúng lộ trình Bộ môn tiếp tục rà soát và cập nhật CTĐT [H3.03.03.13]. Để có thể thay đổi nội dung cho phù hợp, Bộ môn đã tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan như người học, giảng viên, doanh nghiệp về CTDH Kế toán để có thể nhận được phản hồi, góp ý từ những đối tượng này đến CTDH của Ngành nhằm nâng cao tính cập nhật của CTDH Ngành phù hợp thực tiễn [H3.03.03.10]; [H3.03.03.14].

Các môn học trong CTDH ngành Kế toán tại ĐHTN được bố trí hợp lý, điều này được thể hiện trong biên bản thông qua CTĐT ngành Kế toán của Trường [H3.03.03.10]. Sự

bố trí hợp lý này được thể hiện qua các học phần tiên quyết, học phần học trước, thời lượng cho mỗi học phần, học kỳ thực hiện học phần.[H3.03.03.6]

Cấu trúc, trình tự logic và tính tích hợp của CTDH được thể hiện rõ trong CTĐT ngành Kế toán [H3.03.03.05]. Việc cấu trúc các môn học như thế này đảm bảo CTDH là một khối thống nhất.[H3.03.03.04]; [H3.03.03.7].

Bộ môn Kế toán lập các bảng đối sánh CTĐT ngành Kế toán với CTĐT tiên tiến của các trường đại học trong và ngoài nước để xem mức độ phù hợp của CTDH tại Bộ môn với các trường đại học khác. Trên cơ sở đó, sẽ xem xét tham khảo các CTĐT tiên tiến từ các trường trong nước và quốc tế để đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp khi tiến hành điều chỉnh [H3.03.03.15].

CTDH ngành Kế toán được in trên các tài liệu sinh hoạt đầu năm, sổ tay SV và các trang thông tin điện tử của Khoa, Trường nhằm giúp các SV và người có nhu cầu học Kế toán thấy được cấu trúc và trình tự CTDH ngành Kế toán tại Trường ĐHTN, giúp họ xây dựng lộ trình học tập phù hợp hay ra quyết định lựa chọn ngành cho phù hợp Bộ môn, Khoa và Nhà Trường đã lập kế hoạch thể hiện đầy đủ các nguồn lực và tiến độ trong việc thực hiện CTDH, đảm bảo CTDH ngành Kế toán đạt chất lượng như cam kết trên các tài liệu quảng bá này [H3.03.03.05];[H3.03.03.06][H3.03.03.09].

2. Điểm mạnh

CTDH ngành Kế toán, trường ĐHTN được cấu trúc, trình tự theo hệ thống khối kiến thức gắn kết logic theo hướng từ kiến thức cơ bản đến kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn của ngành. Đồng thời, nội dung được cập nhật với sự tham khảo từ các CTĐT tiên tiến trong nước và quốc tế. CTDH ngành Kế toán, trường ĐHTN có tính tích hợp cao.

3. Điểm tồn tại

CTDH được thiết kế theo trình tự một cách logic theo các năm học, tuy nhiên thời lượng dành cho các học phần thực tế sử dụng máy tính chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn Thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật thường xuyên kiến thức các học phần của CTDH dựa trên cấu trúc, trình tự hệ thống gắn kết logic đã xây dựng	Bộ môn	2022	
2	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục nâng cao cấu trúc và trình tự logic các môn học khi điều chỉnh CTDH	Bộ môn	8/2021	
3	Khắc phục tồn tại	Tăng cường cập nhập CTDH ngành Kế toán cho phù hợp các CTĐT tiên tiến trong nước và quốc tế, tăng cường tính tích hợp của CTDH ngành Kế toán.	Bộ môn	Thường xuyên	
4	Khắc phục tồn tại	Tăng cường thời gian cho các học phần sử dụng máy tính cũng như đưa nhiều học phần vào học thực tế trên máy tính hơn nữa	Khoa	8/2021	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Mặc dù còn một số hạn chế trong phương pháp giảng dạy ở một số học phần, chưa kết hợp chặt chẽ giữa lý thuyết và thực hành, thời gian thực hành chưa nhiều, tuy nhiên CTDH của Bộ môn nói chung đã được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT, có cấu trúc, trình tự logic và có sự tích hợp của các các học phần nhằm đảm bảo cho SV được tiếp cận các kiến thức theo trình tự từ cơ bản đến chuyên sâu, từ đơn giản đến phức tạp và từ kiến thức giáo dục đại cương đến kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, được đi thực tập nghề nghiệp (01 tháng), thực tập tốt nghiệp (Khóa luận 10 tuần, Chuyên đề 8 tuần) để nắm vững hơn kiến thức của Ngành. Các học phần trong CTDH được thiết kế linh hoạt, bổ trợ nhau, tạo điều kiện thuận lợi cho người học tiếp cận, lĩnh hội kiến thức chuyên ngành và các kỹ năng mềm. Nội dung các học phần được điều chỉnh, bổ

sung, cập nhật với sự tham khảo từ các CTĐT tiên tiến trong nước, trên thế giới và ý kiến của các bên liên quan nhằm đạt được kết quả theo CĐR. Dựa trên đề cương chi tiết của mỗi học phần cụ thể, các học phần tiên quyết được đề ra một cách hợp lý, đầy đủ, không gây khó khăn cho người học trong việc lựa chọn đăng ký học phần. Đề cương chi tiết học phần đã mô tả được học phần, thể hiện rõ mục tiêu, CĐR của học phần, các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, kế hoạch giảng dạy chi tiết và hình thức đánh giá kiểm tra đối với người học đảm bảo tính khách quan, chính xác và công bằng. Tự đánh giá theo 3 tiêu chí của tiêu chuẩn này, ngành Kế toán đã đạt yêu cầu 3/3 tiêu chí trong đó 02 tiêu chí đạt 4/7 điểm và 01 tiêu chí đạt 5/7.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu:

Chương trình đào tạo của ngành Kế toán áp dụng phương pháp tiếp cận trong dạy và học kết hợp chặt chẽ giữa lý thuyết và thực hành, bám sát chuẩn đầu ra, phù hợp với nhu cầu của thực tiễn. Trên cơ sở đó, sinh viên có thể tiếp thu, vận dụng kiến thức có được từ nhà trường vào thực tế công việc, kết hợp với việc bản thân tự nghiên cứu để đạt kết quả tốt nhất dựa trên triết lý, tầm nhìn và mục tiêu chiến lược của trường Đại học Tây Nguyên.

Tiêu chí 4.1: Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả

Triết lý giáo dục của một trường đại học là tư tưởng chỉ đạo, xuyên suốt làm định hướng phát triển cho nhà trường, giáo dục của mỗi trường đều được dựa trên một triết lý giáo dục riêng. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Tây Nguyên có nội dung “Phát triển toàn diện phẩm chất, năng lực người học” [H4.04.01.01]. Với ý nghĩa của Triết lý giáo dục dựa trên nguồn sức mạnh, tổ chức đào tạo theo chương trình chất lượng, tạo môi trường học tập tốt nhất cho người học phát triển toàn diện phẩm chất, năng lực cá nhân.

Triết lý giáo dục được truyền đạt rõ ràng và truyền đạt tới các bên có liên quan một cách thường xuyên và đồng bộ tới các đơn vị, tổ chức đoàn thể, cán bộ viên chức, người lao động và người học trong nhà trường [H4.04.01.02] . Ngoài ra triết lý giáo dục còn được công bố công khai trên website chính thức của nhà trường tại địa chỉ

www.ttn.edu.vn [H4.04.01.04] hay tuyên truyền trong các buổi sinh hoạt của lớp, của đoàn thanh niên, hội SV và nó đã trở thành một phong trào để cho mọi sinh viên cùng thi đua nhau học tập và hành động.

Ngoài ra, sứ mạng của Nhà trường được xác định trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHTN năm 2007 [H4.04.01.05], Kế hoạch chiến lược phát triển trường ĐHTN từ năm 2011 đến năm 2020 [H4.04.01.06] và Quy hoạch phát triển trường ĐHTN giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn 2030 [H4.04.01.07]. Năm 2018 nhà trường đã xây dựng và ban hành “Tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi” với Tầm nhìn: “Đến năm 2030, Trường Đại học Tây Nguyên là trường đại học đào tạo đa lĩnh vực, có uy tín, chất lượng; là trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ mang tầm quốc gia trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, nông - lâm nghiệp, môi trường, kinh tế, tự nhiên và xã hội; đảm bảo cho người học sau khi tốt nghiệp có trình độ và kỹ năng đáp ứng nhu cầu nhân lực của xã hội”; và Sứ mạng: “Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, NCKH và CGCN phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá của dân tộc” [H4.04.01.08].

Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được các GV, NH của ngành Kế toán hiểu rõ và thực hiện. Ngành Kế toán đã xây dựng CĐR trong CTĐT [H4.04.01.03, H4.04.01.09], các GV phụ trách học phần dựa trên các CĐR để thiết kế hoạt động dạy và học cho các học phần, trong đó có nội dung thảo luận và lựa chọn phương pháp cơ bản cần thiết cho hoạt động dạy và học của học phần. Các phương pháp cơ bản cho hoạt động dạy và học của học phần sau khi được thống nhất giữa Bộ môn và các GV giảng dạy học phần sẽ được thể hiện trên đề cương học phần [H4.04.01.09]. Tất cả các đề cương học phần được Hội đồng khoa học và đào tạo của Khoa xem xét trước khi gửi Phòng Đào tạo Đại học và trình Hội đồng khoa học và đào tạo Trường được phê duyệt để triển khai thực hiện. Đề cương các học phần đều thể hiện rõ ràng nội dung, phương pháp, cách thức dạy học và vai trò của GV. Từ đó GV có thể truyền tải sâu sắc nội dung triết lý giáo dục đến cho sinh viên trong quá trình dạy và học.

2. Điểm mạnh

Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu giáo dục được công bố rõ ràng và được phổ biến rộng rãi qua các văn bản ban hành, hướng dẫn, kế hoạch cho các ban ngành, phòng ban, khoa viện, toàn thể cán bộ, giảng viên và người học nắm rõ. Nhờ vậy, môi trường

học tập ngày càng đa dạng, hình thức giảng dạy của giảng viên trên lớp, trong trường cũng như hoạt động ngoại khóa ngoài trường học đang đáp ứng yêu cầu của người học. Triết lý giáo dục đã được truyền đạt rõ ràng và rộng rãi tới các bên có liên quan nên sinh viên ngành Kế toán đều nắm được để xác định được mục tiêu học tập của mình.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù triết lý giáo dục được diễn đạt rõ ràng và truyền đạt tới các bên có liên quan trên các phương tiện. Tuy nhiên công tác quảng bá, truyền thông về triết lý giáo dục đôi khi chưa được phổ biến rộng rãi hết tới các bên liên quan.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục triển khai truyền thông quảng bá mạnh mẽ hơn với nhiều hình thức hơn để các bên liên quan đều có thể biết đến Trường Đại học Tây Nguyên và cải thiện cách thức tiếp cận để có thể tìm hiểu đến trường một cách dễ dàng.	Bộ phận tuyển sinh, Bộ môn	Từ năm học 2021 - 2022	Phát huy điểm mạnh
2	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục triển khai truyền thông quảng bá mạnh mẽ hơn với nhiều hình thức hơn để các bên liên quan đều có thể biết đến Trường Đại học Tây Nguyên và cải thiện cách thức tiếp cận để có thể tìm hiểu đến trường một cách dễ dàng.	Bộ phận tuyển sinh, Bộ môn	Từ năm học 2019 -2020	
3	Khắc phục tồn tại	Tăng cường thông tin trên trang Web Trường, Web Khoa Kinh tế, đa dạng các hình thức truyền tải trong các buổi sinh hoạt lớp thông qua cố vấn học tập, giảng viên giảng dạy.	Trung tâm thông tin, Cố vấn học tập, Giảng viên	Thường xuyên	

5. Tự đánh giá Tiêu chí 4.1: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 4.2: Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR

1. Mô tả

CTĐT của ngành Kế toán [H4.04.02.01] được thiết kế một cách hệ thống, phù hợp với sứ mạng, mục tiêu giáo dục, đồng thời gắn với nhu cầu học tập của người học, nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động CTĐT được xây dựng theo hướng lấy

người học làm trung tâm, và hướng SV tự học, tự nghiên cứu, đáp ứng mục tiêu đào tạo và CĐR.

Trường Đại học Tây Nguyên có quy định, hướng dẫn về các hoạt động dạy và học theo hệ thống tín chỉ phù hợp với triết lý giáo dục và CĐR. Quy chế học vụ đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHTN được ban hành thực hiện theo Quy chế 43 và Thông tư 57/2012/TT-BGDĐT về đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Bộ GDĐT [H4.04.02.02]. Dựa trên CĐR, Bộ môn Kế toán xây dựng nội dung CTĐT, các GV phụ trách môn học thiết kế hoạt động dạy và học cho các môn học dựa trên CĐR, trong đó có nội dung lý thuyết, thực hành hoặc thảo luận và lựa chọn những phương pháp cơ bản cần thiết cho hoạt động dạy và học của môn học. Đề cương học phần [H4.04.02.03] có thể hiện rõ các phương pháp cơ bản cho hoạt động dạy và học của môn học do GV giảng dạy xây dựng, Bộ môn và Hội đồng khoa thông qua trước khi gửi Lãnh đạo Trường phê duyệt để triển khai thực hiện.

Với kết quả khảo sát sinh viên ngành Kế toán cho thấy mức độ hài lòng của người học đối với phương pháp tiếp cận dạy và học tương đối cao [H4.04.02.17], [H4.04.02.18] thể hiện ở bảng 4.1 và bảng 4.2 như sau:

Bảng 4.1. Kết quả khảo sát mức độ đánh giá của người học đối với phương pháp tiếp cận trong dạy và học

TT	Các mức đánh giá	Giảng viên có sự chuẩn bị và tổ chức bài giảng		Công nghệ hỗ trợ dạy học có được sử dụng hiệu quả		Phương pháp truyền đạt của GV rõ ràng, dễ hiểu		Những thắc mắc của sinh viên được GV nhiệt tình giải đáp		Nội dung bài giảng được cập nhật, có liên hệ thực tế		Các phương pháp dạy và học được lựa chọn có phù hợp với chuẩn đầu ra của học phần	
		SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)
1	Hoàn toàn không đồng ý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Không đồng ý	0	0	1	2.9	2	5.7	1	2.9	1	2.9	1	2.9
3	Phân vân	8	22.9	2	5.7	7	20.0	8	22.9	5	14.3	6	17.1
4	Đồng ý	23	65.7	22	62.9	21	60.0	20	57.1	19	54.3	23	65.7
5	Hoàn toàn đồng ý	4	11.4	10	28.6	5	14.3	6	17.1	10	28.6	5	14.3
	Tổng	35	100	35	100	35	100	35	100	35	100	35	100

Bảng 4.2. Kết quả khảo sát mức độ đánh giá của người dạy đối với phương pháp tiếp cận trong dạy và học

TT	Các mức đánh giá	Giảng viên có sự chuẩn bị và tổ chức bài giảng		Công nghệ hỗ trợ dạy học có được sử dụng hiệu quả		Phương pháp truyền đạt của GV rõ ràng, dễ hiểu		Những thắc mắc của sinh viên được GV nhiệt tình giải đáp		Nội dung bài giảng được cập nhật, có liên hệ thực tế		Các phương pháp dạy và học được lựa chọn có phù hợp với CDR của học phần	
		SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)
1	Hoàn toàn không đồng ý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Không đồng ý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	0	0
3	Phân vân	0	0	5	25	1	5	0	0	3	15	2	10
4	Đồng ý	6	30	12	60	15	75	14	70	12	60	12	60
5	Hoàn toàn đồng ý	14	70	3	15	4	20	6	30	5	25	6	30
	Tổng	20	100	20	100	20	100%	20	100	20	100	20	100

Theo quan điểm đánh giá phương pháp tiếp cận trong dạy và học của chương trình đào tạo ngành Kế toán của giảng viên và sinh viên cho rằng phương pháp tiếp cận trong dạy và học của chương trình đào tạo cơ bản đáp ứng được các yêu cầu đặt ra. Các nội dung này chỉ mới đáp ứng ở mức độ khá cao. Phương pháp tiếp cận của chương trình là “lấy người học làm trung tâm” với các phương pháp dạy học đa dạng như thuyết trình, làm việc nhóm.... Quá trình làm bài tập thực hành, bài tập nhóm, thực tập nghề nghiệp, khoá luận tốt nghiệp giúp sinh viên tích lũy kinh nghiệm, tạo ra những kỹ năng tự học tập phù hợp như kỹ năng phân tích và tổng hợp, học đi đôi với hành, kỹ năng phát hiện vấn đề, trình bày và giải quyết vấn đề. Các hoạt động thực hành, thực tập thực tế tại doanh nghiệp sau đó viết báo cáo thu hoạch tăng khả năng quan sát, thực hành của sinh viên và giúp sinh viên có những trải nghiệm mang tính thực tiễn cao [H4.04.02.04], [H4.04.02.05], [H4.04.02.06], [H4.04.02.07], [H4.04.02.08], [H4.04.02.09] [H4.04.02.10], [H4.04.02.11].

Bên cạnh đó, GV sử dụng thêm các công cụ hỗ trợ như máy chiếu, tài liệu điện tử để tăng tính hấp dẫn cho bài giảng. Các học phần được thực hành trực tiếp trên phần mềm máy tính (KT máy, Thực hành Kế toán trên Excel...) [H4.04.02.12] [H4.04.02.13] nhằm trang bị các kỹ năng và kiến thức thực tế cần thiết cho sinh viên trước khi đi thực tập thực tế tại đơn vị.

Đồng thời để nâng cao chất lượng dạy và học, GV có thể lựa chọn, thực hiện các phương pháp giảng dạy phù hợp với các CĐR, Khoa Kinh tế và ngành Kế toán thường xuyên tổ chức các buổi chia sẻ kinh nghiệm thực tập cho sinh viên ngành Kế toán nói riêng và sinh viên Khoa Kinh tế nói chung, đồng thời tổ chức các buổi đối thoại cấp Khoa với SV hàng năm để nắm được tâm tư nguyện vọng cũng như những khó khăn, vướng mắc của SV trong quá trình học tập và sinh hoạt tại trường [H4.04.02.14], [H4.04.02.15].

Ngoài hoạt động dạy và học, việc chủ động học tập và nâng cao kỹ năng của sinh viên luôn được khuyến khích thông qua các hoạt động như: các phong trào nghiên cứu khoa học sinh viên được tổ chức hàng năm, nhiều SV tham gia nghiên cứu KH với các đề tài đã được nghiệm thu [H4.04.02.16].

2. Điểm mạnh

Hoạt động dạy học và phương pháp giảng dạy của ngành đã thiết lập phù hợp với mục tiêu đào tạo, thường xuyên cập nhật nội dung thực tế, kết hợp lý thuyết và thực hành, nâng cao kỹ năng về tin học và ngoại ngữ của sinh viên đảm bảo đạt CĐR, tạo cơ hội tìm kiếm việc làm phù hợp cho sinh viên khi tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Cơ sở vật chất và trang thiết bị hỗ trợ cho việc học tập và nghiên cứu khoa học còn nhiều hạn chế.

Việc cho sinh viên có môi trường tiếp xúc với thực tế các doanh nghiệp thời gian còn ngắn và chủ yếu là giai đoạn cuối của khóa học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục xây dựng chuẩn đầu ra, cập nhật CTĐT phù hợp với thực tế, phù hợp với chiến lược phát triển của Trường giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn 2030.	Phòng ĐTDH, Bộ môn, Khoa	Từ năm học 2021 - 2022	Phát huy điểm mạnh
2	Khắc phục tồn tại	Phương pháp giảng dạy tích cực cần được khuyến khích và kiểm tra thường xuyên và cần đi kèm với các hệ thống hỗ trợ giảng dạy như cơ sở vật chất, trang thiết bị. Nhà trường cần có chính sách và cơ chế linh hoạt hơn để sinh viên có thể tiếp cận và sử dụng các trang thiết bị phục vụ học tập và nghiên cứu khoa học	Phòng quản trị thiết bị	Thường xuyên	

5. Tự đánh giá Tiêu chí 4.2: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 4.3: Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Mô tả

Kiến thức và kỹ năng làm việc luôn phát triển cùng với sự tiến bộ của xã hội, nó đòi hỏi mỗi cá nhân phải tự thích ứng và học hỏi thêm để đáp ứng nhu cầu đòi hỏi của công việc cũng như cuộc sống. Hoạt động dạy và học ở trường lớp đã cung cấp cho SV những kiến thức, phương pháp, kỹ năng để sau này có thể vận dụng trong công việc, nghiên cứu, học tiếp lên cao hơn, và quá trình này sẽ theo suốt cuộc đời của SV.

- Để đảm bảo việc dạy và học được cải tiến liên tục, đạt được CĐR, Khoa Kinh tế và bộ môn Kế toán thường xuyên cập nhật điều chỉnh chương trình nhất 2 năm thực hiện một lần [H4.04.03.01] để phù hợp với CĐR và triết lý giáo dục. Bên cạnh các môn học cơ bản và môn chuyên ngành của ngành đào tạo nhằm giúp cho người học có được hiểu biết toàn diện làm cơ sở cho việc học tập suốt đời, các môn xã hội nhằm tăng khả năng tư duy như các môn lý luận chính trị, ngoại ngữ giúp cho người học tự tìm hiểu và tự học từ các tài liệu nước ngoài, tin học giúp cho người học tự tìm kiếm thông tin và tiếp cận với nguồn tri thức mới tiên tiến của thế giới.

Cách thức giảng dạy nâng cao khả năng tự nghiên cứu, tìm tòi tài liệu, chủ động trong học tập cũng như ra quyết định trong mọi vấn đề, và đây cũng là cách thức để xử lý các vấn đề kinh tế cũng như trong cuộc sống. Các kỹ năng phân tích, tổng hợp và xử lý thông tin, số liệu liên quan đến chuyên ngành được tích lũy trong quá trình học, làm bài tập, thực hành nghề nghiệp, thực tập thực tế tại doanh nghiệp cung cấp công cụ cho việc học suốt đời [H4.04.03.02], [H4.04.03.03], [H4.04.03.04], [H4.04.03.05], [H4.04.03.06], [H4.04.03.07] [H4.04.03.8], [H4.04.03.09].

SV ngành Kế toán được thực tập, rèn nghề tại các nông trường, cơ sở kinh doanh, xưởng sản xuất, đây được xem là những hoạt động nhằm giúp việc học kiến thức, lý thuyết của SV được thực hành, áp dụng ra ngoài thực tế, theo phương châm giáo dục “học đi đôi với hành”. Ngoài ra, nhà trường tổ chức các hoạt động xã hội hàng năm như chiến dịch tình nguyện Tiếp sức mùa thi, Mùa hè xanh... nhằm tạo môi trường để SV trau dồi kiến thức, tiếp cận thực tiễn, được rèn luyện năng lực công tác quần chúng. Chương trình “Mùa hè xanh” đã và đang thực sự trở thành một chương trình không thể thiếu dành cho SV trường ĐHTN nói chung và SV ngành Kế toán nói riêng [H4.04.03.10]. Nhà trường còn tổ chức các cuộc Hội thảo với chủ đề “Tổ chức đào tạo kỹ năng và thực tập, thực tế cho SV”, “Hỗ trợ SV khởi nghiệp” nhằm trang bị cho SV những kiến thức và kỹ năng về thực tập, thực tế, kỹ năng về khởi nghiệp từ ý tưởng đến lập dự án và triển khai [H4.04.03.11]. Nhà trường tạo điều kiện thuận lợi cho SV tham gia NCKH thông qua các đề tài cấp trường [H4.04.03.12].

Ngoài ra, các kiến thức về kỹ năng mềm như thuyết trình, rèn luyện nghề, làm việc theo nhóm được lồng ghép trong từng môn học như môn học Kỹ năng mềm được đưa vào CTĐT từ khóa 2018 trở đi [H4.04.03.13]. Các kỹ năng này giúp cho người

học nhanh chóng thích nghi với công việc mới sau khi ra trường cũng như đáp ứng được nhiều loại hình tổ chức công việc trong tương lai.

Kết quả khảo sát cựu sinh viên tốt nghiệp ngành Kế toán [H4.04.03.14] cho thấy chất lượng sinh viên ra trường có khả năng thích ứng và chủ động sáng tạo, tự học hỏi nâng cao trình độ tương đối tốt. Qua khảo sát 15 cựu SV khóa 2015 và ra trường năm 2019 ngành Kế toán, thu được kết quả như bảng 4.3 như sau:

Bảng 4.3: Kết quả khảo sát mức độ đánh giá của cựu SV đối với việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

Đơn vị tính: %

TT	Tiêu chí	Mức đánh giá				
		1	2	3	4	5
Kiến thức						
C1	Kiến thức chuyên môn được đào tạo	1	15	20	60	4
C2	Kiến thức nền tảng văn hóa, xã hội liên quan	5	20	20	50	5
C3	Kỹ năng nghiệp vụ	0	25	45	40	35
C4	Năng lực tự học, tự nghiên cứu	3	10	30	57	0
C5	Năng lực khai thác và xử lý thông tin	15	15	10	50	10
C6	Năng lực sử dụng Tiếng Anh	50	15	15	20	0
C7	Năng lực sử dụng công nghệ thông tin	10	15	30	30	15
Kỹ năng mềm						
C8	Kỹ năng giao tiếp và ứng xử, đàm phán	0	10	20	60	10
C9	Kỹ năng thuyết trình	15	15	20	50	0
C10	Kỹ năng lập kế hoạch công việc hiệu quả	30	20	20	50	0
C11	Kỹ năng phát hiện vấn đề, giải quyết vấn đề	10	15	25	50	0
C12	Kỹ năng làm việc nhóm	25	20	15	30	10

Bảng 4.4. Kết quả khảo sát mức độ đánh giá của GV và SV đối với việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

TT	Các mức đánh giá	Giảng viên				Sinh viên			
		Hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện kỹ năng của SV		Phương pháp dạy – học giúp rèn luyện kỹ năng học tập suốt đời		Hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện kỹ năng của SV		Phương pháp dạy – học giúp rèn luyện kỹ năng học tập suốt đời	
		SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)
1	Hoàn toàn không đồng ý	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Không đồng ý	0	0	0	0	1	2.9	1	2.9
3	Phân vân	4	20	3	15	14	40	9	25.7
4	Đồng ý	12	60	15	75	19	54.3	20	57.1
5	Hoàn toàn đồng ý	4	20	2	10	1	2.9	5	14.3
	Tổng	20	100	20	100	35	100	35	100

Theo kết quả khảo sát cựu SV ngành Kế toán (Bảng 4.3) thì các kiến thức được đào tạo trong nhà trường như kiến thức chuyên môn, văn hóa, kỹ năng nghiệp vụ, các kỹ năng tự học tự nghiên cứu đa số cho kết quả khả quan với hơn 50% cựu SV chọn đồng ý. Riêng các năng lực về Tiếng Anh và sử dụng công nghệ thông tin thì sinh viên sau khi ra trường vẫn còn yếu, đặc biệt là khả năng tiếng Anh.

Về các kỹ năng mềm SV thực hiện được sau khi ra trường thì đa số đều có các kỹ năng cơ bản để làm việc như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng lập kế hoạch công việc, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng giải quyết vấn đề với từ 30% đến 60% người được phỏng vấn đồng ý.

Theo Kết quả khảo sát mức độ đánh giá của GV và SV đối với việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học (Bảng 4.4) cho thấy trên 80% GV và trên 70% SV hài lòng về hoạt động học tập và rèn luyện trong nhà trường. Từ đó cho thấy các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao **khả năng học tập suốt đời** của người học.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có các hoạt động đa dạng và có tính định hướng cao, nhằm trang bị các kỹ năng cho sinh viên để có khả năng học tập suốt đời. Các hoạt động dạy và học, các chương trình hoạt động xã hội của Trường và Khoa đưa ra đã tạo động lực cho sinh viên rèn luyện các kỹ năng, giúp họ có thói quen độc lập suy nghĩ, độc lập giải quyết vấn đề khó khăn trong học tập, trong cuộc sống, giúp cho họ tự tin hơn trong công việc và cuộc sống.

3. Điểm tồn tại

Một số kỹ năng của sinh viên ngành Kế toán như kỹ năng phỏng vấn và thuyết trình, kỹ năng tìm kiếm các thông tin... còn chưa đủ tốt, đây là bất lợi khi đi phỏng vấn xin việc.

Sinh viên ngành Kế toán tham gia nghiên cứu khoa học và viết báo số lượng còn hạn chế.

Việc khảo sát ý kiến của sinh viên, nhà tuyển dụng và cựu sinh viên cần được tổ chức đa dạng và thường xuyên hơn để thu thập được nhiều thông tin đa chiều và khách quan về chất lượng giảng dạy và mức độ hài lòng của các bên liên quan.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường, khoa và bộ môn tiếp tục đưa ra thêm nhiều các hoạt động xã hội, hoạt động hỗ trợ dạy và học cũng như các buổi tọa đàm, hội thảo về kỹ năng mềm cho SV để SV bồi dưỡng thêm các kiến thức về chuyên môn, kỹ năng và xã hội.	Khoa Kinh tế Bộ môn	Từ năm học 2021- 2022	
2	Khắc phục tồn tại	Tổ chức các cuộc hội thảo, sinh hoạt học thuật hướng dẫn cách viết và gửi bài báo khoa học.	Bộ môn	Thường xuyên	
3	Khắc phục tồn tại	Cải tiến và đa dạng hóa hình thức khảo sát, lấy ý kiến của các bên liên quan. Có bộ phận hỗ trợ việc phân tích, đánh giá các ý kiến phản hồi của các bên liên quan, cải tiến hoạt động dạy và học đảm bảo chất lượng và công cụ học tập suốt đời cho sinh viên.	Khoa Kinh tế Bộ môn	Thường xuyên	

5. Tự đánh giá Tiêu chí 4.3: Đạt (mức 5/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 4

Triết lý giáo dục và mục tiêu đào tạo của CTĐT ngành Kế toán được tuyên bố rõ ràng và phổ biến đầy đủ đến các bên liên quan. Khoa Kinh tế, ngành Kế toán đã đưa ra những

phương pháp giảng dạy phù hợp, tiếp thu ý kiến đóng góp, phản hồi từ các bên liên quan để thay đổi cách tiếp cận dạy và học; tạo ra các chương trình gắn kết sinh viên và rèn luyện các kỹ năng làm việc nhóm, khả năng tư duy và sự tự tin của sinh viên, giúp sinh viên hình thành khả năng tự học, có tư duy nghiên cứu độc lập,... khuyến khích sinh viên sau khi ra trường có thể nghiên cứu và học tập ở các bậc cao hơn.

Tuy nhiên, các kỹ năng mềm, kiến thức thực tế và ngoại ngữ cần được nâng cao hơn nữa bằng cách lồng ghép trong các học phần chuyên ngành để nâng cao khả năng học tập suốt đời của sinh viên.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu:

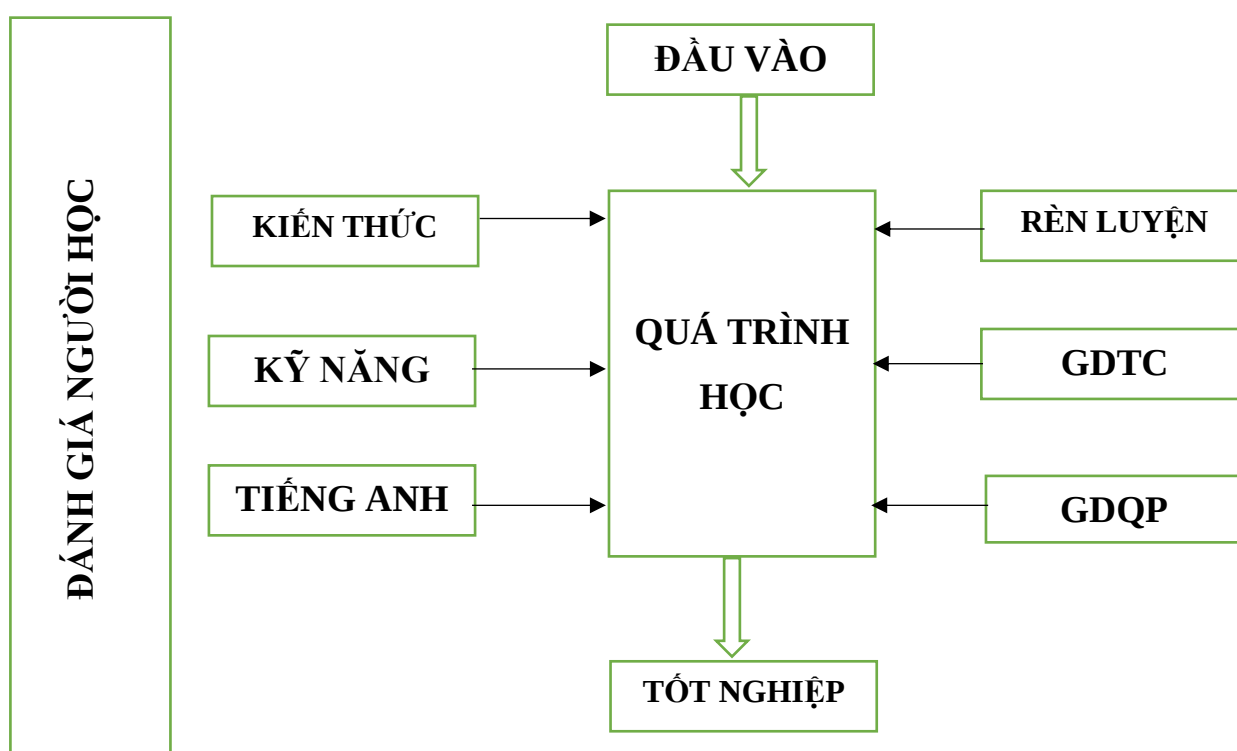
Đánh giá kết quả học tập của người học đóng vai trò quan trọng trong quá trình đào tạo. Kết quả đánh giá người học giúp điều chỉnh và cải tiến phương pháp dạy và học nhằm cải thiện chất lượng giảng dạy và đạt các mục tiêu của CTĐT đề ra.

Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR

1. Mô tả

Đánh giá người học là một trong những hoạt động thường kỳ của Nhà trường. Hoạt động này dựa trên các quy định về đánh giá người học đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo Thông tư số 07/2015 về việc Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp.

Mô tả quy trình đánh giá người học tại trường ĐHTN được thể hiện như sau:



Sơ đồ 5.1. Quy trình đánh giá người học tại trường ĐHTN

Quy trình đánh giá được thiết lập cho toàn bộ quá trình học của người học tại trường ĐHTN từ đánh giá đầu vào, đánh giá xuyên suốt quá trình đào tạo cho tới khi tốt nghiệp. Cụ thể như sau:

- Các hoạt động đánh giá người học của Nhà trường được thiết kế phù hợp với việc đạt được CDR. CDR của ngành được Trường thể hiện trong chương trình đào tạo

[H5.05.01.01]. Căn cứ vào CĐR của ngành, toàn bộ các hoạt động đánh giá người học trong suốt quá trình học được thiết kế để giúp người học đạt được CĐR và được công bố một cách chính thống tới người học thông qua “sổ tay cố vấn học tập”, “Sổ tay sinh viên” và “chuẩn đầu ra các ngành đào tạo” cùng với đề cương chi tiết môn học [H5.05.01.02], [H5.05.01.03], [H5.05.01.04].

- Trường đã thực hiện quy trình rõ ràng về việc đánh giá kết quả người học để đạt được CĐR và được công bố công khai, rộng rãi đến các bên liên quan. Với những môn học thuộc khối kiến thức đại cương, việc đánh giá SV có thể thực hiện qua các câu hỏi tương ứng trong bài kiểm tra giữa kỳ hoặc trong kỳ thi cuối kỳ, GV xây dựng và nộp vào ngân hàng câu hỏi thi tại phòng KTĐBCLGD [H5.05.01.05]. Bên cạnh việc hoàn thành đủ số tín chỉ theo quy định, để công nhận tốt nghiệp người học phải có chứng chỉ GDTC và GDQP. Một điều kiện quan trọng khác để công nhận tốt nghiệp là người học phải đạt chuẩn Tiếng Anh B1 bậc 3/6 theo khung châu Âu đối với sinh viên hệ chính quy [H5.05.01.07]. Trước khi xét tốt nghiệp, sinh viên phải thực hiện các học phần tốt nghiệp theo đúng quy định của Nhà trường [H5.05.01.06], [H5.05.01.14]. Để đảm bảo việc đánh giá kết quả của người học phù hợp với CĐR, công tác ra đề thi được bộ môn rất coi trọng. Các GV dạy cùng một học phần sẽ thảo luận để đưa ra sự thống nhất về hình thức và nội dung đề thi phù hợp với học phần. GV có nhiệm vụ đề xuất nội dung và hình thức đánh giá các môn học do mình phụ trách. Tất cả các quy định, quy trình, các hình thức xử lý, trách nhiệm của tất cả các bên liên quan cũng được quy định chặt chẽ trong quy định của Nhà trường về tổ chức thi kết thúc môn học [H5.05.01.05], [H5.05.01.08].

- Khoa Kinh tế và Bộ môn Kế toán cũng đã thiết kế nhiều phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp với mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CĐR. Đối với các CĐR thuộc về các kỹ năng thực hành, việc đánh giá có thể thông qua quá trình SV thực hiện các bài thực hành. Trong tất cả các môn học, kết quả đánh giá chung bao giờ cũng có phần kết quả rèn luyện, kết quả thi học kỳ các học phần, thi tốt nghiệp, thể hiện đánh giá về ý thức, kỹ năng, thái độ của người học một cách toàn diện. Nhiều loại mẫu phiếu đánh giá người học được thiết kế đa dạng, đầy đủ, phù hợp với từng nội dung học tập. Việc đánh giá ý thức kỷ luật, ý thức tham gia các phong trào đoàn thể, tham gia NCKH, trách nhiệm với cộng đồng... của người học cũng

được đánh giá chặt chẽ [H5.05.01.01], [H5.05.01.04], [H5.05.01.05], [H5.05.01.09], [H5.05.01.10], [H5.05.01.11]. Lịch thi kết thúc các học phần, thi tốt nghiệp cuối khóa, thi học kỳ được sắp xếp và công khai tới người học, giảng viên và các đơn vị liên quan trước ngày thi ít nhất là 14 ngày [H5.05.01.12], [H5.05.01.13]. Cuối quá trình học, sinh viên phải thực hiện chuyên đề tốt nghiệp hoặc khóa luận tốt nghiệp, đây là bước đánh giá cuối cùng và quan trọng nhất, yêu cầu SV vận dụng toàn bộ kỹ năng đã được học tại trường, không chỉ hiểu mà còn phải biết vận dụng và phân tích. Do vậy, hình thức đánh giá chủ yếu là chấm báo cáo chuyên đề hoặc bảo vệ khóa luận tốt nghiệp trước Hội đồng. Không chỉ đánh giá về mặt chuyên môn, việc thiết kế CTĐT và cách đánh giá cũng giúp người học đáp ứng được đầy đủ các mục tiêu của CDR như kỹ năng mềm, ngoại ngữ, ý thức kỷ luật.

Khi kết thúc mỗi học kỳ chuyển sang học kỳ mới, phòng QLCL sẽ tiến hành tổng kết công tác thi sau mỗi đợt thi [H5.05.01.15] đồng thời tiến hành thu thập ý kiến phản hồi của SV thông qua phiếu đánh giá về nội dung môn học, phương pháp giảng dạy của GV, các hoạt động khác liên quan đến hoạt động dạy và học của lớp học [H5.05.01.16].

2. Điểm mạnh

- Hệ thống đánh giá sinh viên khá toàn diện, từ kiến thức, kỹ năng, thể chất, ngoại ngữ...giúp người học luôn không ngừng hoàn thiện bản thân trong quá trình học tập tại trường.

- Việc đánh giá người học được thực hiện xuyên suốt, thống nhất từ lúc nhập học tới khi ra trường. Quy trình đánh giá chặt chẽ, đảm bảo tính công bằng, khách quan. Các hình thức đánh giá đa dạng, giúp người học phát triển bản thân một cách toàn diện.

- Khóa luận tốt nghiệp được đánh giá bởi một hội đồng để đảm bảo việc đánh giá được chính xác, khách quan.

- Việc đánh giá trong quá trình học giúp SV điều chỉnh phương pháp học tập, GV điều chỉnh phương pháp giảng dạy cho đạt yêu cầu, mục tiêu đào tạo.

- Việc đánh giá được thực hiện không chỉ bởi GV trong trường mà còn bởi cả những người bên ngoài trường.

3. Điểm tồn tại

- Giảng viên một số học phần nộp câu hỏi ngân hàng đề thi chưa đúng quy định, gây khó khăn cho công tác kiểm tra nội dung và rà soát định kỳ.

- Nội dung của ngân hàng câu hỏi chưa bám sát với chuẩn đầu ra của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên rà soát hệ thống đánh giá người học	P. QLCL, Khoa Kinh tế, bộ môn, GV	Từ năm học 2021 - 2022	
2	Khắc phục tồn tại	Yêu cầu các GV nộp ngân hàng câu hỏi theo nội dung và thời gian quy định để kịp thời kiểm tra, rà soát tránh các sai sót.	Phòng QLCL, Bộ môn	Từ Học kì 2 năm học 2019 - 2020	
3	Khắc phục tồn tại	Cần xây dựng, rà soát ngân hàng câu hỏi cho phù hợp với chuẩn đầu ra của CTĐT.	Bộ môn, giảng viên	Thường xuyên	

5. Tự đánh giá Tiêu chí 5.1: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả

Kế hoạch và hình thức đánh giá người học đã được xây dựng và công bố cho người học biết theo từng năm học, căn cứ vào các Quy chế, Quy định về tuyển sinh đào tạo theo hệ thống tín chỉ của các bậc học và loại hình đào tạo. Nhà trường đã ban hành quy trình thiết lập hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá người học phù hợp trong quá trình học tập [H5.05.02.01], [H5.05.02.02], [H5.05.02.03], [H5.05.02.04], [H5.05.02.05], [H5.05.02.06], [H5.05.02.07], [H5.05.02.08], [H5.05.02.09], [H5.05.02.10], [H5.05.02.11]. Các quy định, hướng dẫn, kế hoạch đánh giá người học được quy định cụ thể, điểm đánh giá môn học được thể hiện theo hệ chữ bao gồm A, B, C, D, F theo thang điểm 10 (A tương ứng từ 8,5 trở lên; B từ 7 - 8,4; C từ 5,5 – 6,9; D từ 4 - 5,4 và F < 4,0) [H5.05.02.01], [H5.05.02.02]. Theo các quy định về đánh giá kết quả học tập từng học phần trong Quy chế đào tạo, SV phải đi dự đủ 2/3 số buổi lên lớp, tham gia đầy đủ các bài thực hành, kiểm tra và đạt yêu cầu mới được dự thi

[H5.05.02.04]. Việc đánh giá người học thông qua các kỳ thi do Trường cử cán bộ từ các đơn vị liên quan trong Quyết định các Ban thi các hệ đào tạo trong năm [H5.05.02.12], [H5.05.02.13]. Đối với các quy định về xét và công nhận tốt nghiệp như: Điều kiện để được đăng ký làm khóa luận tốt nghiệp; Điều kiện để được đăng ký làm chuyên đề tốt nghiệp; Thời gian làm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp; Phương pháp đánh giá chuyên đề và khóa luận tốt nghiệp; Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được quy định trong quy chế đào tạo 2019 [H5.05.02.02] và trong cuốn Chương trình đào tạo hàng năm cung cấp cho SV rất cụ thể, rõ ràng để người học nắm được và có định hướng học tập phù hợp.

Việc lựa chọn các hình thức đánh giá, trọng số điểm bộ phận và điểm thi do giảng viên đề xuất, thông qua Bộ môn, Khoa phê duyệt và được Nhà trường ra thông báo tới người học, người dạy trong Kế hoạch học tập đầu năm, trong năm học, trong Chương trình đào tạo hàng năm và trên Website của Trường. Hình thức đánh giá mỗi học phần được phổ biến tới người học ngay khi bắt đầu học phần. Kết quả tổng hợp của mỗi học phần bao gồm điểm đánh giá kiến thức (điểm thi) và điểm đánh giá quá trình (điểm quá trình). Tỷ lệ giữa hai đầu điểm này thay đổi tùy theo đặc thù từng môn học [H5.05.02.04], đối với các môn học chuyên ngành Kế toán, điểm quá trình phổ biến là 30%.

Bên cạnh đó, Trường ĐHTN rất quan tâm đến chất lượng đào tạo các ngành học. Việc khảo sát người học đánh giá chất lượng đào tạo trước khi tốt nghiệp để hiểu rõ hơn tâm tư, nguyện vọng của người học nhằm nâng cao chất lượng dạy và học [H15.15.02.13]. Kết quả của việc khảo sát sẽ là một kênh quan trọng để biết được thực trạng chất lượng đào tạo của Trường. Qua đây, Nhà trường, Khoa và Bộ môn sẽ có thêm những căn cứ khoa học để điều chỉnh nội dung chương trình đào tạo, đầu tư thêm cơ sở vật chất,... đáp ứng ngày càng cao nhu cầu người học. Ngoài ra, Trường ĐHTN đã thực hiện việc khảo sát người học đánh giá chất lượng đào tạo của trường trước khi tốt nghiệp [H5.05.02.14] và khảo sát tình hình việc làm của cựu SV sau tốt nghiệp [H5.05.02.15], việc khảo sát tình hình việc làm của cựu SV sau tốt nghiệp đã phần nào giúp Nhà trường nhìn nhận và đánh giá lại kết quả đào tạo của Trường. Khoa Kinh tế còn tổ chức các Hội thảo chuyên đề nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy, đáp ứng nhu cầu xã hội [H5.05.02.16]. Kết quả thu được là một trong những kênh thông tin quan trọng

giúp Nhà trường, Khoa và Bộ môn tiếp tục nghiên cứu và rà soát các chương trình, nội dung đào tạo và phương pháp giảng dạy nhằm duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng mục tiêu phát triển của bộ môn Kế toán, khoa và nhà trường.

2. Điểm mạnh

- Thông tin cần thiết liên quan đến đánh giá học phần được công bố công khai.
- Tiêu chí, thang điểm đánh giá rõ ràng. Hình thức kiểm tra đánh giá phổ biến ngay đầu học phần.
- Hình thức đánh giá kết quả học tập phù hợp với đặc thù học phần. Nội dung kiểm tra đánh giá bao trùm toàn bộ nội dung và mục tiêu học phần. GV sử dụng đa dạng các phương pháp kiểm tra đánh giá. Kết quả kiểm tra đánh giá công bằng.

3. Điểm tồn tại

Công tác khảo sát ý kiến sinh viên cho từng môn học để đánh giá kết quả học tập của người học còn hạn chế, như chưa thực hiện thường xuyên, đều đặn và đầy đủ cho các học phần của ngành.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện quá trình đánh giá người học từ lúc nhập học tới khi ra trường theo tiêu chí công khai, kịp thời.	P. QLCL, Khoa Kinh tế, bộ môn, GV	Từ năm học 2021 - 2022	
2	Khắc phục tồn tại	Thực hiện khảo sát lấy ý kiến SV về việc đánh giá kết quả học tập thường xuyên hơn nữa đối với từng môn học. Tiếp thu ý kiến SV về phương pháp, tiêu chí chấm điểm.	Phòng QLCL	Thường xuyên	

5. Tự đánh giá Tiêu chí 5.2: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.3: Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả

Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những hoạt động có tầm quan trọng trong hệ thống đào tạo. Hoạt động này đòi hỏi sự chính xác, khách quan và công bằng, đồng thời có tác dụng khuyến khích người học hướng đến mục tiêu học tập suốt đời. Tùy thuộc vào nội dung các học phần trong CTĐT mà mỗi GV xác định

phương pháp đánh giá và công cụ đánh giá kết quả học tập phù hợp. Trong CTĐT và đề cương chi tiết các học phần của ngành Kế toán, GV có cách đánh giá kết quả học tập **đa dạng**: kiểm tra viết trên lớp, bài tập nhóm, bài tập cá nhân về nhà... Phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá SV được rà soát bởi bộ môn Kế toán và Khoa Kinh tế, phương pháp đánh giá cho mỗi môn học được thảo luận thống nhất giữa các GV giảng dạy môn học đó và được thể hiện trong đề cương môn học, đồng thời được quy định cụ thể về việc ra đề thi kết thúc học phần [H5.05.03.01], [H5.05.03.02], [H5.05.03.03].

Các phương pháp đánh giá người học được rà soát để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được CDR. Khi mới bắt đầu nhập học, quy trình đánh giá kết quả học tập được phổ biến tới từng người học, giảng viên và CBVC dưới dạng “Sổ tay sinh viên”, “Sổ tay cố vấn học tập”, **“Quy định công tác khảo thí”** đồng thời cũng được công bố rộng rãi trên Website của Nhà trường [H5.05.03.05], [H5.05.03.06], [H5.05.03.07].

Nhằm phản ánh nỗ lực học tập của người học trong suốt quá trình học, kết quả học tập mỗi học phần được tổng hợp từ điểm quá trình và điểm thi. Từ đầu học kỳ 2 năm học 2019-2020, Nhà trường đã ban hành Thông báo tới người học Quy định Điều kiện dự thi và điểm đánh giá các học phần. Tỷ trọng áp dụng hiện nay đối với điểm bộ phận/điểm thi thường là 30/70 [H5.05.03.01], [H5.05.03.07]. Điểm quá trình (điểm bộ phận) được GV phụ trách học phần chấm dựa trên cơ sở số buổi có mặt trên lớp, mức độ đóng góp vào các buổi học, tinh thần xung phong, bài tập về nhà, bài tập trên lớp, kiểm tra giữa kỳ... Mỗi kỳ, GV nộp ngân hàng câu hỏi thi cho Nhà trường (qua Phòng QLCL) theo đúng thời gian đã được quy định [H5.05.03.01]. Giảng viên phải chịu trách nhiệm về nội dung và tính bảo mật của ngân hàng câu hỏi thi trước khi bàn giao cho phòng QLCL, GV phụ trách học phần cũng phải gửi điểm quá trình của SV về Phòng QLCL trước khi kỳ thi diễn ra. Điểm thi là kết quả của kỳ thi kết thúc học phần. Về tính tin cậy, theo quy định của nhà trường, GV khi chấm thi phải có đáp án thi với thang điểm chi tiết đến 0,25 điểm [H5.05.03.08], sau khi chấm xong phải lưu kèm với túi bài thi để tiện cho công tác kiểm tra, giám sát định kỳ (nhà trường thông qua phòng QLCL tiến hành rà soát ngẫu nhiên giữa bài đã chấm và đáp án) hoặc đột xuất (khi đó đơn phúc tra điểm thi của sinh viên gửi về). Tính công bằng cũng được thể hiện khi tổ chức kỳ thi như phân công ngẫu nhiên, công khai giám thị coi thi, thanh tra, có kiểm

tra về sử dụng công nghệ cao trong thi cử, xử lý sinh viên vi phạm quy chế... [H5.05.03.14], [H5.05.03.15]

Sau khi thi, bài thi sẽ được niêm phong và chuyển về phòng QLCL để tiến hành công tác đánh phách, rọc phách. GV phụ trách môn học lên chấm thi tại phòng Chấm thi. Tất cả các bài đi đều phải được chấm và có chữ ký của CB chấm thi. Biên bản ghi điểm phải có chữ ký của cán bộ chấm thi [H5.05.03.09]. Các SV vi phạm quy chế thi nhà trường sẽ gửi danh sách và quyết định kỷ luật về các Khoa [H5.05.03.10], [H5.05.03.11]. Sau khi biết được kết quả thi, SV có quyền phúc tra điểm thi nếu cảm thấy kết quả chưa phù hợp. Đối với các môn thi làm bài thi trên máy tính như Kế toán máy, SV liên hệ với giảng viên hoặc bộ môn nếu có khiếu nại về điểm thi. Trong trường hợp thay đổi điểm, GV phải giải trình và được phòng QLCL xác nhận trước khi công nhận điểm cho người học. Đối với môn thi tự luận, bộ môn bố trí giảng viên kiểm tra bài thi, chấm phúc khảo, đảm bảo công bằng cho người học [H5.05.03.12], [H5.05.03.13]. Phòng Thanh tra có trách nhiệm giám sát toàn bộ quá trình học tập của người học, quy trình tác nghiệp của giảng viên, công tác tổ chức thi, công tác phúc khảo và có thống kê sinh viên vi phạm quy chế thi, các thay đổi điểm thi sau khi phúc khảo.

Khi kết thúc môn học, phòng QLCL tiến hành thu thập phản hồi của SV về một số nội dung liên quan đến đánh giá môn học và hoạt động giảng dạy của GV, cụ thể như:

- Hình thức kiểm tra đánh giá phổ biến ngay đầu học phần.
- Hình thức đánh giá kết quả học tập phù hợp với đặc thù học phần.
- Nội dung kiểm tra đánh giá bao trùm toàn bộ nội dung và mục tiêu học phần.
- GV sử dụng đa dạng các phương pháp kiểm tra đánh giá.
- Thang điểm đánh giá cho từng nội dung kiểm tra rõ ràng.
- Kết quả kiểm tra đánh giá công bằng [H5.05.03.16], [H5.05.03.17],

[H5.05.03.18]. Theo khảo sát của SV, cựu SV ngành Kế toán, các GV giảng dạy và cán bộ quản lý chương trình đào tạo ngành Kế toán [H5.05.03.19], [H5.05.03.20], [H5.05.03.21] kết quả khảo sát (Bảng 5.1) cho thấy trên 75% người được khảo sát đồng ý với ý kiến cho rằng Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, phù hợp với nội dung học phần và Phương pháp đánh giá kết quả học tập đảm bảo độ tin cậy và công bằng. Hiện nay chưa có khiếu nại, phản nản nào về sự công bằng, minh bạch của SV về các phương pháp đánh giá kết quả học tập, rèn luyện.

Bảng 5.1: Kết quả khảo sát mức độ đánh giá các bên liên quan về phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

TT	Các mức đánh giá	Giảng viên		Sinh viên		Cựu SV		CB quản lý CTĐT	
		Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, phù hợp với nội dung học phần.	Phương pháp đánh giá kết quả học tập đảm bảo độ tin cậy và công bằng	Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, phù hợp với nội dung học phần.	Phương pháp đánh giá kết quả học tập đảm bảo độ tin cậy và công bằng	Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, phù hợp với nội dung môn học	Phương pháp đánh giá kết quả học tập đảm bảo độ tin cậy và công bằng	Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, phù hợp với nội dung học phần.	Phương pháp đánh giá kết quả học tập đảm bảo độ tin cậy và công bằng
		Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)
1	Hoàn toàn không đồng ý	0	0	0	0	0	0		
2	Không đồng ý	0	0	0	0	0	0		
3	Phân vân	0	0	17.1	28.6	6.7	33.3		
4	Đồng ý	75.0	65.0	68.6	51.4	73.3	53.3		
5	Hoàn toàn đồng ý	15.0	35.0	14.3	20.0	20.0	13.3		
	Tổng	100	100	100	100	100	100	100	100

2. Điểm mạnh

- Phương pháp đánh giá đa dạng, thường xuyên
- Tiêu chí đánh giá khá rõ ràng tuân theo quy định của bộ môn và phù hợp với quy định chung của trường.
- Quy trình đánh giá chặt chẽ, đảm bảo tính công bằng, khách quan.

3. Điểm tồn tại

Bộ môn chưa thường xuyên lấy ý kiến đánh giá của sinh viên xem phương pháp đánh giá kết quả học tập có đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng chưa.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn Thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	- Tăng cường các hình thức đánh giá người học đảm bảo tính công bằng, khách quan, đa dạng và phù hợp.	P. QLCL, P. ĐTĐH, Khoa Kinh tế, Bộ môn , GV	Từ năm học 2021 - 2022	
2	Khắc phục tồn tại	Tăng cường đánh giá, lấy ý kiến người học nhằm đảm bảo tính khách quan, công bằng.	Bộ môn	Thường xuyên	

5. Tự đánh giá Tiêu chí 5.3: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.4: Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Mô tả

- Quy định hoạt động khảo thí được thực hiện như sau [H5.05.04.01]:Đầu mỗi năm học, Nhà trường thông báo kế hoạch đào tạo của năm học, phòng QLCL căn cứ kế hoạch đào tạo xây dựng lịch thi chi tiết cho từng học phần, từng lớp trong mỗi học kỳ trình Hiệu trưởng phê duyệt và công bố trước kỳ thi ít nhất 2 tuần. Các GV phụ trách giảng dạy học phần công bố công khai điểm đánh giá bộ phận vào buổi học cuối cùng của học phần. Khoa, Bộ môn yêu cầu giảng viên hoàn thành nhập điểm bộ phận chậm nhất 3 ngày trước khi tổ chức thi học phần đó theo lịch thi của Nhà trường.

Đối với việc thi kết thúc học phần: Ngay khi kết thúc buổi thi, cán bộ coi thi bàn giao túi bài cho thư ký thu bài. Thư ký thu bài kiểm tra lại túi bài, niêm phong, ký biên bản giao nhận bài thi và bàn giao cho phòng QLCL. Phòng QLCL tiến hành công tác đánh phách, rọc phách. Các GV phụ trách/giảng dạy học phần thực hiện chấm thi kết thúc học phần trước 15 ngày kể từ ngày thi. Tất cả các bài đi đều phải được chấm và có chữ ký của CB chấm thi. Biên bản ghi

điểm phải có chữ ký của cán bộ chấm thi. Đối với học phần thi vấn đáp, điểm thi được công bố công khai ngay tại phòng thi sau mỗi buổi thi.

Đối với học phần thi trên máy tính, dữ liệu bài thi được lưu trên đĩa CD và bàn giao cho phòng QLCL. Khi chấm thi, GV mang theo máy tính cá nhân để chấm thi trên phòng QLCL. Cán bộ chấm thi phải ký tên vào bảng điểm chậm nhất sau 15 ngày nộp bảng điểm. Bảng điểm được lập thành 3 bản: 1 bản gửi về Phòng Đào tạo, 1 bản gửi về Khoa và 1 bản lưu tại Phòng QLCL.

- Các quy định về phản hồi kết quả đánh giá được công bố **công khai**, đúng thời gian quy định đến giảng viên và người học để thực hiện và kiểm tra giám sát. Khi mới bắt đầu nhập học, quy định phản hồi kết quả đánh giá học tập được phổ biến tới từng người học, giảng viên dưới dạng “Sổ tay sinh viên”, “Sổ tay cố vấn học tập”, “Quy định công tác khảo thí”[H5.05.03.02], [H5.05.03.03], [H5.05.03.04].

- Kết quả học tập của người học được Phòng QLCL và Nhà trường thông báo **kịp thời và công khai** đến GV và người học. Cuối mỗi HP, GV thông báo điểm thành phần tới SV, các trường hợp cấm thi. Phòng QLCL cung cấp bảng điểm quá trình, điểm thi và kết quả điểm thi, nhà trường có hệ thống phần mềm quản lý các hệ đào tạo giúp quản lý kết quả học tập của người học chặt chẽ, chính xác, độ tin cậy cao, hỗ trợ tích cực công tác kiểm tra, tính toán, xử lý số liệu cũng như tra cứu kết quả học tập của người học dễ dàng, nhanh chóng, tiện lợi [H5.05.04.02]. Sinh viên có thể truy cập bằng MSSV để biết được kết quả học tập của mình. Sau khi có điểm thi, SV được thông báo thông qua phần mềm tín chỉ để người học có phản hồi và cải thiện việc học tập. Đồng thời, sau khi có KQHT mỗi học kỳ của người học, các CVHT đều tiến hành tổ chức họp lớp để khuyến khích, động viên SV có KQHT tốt; nhắc nhở những SV có ý thức học tập chưa tốt; giải đáp những thắc mắc của người học trong học tập; tư vấn cho người học phương pháp học có hiệu quả.

- Với CTĐT đại học hệ chính quy, kết thúc môn học, phòng QLCL sẽ phối hợp cùng phòng CTSV tiến hành thu thập phản hồi của người học về một số nội dung liên quan đến đánh giá môn học cụ thể như: Hình thức kiểm tra đánh giá phổ biến ngay đầu môn học, phù hợp với đặc thù môn học, bao trùm toàn bộ nội dung và mục tiêu môn học, GV sử dụng đa dạng các phương pháp kiểm tra đánh giá, thang điểm đánh giá cho từng nội dung kiểm tra rõ ràng, kết quả kiểm tra đánh giá công bằng [H5.05.04.03], [H5.05.04.04]. Bên cạnh đó, nhà trường còn tiến hành khảo sát người học đánh giá chất lượng đào tạo của trường trước khi tốt nghiệp [H5.05.04.05], theo quy trình khảo sát các bên liên quan [H5.05.04.06] bằng hình thức trực tiếp hoặc khảo sát online [H5.05.04.07].

Bảng 5.2. Kết quả khảo sát mức độ đánh giá của SV và cựu SV việc được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

TT	Các mức đánh giá	Sinh viên				Cựu Sinh viên			
		Người học được phản hồi kịp thời về kết quả đánh giá.		Thông tin phản hồi về kết quả học tập giúp người học cải thiện việc học tập.		Người học được phản hồi kịp thời về kết quả đánh giá.		Thông tin phản hồi về kết quả học tập giúp người học cải thiện việc học tập.	
		SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)
1	Hoàn toàn không đồng ý	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Không đồng ý	0	0	2	5.7	0	0	0	0
3	Phân vân	14	40.0	8	22.9	0	0	2	13.3
4	Đồng ý	17	48.6	18	51.4	11	73.3	7	46.7
5	Hoàn toàn đồng ý	4	11.4	7	20.0	4	26.7	6	40.0
	Tổng	35	100	35	100	15	100	15	100

Ngoài ra bộ môn tiến hành khảo sát lấy ý kiến của SV, cựu SV đánh giá về việc được phản hồi kịp thời để người học **cải thiện việc học tập** [H5.05.04.08], [H5.05.04.09] kết quả được thể hiện ở **Bảng 5.2**. Theo kết quả khảo sát đa số hài lòng với thông tin phản hồi về kết quả học tập.

2. Điểm mạnh

- Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn. Trường, Khoa Kinh tế đã có đầy đủ các hệ thống văn bản liên quan đến hoạt động đánh giá kết quả học tập của người học; tuân thủ theo các quy định một cách chặt chẽ, hạn chế được sai sót trong quá trình cung cấp kết quả học tập.

- Quy trình phản hồi kết quả học tập cho SV đã được xây dựng cụ thể và được thực hiện nghiêm túc. Trong đó đã quy định rõ trách nhiệm của các bên liên quan và thời gian thực hiện

3. Điểm tồn tại

Chưa thực hiện liên tục việc khảo sát ý kiến sinh viên về mức độ phản hồi kịp thời của kết quả đánh giá để người học cải thiện việc học tập.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn Thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục đảm bảo luôn thông báo kết quả học tập của người học kịp thời. - Tiếp tục xây dựng, kiểm tra, phê duyệt phương pháp và kết quả đánh giá người học theo trình tự chặt chẽ, đảm bảo tính phù hợp, khách quan.	P. QLCL, P.ĐTĐH, Khoa Kinh tế, Bộ môn	Từ năm học 2021 - 2022	
2	Khắc phục tồn tại	Khảo sát ý kiến sinh viên về mức độ kịp thời của kết quả đánh giá để người học cải thiện việc học tập.	Bộ môn	Thường xuyên	

5. Tự đánh giá Tiêu chí 5.4: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.5: Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

1. Mô tả

Nhà trường quy định về quy trình khiếu nại kết quả học tập trong Quy định về công tác khảo thí của Trường ĐHTN [H5.05.05.01]. Đối với các điểm kiểm tra giữa kỳ và cuối kỳ, SV có thể thắc mắc trực tiếp với GV nếu thấy kết quả đánh giá chưa thỏa đáng, GV có nhiệm vụ giải thích rõ cho SV cách thức, tiêu chí đánh giá để SV đồng ý với kết quả đánh giá. Đối với điểm thành phần, cuối mỗi môn học, GV thông báo cho

SV ngay trên lớp điểm thành phần của môn học, SV cũng có thể phản hồi với GV nếu chưa phù hợp, sai sót.

Vào đầu khóa học, sinh viên được nghe phổ biến nội quy, quy chế (trong đó có phổ biến các quy định, quy trình khiếu nại) của Nhà trường trong các buổi học của tuần sinh hoạt công dân. Người học cũng được Cố vấn học tập tổ chức sinh hoạt lớp, phổ biến những nội dung liên quan công tác thi cử và khiếu nại kết quả học tập. Sau khi nhận được kết quả thi, SV có quyền phúc khảo bài thi nếu cảm thấy kết quả chưa phù hợp, SV làm đơn xin phúc khảo theo mẫu và gửi về phòng QLCL [H5.05.05.02]. Đối với các môn thi vấn đáp, làm bài thi trên máy tính, SV liên hệ với GV giảng dạy hoặc bộ môn phụ trách nếu có khiếu nại.

Hàng năm, nếu sinh viên có khiếu nại về kết quả học tập thì cũng được xử lý kịp thời. Kết quả phúc khảo được ghi rõ trong Sổ phúc tra điểm thi [H5.05.05.03]. Trong đó ghi rõ điểm cũ, điểm mới của từng bài phúc khảo và phải có đầy đủ chữ ký của những người tham gia phúc khảo. Trường hợp thay đổi điểm, GV phải giải trình và được Phòng Thanh tra và Phòng QLCL xác nhận trước khi công bố điểm cho người học.

2. Điểm mạnh

Thủ tục khiếu nại kết quả học tập được quy định cụ thể, công bố công khai và áp dụng trong nhiều năm qua.

3. Điểm tồn tại

Chưa thực hiện liên tục việc khảo sát ý kiến sinh viên về quy trình khiếu nại và phản hồi về kết quả học tập.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn Thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khảo sát ý kiến sinh viên về quy trình khiếu nại về kết quả học tập	Bộ môn	Thường xuyên	

5. Tự đánh giá Tiêu chí 5.5: Đạt (mức 5/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 5

Nhìn chung, công tác đánh giá kết quả học tập của người học rất được coi trọng, kết quả học tập phản ánh sự phấn đấu toàn diện của người học. Các quy định được xây dựng cụ thể, rõ ràng và được thực hiện liên tục, khách quan, công bằng. Các phương pháp đánh giá đa dạng, phù hợp với các học phần và CĐR. Người học dễ dàng tiếp cận với những quy định, thông báo có liên quan thông qua các tài liệu được phát, GV, phần mềm tin chỉ và các thông tin đăng tải công khai trên Website của nhà trường. Ngoài ra, kết quả học tập được phản hồi rất kịp thời. Nhờ vậy, người học chủ động trong học tập và cải thiện kết quả học tập của mình. Tuy nhiên, công tác đánh giá kết quả học tập của người học vẫn không tránh khỏi một số hạn chế như công tác lấy ý kiến người học chưa được thực hiện thường xuyên về công tác khiếu nại.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Trường Đại học Tây Nguyên có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá của dân tộc. Điều này cũng có nghĩa là Nhà trường cần một lực lượng GV có đủ năng lực để phục vụ công tác giảng dạy và NCKH. Nhà trường luôn xác định công tác chuẩn hóa và nâng cao chất lượng, trình độ cho cán bộ GV là nhiệm vụ trọng tâm.

Đội ngũ GV của ngành Kế toán là lực lượng chủ chốt trong quy trình đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao cho khoa Kinh tế nói riêng và cho trường Đại học Tây Nguyên nói chung.

Ngành Kế toán có đội ngũ GV có phẩm chất đạo đức, có năng lực chuyên môn và luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định và có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, NCKH.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Việc thực hiện quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên của Trường và Khoa Kinh tế đáp ứng được nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Năm 2011, Trường Đại học Tây Nguyên đã xây dựng thành công “Kế hoạch chiến lược phát triển trường ĐHTN giai đoạn 2011 -2020” và Quy hoạch phát triển trường ĐHTN giai đoạn 2016 – 2020, tầm nhìn 2030. Trong đó, chiến lược phát triển nguồn nhân lực là bản kế hoạch dài hạn (2015-2019) và trung hạn về xây dựng, phát triển đội ngũ nhân lực nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và hoạt động cộng đồng của Trường trong giai đoạn 2011 -2020 [H6.06.01.01]. Để đạt được mục tiêu đề ra trường đã có đầy đủ các văn bản quy định về: Tuyển dụng, đào tạo và sử dụng GV qui định về bồi dưỡng GV, quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức quản lý các đơn vị của Trường ĐHTN [H6.06.01.02]. Ở cấp độ Khoa, theo từng nhiệm kỳ của Chi bộ, tại các hội nghị viên chức hằng năm đều có kế hoạch phát triển Khoa, trong đó nhấn mạnh đến mục tiêu quy hoạch, phát triển nguồn nhân lực, đội ngũ giảng viên của Khoa [H6.06.01.03].

Căn cứ vào đề xuất của các đơn vị, Nhà trường sẽ xây dựng kế hoạch tuyển dụng viên chức, trong đó xác định rõ các tiêu chuẩn chung đối với viên chức của Trường và các tiêu chí cụ thể yêu cầu năng lực chuyên môn của mỗi vị trí tuyển dụng. Sau khi được phê duyệt, kế hoạch tuyển dụng viên chức của Trường đều được thông báo công khai đến toàn thể CBVC và những người quan tâm qua hệ thống email và website của Trường. [H6.06.01.04]. Các GV không đáp ứng được yêu cầu công việc hay vi phạm quy định trong hợp đồng lao động sẽ bị chấm dứt hợp đồng hoặc chuyển sang công việc khác theo qui định [H6.06.01.05]

Công tác quy hoạch các chức danh lãnh đạo, cán bộ quản lý trực thuộc Trường được thực hiện từ cấp bộ môn, đơn vị đến cấp Trường với mục đích tạo nguồn nhân lực cán bộ có năng lực quản lý tốt, có chiều sâu và phát huy năng lực cho đội ngũ cán bộ trẻ [H6.06.01.06]. Căn cứ vào thông báo của Nhà trường, Khoa đã thường xuyên triển khai thực hiện công tác rà soát, bổ sung quy hoạch đúng quy trình, đảm bảo tính công khai, minh bạch, dân chủ, đảm bảo quy hoạch những người có đủ tiêu chuẩn, năng lực và trình độ vào các vị trí quản lý cấp bộ môn và Khoa [H6.06.01.07]. Công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý của Khoa và Trường được thực hiện theo quy định về tiêu chuẩn bổ nhiệm theo Quyết định số 6196/QĐ-BGDĐT ngày 29/12/2016 và Quyết định 3268/QĐ-BGDĐT ngày 29/8/2018 của Bộ GDĐT [H6.06.01.08].

Bảng 6.1: Thống kê, phân loại GV cơ hữu của ngành Kế toán

STT	Trình độ/ học vị	Số lượng	Tỷ lệ	Phân theo giới tính (người)		Phân loại theo tuổi (người)				
			%	Nam	Nữ	<30	30 – 40	41 - 50	51 – 60	>60
1	Giáo sư	0		0	0	0	0	0	0	0
2	Phó giáo sư	1	1,96	1	0	0	0	1	0	0
3	Tiến sỹ	6	11,76	3	3	0	2	2	2	0
4	Thạc sỹ	41	80,39	12	29	4	31	5	1	0
5	Đại học	3	5,88	0	3	2	1	0	0	0
Tổng		51		16	35	6	34	8	3	0

Nhà trường có tiêu chí rõ ràng trong việc tuyển dụng, bổ nhiệm GV, nghiên cứu viên. Các thông tin về tuyển dụng đều được thông báo công khai, minh bạch trên trang web của trường cũng như đăng trên báo.

Theo quy định của Nhà trường, Bộ môn khi có nhu cầu tuyển dụng GV phải có tờ trình cụ thể về khối lượng giảng dạy hiện tại và những năm học tiếp theo, sau khi chia đều cho các GV về các học phần đảm nhận mà vượt giờ qua bậc thứ hai thì được tuyển dụng thêm GV [H6.06.01.09].

Việc quan tâm, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ với GV thường xuyên được thực hiện [H6.06.01.10]. Theo từng giai đoạn, Nhà trường đã đưa ra dự kiến số lượng cán bộ, viên chức nhà trường được cử đi đào tạo, bồi dưỡng giai đoạn 2016-2020 và thường xuyên có đánh giá việc thực hiện quy hoạch của các giảng viên. Để có được nguồn nhân lực chất lượng cao, Nhà trường có quy định độ tuổi phải đi đào tạo ở nước ngoài. Hầu hết các GV đều thực hiện đúng quy hoạch, tuy nhiên vẫn còn một số GV do điều kiện chủ quan vẫn phải xin dòi thời gian quy hoạch [H6.06.01.11]. Định kỳ, hàng năm Khoa đều có kế hoạch gặp gỡ các giảng viên trong quy hoạch để tìm hiểu và hỗ trợ kịp thời cho các giảng viên trong việc nâng cao trình độ chuyên môn [H6.06.01.12].

Đề tạo sự chủ động, có tầm nhìn chiến lược trong công tác cán bộ, chuẩn bị từ xa và tạo nguồn cán bộ dồi dào đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đáp ứng yêu cầu xây

dựng và phát triển nhà trường thì hàng năm trường Đại học Tây Nguyên đều thực hiện công tác quy hoạch cán bộ.

Định kỳ, nhà trường khảo sát lấy ý kiến người học đánh giá hoạt động giảng dạy của GV để đánh giá chất lượng của GV kết quả cho thấy đội ngũ GV là đáp ứng với nhu cầu đào tạo, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo đồng thời thực hiện quy chế dân chủ trong cơ sở giáo dục đại học [H6.06.01.13]. Ý kiến phản hồi của GV về công tác quy hoạch đội ngũ GV cho thấy công tác quy hoạch đã đảm bảo đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H6.06.01.14].

2. Điểm mạnh

Nhà trường luôn chú trọng đến quy mô và quy hoạch đội ngũ GV để đảm bảo chất lượng đào tạo của trường cũng như đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một số GV do điều kiện khách quan như đau ốm, con nhỏ phải dời thời gian quy hoạch đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Nguồn lực đầu tư
Phát huy thế mạnh	Nhà trường và Khoa tiếp tục chú trọng đến quy mô và quy hoạch đội ngũ GV để đảm bảo chất lượng đào tạo của trường cũng như đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	Trường ĐHTN Khoa Kinh tế	Hàng năm	Nhà trường
Khắc phục tồn tại	Lãnh đạo Khoa tiếp tục quan tâm khuyến khích và tạo điều kiện để các GV đi đào tạo sau ĐH đúng quy hoạch	Lãnh đạo Khoa	Hàng năm	Nhà trường
	Tiếp tục công tác quy hoạch đội ngũ GV để nhà trường, khoa, ngành có đội ngũ GV đủ về số lượng, mạnh về chất lượng, đảm bảo cho chất lượng đào tạo và NCKH cho nhà trường.	Khoa Kinh tế	Hàng năm	Nhà trường

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí 6.1: Đạt (mức 5/7 điểm).

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ người học/giảng viên và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Theo số liệu cung cấp của Phòng tổ chức cán bộ, tính đến 31/07/2020, tổng số cán bộ giảng dạy của Trường Đại học Tây Nguyên là 679 (bao gồm 08 cán bộ biệt phái), trong đó bao gồm 02 Giáo sư, 19 Phó giáo sư, 90 Tiến sĩ, 04 Bác sĩ chuyên khoa II, 07 Bác sĩ chuyên khoa I, 305 Thạc sĩ và 78 trình độ khác. Số cán bộ viên chức là người đồng bào dân tộc thiểu số 31 người. Theo chức danh nghề nghiệp, hiện có 20 giảng viên cao cấp (hạng I) và 86 giảng viên chính (hạng II). Với đội ngũ GV như vậy, Nhà trường luôn có đủ lực lượng GV tham gia giảng dạy các CTĐT [H6.06.02.01]

Từ năm 2018 đến nay, thực hiện công tác 3 công khai đối với toàn xã hội theo quy định của Bộ GDĐT, trường Đại học Tây Nguyên hàng năm công bố tổng số GV cơ hữu và tổng số SV để các đơn vị chức năng và toàn xã hội giám sát. Số lượng GV của Khoa Kinh tế được công bố trong đề án vị trí việc làm là 64 người [H6.06.02.02].

Hiện nay, số GV tính chỉ tiêu tuyển sinh cho ngành Kế toán là 15 GV, trong đó: 2 TS, 12 Th.S và 01 đang học Thạc sĩ. Số lượng GV quy đổi của ngành Kế toán hiện nay là 16.5 người. Số lượng người học chính quy ngành Kế toán là 418 Sinh viên. Tính đến thời điểm này, tỷ lệ SV/GV chính quy quy đổi của ngành Kế toán là 25.3, so với với tỷ lệ quy định của Bộ GD&ĐT là đảm bảo. (tỷ lệ SV/GV = 20/1) [H6.06.02.03].

Trong 5 năm qua, khối lượng, thời gian làm việc, định mức giờ chuẩn của GV trường Đại học Tây Nguyên phải đảm nhiệm khối lượng tối thiểu về giảng dạy là 270 tiết/năm và về NCKH là 120 tiết/năm đối với GV; 310 tiết giảng dạy và 140 tiết NCKH đối với GV hạng II; 350 tiết dạy và 160 tiết NCKH đối với GV hạng I. Khối lượng giảng dạy của GV ngành Kế toán đảm bảo hàng năm. Định kỳ hàng tháng và mỗi năm học, việc thực hiện khối lượng giảng dạy và NCKH cũng như các hoạt động chuyên môn, nhiệm vụ khác được các đơn vị trong trường đánh giá kết quả hoạt động để hưởng thu nhập tăng thêm và xếp loại thi đua [H6.06.02.04].

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ người học/GV và khối lượng công việc của từng GV ngành Kế toán được xác định rõ ràng và được giám sát bởi Bộ môn, Khoa, các đơn vị chức năng trong nhà trường góp phần để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Khối lượng công việc của GV, NCV chưa được đo lường, giám sát để cải tiến chất lượng hoạt động ĐT, NCKH, PVCD

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Nguồn lực đầu tư
Phát huy thế mạnh	Khoa tiếp tục duy trì tỷ lệ SV/GV theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT	Khoa Kinh tế	Hàng năm	Nhà trường
Khắc phục tồn tại	Thực hiện quy hoạch đội ngũ GV làm GS, PGS	Khoa Kinh tế	Hàng năm	Nhà trường

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí 6.2: Đạt (mức 5/7 điểm).

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả

Xây dựng đội ngũ GV có năng lực, trình độ cao là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy đại học. Chính vì vậy để đảm bảo tuyển được GV có đủ phẩm chất đạo đức, đáp ứng được chuyên môn nghiệp vụ thì Nhà trường đã xây dựng và ban hành quy trình về công tác tuyển dụng [H6.06.03.01].

Các cá nhân khi đăng ký dự tuyển vào làm GV của trường Đại học Tây Nguyên phải đảm bảo các quy định chung quy định tại điều 22 của Luật cán bộ, công chức năm 2008, Luật Viên chức đã được Quốc hội thông qua và ban hành theo quyết định số 58/2010/QH12 ngày 15/11/2010 và điều 4 của nghị định 29/2012/NĐ-CP về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức đó là có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất, chuyên môn nghiệp vụ, năng lực theo yêu cầu của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp, có đủ các điều kiện đăng ký dự tuyển (quốc tịch, sức khỏe, lí lịch...) [H6.06.03.02] và các tiêu chuẩn cụ thể khác do nhà trường quy định. Các quy định khác này được xác định

dựa trên những đề xuất của Bộ môn có nhu cầu tuyển dụng như tốt nghiệp từ loại khá, giỏi trở lên thuộc lĩnh vực đào tạo của ngành và ưu tiên những trường hợp có trình độ thạc sỹ, tiến sỹ. Các ứng cử viên phải đảm bảo có kiến thức chung về chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và những hiểu biết cơ bản về ngành hoặc lĩnh vực tuyển dụng; Các quy định pháp luật về viên chức, đạo đức nhà giáo; Lịch sử hình thành và phát triển, cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của Trường Đại học Tây Nguyên; Quy định quyền và nhiệm vụ của cán bộ, viên chức, cán bộ quản lý Đại học Tây Nguyên. Với viên chức làm GV thì phải có trình độ ngoại ngữ trình độ B trở lên (Có giá trị không quá 3 năm kể từ ngày cấp), có trình độ chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và phải vượt qua sát hạch năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo hình thức giảng và phỏng vấn: mỗi ứng viên soạn giáo án nội dung 05 tiết giảng theo yêu cầu (mỗi tiết 50 phút), trường hợp giảng viên có phần thực hành phải giao 3 tiết lý thuyết và 2 tiết thực hành, bốc thăm giảng 01 trong số 05 tiết đã soạn và trả lời câu hỏi của Ban chấm thi [H6.06.03.03]. Tất cả các tiêu chuẩn và tiêu chí tuyển chọn GV nói trên đều được nhà trường công bố công khai bằng công văn, trên website và các phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết tại phòng tổ chức cán bộ [H6.06.03.04]. Cho đến thời điểm hiện nay nhà trường không nhận được bất cứ ý kiến nào đánh giá về tiêu chí lựa chọn GV của trường Đại học Tây Nguyên là không rõ ràng và không công khai.

Kết quả thi tuyển được thông báo công khai trên website của trường và niêm yết tại Phòng Tổ chức cán bộ. Khi đã trúng tuyển, ứng viên phải trải qua thời gian tập sự theo quy định. Sau khi hoàn thành thời gian tập sự và đạt được các yêu cầu của trường, người tập sự sẽ được chính thức bổ nhiệm vào ngạch [H6.06.03.05].

Công tác quy hoạch nhằm tạo nguồn đội ngũ cán bộ quản lý được trường thực hiện định kỳ theo đúng yêu cầu của Bộ GD&ĐT. Việc quy hoạch được tiến hành công khai, minh bạch, đảm bảo quyền dân chủ của tất cả cán bộ viên chức, đảm bảo quy hoạch những người có năng lực, trình độ vào các vị trí quản lý, tạo nguồn cán bộ bổ nhiệm đến năm 2020. Việc bổ nhiệm các chức vụ quản lý của trường được tiến hành đúng theo Quyết định số 528/QĐ- ĐHTN ngày 02/03/2016 và Quy chế bổ nhiệm, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo các đơn vị thuộc trường Đại học Tây Nguyên. Công tác bổ nhiệm được thực hiện theo nguyên tắc tập trung dân chủ, phát huy trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các cấp ủy

Đảng, bảo đảm sự kế thừa và phát triển đội ngũ viên chức, nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị. Việc sắp xếp, bố trí cán bộ quản lý nhận được phản hồi tích cực từ phía tập thể GV trong nhà trường thông qua hội nghị tổng kết năm học và đối thoại với hiệu trưởng nhà trường [H6.06.03.06].

2. Điểm mạnh

Việc thi tuyển viên chức hàng năm được tổ chức nghiêm túc, công khai, đúng quy định của luật viên chức và quy định của nghị định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức cũng như quy định của nhà trường theo các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng và cụ thể. Bổ nhiệm vào ngạch và bổ nhiệm cán bộ quản lý được thực hiện theo đúng quy định của nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Không có

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Nguồn lực đầu tư
Phát huy thế mạnh	Công tác tuyển dụng và bổ nhiệm đối với GV cần được tiếp tục thực hiện theo đúng quy định và được phổ biến công khai cho những đối tượng có nhu cầu thi tuyển vào làm công tác giảng dạy ở trường Đại học Tây Nguyên.	P. TCCB Khoa Kinh tế	Hàng năm	Nhà trường

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí 6.3: Đạt (mức 6/7 điểm).

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá

1. Mô tả

Đối với trường ĐH Tây Nguyên nói chung, khoa Kinh tế và các GV giảng dạy của ngành Kinh tế nông nghiệp nói riêng thì năng lực của đội ngũ GV luôn được quan tâm xác định rõ ràng và được đánh giá. Năng lực của đội ngũ GV được xác định và đáp ứng các quy định hiện hành. Nhà trường ban hành quy định về quản lý trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức trường Đại học Tây Nguyên năm 2016 [H6.06.04.01]. Trong đó có quy định đối với Giảng viên hạng III sau khi tuyển dụng 3 năm phải tự học tập, bồi dưỡng để có chứng chỉ ngoại ngữ Ielts 5.0 trở lên. Đối với GV được tuyển dụng từ năm 2013 trở về sau phải quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng tại nước ngoài; đối

với một số ngành khó tuyển hoặc không có cơ hội đào tạo nước ngoài có thể quy hoạch đào tạo trong nước nhưng phải có IELTS 5.0 trở lên. CBVC đi đào tạo bồi dưỡng phải đúng với chuyên ngành, vị trí việc làm; nhà trường ban hành quy định về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong hoạt động KHCN của trường Đại học Tây Nguyên [H6.06.04.02]; ban hành quy định về tổ chức và hoạt động nhóm nghiên cứu, nghiên cứu mạnh trường ĐHTN [H6.06.04.03], hồ sơ năng lực Giảng viên thể hiện trong bản lý lịch viên chức [H6.06.04.04] và bản lý lịch khoa học của Giảng viên [H6.06.04.05] bao gồm trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ, nghiên cứu khoa học, đóng góp cho cộng đồng. bản lý lịch viên chức của GV được lưu trữ ở phòng tổ chức cán bộ và thường xuyên được cập nhật khi GV có thay đổi về các văn bằng chứng chỉ. Bản lý lịch khoa học được lưu ở phòng KH - QHQT đồng thời được đăng trên website của nhà trường và thường xuyên được cập nhật [H6.06.04.06]. Hiện nay, các GV khoa Kinh tế có trình độ ngoại ngữ IELTS từ 5.0 trở lên hoặc bằng hai cử nhân ngôn ngữ Anh đạt khoảng 65%, hiện có 5 GV đang học lớp văn bằng 2 ngôn ngữ Anh. Để đáp ứng quy định của Bộ GD&ĐT về việc chuẩn hóa kỹ năng thực hành sư phạm, trường ĐH Tây Nguyên thường xuyên cử cán bộ, GV tham gia các lớp bồi dưỡng NVSP, lớp bồi dưỡng theo chuẩn chức danh nghề nghiệp Giảng viên chính [H6.06.04.07]. Thông qua các lớp học này, GV được trang bị kiến thức, kỹ năng để có thể đạt được các năng lực sư phạm, NCKH giúp cho việc đào tạo, giảng dạy của GV ngày càng có hiệu quả. Song song với việc xây dựng kế hoạch tổ chức triển khai các hoạt động nâng cao năng lực cho đội ngũ GV thể hiện thông qua việc Bộ môn, Khoa, Nhà trường thường xuyên thảo luận, bàn các nội dung để giúp đỡ GV trong NCKH, tổ chức các hội thảo nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học cho đội ngũ GV trẻ, [hội thảo chia sẻ kinh nghiệm, hội thảo một số phương pháp xử lý số liệu và ứng dụng trong giảng dạy, NCKH [H6.06.04.08], tổ chức dự giờ góp ý cho các GV [H6.06.04.09]. Các GV đều có năng lực xây dựng thiết kế và thực hiện CTDH, có năng lực áp dụng các phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá phù hợp đáp ứng yêu cầu CDR.

Bảng 6.2. Thống kê năng lực của đội ngũ GV Khoa Kinh tế trong 5 năm (2016 -2020)

Trình độ, học vị, chức danh	Năm					So sánh 2020/2016	
	2016	2017	2018	2019	2020	± SL	± %
Phó Giáo sư	0	0	1	1	1	1	
Tiến sĩ	7	8	9	8	7	0	0
Thạc sỹ	42	46	44	47	43	1	2.38
Đại học	13	10	8	5	5	-8	-61.54
Tổng số	62	64	62	61	56	-6	-9.68

Qua bảng 6.2 ta thấy số lượng GV có trình độ sau đại học của Khoa rất cao 51/56 người (chiếm 91.07%). Hiện nay Khoa có 16 GV đang làm NCS (trong đó: 9 nước ngoài) và 3 GV đang học Thạc sỹ (trong đó: 02 nước ngoài).

Năng lực của GV được đánh giá hàng năm và khách quan. Để đánh giá năng lực GV, Nhà trường ban hành quy định quy chế đánh giá phân loại công chức, viên chức và người lao động [H6.06.04.10], hướng dẫn đánh giá xếp loại VC [H6.06.04.11]. Năng lực của đội ngũ Giảng viên được đánh giá thông qua kết quả đánh giá phân loại Giảng viên hàng năm [H6.06.04.12], để đánh giá năng lực của các Giảng viên, Nhà trường có ban hành bản mô tả vị trí công việc và bản kế hoạch nhiệm vụ [H6.06.04.13][H6.06.04.14]. Vào đầu năm học, GV làm bản kế hoạch thực hiện nhiệm vụ ghi cụ thể các nhiệm vụ mình sẽ thực hiện trong năm, đây sẽ là cơ sở để đánh giá xếp loại VC cuối năm. Trên cơ sở đó, các Giảng viên đăng ký thực hiện nhiệm vụ kế hoạch hàng năm [H6.06.04.15]. Cuối mỗi năm học, các GV tự đánh giá xếp loại theo mẫu phiếu đánh giá xếp loại viên chức năm học theo 4 mức: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; hoàn thành tốt nhiệm vụ; hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ [H6.06.04.16]. Sau đó kết quả đánh giá này được đánh giá tiếp ở cấp Bộ môn, Khoa và Trường. Khi có kết quả XLVC thì kết quả sẽ được gửi về cho Khoa cũng như công bố trên Website của Trường www.ttn.edu.vn

Kết quả xếp loại viên chức của GV khoa Kinh tế từ năm 2016– 2020 như sau:

Bảng 6.3: Kết quả xếp loại viên chức của GV khoa Kinh tế giai đoạn 2016–2020

Năm học	Tổng số	Xuất sắc	Tốt	HTNV	KHTNV	Không xét
2015 - 2016	61	53	1	0	0	7
2016 - 2017	62	46	6	0	0	10
2017 - 2018	61	33	19	1	0	8
2018 - 2019	59	27	18	0	3	11
2019 - 2020	56	37	18	0	0	0

Nhìn vào bảng xếp loại VC của khoa Kinh tế, ta thấy gần như 100% GV hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, năm 2018 – 2019 có 3 GV không hoàn thành nhiệm vụ vì vi phạm quy chế thi và vi phạm đạo đức nhà giáo.

Về hồ sơ năng lực của GV được lưu trữ tại phòng TCCB, mỗi GV khi đi học về có bất kỳ văn bằng chứng chỉ nào đều nộp lại cho phòng TCCB.[H6.06.04.11]

Bảng 6.4: Danh sách GV được khen thưởng, đề bạt, bổ nhiệm từ 2016 - 2020

Năm học	TTKT cấp trường	Cá nhân KT cấp trường	CSTD cấp cơ sở	LĐTT	TT LĐTT	Danh sách GV bổ nhiệm
2015 - 2016	3	15	3	55	7	2
2016 - 2017	3	15	4	50	8	5
2017 - 2018	4	14	9	51	9	1
2018 - 2019	2	14	8	48	5	4
2019 - 2020	2	17	6	56	7	2

Nhìn vào bảng khen thưởng, ta thấy số lượng CSTD cấp cơ sở ngày càng tăng, điều này cho thấy các GV đã ngày càng quan tâm đến việc lập thành tích, số lượng đăng ký CSTD ngày càng nhiều, tuy nhiên tỷ lệ được xét là 15% trên tổng số cá nhân đạt danh hiệu “lao động tiên tiến” của đơn vị, trong đó không quá 1/3 là cán bộ quản lý.[H6.06.04.12]

1. Điểm mạnh

Năng lực của GV khoa Kinh tế được xác định rõ ràng và được đánh giá bởi chính cá nhân GV cũng như đánh giá từ phía nhà trường, Khoa, SV theo đúng quy định.

2. Điểm tồn tại

Số lượng GV được SV đánh giá chưa nhiều.

Nhà trường chưa có chính sách để giữ chân các GV có trình độ TS học ở nước ngoài về.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Nguồn lực đầu tư
Phát huy thế mạnh	Tiếp tục xác định năng lực của GV khoa Kinh tế và thực hiện đánh giá năng lực của Giảng viên	Khoa Kinh tế	Hàng năm	Nhà trường
Khắc phục tồn tại	Đảm bảo 100% Giảng viên được Sinh viên đánh giá hàng năm	P. KĐ ĐBCL	Năm 2021	Nhà trường

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả

Trường ĐHTN luôn xác định xây dựng và phát triển đội ngũ GV là điều kiện tiên quyết quyết định chất lượng đào tạo. Theo chiến lược phát triển của Trường 2011 – 2020 tầm nhìn 2030 đã chỉ rõ mục tiêu đối với đội ngũ GV đạt các chuẩn về trình độ: Năm 2020: Toàn trường có 65% GV có trình độ sau đại học (trong đó 15% GV có trình độ tiến sĩ) đến năm 2030: Toàn trường có 70% GV có trình độ sau đại học (trong đó 15% GV có trình độ tiến sĩ) và 100% GV có trình độ ngoại ngữ đạt IELTS 5.0 trở lên [H6.06.05.01]. Việc đào tạo và phát triển đội ngũ GV trong trường được thực hiện theo Quy định đào tạo bồi dưỡng cán bộ GV trường ĐHTN [H6.06.05.02].

Nhà trường thường xuyên khảo sát nhu cầu học tập nâng cao trình độ GV thông qua việc thông báo đăng ký học sau đại học, đăng ký học lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, thông báo đăng ký lớp bồi dưỡng chứng chỉ GVC, lớp trung cấp lý luận, cao cấp lý luận, lớp bồi dưỡng cán bộ quản lý cấp Khoa, phòng, lớp bồi dưỡng tiếng anh [H6.06.05.03]. Các thông báo này được đăng trên website của Trường, đồng thời gửi về cho các đơn vị triển khai đến từng GV. Sau đó, các GV sẽ đăng ký theo Bộ môn và tập hợp gửi về Khoa để gửi lên phòng tổ chức cán bộ [H6.06.05.04]

Nhà trường, Khoa luôn có kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên

môn của đội ngũ GV nhằm đáp ứng yêu cầu của CTĐT. Hàng năm, trong các báo cáo tổng kết về các hoạt động, Khoa luôn chú trọng về công tác phát triển đội ngũ GV nhằm đáp ứng yêu cầu của CTĐTH [H6.06.05.05]. Đặc biệt là việc quy hoạch đào tạo đội ngũ GV có trình độ TS để giữ ngành và mở ngành mới. Để chuẩn bị cho mở ngành Luật kinh doanh và ngành quản trị du lịch và lữ hành bậc đại học. Khoa có kế hoạch để khuyến khích động viên cho các GV đi học TS Luật kinh tế, xin chỉ tiêu nhà trường tuyển 1 TS và 5 ThS ngành du lịch trong năm 2020.

Bảng 6.5: Tổng kết tình hình cử GV đi bồi dưỡng của khoa Kinh tế trong 5 năm (2016 - 2020)

Năm	Số lượt GV cử đi học Tiến sỹ/Thạc sỹ		Tổng số Tiến sỹ, Thạc sỹ trong toàn Khoa	Cử GV đi học các lớp NVSP, Anh văn, LLCC	Tỷ lệ TS, ThS so với tổng số GV (%)
	Nước ngoài	Trong nước			
2016	2	2	49/62		79,03
2017	4	4	54/64	20	84,38
2018	3	0	54/62	32	87,1
2019	1	2	56/61	14	91,8
2020	2	3	51/56	5	91,07

Nhìn vào bảng 4 ta thấy, tỷ lệ GV có trình độ TS và ThS ngày một tăng. Điều này chứng tỏ khoa Kinh tế luôn coi trọng việc học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ GV nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo ngày một chất lượng. Hiện nay, Khoa có 18 GV đang đi học Thạc sỹ và Tiến sỹ, trong đó 10 GV đang học ở nước ngoài. Trong giai đoạn 2016 – 2020 khoa Kinh tế có 27 GV được nâng hạng lên GVC nâng tổng số GVC của Khoa hiện tại là 34GV. Lãnh đạo khoa Kinh tế thường xuyên khuyến khích, động viên GV đi học thạc sỹ, nghiên cứu sinh đặc biệt ở nước ngoài. Hàng năm, lãnh đạo Khoa đều tổ chức gặp mặt các GV đang và chuẩn bị đi học sau đại học để nắm rõ tâm tư nguyện vọng cũng như chia sẻ kinh nghiệm trong học tập.

Bảng 6.6: Kinh phí chi cho phát triển đội ngũ của trường từ 2016 - 2020

STT	Năm	Số tiền (đồng)
1	2016	2.188.405.981
2	2017	3.117.042.166
3	2018	2.908.227.000
4	2019	3.541.000.000
5	2020	3.000.000.000 (ước tính)

Nhìn vào bảng 5, ta thấy nhà trường rất quan tâm đến việc phát triển đội ngũ GV, kinh phí dành cho phát triển đội ngũ CBGV ngày càng tăng cao (năm 2020 tăng gấp gần 1,5 lần so với năm 2016). Mặc dù tài chính còn khó khăn, nhưng nhà trường có các chính sách khuyến khích GV đi học tập, nâng cao trình độ, ưu đãi khá cao về tài chính, có ưu đãi về giờ giảng, các chính sách ưu đãi này được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường và nó thường xuyên được điều chỉnh hàng năm theo hướng tăng dần. Các GV trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài được giảm 100% khối lượng công việc, được hưởng 40% mức lương hiện hưởng và được đóng bảo hiểm xã hội; trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước tập trung cũng được miễn 100% còn học không tập trung được giảm 50% khối lượng công việc và được hỗ trợ 100% học phí theo quy định của Nhà nước. Khi đi học được thanh toán tiền tàu xe theo thời gian triệu tập tối đa không quá 3 lần (6 lượt đi và về) trong một năm, hỗ trợ 70.000đ/ngày, hỗ trợ học Đại học: 2.000.000đ/năm, cao học: 3.000.000đ/năm, NCS: 8.000.000đ/năm. Đối với GV học nước ngoài kinh phí tự túc thì được hỗ trợ 1 vé máy bay. Ngoài ra, theo quy định của nhà trường, những GV được cử đi học tập và hoàn thành nhiệm vụ của mình đúng thời hạn thì được hưởng chế độ khen thưởng bằng tiền mặt, sau khi hoàn thành khóa học nộp bằng và cuốn luận văn về trường thì Đại học được thưởng 4.000.000đ/người, thạc sỹ: 10.000.000đ/người; tiến sỹ: 30.000.000đ/người. Đối với GV đi bảo vệ chức danh GS, PGS được thanh toán 12 ngày công tác phí, nếu quá 12 ngày thì được hỗ trợ 50.000đ/ngày. Khi bảo vệ xong, PGS được thưởng 30.000.000đ, GS được thưởng 50.000.000đ. Chi hỗ trợ CBVC dự thi xét thăng hạng: Tiền đi lại, lưu trú theo chế độ đi học, tiền lệ phí thi nếu có. Khi được công nhận GVC hoặc tương đương được thưởng 5.000.000đ, GVCC hoặc tương đương là 8.000.000đ. Đối với thi chứng chỉ ngoại ngữ, các GV (không dạy tiếng Anh)

nếu thi đạt IELTS 5.0 trở lên được tương 5.000.000đ, đối với GV dạy tiếng Anh thì phải đạt IELTS 7.0 trở lên.[H6.06.05.08].

Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ của GV được triển khai thực hiện. Dựa trên nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV, nhà trường lập quy hoạch đào tạo đối với GV giai đoạn 2015 – 2020 [H6.06.05.06] và điều chỉnh, bổ sung quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức giai đoạn 2017 – 2020 [H6.06.05.07]. Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV được triển khai thực hiện. Trong giai đoạn 2016 – 2020, Khoa Kinh tế có 8 GV quy hoạch đi học Thạc sỹ và đến nay 100% đã thực hiện quy hoạch; có 29 GV quy hoạch làm TS nhưng hiện nay mới có 11 GV đi học (đạt tỷ lệ 37,93%). Việc thực hiện quy hoạch TS không đạt là do một số nguyên nhân: Một số GV đang học tiếng Anh để đủ chuẩn đầu vào làm TS; 1 số GV nữ sinh con nhỏ nên phải dời quy hoạch. Việc đăng ký bồi dưỡng các chứng chỉ nghiệp vụ thực hiện đạt 100%.

Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV được giám sát, đánh giá hằng năm. Dựa trên quy hoạch đào tạo, hàng năm vào dịp cuối năm học nhà trường rà soát lại danh sách GV thực hiện quy hoạch để làm căn cứ nhận xét đánh giá thi đua khen thưởng. Bên cạnh đó, Lãnh đạo khoa tổ chức gặp mặt các GV trong danh sách quy hoạch đi học của năm đó để tìm hiểu tâm tư nguyện vọng của các GV, động viên các GV đi học. Được sự quan tâm của lãnh đạo khoa, các GV khoa Kinh tế đều cố gắng phấn đấu đi học, tuy nhiên do những lý do về trình độ ngoại ngữ, gia đình mà một số GV chưa thực hiện đúng theo quy hoạch đào tạo, phải xin dời quy hoạch. Nhà trường chưa ban hành mẫu Sổ tay GV mà mới chỉ có Sổ tay CVHT. [H6.06.05.09].

Về báo cáo tổng kết: Hàng năm, khoa Kinh tế đều có báo cáo tổng kết năm học và phương hướng năm học mới, bản báo cáo rất rõ ràng, chi tiết các hoạt động của Khoa trong một năm qua, được trình bày trước Hội nghị CBVC hàng năm để toàn bộ Giảng viên, nhân viên tham gia đóng góp ý kiến [H6.06.05.10].

2. Điểm mạnh

Các GV của Khoa Kinh tế luôn được Khoa và nhà trường khuyến khích và tạo điều kiện để đi học tập, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn.

Nhà trường và Khoa thực hiện khảo sát, đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV; có kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV; kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV được giám sát, đánh giá hằng năm.

3. Điểm tồn tại

Số lượng GV thực hiện quy hoạch đào tạo TS còn thấp.

Chưa ban hành Sổ tay GV

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Nguồn lực đầu tư
Phát huy thế mạnh	Nhà trường và Khoa thực hiện khảo sát, đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV; có kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV; kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV được giám sát, đánh giá.	P.TCCB Khoa Kinh tế	Hàng năm	Nhà trường
Khắc phục tồn tại	Khoa, và các bộ môn quản lý tiếp tục khuyến khích, hỗ trợ và tạo điều kiện để các GV đi học tập đặc biệt là ở nước ngoài, học tập nâng cao trình độ ngoại ngữ đặc biệt là tiếng Anh	Khoa Kinh tế BM Kinh tế	Hàng năm	Nhà trường

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí 6.5: Đạt (mức 4/7 điểm).

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Khối lượng giảng dạy, NCKH và các nhiệm vụ khác cho mỗi vị trí của GV (GV, GVC, PGS & GVCC và GS) theo Thông tư số 47/2014/TT-GDDT có hiệu lực từ ngày

25/3/2015 [H6.06.06.01]. Dựa theo Thông tư này, nhà trường đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ về định mức thời gian làm việc, định mức giảng dạy và NCKH của GV theo chức danh nhiệm vụ để làm cơ sở quản lý khối lượng công việc và đánh giá và bình xét thi đua – khen thưởng cho các GV [H6.06.06.02]

Bảng 6.7: quy định giờ chuẩn đối với GV của trường ĐHTN năm 2016

TT	Chức danh GV	Giảng dạy	Hoạt động NCKH	Nhiệm vụ khác	Tổng số
1	Giảng viên hạng I	350 (360)	160	20 (10)	530
2	Giảng viên hạng II	310 (320)	140	80 (70)	530
3	Giảng viên hạng III	270 (280)	120	140 (130)	530
4	Giảng viên hợp đồng LĐ lần đầu (≤ 1 năm)	140 (150)	80	310 (300)	530

(Trong ngoặc đơn áp dụng cho 2015 trở về trước.)

Nhà trường ban hành mẫu kế hoạch nhiệm vụ [H6.06.06.03], bản đề án vị trí việc làm mô tả vị trí công việc của GV [H6.06.06.04], trên cơ sở đó đầu năm học, mỗi GV đăng ký nhiệm vụ kế hoạch công việc nộp về khoa. Dựa vào kế hoạch giảng dạy hàng kì, Bộ môn dựa trên khối lượng giảng dạy được nhà trường giao, phân công khối lượng giờ giảng cho từng GV theo quy định [H6.06.06.05], đối với những học phần có từ 2 GV đảm nhiệm sẽ cho phép SV chọn người dạy. Bên cạnh đó theo quy định của nhà trường, các GV còn phải hoàn thành các khối lượng cụ thể như: Soạn bài giảng, viết bài báo, hướng dẫn SV NCKH, tham gia hội thảo, semina, nghiên cứu đề tài khoa học các cấp, tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên đề, hướng dẫn SV làm chuyên đề, khóa luận; coi thi học kỳ.

Việc triển khai thực hiện quản trị theo kết quả công việc được thực hiện kịp thời từ cấp Khoa đến Bộ môn tới các GV. Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học được sử dụng để đánh giá xếp loại viên chức cuối năm, xét thu nhập tăng thêm, danh hiệu thi đua, nâng lương trước thời hạn, xét kết nạp Đảng, bổ nhiệm vào các vị trí quản lý. Trường ĐHTN đã xây dựng Quy chế thi đua - khen thưởng nhằm động viên, khuyến khích các đơn vị, cá nhân phát huy tính năng động, sáng tạo, hoàn thành tốt nhiệm vụ [H6.06.06.06]. Nhà trường cũng có chế độ khen thưởng các bài báo đăng ở tạp chí nước ngoài, cụ thể: 1 bài ISI được thưởng 20 triệu, 1 bài Scopus thưởng 15

triệu[H6.06.06.07][H6.06.06.08]. Danh sách GV được khen thưởng đột xuất hàng năm. Trong giai đoạn 2016 – 2020, chỉ có năm 2017, nhân kỷ niệm 40 năm thành lập Trường và 20 năm thành lập Khoa có 14 cá nhân và 2 Bộ môn được tặng giấy khen của Trường. Về nghiên cứu khoa học, có 01 cá nhân và 1 Bộ môn được khen thưởng vì có thành tích trong hoạt động khoa học công nghệ giai đoạn 2012 – 2017. 01 cá nhân được UBND tỉnh Kontum tặng bằng khen.

Tất cả các GV của khoa Kinh tế đều hài lòng về kết quả đánh giá đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của kết quả thi đua khen thưởng của Nhà trường. Tính đến thời điểm hiện nay không có đơn từ khiếu nại về kết quả đánh giá, bình xét thi đua khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho các GV. Việc lấy ý kiến phản hồi của GV và các bên liên quan về đánh giá xếp loại VC, thi đua khen thưởng được thực hiện hàng năm, sau khi có kết quả xếp loại VC hoặc thi đua khen thưởng, nhà trường đều gửi kết quả lần thứ nhất về các đơn vị. Nếu GV nào chưa hài lòng hay có ý kiến gì thì có thể đề xuất trực tiếp lên Lãnh đạo Khoa, Phòng TCCB, các ý kiến phản hồi sẽ được các cấp có thẩm quyền tiếp thu. Ngoài ra, Nhà trường cũng lấy ý kiến của toàn thể CBGV về dự thảo công tác thi đua khen thưởng [H6.06.06.09].

Về công tác phục vụ cộng đồng thì Bộ phận đào tạo ngắn hạn của Khoa đã phối hợp với Tỉnh đoàn Đắk Lắk, sở Kế hoạch đầu tư, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam tổ chức được các lớp khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh, chăm sóc khách hàng, đào tạo nghiệp vụ kế toán cho huyện Krong Buk. Hàng năm, GV khoa Kinh tế tham gia kì thi viên chức của Tỉnh, tham gia tư vấn về lĩnh vực kinh tế cho Tỉnh. Bên cạnh đó, CĐ khoa tổ chức quyên góp sách vở, quần áo cho trẻ em ở 2 buôn kết nghĩa với trường vào dịp 1/6 hàng năm; quyên góp áo dài cho hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh. Phong trào Đoàn thanh niên có “ngày chủ nhật đỏ”, công tác “mùa hè xanh”, “tiếp sức mùa thi”. Tham gia đào tạo nguồn nhân lực cho vùng Tây Nguyên. Công khai các chương trình đào tạo của Khoa, bao gồm CTĐT đại học các ngành: Kinh tế, Kinh tế nông nghiệp, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại, Tài chính ngân hàng và Kinh tế phát triển; CTĐT thạc sĩ các ngành Kinh tế nông nghiệp và Quản lý kinh tế; CTĐT tiến sĩ ngành Kinh tế nông nghiệp. Triển khai đưa sinh viên đi thực tập, thực tế tại các doanh nghiệp, cơ sở. Phối hợp tổ chức Ngày hội việc làm. Kết nối doanh nghiệp trong tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp. Giảng viên của Khoa tham gia Hội đồng biên soạn tài liệu dạy học địa phương dùng trong đào tạo học sinh các cấp phổ thông. Tư vấn, bồi dưỡng kiến thức khởi nghiệp và pháp luật cho hội phụ nữ tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông [H6.06.06.10].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có các quy định rõ ràng về đánh giá xếp loại viên chức, quy định khen thưởng, quy định nâng lương trước thời hạn cho GV, quy định khen thưởng NCKH, điều này đã tạo ra động lực cho GV trong giảng dạy và NCKH đồng thời còn giúp quản trị theo kết quả công việc của GV được tốt.

3. Điểm tồn tại

Số lượng đề tài cấp Bộ, cấp tỉnh còn rất hạn chế.

Chưa ban hành hồ sơ năng lực GV

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Nguồn lực đầu tư
Phát huy thế mạnh	Nhà trường và Khoa tiếp tục hoạt động quản trị theo kết quả công việc của GV thông qua công tác thi đua khen thưởng khi GV hoàn thành nhiệm vụ để khuyến khích GV đào tạo nâng cao trình độ, thực hiện nhiều đề tài NCKH các cấp có tính ứng dụng cao.	Trường ĐHTN Khoa Kinh tế	Hàng năm	Nhà trường
Khắc phục tồn tại	Phòng Khoa học và QHQT, Khoa Kinh tế tăng cường các hội thảo, tập huấn để nâng cao năng lực NCKH cho GV. Phòng TCCB nghiên cứu ban hành hồ sơ năng lực GV	P. KH&QHQT Khoa Kinh tế P. TCCB	Hàng năm Năm 2021	Nhà trường

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí 6.6: Đạt (mức 4/7 điểm)

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

Hoạt động nghiên cứu khoa học là nhiệm vụ bắt buộc đối với tất cả giảng viên của trường Đại học Tây Nguyên. Căn cứ vào thông tư Quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành [H6.06.07.01], trường Đại học Tây Nguyên đã ban hành Quyết định quản lý hoạt động khoa học công nghệ [H6.06.07.02] để quy định về các loại hình nghiên cứu khoa học

mà giảng viên được thực hiện. Theo đó, các giảng viên của Trường có thể thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học như: Thực hiện đề tài khoa học các cấp; thực hiện các chương trình, dự án; hoạt động chuyển giao công nghệ và dịch vụ nghiên cứu khoa học; hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên; viết giáo trình, bài giảng, sách tham khảo, sách chuyên khảo... Bên cạnh đó, số lượng nghiên cứu khoa học đối với từng chức danh giảng viên cũng được Trường ban hành cụ thể trong Quyết định về định mức giờ chuẩn đối với giáo viên, giảng viên [H6.06.07.03]. Cụ thể: định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học đối với giảng viên hạng III là 120 giờ, đối với giảng viên hạng II là 140 giờ, đối với giảng viên hạng I là 160 giờ. Ngoài ra đối với các giảng viên hợp đồng lao động lần đầu, định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học là 80 giờ [H6.06.07.03].

Dữ liệu về loại hình và khối lượng nghiên cứu đạt được của từng giảng viên trong bộ môn KTNN cũng như khoa Kinh tế luôn được cập nhật hàng năm trong lý lịch khoa học của từng giảng viên. [H6.06.07.04]. Cùng với lý lịch khoa học, lý lịch viên chức [H6.06.07.05] cũng là minh chứng thể hiện năng lực của từng giảng viên. Kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học là cơ sở để đánh giá kết quả công tác, xếp loại viên chức, xét thi đua và khen thưởng đối với giảng viên hàng năm [H6.06.07.02], [H6.06.07.06], [H6.06.07.07], [H6.06.07.08], [H6.06.07.09].

Hàng năm hoạt động nghiên cứu khoa học đều được đánh giá và báo cáo về kết quả thực hiện hoạt động khoa học trong năm [H6.06.07.10].

Bảng 6.8. Kết quả nghiên cứu khoa học của khoa Kinh tế từ năm 2016 – 2020

Công trình	2016	2017	2018	2019	2020
1. Bài báo					
- Trong nước	29	14	29	23	36
- Quốc tế	2	2	8	14	14
2. Hội thảo					
- Trong nước	9	12	12	5	36
- Quốc tế	2	2	7	3	1
3. Sách	1	2	2	3	5
4. Đề tài cơ sở GV/SV	8/3	17/0	8/2	8/1	6/4
5. Đề tài cấp Bộ/ Tỉnh	1/0	0/0	1/2	1/0	1/0
6. Đề tài cấp Nhà nước/ Nafosted	0/0	1/0	0/0	0/1	0/1
7. Dự án/ Khác	0/0	1/0	0/0	0/0	0/0

Nhìn vào bảng 6.8 ta thấy kết quả nghiên cứu khoa học của khoa Kinh tế trong những năm gần đây tăng khá nhiều, đặc biệt là các công bố quốc tế ngày càng nhiều, điều này cho thấy chất lượng của giảng viên khoa Kinh tế cũng ngày càng được nâng cao.

2. Điểm mạnh

Các giảng viên khoa Kinh tế luôn coi công tác nghiên cứu khoa học là một trong hai nhiệm vụ quan trọng nhất của giảng viên, vì thế các giảng viên trong Khoa không những luôn đảm bảo thực hiện tốt công tác giảng dạy, mà còn rất tích cực trong các hoạt động nghiên cứu khoa học. Các kết quả nghiên cứu khoa học của giảng viên trong Khoa luôn được thống kê, xác định rõ ràng làm cơ sở cho việc xếp loại thi đua cũng như khen thưởng.

3. Tồn tại

Các bài báo đăng trên các tạp chí nước ngoài còn ít và chủ yếu tập trung ở một số giảng viên. Các giảng viên trẻ còn chưa thực sự nhiệt tình tham gia công tác nghiên cứu khoa học. Chưa ban hành Sổ tay nghiên cứu khoa học.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Nguồn lực đầu tư
Phát huy thế mạnh	Khoa, Bộ môn thực hiện thống kê các công trình NCKH đầy đủ, kịp thời để làm cơ sở xét khen thưởng	Khoa Kinh tế Bộ môn	Hàng năm	Nhà trường
Khắc phục tồn tại	Nhà trường và Khoa tiếp tục khuyến khích giảng viên thực hiện việc nghiên cứu khoa học cũng như viết báo đăng trên các tạp chí quốc tế bằng những chính sách khen thưởng phù hợp hơn. Bên cạnh đó cần sớm ban hành Sổ tay nghiên cứu khoa học.	Trường ĐHTN Lãnh đạo Khoa	Hàng năm	Nhà trường

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức đánh giá 5/7.

Kết luận

Trong những năm qua, đội ngũ giảng viên luôn là vấn đề được bộ môn Kế toán, khoa Kinh tế, trường Đại học Tây Nguyên đặc biệt quan tâm để đảm bảo chất lượng, đáp ứng nhu cầu đào tạo cũng như nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Công tác quy hoạch cán bộ cũng đã đáp ứng được nhu cầu. Tỷ lệ người học/giảng viên luôn đảm bảo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Khối lượng công việc của từng GV ngành Kế toán được xác định rõ ràng và được giám sát bởi Bộ môn, Khoa và các đơn vị chức năng trong Nhà trường. Các tiêu chí về tuyển dụng, lựa chọn GV luôn được phổ biến công khai, đúng quy định để đảm bảo tuyển chọn được những giảng viên có trình độ phù hợp nhất với nhu cầu của Bộ môn. Ngoài ra, nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của giảng viên Kế toán luôn được xác định rõ ràng theo từng năm, do đó chất lượng đội ngũ giảng viên của bộ môn Kế toán ngày càng được nâng cao, kết quả công việc giảng dạy cũng như nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng cũng ngày càng được cải thiện.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Để quá trình giảng dạy và học tập ngành Kế toán được chất lượng và hiệu quả, bên cạnh đội ngũ giảng viên thì đội ngũ nhân viên hỗ trợ cũng đóng một vai trò hết sức quan trọng. Mặt khác, chất lượng đào tạo phụ thuộc vào nhiều yếu tố trong đó có sự tương tác giữa giảng viên và người học, tuy nhiên giảng viên không thể hoàn thành tốt công việc nếu như không có sự trợ giúp tốt từ đội ngũ nhân viên hỗ trợ. Đội ngũ này bao gồm nhân viên thư viện, nhân viên phòng máy tính, nhân viên công nghệ thông tin, nhân viên hành chính và các nhân viên hỗ trợ người học khác.

Bảng 7.1 Số lượng nhân viên trường Đại học Tây Nguyên

Nhân viên	Trình độ cao nhất đạt được				Tổng số
	Khác	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
Nhân viên thư viện	3	7	4	0	14
Nhân viên CNTT	0	1	4	0	5
Nhân viên hành chính					
Phòng Đào tạo Đại học	0	6	3	2	11
Phòng Kế hoạch Tài chính	0	9	1	1	11
Phòng Công tác sinh viên	0	6	4	1	11
Phòng KH&QH Quốc tế	0	4	0	2	6
Phòng Hành chính tổng hợp	11	4	1	1	17
Phòng Quản lý chất lượng	0	4	4	0	8
Phòng Cơ sở vật chất	10	7	1	0	18
Phòng Thanh tra pháp chế	0	1	1	1	3
Nhân viên hỗ trợ người học					
Khoa Kinh tế	0	1	1	0	2
Trung tâm Ngoại ngữ Tin học	0	4	1	0	5
TT hỗ trợ SV	6	5	0	0	11
Tổng số	30	59	25	8	122

Các hoạt động hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng được thực hiện hiệu quả sẽ góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy, NCKH và học tập của giảng viên, sinh viên. Để nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng, nhà trường đã có chiến lược trong quy hoạch, tuyển dụng, đào tạo để phát triển đội ngũ nhân viên.

Tiêu chí 7.1: Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Để quy hoạch đội ngũ nhân viên đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng, Trường ĐHTN đã bám sát vào các Kế hoạch

chiến lược phát triển trường Đại học Tây Nguyên. Cụ thể, trong giai đoạn 2016-2020 thì căn cứ vào “Quy hoạch phát triển Trường ĐHTN giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030” và cho những năm tiếp theo là “Kế hoạch chiến lược 2020-2027, định hướng 2035” [H07.07.01.01]. Trong kế hoạch chiến lược Nhà trường, chiến lược phát triển đội ngũ là nội dung quan trọng, trong đó nhấn mạnh “Xây dựng được đội ngũ công chức, viên chức đảm bảo về số lượng, cân đối về cơ cấu, phù hợp với vị trí việc làm, có tư cách đạo đức tốt, làm việc chuyên nghiệp và sáng tạo, bảo đảm sự chuyển tiếp vững vàng, liên tục giữa các thế hệ cán bộ quản lý và GV, đáp ứng quá trình thực hiện sứ mạng của Nhà trường”. Để đạt được mục tiêu trên, Trường ĐHTN đã tiến hành:

Thứ nhất, nhu cầu về đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được phân tích/dự báo nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Để làm được việc này, nhà trường đã ra thông báo “về việc rà soát, đánh giá thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, viên chức và xây dựng kế hoạch nhân lực” [H07.07.01.02]. Trên cơ sở phân tích thực trạng nhân lực ở đơn vị là đủ hay thiếu để xây dựng kế hoạch nhân lực cho toàn trường theo từng năm [H07.07.01.03].

Thứ hai, Nhà trường đã có các chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ nhân viên Các chính sách cụ thể bao gồm như quy định chi trả chế độ độc hại, bồi dưỡng bằng hiện vật, trang bị bảo hộ lao động, chi phụ cấp 22% và chi trả làm ngoài giờ cho nhân viên [H7.07.01.04]. Ngoài ra Nhà trường còn có chính sách hỗ trợ và tạo điều kiện cho nhân viên đi đào tạo, bồi dưỡng [H7.07.01.05].

Thứ ba, việc quy hoạch đội ngũ nhân viên dựa trên phân tích/dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên. Nhà trường đã tiến hành qui hoạch chuẩn hoá chức danh nghề nghiệp và hoàn thành Đề án vị trí việc làm cho các đơn vị hành chính trực thuộc Trường [H7.07.01.06]. Đầu mỗi năm học, Nhà trường tiến hành rà soát đội ngũ nhân viên, đối chiếu với Đề án vị trí việc làm, trên cơ sở đó tiến hành phê duyệt Kế hoạch tuyển dụng nhân viên cho các đơn vị. Các phòng ban, trung tâm căn cứ vào nhiệm vụ được giao về hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng tiến hành phân tích nhu cầu về đội ngũ nhân viên đáp ứng yêu cầu về chuyên môn và phù hợp với Đề án vị trí việc làm của Nhà trường. Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ và Đề án vị trí việc làm của mỗi đơn vị hành chính, Trưởng đơn vị xây dựng *Bản mô tả công việc của nhân viên* để phân công nhiệm vụ từng người, công khai lên Website và

đến từng đơn vị để tiện cho người khác liên hệ công việc [H7.07.01.07].

Chương trình đào tạo ngành Kế toán được hỗ trợ bởi đội ngũ nhân viên đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng [H7.07.01.08]. Đội ngũ nhân viên của trường ĐHTN gồm 179 người, có trình độ từ đại học trở lên (Chi tiết bảng 7.1) có nghiệp vụ chuyên môn và trình độ tin học đáp ứng tốt các yêu cầu công việc; thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được qui định theo Đề án vị trí việc làm. Thêm vào đó, tại Khoa Kinh tế, bên cạnh 2 nhân viên làm nhiệm vụ văn phòng, quản lý sinh viên, trợ lý đào tạo còn có 01 giảng viên kiêm nhiệm công tác tuyển sinh, 01 giảng viên kiêm nhiệm giám đốc trung tâm hỗ trợ học sinh- sinh viên và 09 giảng viên kiêm nhiệm công tác vấn học tập cho sinh viên ngành Kế toán.

Nhìn chung nếu tính trên quy mô như hiện tại, đội ngũ nhân lực đã đáp ứng được các yêu cầu đào tạo. Tuy nhiên dự báo trong chiến lược phát triển dài hạn, đòi hỏi Khoa và Nhà trường phải tăng cường mở rộng các loại hình đào tạo ngắn hạn, ứng dụng phòng thực hành “Kế toán ảo” nhằm tạo tăng thời lượng và rèn luyện kỹ năng thực hành cho sinh viên, đặc biệt hướng đến việc đào tạo sau đại học... nên Nhà trường đã xây dựng các kế hoạch quy hoạch đội ngũ nhân lực giai đoạn 2018-2020 và rà soát thực hiện quy hoạch nhân sự giai đoạn 2020-2025.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có Đề án vị trí việc làm quy hoạch chuẩn hoá số vị trí việc làm và số lượng người làm việc ở mỗi vị trí.

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ về cơ bản đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng. Mức độ đáp ứng yêu cầu công việc của nhân viên hỗ trợ có nhiều cải thiện nhờ công tác quy hoạch, đào tạo bồi dưỡng thường xuyên và quá trình học tập nâng cao trình độ.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một số đơn vị chưa thực hiện mô tả thật cụ thể vị trí việc làm, những yêu cầu có tính chất đặc thù của đơn vị mình.

Vẫn còn nhân viên chưa thực sự đáp ứng tốt yêu cầu công việc, đặc biệt là các hoạt động phục vụ cộng đồng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, thực hiện đề án vị trí việc làm; hàng năm thực hiện quy hoạch, cử cán bộ đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ.	Khoa Kinh tế, Bộ môn Kế toán	Trong những năm tiếp theo
2	Khắc phục tồn tại	- Tiếp tục rà soát hoàn thiện và cập nhật Đề án vị trí việc làm của khối nhân viên từng đơn vị và trong toàn trường. - Có kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ hàng năm trong lĩnh vực hỗ trợ phục vụ cộng đồng cho đội ngũ nhân viên.	Phòng TCCB, Các phòng ban, đơn vị có liên quan	Trong những năm tiếp theo

5. Tự đánh giá:

Tự đánh giá tiêu chí 7.1: Đạt (mức 5/7 điểm)

Tiêu chí 7.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả

Để xây dựng đội ngũ nhân viên hỗ trợ đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng, các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được trường ĐHTN xác định một cách rõ ràng. Cụ thể Nhà trường đã ban hành *Quy định quy trình tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức* và *Quyết định về việc điều chỉnh, bổ sung Quy định quy trình tuyển dụng các bộ, công chức, viên chức trường ĐHTN* làm căn cứ để tuyển dụng, lựa chọn nhân viên [H07.07.02.01]. Đội ngũ nhân viên của Trường ĐHTN phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và yêu cầu cơ bản theo quy định của trường đồng thời mỗi vị trí công việc đều đòi hỏi ứng viên đáp ứng các yêu cầu khác nhau, được quy định cụ thể trong Đề án vị trí việc làm và bản Mô tả công việc của nhân viên [H07.07.02.02], cụ thể ngoài phẩm chất đạo đức, chuyên môn nghiệp vụ và lương tâm nghề nghiệp, Ban giám hiệu Nhà trường còn yêu cầu các ứng viên thành thạo tin học văn phòng và ngoại ngữ tùy theo yêu cầu của từng vị trí công việc và từng khoa. Hơn thế nữa, Nhà trường

cũng ưu tiên tuyển dụng đối với các ứng viên là dân tộc thiểu số, thân nhân của người có công với cách mạng.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được xác định rõ ràng trên cơ sở phân tích/khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan [H07.07.02.03].

Thêm vào đó, công tác tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển của Trường ĐHTN luôn được phổ biến, công khai, thực hiện theo đúng quy định về quy trình tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức và đảm bảo minh bạch, công bằng, khách quan và tuyển chọn đúng người để đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm. Hàng năm, Nhà trường ra thông báo rà soát, đánh giá thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, viên chức và xây dựng *Kế hoạch nhân lực* [H07.07.02.04]. Sau khi Phòng tổ chức cán bộ tổng hợp chỉ tiêu tuyển dụng từ các đơn vị, được Hiệu trưởng duyệt, ĐHTN sẽ công khai đăng tải *Thông báo tuyển dụng cán bộ viên chức* trên website về số lượng, trình độ và vị trí tuyển dụng [H07.07.02.05] và gửi đăng thông báo tuyển dụng trên Báo chí [H07.07.02.06] nhằm thu hút được các ứng viên có chất lượng cao. Nhà trường thành lập Hội đồng tuyển dụng để kiểm tra và chọn lựa hồ sơ đạt tiêu chuẩn và tổ chức sát hạch theo đúng kế hoạch tuyển dụng. Ứng viên trúng tuyển sẽ được thông báo cụ thể, có *Thông báo* và *Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển* [H07.07.02.07].

2. Điểm mạnh

Tiêu chuẩn đối với ứng viên được quy định rõ ràng và các bước tuyển dụng theo đúng quy trình.

Thông tin tuyển dụng đối với nhân viên được công khai trên các phương tiện thông tin và website của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Thời gian thực hiện các bước trong quy trình tuyển dụng nhân sự còn dài, gây giảm sức hút, sự cạnh tranh so với các đơn vị đào tạo khác.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục hoàn thiện quy trình tuyển dụng, lựa chọn nhân viên - Thúc đẩy việc đăng các thông báo tuyển dụng lên các trang thông tin đại chúng để thu hút sự quan tâm của cộng đồng	Phòng TCCB	Các năm tiếp theo
2	Khắc phục tồn tại	Rút ngắn thời gian thực hiện nghiệp vụ giữa các bước tuyển dụng theo quy định.	Phòng TCCB	Các năm tiếp theo

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí 7.2: Đạt (mức 5/7 điểm)

Tiêu chí 7.3: Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả

Để xây dựng và phát triển đội ngũ nhân viên hỗ trợ đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng, ngoài công tác quy hoạch phát triển, đào tạo, bồi dưỡng, công tác tuyển dụng, lựa chọn, bổ nhiệm thì công tác đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên cũng vô cùng quan trọng. Năng lực của đội ngũ nhân viên hỗ trợ tại trường ĐHTN được xác định và đánh giá thông qua quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chí cụ thể để đánh giá trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức, trách nhiệm, kết quả thực hiện nhiệm vụ được quy định dựa trên *Quy chế, hướng dẫn đánh giá, phân loại công chức, viên chức và người lao động* [H07.07.03.01]. Các tiêu chí để đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên nói riêng, cán bộ viên chức trường ĐHTN nói riêng thường xuyên được cải tiến để đánh giá đúng, đủ năng lực, hiệu quả công việc và đáp ứng nhu cầu đổi mới ngày càng cao của giáo dục đào tạo nhằm nâng cao chất lượng phục vụ người dạy, người học..., cụ thể trước 2018, thực hiện đánh giá phân loại viên chức theo Hướng dẫn số 315/HDXL-ĐHTN ngày 27/03/2012, sau đó thực hiện theo hướng dẫn số 999/HD-ĐHTN-TCCB ngày 25/05/2018. Hiện nay, việc đánh giá và phân loại viên chức được thực hiện theo Quyết định số 876/QĐ-ĐHTN-TCCB ngày 27/4/2021 của

Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên về việc ban hành *Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức và người lao động của Trường Đại học Tây Nguyên*.

Thêm vào đó, Trường đại học Tây Nguyên còn thực hiện việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các bên liên quan.

- Thứ nhất, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc của đội ngũ nhân viên được đánh giá. Trước 2018, việc đánh giá được tiến hành hàng quý và cuối mỗi năm học, từ kết quả đánh giá hàng quý, nhà trường tổ chức đợt đánh giá để phân loại cán bộ viên chức theo năm học nhằm đánh giá năng lực và mức độ làm việc hiệu quả của mỗi cán bộ viên chức [H07.07.03.02]. Từ năm 2018, nhà trường thực hiện đánh giá phân loại viên chức theo năm học thông qua quá trình chặt chẽ từ nhân viên tự đánh giá, đơn vị đánh giá, cấp trường đánh giá. Cuối mỗi năm học, Hội đồng Thi đua khen thưởng nhà trường sẽ họp và bỏ phiếu xếp loại viên chức của các đơn vị với bốn mức: “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”, “Hoàn thành tốt nhiệm vụ”, “Hoàn thành nhiệm vụ”, “Không hoàn thành nhiệm vụ”, và “Không xét” đối với những cán bộ viên chức đi đào tạo dài hạn tại nước ngoài hoặc có thời gian công tác chưa đủ 6 tháng [H07.07.03.03]. Kết quả đánh giá, phân loại viên chức, công chức và người lao động làm căn cứ quan trọng để bố trí, sử dụng, đào tạo bồi dưỡng, nâng ngạch, thăng hạng chức danh nghề nghiệp, qui hoạch, bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỉ luật và thực hiện các chính sách khác đối với công chức, viên chức và người lao động [H07.07.03.04].

- Thứ hai, Trường đại học Tây Nguyên còn thực hiện việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên thông qua khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan. Hằng năm Phòng Quản lý chất lượng của trường ĐHTN đều thực hiện khảo sát lấy ý kiến của người học, người dạy về đội ngũ nhân viên làm việc tại các phòng ban chức năng và các đơn vị hỗ trợ và gửi kết quả về các đơn vị [H07.07.03.05].

Ngoài ra, một kênh thông tin khác được nhà trường sử dụng để thu thập thông tin của sinh viên về các mặt hoạt động cũng như chất lượng phục vụ của đội ngũ nhân viên là “Đối thoại sinh viên”. Công việc này được thực hiện hàng năm. Đối thoại được diễn ra từ cấp lớp học, Khoa và cuối cùng là cấp trường [H07.07.03.06]. Kết quả đánh giá là cơ sở để bộ phận hỗ trợ cải tiến, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ nhân viên được quy định rõ ràng, đánh giá thường xuyên, liên tục tạo động lực để các nhân viên hoàn thiện bản thân, nâng cao hiệu quả công việc.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn tồn tại một vài nhân viên hỗ trợ tại các phòng ban, thư viện chưa niềm nở với sinh viên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	- Tiếp tục hoàn thiện quy trình, quy định đánh giá viên chức - Cải thiện tinh thần và thái độ phục vụ của nhân viên hỗ trợ	- Thư viện - Phòng Công tác sinh viên	Trong các năm tiếp theo

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí 7.3: Đạt (mức 5/7 điểm)

Tiêu chí 7.4: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả

Công tác xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ viên chức trong đó có đội ngũ nhân viên là một trong những nhiệm vụ hàng đầu được Nhà trường ưu tiên và đã đưa ra nhiều chính sách hỗ trợ nhằm khuyến khích đội ngũ viên chức tham gia nâng cao trình độ năng lực, chuyên môn. Nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên được thực hiện trên cơ sở khảo sát, phân tích yêu cầu công việc, rà soát trình độ chuyên môn theo yêu cầu của vị trí việc làm [H07.07.04.01] với trình độ chuyên môn hiện tại của nhân viên [H07.07.04.02]. Kết quả rà soát cho thấy trình độ chuyên môn của đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu theo đề án vị trí việc làm. Do đó trong giai đoạn 2016-2020 hoạt động đào tạo và phát triển đội ngũ nhân viên chủ yếu tập trung vào công tác bồi dưỡng. Các khóa học bồi dưỡng ngắn hạn hay dài hạn nhằm trang bị, cập nhật, nâng cao kiến thức kỹ năng làm việc. Các khóa học bồi dưỡng ngắn hạn điển hình như: trao đổi ngắn hạn tại nước ngoài, cao cấp lý luận chính trị, trung cấp lý luận Chính trị -

Hành chính, bồi dưỡng lãnh đạo quản lý, bồi dưỡng nâng cao năng lực tiếng anh, bồi dưỡng kiến thức an ninh quốc phòng, kiểm định viên...

Tiếp theo, nhà trường xây dựng kế hoạch để triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên. Hàng năm, nhà trường gửi thông báo đến toàn thể cán bộ viên chức về các khoá đào tạo và các lớp bồi dưỡng [H07.07.04.03]. Theo đó, các cá nhân có nhu cầu sẽ đăng ký tham gia [H07.07.04.04]. Các thông tin đăng ký này sẽ được tổng hợp theo đơn vị và cuối cùng tập hợp thống nhất tại Phòng Tổ chức cán bộ để phê duyệt. Căn cứ theo các quy định, chiến lược phát triển nhân sự của Nhà trường, Hiệu trưởng phê duyệt và ra quyết định về đào tạo, bồi dưỡng, làm căn cứ triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng cho nhân viên [H07.07.04.05].

Căn cứ vào quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng của nhà trường và điều kiện của mỗi cán bộ viên chức để triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ viên chức. Các cán bộ đi học tập, bồi dưỡng chuyên môn đều được nhà trường hỗ trợ về thời gian, kinh phí theo quy định. Tùy theo từng chương trình đào tạo cụ thể, Nhà trường có thể hỗ trợ một phần kinh phí đào tạo hoặc theo các chế độ thanh toán thể hiện trong *Quy chế chi tiêu nội bộ* của Nhà trường [H07.07.04.06]. Kết thúc quá trình đào tạo bồi dưỡng, cán bộ viên chức nộp lại các văn bằng chứng chỉ của viên chức được cử đi học.

2. Điểm mạnh

Đội ngũ cán bộ của trường có cơ hội được tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng làm việc. Hơn thế nữa, đội ngũ giảng viên kiêm cán bộ quản lý các phòng ban, trung tâm còn có cơ hội nâng cao trình độ thông qua việc tham gia các khóa học thạc sĩ, tiến sĩ. Đề án vị trí việc làm quy định rõ về công việc của từng vị trí và trình độ yêu cầu, do đó chất lượng đội ngũ hỗ trợ của Nhà trường đã và đang được nâng lên rõ rệt nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của công việc.

3. Điểm tồn tại

Các quy hoạch đào tạo chủ yếu tập trung vào đội ngũ giảng viên trong đó có giảng viên kiêm nhiệm quản lý, công việc chuyên trách tại các phòng, ban, trung tâm...

Các chương trình, lớp bồi dưỡng nhằm nâng cao kiến thức, ví dụ như tiếng Anh, được Nhà trường tích cực tổ chức, tuy nhiên số lượng đội ngũ nhân viên hỗ trợ ít đăng ký tham gia các lớp học này.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục mở hoặc cử cán bộ tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng làm việc.	Các phòng, đơn vị, trung tâm	Trong các năm tiếp theo
2	Khắc phục tồn tại	Xác định rõ nhu cầu cần đào tạo, bồi dưỡng để phát triển đội ngũ nhân viên; Tăng cường các chính sách khuyến khích cán bộ viên công chức, viên chức và người lao động tham gia như tài chính, giảm giờ làm...	Các phòng, đơn vị, trung tâm	Trong các năm tiếp theo

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí 7.4: Đạt (mức 5/7 điểm)

Tiêu chí 7.5: Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Trường ĐHTN thực hiện việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên được thực hiện theo hai cơ chế gồm cả khen thưởng và công nhận. Cụ thể, Nhà trường có quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với nhân viên thể hiện qua phân công trách nhiệm, nhiệm vụ [H07.07.05.01] và quy định về việc theo dõi, giám sát, đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên [H07.07.05.02], trong đó có cả các quy định về khen thưởng và công nhận. Khen thưởng theo các cấp gồm cấp Trường, cấp Tỉnh, cấp Bộ; các danh hiệu công nhận thi đua thường niên gồm: Lao động tiên tiến, Chiến sỹ thi đua (cấp Cơ sở, cấp Bộ), Công đoàn viên xuất sắc, riêng nhân viên là nữ còn có thêm danh hiệu Giỏi việc trường đảm

việc nhà. Thêm vào đó, nếu cán bộ viên chức có thành tích xuất sắc trong công tác thông qua việc tích lũy đủ số giấy khen và các giấy chứng nhận theo yêu cầu sẽ được nâng lương trước thời hạn [H07.07.05.03].

Từ các văn bản quy định, nhà trường tiến hành triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên dựa trên quy định về khối lượng công việc cụ thể đã được xác định và phân công.

Tất cả nhân viên có kế hoạch thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết, ... để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Mỗi năm học, dựa trên thông báo, mỗi nhân viên tự hoạch định *Kế hoạch công việc* sẽ thực hiện trong một năm học và *Đăng ký các danh hiệu thi đua* để nộp lên cấp trên. Trong kế hoạch này nêu rõ khối lượng công việc, tiến độ, thời gian hoàn thành và các nguồn lực cần thiếu nếu có... Kế hoạch này là căn cứ cho mỗi cá nhân tự phấn đấu để hoàn thành đồng thời là căn cứ để cấp trên đánh giá, phân loại cán bộ viên chức cuối mỗi năm học, để khen thưởng, công nhận các danh hiệu thi đua [H07.07.05.04].

Bên cạnh đó, tất cả nhân viên đều được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc. Để các quy định về khen thưởng, công nhận thi đua được khách quan, phù hợp với thực tế, các văn bản quy định về công tác này trước khi được ban hành trở thành văn bản hướng dẫn thực hiện trong thực tế đều được tiến hành dự thảo sau đó gửi về các đơn vị, phòng ban trung tâm tiến hành góp ý dưới hình thức văn bản, sau đó được chỉnh sửa, ra quyết định và cuối cùng là triển khai trong thực tế. Như vậy, tất cả nhân viên được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc [H07.07.05.05].

Thêm vào đó, việc quản lý công việc và khen thưởng cũng như ghi nhận thành tích của cán bộ viên chức trường ĐHTN được thực hiện công khai, minh bạch, công bằng, kết quả danh sách nhân viên được khen thưởng và công nhận hàng năm và đợt xuất được niêm yết công khai trên Website nhà trường do đó nhân viên hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc, đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của cơ sở giáo dục và các cấp có thẩm quyền [H07.07.05.06].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có quy định rõ ràng, cụ thể về thi đua, khen thưởng đối với từng cá nhân để thúc đẩy tinh thần hăng say làm việc, xây dựng và cống hiến nhằm phát triển Trường ĐHTN. Hơn thế nữa, quy trình đăng ký thi đua và xét duyệt được công khai,

minh bạch góp phần tạo động lực cố gắng, khuyến khích đội ngũ hỗ trợ phát triển, nâng cao chất lượng công việc.

3. Điểm tồn tại

So với các cơ sở giáo dục khác, chế độ lương, thưởng và phúc lợi dành cho nhân viên nói riêng và đội ngũ viên chức nói chung của trường Đại học Tây Nguyên còn thấp, chưa thực sự khuyến khích được các cá nhân có năng lực cống hiến.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục thực hiện công tác thi đua, khen thưởng có hiệu quả, công khai, minh bạch để khuyến khích đội ngũ hỗ trợ phát triển, nâng cao chất lượng công việc.	Các phòng, đơn vị, trung tâm	Trong các năm tiếp theo
2	Khắc phục tồn tại	Có các hình thức và khoản thưởng phù hợp với mức độ hoàn thành công việc của từng vị trí.	Các phòng, đơn vị, trung tâm	Trong các năm tiếp theo

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí 7.5: Đạt (mức 5/7 điểm)

Kết luận về tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên hỗ trợ cho ngành Kế toán của trường đại học Tây Nguyên có năng lực và trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu công việc, phù hợp nhằm hỗ trợ quá trình dạy và học của giảng viên và sinh viên ngành Kế toán. Những điểm mạnh nổi bật là: Công tác quy hoạch đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác được thực hiện đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng; Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm và điều chuyển được xác định và phổ biến công khai; Năng lực của đội ngũ nhân viên được được xác định và đánh giá; Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó; Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên bao gồm cả khen thưởng và công nhận các danh hiệu thi đua được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Tuy nhiên, vẫn còn những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn là: Công tác quy hoạch đội ngũ nhân viên liên quan đến các hoạt động phục vụ cộng đồng còn chưa được chú trọng do đó còn một số nhân viên chưa đáp ứng tốt yêu cầu công việc ở

mảng này; Đội ngũ nhân viên vẫn còn bị đánh giá chưa cao ở một số ít mặt trong năng lực hoạt động, ví dụ thái độ cư xử với sinh viên; Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên chưa thực sự được quan tâm đúng mức do nhà trường chủ yếu tập trung vào quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng giảng viên.

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Với sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá của dân tộc, Nhà trường luôn xác định nhiệm vụ chính trị hàng đầu của SV là học tập và tập sự nghiên cứu khoa học. Do đó, mọi hoạt động của Nhà trường đều hướng tới việc tạo môi trường tâm lý, xã hội, cảnh quan và những điều kiện thuận lợi nhất để giúp đỡ, hỗ trợ người học thực hiện tốt nhiệm vụ này. Để tiến hành tốt các hoạt động hỗ trợ người học, Trường ĐHTN có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học; có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác được triển khai đồng bộ, xuyên suốt quá trình SV học tập tại trường để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học. Các hoạt động hỗ trợ của Nhà trường đối với SV được mô tả trên hình 8.1.



Hình 8.1. Sơ đồ các hoạt động hỗ trợ sinh viên

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả

Là đơn vị trực thuộc Bộ Giáo dục và đào tạo với sứ mạng: “Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa của dân tộc”. Với sứ mạng này, trường Đại học Tây Nguyên không chỉ thực hiện việc đào tạo cho khu vực Tây Nguyên, Nam Trung Bộ mà còn mở rộng trong nước, khu vực và quốc tế nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, hội nhập quốc tế. Vì thế, công tác tuyển sinh luôn được Nhà trường chú trọng, trong những năm qua, công tác tuyển sinh của Nhà trường luôn được thực hiện đúng theo những quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo, các quy định tuyển sinh cũng được quy định cụ thể, rõ ràng cho từng ngành đồng thời được cập nhật theo từng năm. Cụ thể: Năm học 2015 – 2016, 2016 - 2017, Nhà trường chủ trì kỳ thi Trung học phổ thông Quốc gia, thí sinh thi vào ngành Kế toán theo hai tổ hợp môn gồm tổ hợp 1 (Toán, Vật lý, Hóa học) và tổ hợp 2 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh). [H8.08.01.01]. Từ năm học 2017 – 2018, Nhà trường phối hợp với Sở giáo dục Đắk Lắk tổ chức kỳ thi Trung học phổ thông Quốc gia. Ngành Kế toán xét tuyển thí sinh dựa trên kết quả thi trung học phổ thông quốc gia theo ba tổ hợp môn là A00 (Toán, Vật lý, Hóa học), A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh), D01 (Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh) [H8.08.01.02]. Năm học 2019 - 2020, thí sinh được xét tuyển vào ngành Kế toán theo hai hình thức: xét tuyển theo kết quả thi Trung học phổ thông Quốc gia và xét theo kết quả học tập trung học phổ thông (xét học bạ) của ba tổ hợp môn là A00 (Toán, Vật lý, Hóa học), A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh), D01 (Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh) [H8.08.01.03]. Năm học 2020 - 2021, Nhà trường thực hiện xét tuyển theo bốn phương thức: Xét kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông, xét kết quả thi đánh giá năng lực của đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, xét tuyển thẳng và xét học bạ [H8.08.01.04]

Tất cả các tiêu chí tuyển sinh của ngành Kế toán như: Mã ngành tuyển sinh, ngành đào tạo, chuyên ngành đào tạo, chỉ tiêu dự kiến, tổ hợp môn xét tuyển, thông tin về khoa và ngành đào tạo, hình thức thi tuyển/xét tuyển đều được trình bày và phân tích trong Đề án tuyển sinh hàng năm, tờ rơi, cuốn thông tin tuyển sinh hàng năm [H8.08.01.05], thông báo xét tuyển thẳng [H8.08.01.06] ngoài ra các thông tin trên

cũng được đăng tải trên website của Nhà trường [H8.08.01.07], website của Bộ GDĐT [H8.08.01.08]. Sau kỳ thi, Nhà trường cũng đều công bố các kết quả thi của học sinh thông báo xét tuyển [H8.08.01.09], điều kiện xét tuyển, danh sách học sinh trúng tuyển [H8.08.01.10], gửi giấy báo trúng tuyển đến từng thí sinh [H8.08.01.11]. Kết quả tuyển sinh hàng năm của các ngành đào tạo đều được Nhà trường thống kê đồng thời báo cáo cho Bộ Giáo dục và đào tạo [H8.08.01.12]

Sau khi kết thúc kỳ tuyển sinh, Nhà trường sẽ gửi báo cáo về tình hình dư luận nhân dân cho Tỉnh ủy Đắk Lắk để thông báo về việc tổ chức thực hiện kỳ thi, xét tuyển cũng như những ưu điểm và hạn chế của kỳ thi [H8.08.01.13]. Bên cạnh đó, việc phân tích nhu cầu cũng được Nhà trường thực hiện. Hàng năm, sau mỗi kỳ tuyển sinh, dựa trên các kết quả tổng kết về công tác tuyển sinh, số lượng thí sinh nhập học, Hội đồng tuyển sinh tổ chức họp phân tích, nhận định tình hình tuyển sinh và nhập học của Nhà trường và trên cả nước [H8.08.01.14], tiến hành báo cáo thống kê với Bộ Giáo dục và Đào tạo [H8.08.01.12]. Bên cạnh đó, Nhà trường còn tổ chức Hội nghị viên chức, đối thoại với sinh viên để phân tích xu hướng, cơ hội và thách thức nhằm tìm ra những điểm đạt và chưa đạt theo mục tiêu đã đề ra, rút kinh nghiệm để cải tiến công tác tuyển sinh và nhập học được hiệu quả hơn. Ngoài ra, để hoàn thiện và cải tiến chính sách tuyển sinh, trường Đại học Tây Nguyên còn lập kế hoạch và tổ chức khảo sát sinh viên mới nhập học về công tác tuyển sinh và nhập học [H8.08.01.15], [H8.08.01.16].

Bảng 8.1. Tổng hợp kết quả tuyển sinh giai đoạn 2016 – 2020

Ngành Kế toán

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
Chỉ tiêu tuyển sinh	130	75	100	120	120
Số lượng trúng tuyển	155	123	139	115	314

Qua bảng 8.1 ta thấy chỉ tiêu tuyển sinh ngành Kế toán thay đổi theo từng năm và giữ ổn định trong năm 2019 – 2020, số lượng trúng tuyển của Ngành có xu hướng tăng lên và đặc biệt tăng mạnh vào năm 2020.

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh của trường Đại học Tây Nguyên luôn rõ ràng, theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chính sách tuyển sinh cũng được công bố công

khai cho các đối tượng tuyển sinh và luôn được cập nhật để nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến của các bên liên quan đến công tác tuyển sinh, đến công tác xây dựng chính sách tuyển sinh còn chưa được thực hiện tốt và chưa thường xuyên.

Công tác tổ chức đánh giá, phân tích kết quả tuyển sinh còn hạn chế và chưa đi sâu phân tích.

Việc phân tích và dự báo nhu cầu nhân lực hàng năm còn chưa thực hiện.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Nguồn lực đầu tư
Phát huy thể mạnh	Tiếp tục xác định chính sách tuyển sinh rõ ràng, theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT. Bên cạnh đó, chính sách tuyển sinh cũng được công bố công khai cho các đối tượng tuyển sinh và luôn được cập nhật để nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh.	Bộ phận tuyển sinh	Hàng năm	Nhà trường
Khắc phục tồn tại	Tăng cường công tác khảo sát ý kiến của các bên liên quan đến công tác tuyển sinh để nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác tuyển sinh. Đồng thời nhà trường thực hiện hoạt động tổng kết, đánh giá, phân tích kết quả công tác tuyển sinh cần được tiến hành hàng năm nhằm đảm bảo công tác tuyển sinh được thực hiện tốt theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng cần tiến hành việc phân tích và dự báo nhu cầu nhân lực hàng năm từ đó phân nào nâng cao hiệu quả hoạt động tuyển sinh của Nhà trường.	Trường ĐHTN	Hàng năm	Nhà trường

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí 8.1: Đạt (mức 5/7 điểm)

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả

Hàng năm, Nhà trường căn cứ vào các văn bản hướng dẫn xác định chỉ tiêu tuyển sinh của Bộ Giáo dục và đào tạo [H8.08.02.01] để xác định các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo, Nhà trường tổ chức họp, thảo luận để xây dựng các tiêu chí thi tuyển, xét tuyển dựa trên quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo và theo thực tế yêu cầu của ngành Kế toán nhằm tuyển chọn được những thí sinh chất lượng. Các cuộc họp Hội đồng tuyển sinh của Nhà trường đều được ghi chép cụ thể trong các Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh [H8.08.02.02]. Các phương pháp, tiêu chí tuyển sinh của từng ngành như mã ngành tuyển sinh, ngành đào tạo, chuyên ngành đào tạo, chỉ tiêu dự kiến, tổ hợp môn xét tuyển, thông tin về khoa và ngành đào tạo, hình thức thi tuyển/xét tuyển đều được trình bày và phân tích trong Đề án tuyển sinh hàng năm. Đối với ngành Kế toán, thí sinh được xét tuyển theo các phương pháp với những tiêu chí cụ thể như sau: Phương pháp xét kết quả thi Trung học phổ thông Quốc gia: Năm học 2015 – 2016 và 2016 – 2017 thí sinh được chọn vào ngành Kế toán theo kết quả thi của hai tổ hợp môn là tổ hợp 1 (Toán, Vật lý, Hóa học) và tổ hợp 2 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh) [H8.08.02.03]. Đến năm học 2017 – 2018, thí sinh dự thi vào ngành này được dự thi thêm tổ hợp 3 (Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh) [H8.08.02.04]. Đối với phương pháp này, yêu cầu thí sinh phải có kết quả thi tuyển bằng hoặc cao hơn ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào do Nhà trường quy định hàng năm [H8.08.02.03], [H8.08.02.04]. Phương pháp xét học bạ: Từ năm học 2019 – 2020, ngoài hình thức xét kết quả thi Trung học phổ thông Quốc gia, thí sinh có thể được xét theo hình thức học bạ. Đối với phương pháp này yêu cầu thí sinh phải có tổng điểm 3 môn học của lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển phải từ 18 điểm trở lên [H8.08.02.05]. Phương pháp xét dựa vào kết quả thi đánh giá năng lực của đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh: Năm học 2020 – 2021, thí sinh còn được xét tuyển dựa vào kết quả thi đánh giá năng lực của đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh với mức điểm đánh giá đạt từ 800 điểm trở lên (theo thang điểm 1.200) [H8.08.02.06]. Phương pháp xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển: Các tiêu chí xét

tuyển được thực hiện theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và được nêu rõ trong Đề án tuyển sinh hàng năm [H8.08.02.04], [H8.08.02.05], [H8.08.02.06].

Kết quả tuyển sinh của từng năm, từng ngành đào tạo đều được Nhà trường tổng hợp và lập báo cáo [H8.08.02.07]. Đồng thời công tác tuyển sinh cũng được Nhà trường đánh giá, rà soát hàng năm thông qua các cuộc họp của Hội đồng tuyển sinh sau khi kết thúc kỳ tuyển sinh [H8.08.02.02]. Qua từng năm tuyển sinh Nhà trường đều căn cứ vào quy chế tuyển sinh mà Bộ GDĐT đã chỉnh sửa để soạn thảo và ban hành lại quy trình tiếp nhận SV nhập học. Ngoài ra Nhà trường còn tổ chức Hội nghị viên chức, đối thoại với sinh viên để thu thập ý kiến trong việc xây dựng, rà soát, đánh giá phương pháp và tiêu chí tuyển chọn người học.

Bảng 8.2. Tổng hợp kết quả tuyển sinh theo từng phương pháp tuyển sinh giai đoạn 2016 – 2020

Đơn vị tính: Người

Phương pháp – Ngành đào tạo	2016	2017	2018	2019	2020
-Xét kết quả thi Trung học phổ thông Quốc gia	155	123	139	111	154
- Xét học bạ	0	0	0	4	160
- Dựa vào kết quả thi đánh giá năng lực của đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	0	0	0	0	0
- Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển	0	0	0	0	0

Qua bảng 8.2 ta thấy để xét tuyển thí sinh ngành Kế toán của trường Đại học Tây Nguyên đã sử dụng nhiều phương pháp tuyển sinh khác nhau, trong đó có 2 phương pháp chủ yếu là xét điểm thi THPT Quốc gia và xét theo học bạ.

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và thực hiện đúng theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo. Công tác tuyển chọn người học cũng được đánh giá thường xuyên, liên tục để đảm bảo chọn được những người học có đủ năng lực vào khoa Kinh tế cũng như vào ngành Kế toán.

3. Tồn tại

Việc sử dụng kết quả phân tích công tác tuyển sinh và nhập học còn hạn chế, ít được sử dụng làm căn cứ điều chỉnh chiến lược, chính sách tuyển sinh và nhập học.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Nguồn lực đầu tư
Phát huy thế mạnh	Nhà trường và Khoa tiếp tục thực hiện tốt công tác tuyển sinh theo những quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo với những tiêu chí và phương pháp tuyển chọn được xác định rõ ràng.	Bộ phận tuyển sinh Khoa Kinh tế	Hàng năm	Nhà trường
Khắc phục tồn tại	Chuyển kết quả phân tích công tác tuyển sinh và nhập học về từng cá nhân, bộ môn, khoa nhằm tìm hiểu nguyên nhân, đánh giá lại quá trình dạy và học, tìm kiếm các biện pháp khắc phục; Tổ chức hội thảo đánh giá và rút kinh nghiệm.	Hội đồng tuyển sinh, phòng ĐTDH, CTSV; Các khoa và bộ môn.	Hàng năm	Nhà trường

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí 8.2: Đạt (mức 5/7 điểm)

Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả

Nhà trường đã phân công cụ thể theo chức năng nhiệm vụ của các phòng ban, để triển khai các hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học **[H8.08.03.01]**. Trên cơ sở quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; chương trình đào tạo và kế hoạch của Nhà trường, trực tiếp tham gia vào hệ thống giám sát sự tiến bộ của người học bao gồm: (1) Giảng viên giảng dạy học phần, (2) Cố vấn học tập, (3) Cán bộ phụ trách Khoa, (4) Phòng CTSV phối hợp cùng Phòng Đào tạo Đại học (ĐTDH) và Phòng Quản lý chất lượng (QLCL) **[H8.08.03.02]**, **[H8.08.03.03]**.

Giảng viên (GV) giảng dạy đánh giá kết quả học tập từng học phần thông qua điểm quá trình các học phần. Điểm quá trình học phần bao gồm: Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;

Điểm đánh giá phần thực hành; Điểm chuyên cần **[H8.08.03.04]**. Đối với các học phần thuộc các ngành, điểm quá trình chiếm từ 10% đến 30% thành phần điểm học phần. Điểm quá trình sẽ được GV thông báo với sinh viên khi kết thúc học phần và nhập điểm vào Phần mềm Quản lý chương trình đào tạo giai đoạn 2015-2020 **[H8.08.03.05]**. Để đánh giá kết quả học tập của người học, đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT ngành Kế toán (KT) đã trình bày rõ phương thức đánh giá mỗi học phần. Nội dung phương thức đánh giá mỗi học phần bao gồm: Hình thức thi, thời gian thi kết thúc học phần; Thành phần điểm: Điểm quá trình; Điểm thi kết thúc học phần; Cấu trúc đề thi **[H8.08.03.04]**. Đối với từng lớp học, Bộ môn Kế toán cử các GV làm Cố vấn học tập (CVHT) cho các lớp. Các GV Bộ môn Kế toán được phân công làm CVHT cho các lớp thuộc ngành Kế toán **[H8.08.03.06]**. Đội ngũ CVHT sẽ gặp lớp quản lý đầu kỳ, cuối kỳ và hàng tháng một lần theo lịch dạy và học của GV, sinh viên được đăng tải trên website của Nhà trường **[H8.08.03.07]**. Các CVHT có trách nhiệm phổ biến các thông báo chế độ chính sách từ nhà trường đến SV, lắng nghe và tư vấn SV các vấn đề về học tập, rèn luyện, nghiên cứu khoa học và giám sát kết quả học tập của SV. Cán bộ phụ trách khoa Kinh tế phụ trách mảng sinh viên và cán bộ lớp cũng là đội ngũ giúp công tác giám sát và theo dõi quá trình và tiến độ học tập của SV được sát sao, kịp thời và có hiệu quả. Vào cuối mỗi học kỳ, SV phải tự đánh giá về kết quả rèn luyện của mình và tự chấm điểm phân loại **[H8.08.03.08]**. Phiếu tự đánh giá sẽ được cán bộ lớp và CVHT cùng toàn thể lớp họp xét điểm rèn luyện. Phiếu tự đánh giá được nộp lại cho Văn phòng khoa Kinh tế. Khoa Kinh tế tiến hành họp xét điểm rèn luyện cho sinh viên. Đây cũng là căn cứ để đề nghị xét học bổng và các khen thưởng năm học cho SV theo quy định **[H8.08.03.09]**.

Chương trình đào tạo (CTĐT) theo hệ thống tín chỉ đã được áp dụng từ năm 2009, thường xuyên được rà soát, điều chỉnh, cập nhật cho phù hợp với yêu cầu của thực tiễn xã hội. Trong giai đoạn 2015-2019, thực hiện công tác điều chỉnh, cải tiến các chính sách về đào tạo, Nhà trường đã thực hiện rà soát, cập nhật và xây dựng mới các CTĐT cho ngành KT. Trong đó quy định rõ khối lượng học tập của SV và có sự phân bổ hợp lý khối lượng học tập bảo đảm người học có học lực trung bình hoàn thành chương trình đào tạo đúng thời hạn **[H8.08.03.02]**. Hơn nữa, CTĐT đã có những cải tiến đáng kể như đưa thêm môn Kỹ năng mềm vào giảng dạy trong toàn trường. Nhà trường đã ban hành quy định về tổ chức giảng dạy môn học Giáo dục thể chất đối với ĐTDH theo học chế tín chỉ trong đó quy định chương trình giáo dục thể chất dành

cho nhóm SV sức khỏe hạn chế. Ngoài ra, kỳ thực tập cuối khóa cũng được Khoa, Bộ môn liên tục cải tiến, giúp người học thích nghi được với công việc sau khi ra trường.

Kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên sẽ được ghi nhận thông qua hệ thống điểm và đánh giá kết quả rèn luyện online của SV. Kết quả được lưu vào hồ sơ quản lý sinh viên và được sử dụng để xét cho phép sinh viên đăng ký môn học, xét khen thưởng, kỷ luật, cấp học bổng cho SV. Thông qua hệ thống đăng ký môn học trực tuyến, SV, gia đình đều có thể theo dõi các thông tin liên quan cụ thể đến mỗi SV như: tiến trình đào tạo, kết quả học tập, tình trạng đóng học phí của SV để kịp thời cảnh báo, ngăn ngừa, cải thiện kết quả học tập trong toàn khóa. Phòng CTSV cử các cán bộ chuyên trách trong việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học **[H8.08.03.01]**. Công cụ hỗ trợ đắc lực cho việc giám sát sự tiến bộ người học của Phòng CTSV, khoa Kinh tế và Bộ môn Kế toán nói riêng là phần mềm Quản lý chương trình đào tạo **[H8.08.03.05]**. Đây là phần mềm quản lý kết quả học tập của người học từ khi vào trường đến khi kết thúc khóa học, tổ chức thi, xét duyệt học vụ như cảnh cáo, thôi học, đăng ký khóa luận, thực tập tốt nghiệp, xét chứng chỉ, xét tốt nghiệp và cấp bằng; phần mềm được sử dụng để nhập học, quản lý thông tin người học, quản lý các hồ sơ xóa tên, chuyển trường **[H8.08.03.05]**. Phần mềm trực tuyến hỗ trợ các cán bộ, thực hiện tin học hóa các quy trình nghiệp vụ như quản lý đào tạo, quản lý SV, đánh giá tình hình học tập của SV, tổng hợp và thống kê dữ liệu, quản lý nhân sự, phân quyền khai thác dữ liệu, khai thác và tra cứu các thông tin trực tuyến.... Với phần mềm Quản lý chương trình đào tạo, mỗi sinh viên sẽ được Nhà trường cung cấp một tài khoản học tập giúp SV có được những thông tin quan trọng và bổ ích từ hệ thống thông tin của nhà trường **[H8.08.03.05]**. Cổng này cung cấp: khả năng đăng ký học trực tuyến, xem chương trình học, tra cứu kết quả học tập, điểm rèn luyện, tra cứu học phí, lịch thi. SV có thể truy cập vào website bất cứ lúc nào để xem hồ sơ học tập của bản thân. Mỗi CVHT cũng có 01 tài khoản đăng nhập để theo dõi thông tin của tất cả sinh viên trong lớp mình cố vấn. Phần mềm với khả năng phân tích và thống kê tổng hợp số liệu nhanh giúp CVHT kiểm tra khối lượng học tập và kết quả, đánh giá sự tiến bộ của SV và cảnh báo, nhắc nhở động viên kịp thời đối với SV bị cảnh báo học tập. Phần mềm cung cấp khối lượng tín chỉ (TC) tích lũy, còn nợ cùng với kết quả học tập theo từng học kỳ, năm học, toàn khóa học **[H8.08.03.05]**. Phần mềm Quản lý chương trình đào tạo giúp đội ngũ CVHT và cán bộ phụ trách Khoa Kinh tế theo dõi, giám sát quá trình học tập và hồ sơ học tập SV từ khi bắt đầu theo học đến khi ra trường.

Bảng 8.3: Bảng thống kê kết quả học tập của SV hệ chính quy
Ngành Kế toán (2015-2020)

Đơn vị tính: Người

STT	Năm học	Tổng SV ngành Kế toán	Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình
1	2015-2016	88	3	29	36	1
2	2016-2017	80	2	17	32	8
3	2017-2018	118	0	16	52	12
4	2018-2019	94	0	4	29	4
5	2019-2020	74	0	13	36	3

Bảng 8.4: Kết quả tốt nghiệp hệ chính quy đợt đầu ngành Kế toán (2016-2020)

Đơn vị tính: Người

Tiêu chí	2016		2017		2018		2019		2020	
	Tốt nghiệp	Chưa tốt nghiệp	Tốt nghiệp	Chưa tốt nghiệp	Tốt nghiệp	Chưa tốt nghiệp	Tốt nghiệp	Chưa tốt nghiệp	Tốt nghiệp	Chưa tốt nghiệp
Đại học	69	19	59	21	80	58	37	57	52	22

Cuối mỗi học kỳ, Phòng CTSV chạy phần mềm theo ứng dụng của hệ thống tính điểm hỗ trợ xét duyệt thi lại, lên lớp, bảo lưu, lưu ban, xét tốt nghiệp, xét học vụ, xét học bổng [H8.08.03.05]. Phòng CTSV lập các danh sách tổng hợp kết quả học tập của SV gửi về văn phòng khoa Kinh tế. Căn cứ vào Quy chế đào tạo Đại học, cao đẳng theo hệ thống tín chỉ và Quy định về xét khen thưởng, kỷ luật sinh viên, Nhà trường có các quyết định khen thưởng [H08.08.03.10] và các quyết định xử lý học vụ sinh viên [H8.08.03.11].

- Khoa Kinh tế gửi thông báo danh sách SV bị cảnh báo và buộc thôi học. CVHT thông báo và gặp mặt SV bị cảnh báo để có những biện pháp kịp thời hỗ trợ, giúp SV cố gắng trong học tập [H8.08.03.12].

Nhà trường có hệ thống giám sát tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học của SV. Việc giám sát này được thực hiện bởi Phòng CTSV, được quy định Phân công nhiệm vụ của Phòng CTSV [H8.08.03.01].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống giám sát chặt chẽ để theo dõi sự tiến bộ, thành tích học tập cũng như khối lượng học tập của sinh viên. Nhà trường có các quyết định đúng đắn về xét học bổng, các khen thưởng khác cũng như các quyết định về cảnh báo học vụ đối với SV của trường.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống công cụ tương tác, trao đổi giữa GV và SV còn một số hạn chế chưa đáp ứng nhu cầu của người học hướng tới học mọi nơi mọi lúc.

Việc phân công giảng dạy ở cấp Khoa, Bộ môn theo kế hoạch của Phòng đào tạo hiện tại mới đang được thực hiện qua các bản giấy và việc phản hồi, điều chỉnh phân công giảng dạy giữa các Bộ môn với Phòng ĐTDH chưa được đưa vào hệ thống quản lý đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Nguồn lực đầu tư
Phát huy thế mạnh	Nhà trường tiếp tục thực hiện hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học.	Phòng ĐTDH, Phòng CTSV, Khoa kinh tế và CVHT	Hàng năm	Nhà trường
Khắc phục tồn tại	Xây dựng hệ thống học trực tuyến E-learning và hỗ trợ tốt hơn việc tương tác giữa GV và SV trong việc dạy và học, đảm bảo đạt được CDR và phù hợp với triết lý giáo dục.	Phòng ĐTDH, Trung tâm Thông tin	Hàng năm	Nhà trường
	Xem xét tích hợp việc phân công giảng dạy ở cấp Khoa và Bộ môn vào hệ thống quản lý đào tạo để thuận lợi cho việc quản lý, giám sát và hiệu quả trong điều hành.	Phòng ĐTDH, Phòng CTSV, Khoa Kinh tế và CVHT	Hàng năm	Nhà trường

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức đánh giá: 5/7

Tiêu chí 8.4: Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học

1. Mô tả

Với tiêu chí lấy SV là trung tâm của quá trình đào tạo, trong suốt quá trình học tập tại trường, SV được hỗ trợ và cung cấp nhiều dịch vụ trong học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác như tài chính, việc làm nhằm cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học. Vào đầu mỗi năm học, Nhà trường có kế hoạch phân công cụ thể theo chức năng nhiệm vụ của các phòng ban, để triển khai các hoạt động tư vấn học tập, NCKH, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và dịch vụ hỗ trợ khác cho sinh viên **[H8.08.04.01]**. Trong đó, Khoa phân công CVHT các lớp, trợ lý Khoa có nhiệm vụ tư vấn, hỗ trợ SV trong các hoạt động. Đội ngũ này được Nhà trường gửi các văn bản hướng dẫn về công tác hỗ trợ SV như CTĐT, logic học phần, chế độ chính sách...) **[H8.08.04.02]**. Các đơn vị như Phòng Đào tạo Đại học, Khoa, Phòng CTSV phân công các chuyên viên trong phòng hỗ trợ cho SV cụ thể như sau Phòng Đào tạo Đại học hỗ trợ sinh viên trong việc đăng ký học, đăng ký thi; Phòng CTSV hỗ trợ sinh viên về học tập, rèn luyện, các chế độ chính sách cho sinh viên, định hướng nghề nghiệp...; Trung tâm hỗ trợ sinh viên hỗ trợ về chỗ ở và các công tác hỗ trợ khác cho sinh viên; Bệnh viện Trường ĐHTN hỗ trợ sinh viên các vấn đề về sức khỏe. Khoa, Bộ môn hỗ trợ sinh viên định hướng nghề nghiệp, xây dựng kế hoạch học tập thông qua đội ngũ CVHT... Đoàn thanh niên, Hội Sinh viên phân công các Câu lạc bộ tổ chức các hoạt động văn thể mỹ, hoạt động ngoại khóa cho SV **[H8.08.04.03]**.

Các phòng ban, đơn vị chịu trách nhiệm tư vấn việc làm cho HSSV gồm Trung tâm hỗ trợ sinh viên Trường Đại học Tây Nguyên phối hợp với các đơn vị để hỗ trợ sinh viên về thông tin, việc làm, khởi nghiệp; Phòng CTSV phối hợp tư vấn giới thiệu việc làm cho HSSV; Khoa Kinh tế, Bộ môn tổ chức thực tập nghề nghiệp, thực tế cho HSSV và hỗ trợ sinh viên định hướng nghề nghiệp **[H8.08.04.01]**. Bộ môn đã thực hiện tốt các hoạt động hỗ trợ cho SV tiếp cận việc làm, thực tập, nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, giúp SV tìm kiếm các vị trí tuyển dụng phù hợp với chuyên

ngành đào tạo. Ngoài ra, Khoa phối hợp cùng Nhà trường tổ chức buổi giới thiệu định hướng ngành nghề cho tân SV, các ngày Hội việc làm, hội thảo tuyển dụng, seminar hướng nghiệp cuối khóa tạo điều kiện để từ đó SV có cơ hội được giao lưu với các nhà tuyển dụng và tìm được cơ hội việc làm **[H8.08.04.12]**.

Kế hoạch và thực hiện triển khai các hoạt động tư vấn học tập, NCKH, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của HSSV. Đối với các tân sinh viên, ngay tuần đầu tiên của năm học Phòng CTSV phối hợp cùng với Phòng ĐTDH và các đơn vị liên quan tổ chức Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa để cung cấp cho sinh viên các thông tin về các quy định, quy chế đào tạo, cơ sở vật chất, chính sách và các dịch vụ hỗ trợ (đăng ký ký túc xá, kiểm tra sức khỏe và cũng như các chính sách miễn giảm học phí...) **[H8.08.04.04]**. Ngoài ra, Nhà trường còn phát cho mỗi sinh viên 01 quyển “Sổ tay sinh viên” **[H8.08.04.05]**. “Sổ tay sinh viên” cung cấp cho sinh viên về quy định chung đối với sinh viên hệ chính quy và một số hướng dẫn về sử dụng Thư viện, phần mềm Quản lý chương trình đào tạo. Sinh viên cũng có thể tìm được các thông tin này trên website của nhà trường tại đường link <https://www.ttn.edu.vn/>. Cùng với các phòng ban chức năng, Bộ môn Kế toán là đơn vị trực tiếp quản lý, tư vấn và hỗ trợ SV ngành KT trong quá trình học tập. Các sinh viên được giải đáp các thắc mắc qua CVHT, ban cán sự lớp **[H8.08.04.02]**. Hình thức tư vấn có thể thông qua email, tài khoản trực tuyến của SV, gặp trực tiếp trong giờ làm việc của các đơn vị, thông qua các buổi gặp mặt, họp lớp, sinh hoạt học thuật hoặc các buổi đối thoại sinh viên được tổ chức cho SV **[H8.08.04.06]**. Khoa và Bộ môn bố trí và tạo điều kiện cho các SV ngành KT tham dự các buổi hội thảo chuyên môn có sự tham gia của các giáo sư trong và ngoài nước. Các SV được khuyến khích tham gia NCKH, các seminar hướng nghiệp, hội thảo do Trường tổ chức, hội thảo chuyên đề do Khoa Kinh tế, Bộ môn Kế toán tổ chức **[H8.08.04.07]**. GV Bộ môn Kế toán tích cực hướng dẫn SV NCKH, viết bài báo khoa học **[H8.08.04.08]**. Về các hoạt động ngoại khóa, để tạo điều kiện cho sinh viên nâng cao các kỹ năng mềm, giao lưu trong học tập, trao đổi kiến thức, nâng cao chất lượng học tập của SV, Hội sinh viên thành lập nhiều câu lạc bộ trong trường **[H8.08.04.10]**. Hàng năm, Nhà trường và các câu lạc bộ đã tổ chức các cuộc thi nhằm hỗ trợ giao lưu kiến thức, kỹ năng của sinh viên như hội diễn văn nghệ, giải bóng đá, bóng chuyền, cờ tướng, cầu lông, bóng bàn, chạy việt dã, thi “phòng ở kiểu mẫu”, “khéo tay hay làm”... là những sân chơi thú vị, mới mẻ, bổ ích và lành mạnh cho các bạn SV để tăng cường các kỹ năng mềm và cân bằng cuộc sống.

Kết thúc năm học, các câu lạc bộ gửi về Hội sinh viên, Đoàn trường các báo cáo tổng kết hàng năm về các hoạt động của câu lạc bộ mình **[H8.08.04.10]**. Đoàn thanh niên tổ chức các hoạt động như chiến dịch tình nguyện Tiếp sức mùa thi, Mùa hè xanh... nhằm tạo môi trường để SV trau dồi kiến thức, tiếp cận thực tiễn, được rèn luyện năng lực công tác quần chúng, nhân cách và bản lĩnh chính trị **[H8.08.04.10]**. Trường đã hợp tác với Dự án V2Work tổ chức các cuộc Hội thảo với chủ đề “Tổ chức đào tạo kỹ năng và thực tập, thực tế cho SV”, “Hỗ trợ SV khởi nghiệp” nhằm trang bị cho SV những kiến thức và kỹ năng về thực tập, thực tế, kỹ năng về khởi nghiệp từ ý tưởng đến lập dự án và triển khai **[H8.08.04.10]**. Nhà trường tạo điều kiện thuận lợi cho SV tham gia NCKH thông qua các đề tài cấp trường **[H8.08.04.09]**. Về hoạt động thi đua khen thưởng, Nhà trường đã quy định về xét khen thưởng SV, khen thưởng đối với cá nhân theo từng lĩnh vực (NCKH...), tổ chức hoặc khen thưởng định kỳ cuối mỗi năm học cho các SV có thành tích tốt trong năm học và khen thưởng toàn khóa **[H8.08.04.09]**. Về hỗ trợ tài chính, Nhà trường có các chính sách miễn, giảm học phí với các mức 100%, 70% 50% cho SV. Hỗ trợ chi phí học tập cho SV thuộc diện đối tượng hỗ trợ chi phí học tập, cho SV vay vốn, thực hiện chế độ trợ cấp xã hội. Ngoài ra, sinh viên còn được hỗ trợ học bổng khuyến khích học tập và các học bổng khác gồm: Học bổng Đại học Tây Nguyên, học bổng KOVA, học bổng TOYOTA, học bổng “Tiếp sức đến trường” của Mobifone và VNPT, học bổng "Đạm Cà Mau", học bổng MOTO, học bổng HESSEN, học bổng Vừ A Dính, học bổng Vallet, học bổng “Thắp sáng ước mơ Tây Nguyên” **[H8.08.04.11]**.

Kế hoạch và các nguồn lực để thực hiện triển khai các hoạt động hỗ trợ việc làm cho HSSV. Nhà trường đã phân công cụ thể theo chức năng nhiệm vụ của các phòng ban để hỗ trợ việc làm cho HSSV như sau Trung tâm hỗ trợ sinh viên Trường Đại học Tây Nguyên phối hợp với các đơn vị để hỗ trợ sinh viên về thông tin, việc làm, khởi nghiệp; Phòng công tác SV phối hợp tư vấn giới thiệu việc làm cho HSSV. Khoa tổ chức thực tập nghề nghiệp, thực tế cho HSSV, hỗ trợ sinh viên định hướng nghề nghiệp, chủ trì xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động khởi nghiệp. Các hoạt động tư vấn về định hướng nghề nghiệp như buổi giới thiệu định hướng ngành nghề cho tân SV, các Hội chợ việc làm, hội thảo tuyển dụng, seminar hướng nghiệp cuối khóa tạo điều kiện để từ đó SV hiểu biết về nghề nghiệp sau này và có thông tin cũng như cơ hội về thị trường việc làm **[H8.08.04.12]**. Trong quá trình tư vấn, các thông tin phản hồi của SV về các hoạt động, đơn vị của Nhà trường cũng được ghi

nhận thông qua khảo sát sinh viên. Thông tin sẽ được phân tích, xử lý để điều chỉnh nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH cũng như nâng cao chất lượng phục vụ SV. SV được khuyến khích chủ động liên hệ với đội ngũ tư vấn của nhà trường để nhận được sự giúp đỡ và chỉ dẫn tận tình. Bên cạnh đó, website Nhà trường liên tục cập nhật và đưa các thông tin về các doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng nhân lực để hỗ trợ khả năng có việc làm cho người học **[H8.08.04.14]**.

Khảo sát tình hình việc làm của cựu sinh viên ngành KT. Tìm hiểu tình hình việc làm của cựu SV ngành KT được đào tạo tại trường sau khi tốt nghiệp từ năm 2017 đến 2020 để biết chất lượng SV do trường đào tạo ra sau tốt nghiệp, nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu việc làm của nhà tuyển dụng, phục vụ công tác tự đánh giá, đánh giá ngoài cấp Cơ sở đào tạo và Chương trình đào tạo, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Số lượng cựu sinh viên ngành KT đã tham gia khảo sát từ năm 2017 đến 2020 lần lượt là 56, 55, 67 và 60 cựu SV.

Bảng 8.5: Bảng tổng hợp kết quả khảo sát tình hình việc làm của cựu SV ngành KT từ năm 2017 đến 2020

STT	Năm	Số SV được khảo sát	Số SV đã đi làm	Số SV chưa đi làm	Làm đúng chuyên môn	Làm không đúng chuyên môn	Thu nhập trung bình (triệu/tháng)	Hài lòng với khóa học	Không hài lòng với khóa học
1	2017	56	50 89,3%	6 10,7%	32 64,0%	18 36,0%	4,212	50 100%	0 0%
2	2018	55	43 78,2%	12 21,8%	30 69,8%	13 30,2%	4,095	43 100%	0 0%
3	2019	67	58 86,6%	9 13,4%	40 69,0%	18 31,0%	4,9	57 98,3%	1 1,7%
4	2020	60	49 81,7%	11 18,3%	25 51,0%	24 49%	5,9	49 100%	0 0%
TỔNG		238	200 84%	38 16%	127 63,5%	73 36,5%	4,777	200 99,5%	1 0,5%

Kết quả bảng trên cho thấy, ngành KT có số sinh viên đã đi làm đạt 84%; làm đúng chuyên môn là 63,5% và thu nhập trung bình 4,77 triệu đồng/tháng; có 99,5% SV hài lòng với khóa học.

2. Điểm mạnh

Nhà trường luôn dành sự quan tâm trong hoạt động tư vấn học tập nhằm cải thiện việc học tập và triển vọng việc làm của SV. Ngoài ra nhà trường luôn tạo điều kiện cho các hoạt động ngoại khóa của sinh viên, khuyến khích các em sinh viên tham gia. Tổ chức các hội thảo, NCKH, các cuộc thi về kỹ năng nhằm hỗ trợ các em hơn nữa trong trau dồi kiến thức và nâng cao kỹ năng của bản thân.

3. Điểm tồn tại

Một số cuộc thi kỹ năng cho sinh viên mới còn gói gọn trong phạm vi sinh viên các Khoa của trường, chưa có sự tham gia của các sinh viên trường khác.

Khoa Kinh tế, bộ môn Kế toán chưa liên hệ với các doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng và đăng tải các thông tin tuyển dụng trên website của Khoa <https://www.ttn.edu.vn/index.php/kkinhte> để tạo cầu nối giữa SV và doanh nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn Thành
1	Phát huy thể mạnh	Nhà trường tiếp tục tổ chức các hoạt động tư vấn học tập nhằm cải thiện việc học tập và triển vọng việc làm của SV. Bên cạnh đó tăng cường thêm các hoạt động ngoại khóa để trau dồi kiến thức và nâng cao kỹ năng của người học.	P. ĐTDH, P. CTSV, CVHT, Đoàn trường, Hội SV, các câu lạc bộ trong trường	Từ tháng 09/2020
2	Khắc phục tồn	Tiếp tục tuyên truyền, mở rộng đối tượng tham gia các cuộc thi do trường tổ chức, nhằm giao	Phòng CTSV, Các câu lạc bộ	Từ tháng 9/2020

	tại	lưu, học hỏi, trao đổi kiến thức, kỹ năng giữa sinh viên Trường ĐHTN và sinh viên các trường đại học khác.		
3	Khắc phục tồn tại	Khoa Kinh tế, các Bộ môn KT cần liên hệ với các doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng và đăng tải các thông tin tuyển dụng trên website của khoa https://www.ttn.edu.vn/index.php/kkinhte để tạo cầu nối giữa SV và doanh nghiệp.	Khoa Kinh tế, Bộ môn KT	Từ tháng 9/2020

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức đánh giá: 5/7

Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

1. Mô tả

Hiện tại, trường ĐHTN có Nhà điều hành trung tâm với tổng diện tích 1.120 m², diện tích sàn 7.690 m², 268 phòng học có sức chứa trung bình từ 50 đến 70 sinh viên/phòng với tổng diện tích là 25.509 m² (Nhà học số 2, Nhà học số 5, Nhà học số 6, Nhà học số 7, Nhà học số 8, Nhà học số 9). Các phòng học được cung cấp đầy đủ trang thiết bị: bàn, ghế, bảng, wifi, máy chiếu, màn chiếu, quạt, hệ thống âm thanh và ánh sáng...; Hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành, phòng máy vi tính (có 20 phòng với tổng diện tích là 822 m²) được trang bị đầy đủ hệ thống thiết bị: máy tính, dụng cụ và đồ dùng thí nghiệm, máy thí nghiệm...; Thư viện - thông tin là tòa nhà 3 tầng (3.200 m² diện tích sàn), trong đó các phòng phục vụ đọc tại chỗ có sức chứa 500 chỗ ngồi, với khoảng trên 12.750 đầu sách; Khu giáo dục thể chất là quần thể hiện đại, đa chức năng với sân vận động, sân tennis, nhà thi đấu đa năng (3.100 m²); Trung tâm Giáo dục Quốc phòng An ninh Tây Nguyên (10.000 m²); Ký túc xá có 444 phòng ở (17.600 m²) có đủ điều kiện sử dụng tốt. Nhà trường cũng luôn chăm lo đến bảo vệ sức khỏe của sinh viên (Bệnh viện Trường Đại học Tây nguyên) và các tiện ích khi học tập tại trường nên đã tạo được môi trường cảnh quan trong sạch, cơ sở vật chất đầy đủ, hiện đại, môi trường

xã hội – tâm lý ổn định, lành mạnh bảo đảm giúp SV yên tâm học tập và phát huy được hết các tiềm năng của bản thân [H8.08.05.01]. Về môi trường cảnh quan, cơ sở vật chất, SV ngành KT được sử dụng tất cả các cơ sở vật chất của nhà trường như phòng học, thư viện, trung tâm tin học... Các lớp học được cung cấp đầy đủ trang thiết bị: bàn, ghế, bảng, wifi, máy chiếu, màn chiếu, điều hòa không khí, hệ thống âm thanh và ánh sáng.... Ngoài ra còn có các khu vực tự học, phòng máy ở Thư viện [H8.08.05.01]. Ngoài Trung tâm thông tin, khoa Kinh tế còn được trang bị 11 phòng máy tính tập trung ở nhà 7, gồm 480 máy tính có cài đặt các phần mềm phổ biến phục vụ cho học tập và thực hành của sinh viên ngành KT [H8.08.05.01]. Trong quá trình học tập, SV có thể ở ký túc xá. Ký túc xá có 444 phòng ở đáp ứng nhu cầu của sinh viên nội trú. SV được sử dụng toàn bộ hệ thống cơ sở vật chất của nhà trường và các tiện ích như sân bóng, sân tennis, sân bóng chuyền, nhà thi đấu đa năng... để học tập và rèn luyện sức khỏe [H8.08.05.01]. Các thông tin phản hồi của SV về các cơ sở vật chất của Nhà trường cũng được ghi nhận thông qua khảo sát sinh viên [H8.08.05.02].

Bảng 8.6: Tổng hợp khảo sát sinh viên về cơ sở vật chất của trường

Đơn vị tính: %

Nội dung	Mức độ hài lòng	
	Năm 2018	Năm 2019
1. Số lượng giảng đường đáp ứng đủ nhu cầu học tập của sinh viên.	61,44	47,8
2. Thư viện có đủ tài liệu học tập và nghiên cứu.	59,38	36,9
3. Hệ thống công nghệ thông tin của Nhà trường đáp ứng nhu cầu học tập.	57,22	52,1
4. Nhà trường trang bị đầy đủ thiết bị phòng cháy/chữa cháy.	59,75	58,8
5. Mức độ hài lòng chung.	59,38	51,7

Các mức độ đánh giá: 1. Rất không hài lòng, 2. Không hài lòng, 3. Phân vân, 4. Hài lòng, 5. Rất hài lòng.

Về môi trường xã hội, học tập, Nhà trường có rất nhiều hoạt động xã hội và cộng đồng cho SV ngành KT, ngoài các hoạt động chung do Đoàn trường phát động cho khối SV. Nhà trường có tổ chức Đoàn thanh niên và Hội SV thường xuyên tổ chức các hoạt động văn thể như các giải thể thao (bóng đá, cầu lông, bóng chuyền, cờ tướng,

bóng bàn, chạy việt dã, hội diễn văn nghệ, các hoạt động thanh niên (ví dụ thanh niên tình nguyện, Mùa hè xanh, Tiếp sức mùa thi, Hiến máu nhân đạo, SV bảo vệ môi trường...), kỷ niệm các ngày Nhà giáo Việt Nam, ngày thành lập Đoàn TNCS, các câu lạc bộ (CLB) như CLB Ngoại ngữ, CLB Một sức khỏe, CLB Hiến máu nhân đạo... Tất cả những hoạt động trên để góp phần tạo ra những sân chơi bổ ích và một môi trường lành mạnh, đậm chất nhân văn để SV được sống, học tập và rèn luyện nhằm phát huy hết khả năng và trí tuệ của mình [H8.08.05.03]. Về môi trường tâm lý, mỗi lớp đều có Ban cán sự lớp và Ban chấp hành chi đoàn chăm lo tổ chức các hoạt động nhằm kết nối các thành viên tạo môi trường học tập đoàn kết, tương trợ và thân thiện, giúp duy trì tâm lý tốt cho SV. Hàng tháng, CVHT tham gia sinh hoạt cùng lớp và thường xuyên theo dõi tình hình lớp học và chia sẻ, động viên tinh thần và hỗ trợ khi SV gặp vấn đề về tâm lý hay căng thẳng [H8.08.05.04]. Các hoạt động lành mạnh như các cuộc thi thể thao, biểu diễn văn nghệ và các hoạt động xã hội như Mùa hè xanh, Hiến máu nhân đạo được thường xuyên tổ chức để nhằm thu hút SV tham gia. Từ đó SV có cơ hội làm những việc có ích cho cộng đồng và xã hội, tăng cường giao lưu, học hỏi và tích lũy các kỹ năng mềm, giảm bớt căng thẳng, đời sống tinh thần vui vẻ, lành mạnh, giúp học tập, nghiên cứu hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, Nhà trường đã thực hiện nghiêm túc và hiệu quả các chính sách hỗ trợ cho các trường hợp SV gặp hoàn cảnh khó khăn như SV có gia đình thuộc hộ nghèo, bị mồ côi cha mẹ hoặc cha mẹ bị tai nạn, sinh viên người dân tộc thiểu số [H8.08.05.05]. Ngoài ra, trường ĐHTN cũng có những quy định riêng về hỗ trợ sinh viên như miễn giảm học phí, miễn học một số môn, xem xét cấp học bổng nhằm động viên tinh thần SV yên tâm học tập [H8.08.05.05]. Về công tác sức khỏe, y tế cộng đồng, Nhà trường đã làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe cho người học. Căn cứ vào quy định của Nhà nước, Nhà trường đã ban hành các Quyết định thành lập Ban chỉ đạo công tác y tế trường học, Tổ Y tế học đường, giao nhiệm vụ tổ chức và chỉ đạo hoạt động y tế học đường của Trường Đại học Tây Nguyên [H8.08.05.06]. Bệnh viện trường Đại học Tây Nguyên hoạt động 24/24 không chỉ thực hiện khám chữa bệnh cho bệnh nhân nói chung, còn là đơn vị chịu trách nhiệm sơ cấp cứu, điều trị ban đầu cho SV trong suốt quá trình học tập tại Trường. Phòng CTSV được phân công xây dựng kế hoạch cụ thể, thông báo cho SV tham gia bảo hiểm y tế hàng năm và tiến hành tổ chức các đợt khám sức khỏe định kỳ cho SV tại Bệnh viện trường [H8.08.05.07]. Số lượng SV ngành KT tham gia khám sức khỏe được thể hiện theo bảng 8.6.

Bảng 8.7. Số lượng SV ngành Kế toán tham gia Bảo hiểm y tế (2015-2020)*Đơn vị tính: Người*

Nội dung	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Số SV	88	80	118	94	74

Về môi trường sinh thái và môi trường học tập, dựa theo chức năng, nhiệm vụ được phân công của Phòng CSVC, Phòng CSVC lập kế hoạch quản lý môi trường, vệ sinh các giảng đường, phòng học, cắt tỉa, trồng mới cây xanh trong khuôn viên Nhà trường và phân công cho từng bộ phận quản lý và ký kết hợp đồng với các nhà thầu, các cá nhân và tiến hành chăm sóc cắt tỉa cây xanh định kỳ, chăm sóc vườn hoa cây cảnh, cây xanh trong khuôn viên Nhà trường, vệ sinh giảng đường và khuôn viên Nhà trường tạo môi trường làm việc và học tập thoải mái, xanh, sạch, đẹp cho cán bộ viên chức, người lao động và học sinh SV trong toàn trường **[H8.08.05.08]**. Về công tác bảo đảm an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy, Nhà trường có tường rào bao bọc, cách ly hoàn toàn với môi trường xung quanh. Đội bảo vệ thuộc Phòng HCTH trực tại trường 24/24h với chức năng và nhiệm vụ được phân công cụ thể trong quy định làm việc của tổ bảo vệ. Trong toàn khuôn viên Nhà trường có những bảng nội quy Nhà trường và được treo ở các vị trí dễ nhìn để mọi người xem và thực hiện. Ngoài ra, Nhà trường đã ký kết hợp đồng và ban hành quy chế phối hợp với Công ty vệ sỹ Tuấn Ngọc với mục đích bảo vệ an ninh trật tự trong trường. Bên cạnh đó, Nhà trường đã phối hợp rất tốt với Công an phường Ea Tam, Công an thành phố Buôn Ma Thuột trong công tác bảo vệ an ninh chung trong khu vực Nhà trường. Phòng HC-TH chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch và tổng hợp báo cáo kiểm tra định kỳ về công tác phòng cháy chữa cháy trong Nhà trường, công tác này được chú trọng cả về nhân sự lẫn cơ sở vật chất, trang thiết bị. Nhà trường đã tuyên truyền giáo dục nhằm nâng cao trình độ nhận thức của viên chức, người lao động thông qua các đợt tập huấn hàng năm về phòng cháy chữa cháy. Ban phòng cháy chữa cháy phối hợp với các đơn vị kiểm tra, bảo dưỡng và bổ sung, đề xuất sửa chữa trang thiết bị phòng cháy chữa cháy trong khuôn viên Nhà trường **[H8.08.05.08]**. Về vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm, Nhà trường có các căng tin bán hàng phục vụ học sinh SV, viên chức và người lao động trong khuôn viên trường. Tất cả cá nhân trúng thầu các căn tin đều có chứng nhận bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Nhà nước và cam kết thực hiện vấn

đề vệ sinh an toàn thực phẩm được quy định cụ thể trong điều khoản hợp đồng ký kết với Nhà trường [H8.08.05.01].

Các dữ liệu theo dõi, đánh giá các hoạt động liên quan đến môi trường, sức khỏe, an ninh trật tự, an toàn phòng cháy chữa cháy của Nhà trường hàng năm được tổng hợp, đánh giá trong Báo cáo tổng kết công tác năm học và phương hướng năm học tiếp theo của Nhà trường. Báo cáo kết quả khảo sát đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công hàng năm [H8.08.05.02]. Nhà trường thường xuyên thực hiện tổng kết rút kinh nghiệm cả ở các đơn vị được phân công và thông qua các phản ánh, góp ý của viên chức, người lao động và SV trong toàn trường tại Hội nghị cán bộ viên chức, Hội nghị đối thoại với sinh viên [H8.08.05.09]. Đối với các yêu cầu cải tiến môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học, trường ĐHTN đã có sự phân công chức năng, nhiệm vụ rõ ràng cho các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường. Thông qua trang tin tức trên website của trường, Nhà trường liên tục cập nhật những văn bản, thông báo và tin tức về các lĩnh vực học tập, khoa học, đời sống, các hoạt động phong trào tới tất cả cán bộ GV, SV. Những hoạt động trên đều góp phần tạo ra một môi trường văn hoá lành mạnh, nhân văn để SV được sống, học tập, rèn luyện và phát huy hết khả năng của mình.

2. Điểm mạnh

Hệ thống cơ sở vật chất và trang thiết bị của Nhà trường đã đáp ứng căn bản công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học của Cán bộ, GV và SV. Nhà trường luôn không ngừng nâng cấp, cải thiện môi trường cảnh quan, hoàn thiện môi trường tâm lý, xã hội, quan tâm chăm lo sức khỏe cho SV, tạo điều kiện học tập tốt nhất cho SV trong trường.

3. Điểm tồn tại

Chưa xây dựng được thư viện điện tử.

Chưa có kế hoạch tập huấn phòng cháy chữa cháy cho sinh viên.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Nguồn lực đầu tư
Phát huy thể mạnh	Hệ thống cơ sở vật chất và trang thiết bị của Nhà trường cần tiếp tục nâng cấp để đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học của Cán bộ, GV và SV. Bên cạnh đó, Nhà trường cần không ngừng nâng cấp, cải thiện môi trường cảnh quan, hoàn thiện môi trường tâm lý, xã hội, quan tâm chăm lo sức khỏe cho SV, tạo điều kiện học tập tốt nhất cho SV trong trường.	Các phòng ban, trung tâm, bệnh viện Trường	Hàng năm	Nhà trường
Khắc phục tồn tại	Thực viện cần tăng cường tìm kiếm các nguồn dữ liệu truy cập mở để phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu	P. CSVG; Thư viện TTTT	Hàng năm	Nhà trường
	Tập huấn công tác phòng cháy chữa cháy cho sinh viên	Phòng HC-TH	Hàng năm	Nhà trường

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí 8.5: Đạt (mức 5/7 điểm)

Kết luận

Chính sách tuyển sinh của trường Đại học Tây Nguyên luôn được xác định rõ ràng, đúng quy định và được công khai, cập nhật thường xuyên để đảm bảo thông tin đầy đủ nhất cho người học. Bên cạnh đó, tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học cũng được xác định rõ ràng và thực hiện đúng theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo và được đánh giá thường xuyên, liên tục để đảm bảo chọn được những người học có đủ năng lực vào khoa Kinh tế cũng như vào ngành Kế toán. Ngoài ra, Trường đã có hệ thống giám sát chặt chẽ để theo dõi sự tiến bộ, thành tích học tập cũng như khối lượng học tập của sinh viên. Đồng thời, hệ thống cơ sở vật chất và trang thiết bị của Nhà trường cũng đã từng bước đáp ứng nhu cầu của công tác đào tạo và nghiên cứu

khoa học của Cán bộ GV và SV. Các hoạt động tư vấn học tập cũng như hoạt động ngoại khóa được tổ chức ngày càng nhiều và có hiệu quả. Để tạo điều kiện tốt nhất cho người học, Nhà trường không ngừng nâng cấp, cải thiện môi trường cảnh quan, hoàn thiện môi trường tâm lý, xã hội và quan tâm chăm lo sức khỏe cho SV.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Trường Đại học Tây Nguyên là trường đa ngành của khu vực Tây Nguyên. Hệ thống cơ sở vật chất từng bước được trang bị và nâng cấp đảm bảo đủ năng lực đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng. Bên cạnh công tác đầu tư, cải tạo, trường đã từng bước tăng cường công tác quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả CSVC hiện có, xây dựng cảnh quan xanh-sạch-đẹp và môi trường văn hóa của nhà trường. Trong thời gian tới, nhà trường sẽ ban hành các quy định cụ thể hơn về quản lý, sử dụng CSVC để tiếp tục sử dụng có hiệu quả hơn đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học của ngành.

Tiêu chí 9.1. Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp, có đầy đủ trang thiết bị và hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT ngành kế toán theo quy định hiện hành. Cụ thể:

Bộ môn Kế toán có một văn phòng chuyên môn phụ trách giảng dạy chuyên ngành Kế toán ngoài ra khi có nhu cầu bộ môn có thể đề xuất sử dụng 02 văn phòng tại nhà Điều hành Trung tâm với tổng diện tích 1.120 m². Các văn phòng làm đều được trang bị đầy đủ bàn ghế làm việc, máy tính nối mạng internet, máy in, đèn, quạt, máy điều hòa, ...phục vụ tốt cho nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của ngành [H9.09.01.01]. Hiện tại các phòng học không tách riêng cho từng ngành mà sử dụng chung cho cả Khoa.

Các phòng học nhỏ, phòng học lớn, phòng thực hành sử dụng cho Khoa Kinh tế được bố trí hợp lý tại các giảng đường. Tổng số phòng học dành cho người học nói chung bao gồm 1 phòng hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ, diện tích 1.095m²; 3 phòng học từ 100 – 200 chỗ, diện tích 1.114m²; 112 phòng học từ 50 chỗ - 100 chỗ,

diện tích 6.889m²; 3 phòng học dưới 50 chỗ, diện tích 120m²; 4 phòng đa năng/ngoại ngữ, diện tích 323,1m² đáp ứng đủ yêu cầu cho các giờ giảng lý thuyết, bài tập, thực hành, thảo luận,... và các yêu cầu khác trong công tác đào tạo của ngành [H9.09.01.02]. Tất cả các phòng học này được trang bị đầy đủ máy chiếu, thiết bị âm thanh, hệ thống quạt, hệ thống chiếu sáng góp phần đáp ứng tốt hơn cho công tác đào tạo.

Phòng hội thảo khoa học bao gồm 2 phòng tại Tòa nhà Điều hành Trung tâm nhà và hội trường lớn 400 chỗ ngồi được trang bị đầy đủ trang thiết bị phục vụ cho các Hội nghị, hội thảo, NCKH của GV, người học. Phòng đọc được bố trí tại các tầng 2 tòa nhà Trung tâm Thư viện với tổng diện tích sử dụng 3.200 m², được trang bị máy tính có thể truy cập internet, hoàn toàn có thể đáp ứng được nhu cầu tự nghiên cứu, tìm tài liệu của GV và SV Khoa Kinh tế [H9.09.01.03]. Ở các phòng này đều có sổ theo sử dụng cũng hướng dẫn và quy trình sử dụng các trang thiết bị trong phòng [H9.09.01.04]. Bên cạnh đó, nhà trường, Khoa có kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, mua sắm trang thiết bị, bổ sung thêm hệ thống phòng làm việc, giảng đường, phòng hội thảo, phòng đọc, phòng máy tính dựa trên cơ sở ý kiến và phản hồi của cán bộ, GV, người học về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng làm việc, phòng học, giảng đường và các trang thiết bị thông qua phiếu khảo sát hàng năm [H9.09.01.05].

2. Điểm mạnh

Có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT của ngành Kế toán. Bên cạnh đó, hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT ngành Kế toán.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động sửa chữa, thay thế, bổ sung các trang thiết bị tại các phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng (hệ thống bàn ghế, máy chiếu, máy vi tính, quạt điện,...) khi gặp sự cố đôi khi còn chậm trễ, ảnh hưởng đến hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Tận dụng hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng để phục vụ cho các hoạt động đa dạng trong đào tạo và nghiên cứu	Khoa Kinh tế, Bộ môn KT, Phòng QTTB	2021-2022
2	Khắc phục tồn tại	Thường xuyên theo dõi tình trạng hệ thống phòng làm việc, phòng học, các phòng chức năng, các trang thiết bị hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu để kịp thời bảo trì, bảo sửa chữa, bổ sung, nâng cấp khi cần thiết	Phòng QTTB	2021-2022

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 9.2. Thư viện và nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Sách báo, tài liệu phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu, giải trí nhằm phát huy tính tích cực chủ động và sáng tạo của sinh viên ngành kế toán được lưu trữ tại thư viện trường đại học Tây Nguyên. Tuy nhiên, trung tâm thư viện này không chỉ sử dụng riêng cho sinh viên ngành Kế toán mà được dùng chung cho tất cả cán bộ, giảng viên và sinh viên trong toàn trường. Tổng thể khu vực thư viện được bố trí từ tầng 1 đến tầng 2 tòa nhà với diện tích khoảng 3.200 m², bao gồm cả sảnh đăng ký và khu vực đọc sách và tra cứu tài liệu. Các khu vực trong thư viện đều được trang bị hệ thống điều hòa cây, quạt, đèn điện tạo điều kiện tốt nhất cho người dùng. Bên cạnh đó, Hệ thống thư viện được quản lý bằng mạng máy tính có nối mạng thông qua đường truyền internet có tốc độ 1024 Kbps qua cổng ISP. Hệ thống máy tính của thư viện bao gồm 01 máy chủ, 12 máy trạm phục vụ cho công tác nghiệp vụ và 15 máy phục vụ tra cứu. Bên cạnh đó,

Nội dung vốn tài liệu, sách báo của Thư viện đảm bảo đáp ứng đầy đủ những yêu cầu cơ bản cho đào tạo ngành Kế toán cả về số lượng, chất lượng cũng như đáp ứng được quy mô phát triển ngày càng tăng của trường. Hiện tại thư viện trường có 169.083 đầu sách (bao gồm giáo trình, sách tham khảo, sách tiếng Việt, sách tiếng nước ngoài) và nguồn tài liệu nội sinh phong phú (1.954 khóa luận, 1.187 luận văn thạc sỹ, 90 luận án tiến sỹ, 604 báo cáo khoa học). Tài liệu điện tử của thư viện có 680 file, bao gồm tài liệu môn học, luận văn, luận án, giáo trình điện tử. Thư viện trường đã số hóa được: 494 file giáo trình điện tử, 7 file tài liệu môn học, 179 file luận văn, luận án. Toàn bộ nguồn học liệu trong thư viện đều được quản lý bằng phần mềm quản lý thư viện Ilib [H9.09.02.03], được đưa lên mạng để bạn đọc tra cứu. Để giúp cho bạn đọc tra cứu và tham khảo tài liệu được thuận lợi, thư viện đã có các tài liệu hướng dẫn bạn đọc cách sử dụng hệ thống tra cứu thư viện, trong đó bản mềm được giới thiệu trên cổng thông tin điện tử của Thư viện (đường dẫn: <http://ttn.edu.vn>) và bản cứng tại các phòng phục vụ bạn đọc. Đồng thời, thủ thư trực tiếp hướng dẫn bạn đọc tại quầy phục vụ khi có yêu cầu. Hàng năm, vào đầu năm học, thư viện trực tiếp giới thiệu và hướng dẫn SV cách sử dụng thư viện [H9.09.01.04].

Theo số liệu thống kê số lượt bạn đọc đến tham khảo và khai thác thông tin là khoảng 234.543 lượt đọc giả đến thư viện năm học 2015-2016, 252.671 lượt đọc giả đến thư viện năm học 2016-2017, 33.869 lượt đọc giả đến thư viện năm học 2017-2018, 25.069 lượt đọc giả đến thư viện năm học 2018-2019 và năm học 2019 – 2020 là 14.011 lượt. Tổng số lượt bạn đọc trong 5 năm từ 1/8/2015 đến 1/8/2020 là 560.163 lượt 265.421 lượt [H9.09.02.05]. Điều này càng chứng tỏ mức độ phong phú nguồn tài liệu của thư viện. Trong những đợt sinh hoạt chính trị đầu năm học mới, Thư viện thường xuyên tổ chức trao đổi, lấy ý kiến của CB, GV và SV về hoạt động của Thư viện để khảo sát mức độ hài lòng của bạn đọc. Theo phiếu khảo sát ý kiến phản hồi của cán bộ, GV, người học về mức độ đáp ứng của thư viện và các nguồn học liệu dành cho ngành Kế toán, đa số đối tượng được phục vụ đều đồng ý là có đủ nguồn tài liệu để phục vụ cho công tác đào tạo và nghiên cứu khác mức mức độ hài lòng với dịch vụ thư viện trường ở mức 67,8% [H9.09.02.06]. Cùng với sự phát triển của ngành Kế toán, các tài liệu, tạp chí luôn luôn được đầu tư mua mới, bổ sung. Trong từng giai đoạn, nhà trường, khoa xây dựng kế hoạch đầu tư mua với, dự toán kinh phí

[H9.09.02.07] và cụ thể hóa danh mục tài liệu cho từng môn học của từng ngành được đầu tư mua mới, bổ sung hàng năm và thống kê số kinh phí đầu tư [H9.09.02.08]. Điều này đảm bảo nguồn tài liệu, tạp chí,... của thư viện luôn luôn được đổi mới đáp ứng nhu cầu học tập nghiên cứu của GV và SV. Ngoài ra trường đã liên kết một số doanh nghiệp và các tổ chức tài trợ để tăng cường các nguồn sách báo, tài liệu giữa các thư viện. Cụ thể trong năm 2015, Trường đã mua CSDL phục vụ cho toàn bộ cán bộ, GV, CSDL này có thể tìm thấy trên trang ttn.edu.vn.

2. Điểm mạnh

Thư viện có nguồn tài liệu dồi dào, phong phú. Hàng năm nguồn tài liệu được bổ sung đều đặn, cập nhật được những kiến thức mới nhất để phục vụ công tác đào tạo và NCKH của trường, khoa và ngành.

Với loại hình tài liệu in đa dạng nên số lượng bạn đọc đến với thư viện ngày càng đông, đáp ứng kịp với sự mở rộng, phát triển các chuyên ngành đào tạo của trường, khoa và nhu cầu của người học.

3. Điểm tồn tại

Công tác liên kết, mở rộng quan hệ hợp tác với các cơ quan Thông tin-Thư viện, các tổ chức quốc tế, các nhà xuất bản chưa được phát triển mạnh. Mặc dù đã đưa vào sử dụng thư viện số nhưng nguồn tài liệu vẫn còn hạn chế nhất là nguồn tư liệu nước ngoài.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thường xuyên bổ sung, cập nhật những tài liệu mới, chất lượng, phù hợp với nhu cầu đào tạo và nghiên cứu. Xây dựng văn hóa đọc cho người học nhằm phát huy tối đa lợi ích của nguồn học liệu đa dạng tại Thư viện.	Khoa Kinh tế, Bộ môn KT, TT Thông tin	2021-2022
2	Khắc phục tồn tại	Tăng cường hợp tác với các tổ chức và doanh nghiệp về nguồn học liệu.	TT Thông tin	2021-2022

3	Khắc phục tồn tại	Tăng số lượng sách và giáo trình điện tử	TT Thông tin	2021-2022
4	Khắc phục tồn tại	Cung cấp thông tin hiện đại như: Phòng đọc tự chọn, Phòng đọc Điện tử, phục vụ khai thác thông tin trực tuyến qua Cổng Thông tin điện tử của Thư viện.	TT Thông tin	2021-2022

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Sinh viên ngành Kế toán trong khóa học sử dụng các phòng máy tính để thực hành các môn liên quan đến tin học, kế toán trên máy vi tính. Hiện tại, Nhà trường có 3 phòng thực hành máy tính với số lượng 120 máy tính dùng chung cho sinh viên các ngành của khoa Kinh tế. Các phòng máy tính thực hành có bảng phân phối và sơ đồ sử dụng hợp lý, trong các phòng thực hành đều được trang bị đầy đủ bàn ghế, máy tính nối mạng internet, hệ thống chiếu sáng, máy điều hòa nhiệt độ, phục vụ tốt cho nhu cầu đào tạo **[H9.09.03.01]**.

Nhà trường và Khoa luôn quan tâm đến công năng sử dụng của các phòng thực hành máy tính và có những chuyển đổi thích hợp nhằm phục vụ công tác học tập, giảng dạy, NCKH của giảng viên và người học được tốt hơn, hiệu quả hơn. Để làm được điều này, tại các máy tính thực hành luôn có các sổ theo dõi tần suất sử dụng, đồng thời có GV thực hành phụ trách phòng máy tính thực hành hướng dẫn và hỗ trợ người học trong quá trình thực hành.

Hàng năm nhà trường, các bộ môn luôn khảo sát ý kiến phản hồi của người cán bộ, GV, người học về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng thực hành và các trang thiết bị **[H9.09.03.02]**: Tỷ lệ GV đánh giá đáp ứng tốt và rất tốt (trên 50%) trên tổng số GV được khảo sát và mức tốt và rất tốt (trên 80%) trên tổng số SV được khảo sát; Các trang thiết bị luôn được thống kê, báo cáo hàng năm trong chu kỳ đánh giá về số lượng và chất lượng. Các danh mục trang thiết bị tại phòng máy tính thực hành cũng được

kiểm kê cụ thể và sửa chữa kịp thời nhằm phục vụ công tác đào tạo, NCKH [H9.09.03.03].

Số lượng phòng máy tính thực hành hiện có đã đáp ứng thiết thực cho việc dạy và học. Bên cạnh kinh phí đầu tư, nâng cấp trang thiết bị phòng máy tính thực hành thì trường, khoa cũng đã đầu tư một số phần mềm phục vụ cho ngành như phần mềm kế toán Misa, phần mềm xử lý số liệu thống kê SPSS,...cho phù hợp với nhiệm vụ, kế hoạch, quy mô đào tạo CTĐT ngành Kế toán [H9.09.03.04].

2. Điểm mạnh

Phòng máy tính thực hành và trang thiết bị được trang bị tương đối phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

3. Điểm tồn tại

Chưa có phòng thực hành mô hình kế toán ảo cho sinh viên ngành Kế toán.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên theo dõi, bảo trì, bảo dưỡng để hệ thống các phòng thực hành máy tính luôn được vận hành tốt. Tiếp tục cập nhật, bổ sung các phần mềm cần thiết phục vụ cho nhu cầu đào tạo và nghiên cứu ngành Kế toán	Phòng QTTB	2021-2022
2	Khắc phục tồn tại	Trang bị thêm các phòng thực hành kế toán ảo cho ngành Kế toán	TT Thông tin	2022-2025

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Trường Đại học Tây Nguyên phân công phòng CSVC và TTTT là đơn vị lập kế hoạch bảo trì, kiểm toán, nâng cấp các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng

n như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng, được quy định cụ thể trong quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Nhà trường và chức năng, nhiệm vụ của CBVC thuộc hai đơn vị trên [H9.09.04.01], [H9.09.04.02], [H9.09.04.03].

Về hạ tầng CNTT đã được quan tâm và đầu tư mạnh mẽ thông qua nhu cầu thực tế, Nhà trường xây dựng kế hoạch đầu tư về thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng [H9.09.04.04]. Hằng năm, Nhà trường cũng thông báo yêu cầu các đơn vị đề xuất nhu cầu sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thiết bị thí nghiệm và thiết bị văn phòng và phân công viên chức phụ trách sửa chữa và bảo dưỡng kịp thời đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của GV và SV [H9.09.04.05], [H9.09.04.06].

Trên cơ sở dự toán kinh phí hằng năm, Nhà trường lập kế hoạch đề xuất nguồn kinh phí đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng bao gồm hệ thống mạng, các phòng thực hành máy tính, các phòng học đáp ứng ngày càng tốt hơn các nhu cầu của công chức, viên chức và sinh viên [H9.09.04.07].

Tính đến 12/2020, Nhà trường hiện có 05 máy chủ: 1 máy chủ Lenovo để lưu trữ CSDL của Nhà trường và máy ảo server website của Nhà trường, 1 máy chủ IBM để backup CSDL và website Nhà trường, 01 máy chủ HP chạy phần mềm thư viện, 01 máy chủ HP chạy các phần mềm khác, 01 máy chủ HP chạy tường lửa, phân luồng và quản lý toàn bộ hệ thống mạng trong Nhà trường, phòng Internet, 20 phòng thực hành máy tính, phòng LAB. Hạ tầng mạng của Nhà trường được trang bị 4 đường truyền internet tốc độ cao: 03 đường truyền của Viettel, 1 đường truyền của VNPT [.....]. Ngoài ra, phòng máy Khoa Kinh tế còn có 1 đường truyền FTTH riêng. Hệ thống bảo mật: Nhà trường hiện đang sử dụng 2 hệ thống tường lửa phần cứng và phần mềm để bảo vệ CSDL lưu trữ trên máy chủ. Quyền truy cập: đăng nhập theo mã SV và mã GV. Ngoài ra, Nhà trường cung cấp tài khoản email nội bộ cho cán bộ GV, chuyên viên, nhân viên sử dụng thống nhất trong toàn trường nhằm đảm bảo tính bảo mật cũng như tạo sự thống nhất, đồng bộ trong việc cung cấp, trao đổi thông tin liên lạc trong Trường [H9.09.04.08]. Nhà trường cũng yêu cầu các đơn vị cung cấp tin tức hoạt động

cho TTTT nhằm cập nhật thông tin được đầy đủ, chính xác trên trang thông tin Nhà trường [H9.09.04.09].

Hệ thống công nghệ thông tin được nhà trường thường xuyên đầu tư nâng cấp mới đáp ứng cho các nhu cầu dạy và học của GV, SV. Ngoài máy tính, Nhà trường còn trang bị một số thiết bị tin học cần thiết khác như: Máy chiếu, máy in, máy photocopy, máy quét ảnh (Scan), Camera,... nhằm đáp ứng được hoạt động quản lý, đào tạo và NCKH trong Trường [H9.09.04.10]. Hơn nữa, nhà trường triển khai đào tạo trực tuyến nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo khi tình hình giảng dạy trực tiếp không khả thi [H9.09.04.11].

Hàng năm, các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng máy tính của các đơn vị trong Nhà trường được rà soát, kiểm kê cụ thể. Nhà trường thành lập các tổ kiểm kê tài sản và tiến hành công tác kiểm kê tài sản liên quan các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng máy tính của các đơn vị trong toàn trường [H9.09.04.12], [H9.09.04.13]. Nhà trường đã ban hành quy định, quy chế về quản lý, sử dụng tài sản của Trường ĐHTN [H9.09.04.14]. Tại các phòng máy thực hành, nhân viên trực lập sổ theo dõi sử dụng trang thiết bị công nghệ thông tin phục vụ công tác đào tạo và NCKH [H9.09.04.15].

Nhà trường đã triển khai, nâng cấp website Nhà trường và nhiều phần mềm nghiệp vụ [H9.09.04.16], [H9.09.04.17]. Năm 2018, trên cơ sở phối hợp với VNPT, công ty S-Wifi, Nhà trường đã đầu tư hệ thống mạng wifi tại các giảng đường, ký túc xá và trung tâm Giáo dục QPAN [H9.09.04.18], [H9.09.04.19]. Kể từ năm 2014 trở lại đây, Nhà trường đã đầu tư cho TTTT hệ thống thiết bị mạng và hệ thống cáp quang ngầm và trang bị mới 80 bộ máy vi tính để bàn, 03 thiết bị mạng Switch, 08 module kết nối cáp quang, 10 thiết bị mạng không dây, 01 máy chủ Lenovo nhằm phục vụ tốt hơn hệ thống mạng nội bộ và nhu cầu học tập và nghiên cứu của SV và GV [H9.09.04.20], [H9.09.04.21].

Để đánh giá hiệu quả sử dụng và mức độ đáp ứng của hệ thống thông tin, Nhà trường và Khoa đã tổ chức lấy ý kiến đánh giá của GV, SV về mức độ hài lòng về sự phục vụ và trang thiết bị thông tin. Kết quả khảo sát cho thấy người học khá hài lòng với hệ thống thiết bị thông tin. Thông qua kết quả đó trường đã xây dựng CSDL theo dõi đánh giá về mức độ đáp ứng của hệ thống công nghệ thông tin, việc sử dụng hệ

thông máy tính và trang thiết bị chất lượng cao được đầu tư phục vụ cho HĐĐT và NCKH [H9.09.04.22], [H9.09.04.23], [H9.09.04.24].

Thông qua việc đầu tư, nâng cấp hệ thống thông tin, trường đã khuyến khích các giảng viên giảng dạy trực tuyến. Trong năm 2020 một số giảng viên đã sử dụng các bài giảng online cho môn học khởi nghiệp là một môn học trong CTĐT ngành Kế toán.

2. Điểm mạnh

Trường, Khoa đầu tư tập trung và liên tục hạ tầng CNTT và sử dụng một cách hiệu quả cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù hệ thống thông tin luôn được đầu tư và nâng cấp nhưng hiện tại chưa sử dụng triệt để cho việc học tập trực tuyến.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp để hệ thống CNTT, mạng internet luôn vận hành tốt	TT Thông tin	2021-2022
2	Khắc phục tồn tại	Nâng cấp hạ tầng công nghệ 5G nhằm hỗ trợ cho việc học trực tuyến	TT Thông tin	2021-2022

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm 5/7.

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả

Trường Đại học Tây Nguyên luôn quan tâm xây dựng chính sách bảo vệ an toàn, sức khỏe và vệ sinh môi trường tại khu làm việc cũng như tại Ký túc xá (KTX) SV, phòng Bảo vệ, phòng Quản trị Thiết bị, Trạm y tế, Ban Quản lý KTX, Ban Quản lý giảng đường, có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng về công tác trật tự trị an, bảo vệ chính trị nội bộ, quân sự địa phương. Nhà trường đã xây dựng nội quy an ninh bảo

vệ trật tự của trường, KTX; phương án PCCC theo yêu cầu của cơ quan PCCC tỉnh Đắk Lắk; phương án cải tạo cảnh quan cũng như vệ sinh khu vực trường và KTX; phương án đầu tư trang thiết bị, dụng cụ y tế nhằm đảm bảo môi trường giảng dạy, học tập và NCKH của cán bộ GV và SV luôn an toàn, sức khỏe, xanh-sạch-đẹp.

Nhà trường đã phân công chức năng, nhiệm vụ rõ ràng cho các đơn vị thuộc trong quá trình lập kế hoạch, thực hiện các yêu cầu về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt [H9.09.05.01]. Cụ thể là Nhà trường phân công phòng CTSV, phòng HCTH, phòng CSVC phối hợp với bộ phận y tế chịu trách nhiệm về các hoạt động quản lý môi trường, sức khỏe, an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt [H9.09.05.02], [H9.09.05.03], [H9.09.05.04]. Bên cạnh đó, Nhà trường luôn tạo điều kiện cho cán bộ nhân viên của các đơn vị trên tham gia các hội thảo, các khóa tập huấn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ [H9.09.05.05].

Về công tác sức khỏe, y tế cộng đồng: Nhà trường đã làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe cho người học. Căn cứ vào quy định của Nhà nước, Nhà trường đã ban hành các Quyết định thành lập Ban chỉ đạo công tác y tế trường học, Tổ Y tế học đường, giao nhiệm vụ tổ chức và chỉ đạo hoạt động y tế học đường của Trường Đại học Tây Nguyên [H9.09.05.06], [H9.09.05.07]. 100% công chức, viên chức, người lao động đều được Nhà trường tổ chức mua bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể trong suốt thời gian công tác và làm việc tại trường [H9.09.05.08], [H9.09.05.09]. Bệnh viện trường Đại học Tây Nguyên hoạt động 24/24 không chỉ thực hiện khám chữa bệnh cho bệnh nhân nói chung, còn là đơn vị chịu trách nhiệm sơ cấp cứu, điều trị ban đầu cho viên chức, người lao động và sinh viên trong suốt quá trình học tập và làm việc tại Trường [H9.09.05.10].

Phòng Công tác sinh viên được phân công xây dựng kế hoạch cụ thể và thông báo cho sinh viên tham gia bảo hiểm y tế hằng năm [H9.09.05.11] và tiến hành tổ chức các đợt khám sức khỏe định kỳ cho sinh viên tại Bệnh viện trường [H9.09.05.12]. Ngoài ra, Ban Nữ công thuộc Công đoàn Trường còn xây dựng kế hoạch và hỗ trợ kinh phí khám sức khỏe định kỳ hằng năm cho nữ cán bộ viên chức với mục đích tầm soát sức khỏe [H9.09.05.13]. Bên cạnh đó, Nhà trường đã thực hiện nghiêm túc và hiệu quả các chính sách hỗ trợ cho các trường hợp sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt như

chính sách đối với các sinh viên nghèo, có hoàn cảnh khó khăn, sinh viên người dân tộc thiểu số [H9.09.05.14].

Về môi trường sinh thái và môi trường học tập: Dựa theo chức năng, nhiệm vụ được phân công của P.CSVC, Phòng CSVC lập kế hoạch quản lý môi trường, vệ sinh các giảng đường, phòng học, cắt tỉa, trồng mới cây xanh trong khuôn viên Nhà trường và phân công cho từng bộ phận quản lý và ký kết hợp đồng với các nhà thầu, các cá nhân và tiến hành chăm sóc cắt tỉa cây xanh định kỳ, chăm sóc vườn hoa cây cảnh, cây xanh trong khuôn viên Nhà trường, vệ sinh giảng đường và khuôn viên Nhà trường tạo môi trường làm việc và học tập thoải mái, xanh, sạch, đẹp cho GV, cán bộ viên chức, sinh viên trong toàn trường [H9.09.05.15], [H9.09.05.16].

Về công tác đảm bảo an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy: Khuôn viên Nhà trường có tường rào bao bọc, cách ly hoàn toàn với môi trường xung quanh. Đội bảo vệ thuộc P.HCTH trực tại trường 24/24h với chức năng và nhiệm vụ được phân công cụ thể trong quy định làm việc của tổ bảo vệ [H9.09.05.17]. Trong toàn khuôn viên Nhà trường có những bảng nội quy Nhà trường và được treo ở các vị trí dễ nhìn để mọi người xem và thực hiện [H9.09.05.18]. Ngoài ra, Nhà trường đã ký kết hợp đồng và ban hành quy chế phối hợp với Công ty vệ sỹ Tuấn Ngọc với mục đích bảo vệ an ninh trật tự cho người học và cán bộ viên chức trong nhà trường [H9.09.05.19], [H9.09.05.20]. Bên cạnh đó, Nhà trường đã phối hợp rất tốt với Công an phường Eatam, Công an TP BMT trong công tác bảo vệ an ninh chung trong khu vực Nhà trường [H9.09.05.21], [H9.09.05.22], [H9.09.05.23]. Phòng HC–TH chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch và tổng hợp báo cáo kiểm tra định kỳ về công tác phòng cháy chữa cháy trong Nhà trường, công tác này được chú trọng cả về nhân sự lẫn cơ sở vật chất, trang thiết bị [H9.09.05.24], [H9.97.05.25]. Nhà trường đã tuyên truyền giáo dục nhằm nâng cao trình độ nhận thức của viên chức, người lao động thông qua các đợt tập huấn hằng năm về phòng cháy chữa cháy [H9.09.05.26]. Ban PCCC phối hợp với các đơn vị kiểm tra, bảo dưỡng và bổ sung, đề xuất sửa chữa trang thiết bị phòng cháy chữa cháy trong khuôn viên Nhà trường [H9.09.05.27]. Nhà trường đã thành lập ban chỉ đạo và xây dựng mô hình Tổ tự quản ANTT ký túc xá, các thành viên trong tổ tự quản thực hiện việc tuần tra, canh gác góp phần đảm bảo ANTT trong Nhà trường [H9.09.05.28].

Về vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm: Hiện nay, Nhà trường có các căn tin bán hàng phục vụ học sinh sinh viên, viên chức và người lao động trong khuôn viên

trường. Tất cả người trúng thầu các căn tin này đều có chứng nhận đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Nhà nước và cam kết thực hiện vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm được quy định cụ thể trong điều khoản hợp đồng kí kết với Nhà trường [H9.09.05.29], [H9.09.05.30].

Hàng năm, Nhà trường thực hiện và tổng hợp kết quả các khảo sát của CBVC, GV và người học về việc thực hiện, đánh giá và cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt [H9.09.05.31]. Bên cạnh đó, Nhà trường tổ chức cuộc họp “Hội nghị Đối thoại SV” hằng năm, ghi nhận những phản hồi từ phía người học về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt [H9.09.05.32].

Các dữ liệu theo dõi, đánh giá các hoạt động liên quan đến môi trường, sức khỏe, ANTT, an toàn phòng cháy chữa cháy của Nhà trường hằng năm được tổng hợp, đánh giá trong báo cáo tổng kết công tác năm học của Nhà trường và các đơn vị được phân công phụ trách các hoạt động liên quan đến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt [H9.09.05.33], [H9.09.05.34], [H9.09.05.35], [H9.09.05.36], báo cáo công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc tại Trường ĐHTN [H9.09.05.37].

Hàng năm, Nhà trường thực hiện nâng cấp về CSVC để đảm bảo môi trường, sức khỏe, và an toàn cho người học và làm việc tại Trường. Những người có nhu cầu đặc biệt, khuyết tật, tàn tật đều được tạo điều kiện tham gia học tập, làm việc tại Trường [H9.09.05.38]. Nhà trường đã ban hành quy định về tổ chức giảng dạy môn học Giáo dục thể chất đối với ĐTDH theo học chế tín chỉ trong đó quy định chương trình giáo dục thể chất dành cho nhóm SV sức khỏe hạn chế [H9.09.05.39]. Bên cạnh việc chăm sóc về y tế, tạo sân chơi về văn hóa, văn nghệ, thể dục-thể thao cho SV, thực hiện tốt chính sách xã hội sẽ tạo điều kiện cho SV yên tâm học tập tốt hơn là hoạt động không thể thiếu trong Trường ĐHTN. Nhà trường đã thành lập nhiều câu lạc bộ thu hút đông đảo SV tham gia, đây là sân chơi và là môi trường rèn luyện tốt cho SV [H9.09.05.40]. Những buổi sinh hoạt thể dục thể thao hay những buổi sinh hoạt vì cộng đồng cũng được BGH quan tâm và phân công cho các đơn vị chức năng và các tổ chức đoàn thể phối hợp và tổ chức thực hiện [H9.09.05.41].

2. Điểm mạnh

Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và được triển khai. Đội ngũ bảo vệ, Ban quản lý KTX, Ban quản lý giảng đường, Bệnh viện trường luôn được đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đảm bảo môi trường làm việc an toàn, sức khỏe xanh-sạch-đẹp.

3. Điểm tồn tại

Có một vài cán bộ trong đội ngũ bảo vệ trường đã lớn tuổi, khó đáp ứng được yêu cầu tuần tra canh gác. Hiện tượng vi phạm nội quy trong KTX vẫn còn xảy ra. Một số SV vẫn còn không mua bảo hiểm y tế. Chưa có chính sách quan tâm đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy thể mạnh	Tiếp tục triển khai các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn với sự tham gia đồng bộ của các Khoa, phòng ban, trung tâm, bệnh viện,... và người học	Trường ĐHTN	2021-2022
2	Khắc phục tồn tại	Huấn luyện và nâng cao nhận thức cho đội ngũ bảo vệ và Ban quản lý KTX. Lắp đặt hệ thống camera, đèn bảo vệ. Xây dựng chính sách hỗ trợ cho người khuyết tật	Phòng HCTH	2021-2022

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 4/7..

Kết luận về tiêu chuẩn 9:

CSVN và trang thiết bị của nhà trường đủ đáp ứng cho nhu cầu đào tạo ngành Kế toán hiện nay. Phòng máy tính thực hành luôn được coi trọng đầu tư đáp ứng tốt cho công tác đào tạo và NCKH. Thư viện trường có đủ diện tích, được trang bị và đầu tư thường xuyên. Cơ sở hạ tầng và hệ thống CNTT hiện đại đáp ứng tốt nhu cầu học tập, giảng dạy, NCKH. KTX đủ chỗ ở để phục vụ cho SV thuộc diện chính sách. Trường có sân bãi, hội trường, sân vận động nhu cầu thể dục thể thao, văn nghệ của cán bộ, viên chức, GV và SV. Các chính sách và quy định về bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi

trường được xây dựng, triển khai được quan tâm thích đáng đáp ứng tốt nhất nhu cầu của cán bộ, GV và SV. Hầu hết các tiêu chí trong tiêu chuẩn này đều đạt được, tuy nhiên tiêu chí 9.5 mục quan tâm đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật còn hạn chế. Nhà trường đã thấy rõ điều đó, nên trong các cuộc họp đã có đề cập đến các chính sách lưu ý đến nhu cầu người khuyết tật trong chính sách bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường của mình. Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Kế toán tự đánh 5/5 tiêu chí của tiêu chuẩn 9 đều đạt với 4 tiêu chí đạt 5/7 điểm, 1 tiêu chí đạt 4/7 điểm.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Nâng cao chất lượng trong giáo dục đại học gắn liền với việc cải tiến các yếu tố sau: (i) Kiến thức, kỹ năng và thái độ hoặc năng lực của người học; (ii) Môi trường và các cơ hội học tập; (iii) Chất lượng của CSGD hoặc CTĐT. Nâng cao chất lượng là việc triển khai các sáng kiến một cách có kế hoạch nhằm mục tiêu đảm bảo và cải tiến chất lượng. Đây là quá trình liên tục, nỗ lực cải tiến và áp dụng các kinh nghiệm tốt.

Mặt khác, sự tin tưởng của người học cũng như các bên liên quan khác đối với CSGD đại học được xây dựng và duy trì thông qua các hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng. Các hoạt động này giúp đảm bảo rằng chương trình được thiết kế tốt, được theo dõi thường xuyên và định kỳ rà soát, qua đó đảm bảo tính cập nhật và phù hợp.

Để nâng cao chất lượng chương trình đào tạo ngành Kế toán, các hoạt động đảm bảo và cải tiến được thực hiện bao gồm: Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học; Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến; Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra; Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học; Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến; Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

Tiêu chí 10.1: Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả

Chương trình dạy học ngành Kế toán được thiết kế, xây dựng áp dụng cho khóa tuyển sinh đầu tiên vào năm học 1995-1996. Từ đó cho đến nay, chương trình thường xuyên được hiệu chỉnh, cải tiến cho phù hợp với những thay đổi trong quy định về đào tạo của Bộ giáo dục và đào tạo, nhu cầu của thị trường lao động và mong muốn của người học. Để thiết kế và phát triển chương trình dạy học, thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan như cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên hỗ trợ của trường ĐHTN, người sử dụng lao động, đại diện các tổ chức xã hội – nghề nghiệp, người học, người học đã tốt nghiệp được sử dụng để làm căn cứ tham khảo. Cụ thể:

Nhà trường có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH và phản hồi từ các bên liên quan (gồm chuyên gia, cán bộ quản lý, GV, NCV, nhân viên, NH, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà sử dụng lao động và NH đã tốt nghiệp). Đầu tiên, nhà trường ban hành Quy trình khảo sát ý kiến phản hồi của người học, người dạy, cán bộ viên chức và các bên liên quan, trong đó quy định rõ chi tiết về khảo sát các bên liên quan (Nhà tuyển dụng, chuyên gia giáo dục, hội nghề nghiệp, cựu sinh viên, các cơ quan đơn vị có sử dụng sản phẩm của trường đào tạo) về chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo và chất lượng đào tạo [H10.10.01.01]. Để tiến hành khảo sát, ngoài sử dụng phương pháp truyền thống là gửi các phiếu khảo sát bằng bản giấy đến các bên liên quan thì trong lần cập nhật chương trình dạy học năm 2018 và năm 2020, Bộ môn áp dụng công nghệ tin học bằng cách gửi mẫu phiếu khảo sát online thông qua địa chỉ email để tiếp cận dễ dàng hơn với các bên liên quan, đặc biệt là các bên liên quan ở ngoài trường như người sử dụng lao động hay cựu sinh viên [H10.10.01.02].

Bên cạnh đó, trong năm 2020, Phòng Quản lý chất lượng đã tiến hành khảo sát các cựu sinh viên và Nhà tuyển dụng về chương trình đào tạo, chất lượng đào tạo của Trường nhằm cung cấp các thông tin khách quan cho các đơn vị tiến hành đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo [H10.10.01.03].

Kết thúc quá trình khảo sát, thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được thu thập, xử lý thành các Báo cáo kết quả khảo sát hay các Bảng tổng hợp ý kiến phản hồi của các bên liên quan như Nhà tuyển dụng, Sinh viên đang học, Cựu sinh viên và Giảng viên [H10.10.01.03]. Những thông tin sau khi xử lý được sử dụng để phát triển chương trình dạy học. Kết quả của quá trình này là các văn bản, tài liệu về

điều chỉnh, thẩm định kèm theo các phiên bản cũ và mới của chương trình đào tạo, CTDH trong chu kỳ đánh giá [H10.10.01.04].

2. Điểm mạnh

Nhà trường, Khoa, Bộ môn có hệ thống thu thập ý kiến của các bên liên quan và được thực hiện đầy đủ theo định kỳ và đã tiến hành khảo sát ý kiến của tất cả các bên tham gia đến quá trình học tập, giảng dạy, sử dụng lao động.

Ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác khảo sát ý kiến của các bên liên quan do đó tiết kiệm được thời gian, công sức và tăng hiệu quả của công tác này.

Các ý kiến phản hồi của các bên liên quan đã được sử dụng làm căn cứ để điều chỉnh CDR, CTĐT và CTDH.

3. Điểm tồn tại

Thời gian từ khi khảo sát đánh giá đến khi cải tiến, thiết kế và phát triển chương trình dạy học còn dài.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện quy trình thực hiện việc thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan, ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan.	Phòng ĐTDH, Khoa, Bộ môn	Những năm tiếp theo
2	Khắc phục tồn tại	Có kế hoạch về tiến độ thời gian cần cải tiến, phát triển chương trình dạy học sau mỗi kỳ khảo sát.	Phòng ĐTDH, Khoa, Bộ môn	Những năm tiếp theo

5. Tự đánh giá:

Tự đánh giá tiêu chí 10.1: Đạt (mức 5/7 điểm)

Tiêu chí 10.2: Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả

CTDH là cốt lõi của CTĐT. Trước đây, CTDH ngành Kế toán được xây dựng và phát triển theo khung CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành. Hiện nay, khái niệm về CTDH được thay đổi theo hướng mới nhưng về cơ bản không khác nhiều so với khung CTĐT trước đây. Các thành phần cơ bản của CTDH gồm mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, nội dung đào tạo, phương thức đào tạo, các hình thức tổ chức đào tạo, các hình thức tổ chức kiểm tra, đánh giá.

Trong nhiều giải pháp được thực hiện nâng cao chất lượng đào tạo ngành Kế toán thì việc thiết kế và phát triển CTDH là giải pháp quan trọng. Việc thiết kế và phát triển CTDH phải được thiết lập, được đánh giá và cải tiến. Cụ thể:

Thứ nhất, Trường ĐHTN có ban hành quy trình thiết kế và phát triển CTDH. Trong chu kỳ đánh giá CTĐT ngành Kế toán từ 2016 đến 2020, Nhà trường đã ban hành 3 quy trình cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo ở các năm 2016, 2018, 2020 [H10.10.02.01].

Thứ hai, thực hiện rà soát, đánh giá quy trình thiết kế, phát triển CTDH để cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH. Quy trình này cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo ban hành vào năm 2016 và 2018 gồm 5 bước là (1) Lập kế hoạch cập nhật, đánh giá CTĐT; (2) Thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật CTĐT; (3) Đánh giá và xây dựng báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của chương trình đang thực hiện; (4) Dự thảo những nội dung cần sửa đổi; (5) Thông qua nội dung sửa đổi và ban hành chương trình đào tạo mới [H10.10.02.02]. Quy trình cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo năm 2020 được rà soát và hiệu chỉnh nên có sự thay đổi so với các quy trình trước. Quy trình này gồm 7 bước với 4 bước đầu tiên tương tự như quy trình các năm 2016 và 2018, tuy nhiên quy định cụ thể hơn về các bước thẩm định để phê duyệt những thay đổi trước khi ban hành CTĐT sửa đổi bổ sung (đó là phải tiến hành họp Hội đồng Khoa học cấp Khoa và sau đó là cấp trường) [H10.10.02.03]. Thêm vào đó, quy trình mới nhất vào năm 2020 yêu cầu quá trình xây dựng mở mới CTĐT bắt buộc có sự tham gia của GV, cán bộ quản lý, đại diện các tổ chức và các nhà tuyển dụng với số lượng nhiều hơn quy định cũ, đồng thời bổ sung yêu cầu thiết kế, cập nhật CTĐT phải tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước và quốc tế, các yêu cầu về thành phần hội đồng thẩm định [H10.10.02.04]. Phân tích trên cho thấy, Nhà trường đã thực hiện rà soát, đánh giá quy trình thiết kế, phát triển CTDH

đồng thời không ngừng cải tiến quy trình này cho phù hợp với xu thế thời đại, kết quả là CTĐT, CTDH được cải tiến, hoàn thiện theo thời gian [H10.10.02.05].

2. Điểm mạnh

CTĐT được xây dựng bám sát CĐR, CTDH cũng được thay đổi phù hợp nhằm đạt được mục tiêu đào tạo và CĐR đã quy định trong đề cương mỗi học phần. Trong quá trình điều chỉnh CTĐT và CTDH đã tham khảo ý kiến của các bên liên quan để có những điều chỉnh cho phù hợp. Các học phần trong chương trình CTĐT có tham khảo các modul kiến thức của CTĐT quốc tế, các CTĐT của các hiệp hội nghề nghiệp để sinh viên có kiến thức gắn sát với kiến thức thực tế nghề nghiệp.

Các GV đều được tham gia vào việc thiết kế và phát triển CTĐT và CTDH.

Định kỳ CTĐT và CTDH đều được rà soát, cập nhật, và bổ sung.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường đã tiến hành rà soát, đánh giá, cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH, CTĐT. Tuy nhiên trong chu kỳ đánh giá mới chỉ có kết quả của quá trình trên là các Quy trình cập nhật, đánh giá CTĐT qua các năm theo định kỳ trong khi chưa thực hiện khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về quy trình thiết kế, phát triển CTDH, CTĐT do đó không có các minh chứng là các Phiếu khảo sát, dữ liệu khảo sát, báo cáo khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về quy trình thiết kế, phát triển CTDH, CTĐT và các Biên bản đánh giá, rà soát, cải tiến, thẩm định quy trình thiết kế, phát triển CTDH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục xây dựng, cải tiến CTĐT nhằm đạt mục tiêu và CĐR đã quy định, đồng thời tham khảo ý kiến của các bên liên quan phù hợp thực tế nghề nghiệp.	Phòng QLCL, ĐTDH, Khoa, Bộ môn	Trong các năm tiếp theo
2	Khắc phục tồn tại	Bổ sung thêm nội dung về quy trình thiết kế, phát triển CTDH trong Phiếu khảo sát	Phòng QLCL,	Trong các năm tiếp theo

	lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan - Tổng hợp dữ liệu, hình thành các báo cáo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về quy trình thiết kế, phát triển CTDH, CTĐT. - Tổ chức họp lấy ý kiến đóng góp của các bên như giảng viên, nhà quản lý... về quy trình thiết kế, phát triển CTDH, CTĐT.	ĐTDH, Khoa, Bộ môn	
--	--	--------------------------	--

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí 10.2: Đạt (mức 4/7 điểm)

Tiêu chí 10.3: Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR

1. Mô tả

Để nâng cao chất lượng đào tạo, ngoài việc thiết kế và phát triển CTDH, CTĐT tốt thì quá trình dạy và học, đánh giá kết quả của người học cũng vô cùng quan trọng. Để đạt được mục tiêu đó, quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

Trong chu kỳ đánh giá 2016-2020, trường ĐHTN đã có quy định về việc rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy - học và đánh giá kết quả học tập dựa trên Quy chế học vụ đào tạo đại học cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ GD&ĐT. Theo đó, quá trình dạy và học, đánh giá kết quả học tập của người học tại Trường ĐHTN được thực hiện nghiêm túc, đúng theo quy định. Việc giám sát, đánh giá quá trình dạy và học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định về kỷ cương dạy và học tại Trường ĐHTN. Trong đó, trách nhiệm của Phòng Thanh tra là kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định, đảm bảo kỷ cương dạy - học của toàn trường. Phòng Thanh tra đã thực hiện các hoạt động thanh tra, giám sát trong quá trình dạy và học, thi kiểm tra học phần như: Kiểm tra công tác chuẩn bị triển khai từng học kỳ, Giám sát tình hình kỷ cương nề nếp dạy và học hàng tháng, thanh tra hoạt động thi kết thúc học phần. Ngoài sự kiểm tra giám sát thường

xuyên của phòng Thanh tra, Phòng QLCL cũng tham gia giám sát thực hiện quy trình kiểm tra, đánh giá sinh viên thông qua cung cấp đề thi (theo ngân hàng câu hỏi thi/bộ đề thi đã được hội đồng chuyên môn phê duyệt và đưa vào sử dụng), kiểm soát đề thi (nhằm đảm bảo đề thi được xây dựng theo quy định ra đề thi và cấu trúc đề thi đã công bố)... đảm bảo tính hợp lý, hiệu quả của quy trình cũng như có những tư vấn kịp thời và phù hợp [H10.10.03.01].

Việc đánh giá kết quả học tập ngành Kế toán được chia thành 2 nhóm: các học phần thông thường, và các học phần tốt nghiệp, mỗi nhóm có phương pháp đánh giá cụ thể và riêng biệt để đảm bảo sự tương thích và phù hợp của kết quả đạt được với chuẩn đầu ra của CTĐT [H10.10.03.02].

Để đảm bảo quá trình dạy và học, đánh giá kết quả học tập được hiệu quả, thực hiện đúng theo các quy định nhà trường đã đặt ra, Nhà trường còn triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng ngân hàng câu hỏi thi để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR, đảm bảo sự khách quan, công bằng cho người học [H10.10.03.03].

Kết thúc mỗi kỳ thi, mỗi Bộ môn, Khoa, Nhà trường đều tiến hành họp để đánh giá, thẩm định sự tương thích và phù hợp của quá trình dạy và học, đánh giá kết quả người học để rút kinh nghiệm, đưa ra các giải pháp để hoàn thiện quá trình dạy – học, đánh giá kết quả người học cho những năm tiếp theo [H10.10.03.04].

Ngoài ra, Nhà trường còn triển khai lấy ý kiến của các bên liên quan về quá trình dạy và học, đánh giá kết quả học tập, tổng hợp ý kiến thành các Báo cáo tổng hợp các ý kiến đánh giá gửi về Khoa, Bộ môn [H10.10.03.05]. Bộ môn dùng thông tin này như là một căn cứ đánh giá lại hoạt động dạy học của GV, hoạt động học tập của sinh viên trong kỳ, từ đó có những điều chỉnh kịp thời trong công tác giảng dạy. Về chất lượng dạy và học (trong đó bao gồm đánh giá về phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học), phòng QLCL đã tiến hành khảo sát người học đang theo học các khóa vào học kỳ I và học kỳ II của mỗi năm học với các nội dung về Tác phong sư phạm, Nội dung giảng dạy, Tổ chức hoạt động giảng dạy, Kiểm tra – đánh giá [H10.10.03.06]. Kết quả khảo sát lấy ý kiến của người học đánh giá hoạt động giảng dạy của đội ngũ GV là cơ sở quan trọng để cải tiến phương pháp dạy, học, phương pháp kiểm tra, đánh giá trong thời gian tới theo hướng nâng cao sự hài lòng của người học. Bên cạnh đó, hàng năm khoa Kinh tế còn tổ chức Hội thảo về Nâng cao chất lượng đào tạo và đổi mới phương pháp dạy và học. Đặc biệt trong năm 2020,

khoa tổ chức hội thảo Nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội. Hội thảo có sự tham dự của các bên liên quan bao gồm: Đơn vị sử dụng lao động, cựu sinh viên, sinh viên, cán bộ quản lý và giảng viên. Các báo cáo tham luận và kết quả thảo luận tại hội thảo giúp khoa và các bộ môn rà soát và cải tiến phương pháp dạy và học cũng như phương pháp đánh giá kết quả học tập của sinh viên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra [H10.10.03.07].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng được quy định về việc rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy – học, đánh giá kết quả học tập của người học.

Các quy định này được điều chỉnh thông qua quá trình rút kinh nghiệm và trên cơ sở có tham khảo ý kiến của các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Việc thẩm định sự tương thích và phù hợp của quá trình dạy – học, đánh giá kết quả học tập với chuẩn đầu ra chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục hoàn thiện các quy định về rà soát, đánh giá quá trình dạy - học. Kịp thời rút kinh nghiệm, điều chỉnh trên cơ sở tham khảo ý kiến của các bên liên quan.	Phòng QLCL, ĐTDH, Khoa, Bộ môn, Giảng viên	Trong các năm tiếp theo
2	Khắc phục tồn tại	- Đẩy mạnh công tác thẩm định sự tương thích và phù hợp của quá trình dạy – học, đánh giá kết quả học tập với chuẩn đầu ra. - Tiếp tục hoàn thiện các văn bản hướng dẫn rà soát, đánh giá quá trình dạy – học, đánh giá kết quả học tập, các phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá kết quả	Phòng QLCL, ĐTDH, Khoa, Bộ môn, Giảng viên	Trong các năm tiếp theo

	người học - Tăng cường tổ chức các hội thảo về đổi mới giảng dạy, học tập cấp bộ môn để giảng viên có cơ hội cập nhật các phương pháp giảng dạy, đánh giá kết quả học tập mới để áp dụng vào quá trình giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng dạy và học.		
--	--	--	--

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí 10.3: Đạt (mức 5/7 điểm)

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả

Đối với GV, NCKH là một trong hai nhiệm vụ chính, NCKH không chỉ là nhiệm vụ mà là trách nhiệm. Các đề tài NCKH, sách và hội thảo khoa học đều liên quan đến việc dạy và học, giúp GV đưa vào giảng dạy những hiểu biết mới, làm tăng chất lượng giảng dạy.

- Thứ nhất, các đề tài khoa học: Các đề tài các cấp của đội ngũ cán bộ luôn được giám sát chất lượng bởi Hội đồng Khoa học của Khoa, Trường. Kết quả và sản phẩm của các công trình khoa học sau khi nghiệm thu và công bố được sử dụng theo đúng quy định về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ của Nhà trường và được sử dụng trong hoạt động giảng dạy tùy theo từng chuyên môn, lĩnh vực nghiên cứu. Kết quả thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học được rà soát, chuyển thành tài liệu học tập cho sinh viên. Các kiến thức mới, đặc biệt là những liên hệ thực tiễn được đưa vào bài học, giúp liên hệ lý luận với thực tiễn, làm tăng tính hấp dẫn cho các bài giảng. Từ đó giúp sinh viên có thêm nhiều tài liệu học tập mới, tăng số lượng các môn học thực hành trong chương trình đào tạo. Thêm vào đó, với mỗi đề tài luôn có phần hướng dẫn sinh viên làm chuyên đề, khoá luận tương ứng với toàn bộ/một phần nội dung của đề tài. Thông qua đó sinh viên sẽ học hỏi được kinh nghiệm nghiên cứu của giảng viên giúp làm tăng kỹ năng nghiên cứu khoa học [H10.10.04.01]. Điển hình, trong năm học 2016-2017 và năm học 2017-2018, bộ môn Kế toán đã thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học cơ sở trọng điểm “*Xây dựng mô hình thực hành kế toán ứng dụng trong giảng dạy cho sinh viên Khoa Kinh tế trường Đại học Tây Nguyên*” và đề tài cấp cơ sở

“Xây dựng mô hình kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa trên nền tảng phần mềm Microsoft Excel cho sinh viên chuyên ngành Kế toán, Trường đại học Tây Nguyên”. Cả hai đề tài đều đã được Nhà trường nghiệm thu và đánh giá khả năng ứng dụng trong thực tiễn dạy học cao. Kết quả nghiên cứu của các đề tài nhằm mục đích hướng tới xây dựng phòng thực hành Kế toán ảo ngay trong trường Đại học, từ đó giúp người học vận dụng các lý thuyết, kỹ năng được trang bị từ giáo trình, sách vở, vận dụng vào thực tiễn như một kế toán viên thực thụ. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu của đề tài cũng được xây dựng thành học phần “Thực hành kế toán trên Excel” cho các sinh viên năm 3, khóa 2017 trở đi [H10.10.04.02].

- Thứ hai, các sách: Sách là nguồn học liệu quan trọng nhằm cung cấp kiến thức cho sinh viên. Trong những năm qua cán bộ giảng viên bộ môn đã xuất bản một số sách (giáo trình, sách chuyên khảo, sách tham khảo) phục vụ cho việc đào tạo [H10.10.04.03], [H10.10.04.04].

- Thứ ba, các hội thảo khoa học: Hội thảo khoa học là nơi công bố các kết quả nghiên cứu, đồng thời là nơi trao đổi, học hỏi những kiến thức mới, phương pháp giảng dạy mới qua đó nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, phương pháp giảng dạy của giảng viên [H10.10.04.05], [H10.10.04.06], [H10.10.04.07]. Các báo cáo đã chỉ ra và khẳng định tính tích cực của hoạt động NCKH đối với GV cũng như sự đóng góp của nó vào việc dạy và học làm động lực để thúc đẩy hơn nữa chất lượng và hiệu quả NCKH.

2. Điểm mạnh

GV tham gia tích cực trong NCKH và vận dụng có hiệu quả kết quả nghiên cứu để cải tiến công tác dạy và học, có sự hỗ trợ tích cực từ phía nhà trường.

Đội ngũ giảng viên tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau và kết quả của nhiều đề tài đã gắn kết với các hoạt động giảng dạy và học tập, giúp giảng viên có nhiều ví dụ vận dụng vào bài giảng để sinh viên dễ hiểu và nắm bắt kiến thức.

3. Điểm tồn tại

Đề tài cấp Bộ, cấp tỉnh còn ít.

Việc kết hợp với doanh nghiệp ngoài trường để thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học gắn liền với việc cải tiến chất lượng đào tạo và nhu cầu xã hội chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục khuyến khích GV tham gia NCKH và sử dụng các kết quả nghiên cứu để phục vụ công tác dạy và học. - Tăng cường kinh phí thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học để quy mô nghiên cứu các đề tài được mở rộng và chuyên sâu hơn.	Phòng KH&QHQ T, Khoa, Bộ môn	Trong các năm tiếp theo
2	Khắc phục tồn tại	- Tăng cường các hoạt động nghiên cứu khoa học gắn với cải tiến chương trình đào tạo. - Tăng cường kết hợp với doanh nghiệp ngoài trường thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học gắn liền với việc cải tiến chất lượng đào tạo và nhu cầu xã hội. - Tiếp tục hình thành và phát triển các nhóm nghiên cứu theo từng lĩnh vực thuộc ngành đào tạo, gắn nghiên cứu khoa học vào thực tiễn.	Khoa, Bộ môn	Trong các năm tiếp theo

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí 10.4: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 10.5: Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả

Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho ngành Kế toán đã được tổ chức bài bản, đa dạng, phong phú có ý nghĩa thiết thực. Định kỳ, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được đánh giá, điều chỉnh và cải tiến để nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu người học, phù hợp với thực tiễn của xã hội. Cụ thể:

Thứ nhất, nhà trường có văn bản quy định về đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác [H10.10.05.01], có các loại mẫu phiếu khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan [H10.10.05.02].

Thứ hai, các ý kiến khảo sát sẽ được tổng hợp, xử lý để xây dựng các báo cáo kết quả khảo sát [H10.10.05.03] làm căn cứ để đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích từ đó đưa ra các giải pháp để cải thiện. Cụ thể, định kỳ, vào cuối học kỳ của năm học, Phòng quản lý chất lượng phối hợp với Phòng Công tác sinh viên và Khoa Kinh tế đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi của sinh viên đang học tập tại khoa về hoạt động giảng dạy của giảng viên, các hoạt động của Nhà trường cũng như chất lượng các dịch vụ hỗ trợ tiện ích. Nhà trường đã xây dựng quy trình lấy ý kiến người học theo hình thức phiếu bằng giấy và hình thức trực tuyến. Nhìn chung, sinh viên có xu hướng đánh giá theo hướng tích cực về điều kiện cơ sở vật chất, các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích phục vụ cho việc học, nghiên cứu. Trên cơ sở kết quả khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan, Nhà trường, khoa Kinh tế và Bộ môn Kế toán đã đưa ra các giải pháp nhằm cải tiến nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích nhằm đáp ứng nhu cầu người học. Bên cạnh đó, định kỳ hàng năm khoa Kinh tế và nhà trường đều tổ chức hội nghị đối thoại sinh viên đến từng lớp, sinh viên từng ngành đào tạo nói riêng nhằm quan tâm, lắng nghe và có giải quyết những ý kiến chính đáng của sinh viên về chất lượng dịch vụ hỗ trợ, từ đó, tiếp thu và có những biện pháp điều chỉnh phù hợp trong công tác quản lý nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo [H10.10.05.04].

Thứ ba, trên cơ sở các giải pháp đã chỉ ra các phòng ban, trung tâm, đơn vị nhà trường triển khai thành các hoạt động. Như vậy có thể khẳng định, nhà trường có thực hiện cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, cụ thể:

Nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn, dịch vụ, hỗ trợ và tiện ích, tạo điều kiện cho sinh viên được tương tác thuận lợi với các chủ thể trong và ngoài trường, Nhà trường đã thành lập đơn vị chuyên trách cung cấp các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ cho người học là Trung tâm phục vụ học sinh sinh viên [H10.10.05.05]. Bên cạnh việc đẩy mạnh, tăng cường và đa dạng hóa việc tổ chức các chương trình, hoạt động hỗ trợ sinh viên, tổ chức nhiều chương trình hỗ trợ cho người học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường nói chung, đáp ứng yêu cầu của xã hội về chất lượng nguồn nhân lực.

Về công nghệ thông tin đã được Nhà trường chú trọng trong mọi hoạt động nhằm đảm bảo điều kiện dạy học. Trong thời gian qua Nhà trường đã nâng cấp hệ thống phòng máy vi tính với cấu hình cao, đủ khả năng, tương thích với các phần mềm mới. Từ đó, điều kiện học tập cho sinh viên được đảm bảo, chất lượng giảng dạy và sự hài lòng của sinh viên không ngừng tăng lên. Hiện nay, tất cả hệ thống máy tính được nối mạng Internet, hệ thống mạng Internet được sử dụng miễn phí trong toàn trường phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của giảng viên và người học. Nhà trường trang bị đầy đủ các thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động quản lý của trường. Nhà trường có bộ phận chuyên trách quản trị mạng (Trung tâm Công nghệ thông tin), đảm bảo hệ thống mạng hoạt động thông suốt. Việc nâng cấp và bảo trì các hệ thống phần mềm phục vụ, hỗ trợ công tác dạy và học được thực hiện thường xuyên nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo và nghiên cứu, theo dõi phản hồi người học và các bên liên quan về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống công nghệ thông tin.

Để hỗ trợ cho các đơn vị, phòng ban, trung tâm cải thiện chất lượng phục vụ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, Bộ môn Kế toán và Khoa Kinh tế đã tích cực phối hợp để thực hiện các giải pháp đã đề ra. Cụ thể, hàng năm Nhà trường, Phòng Đào tạo Đại học đều có văn bản đề nghị các Khoa và bộ môn rà soát, bổ sung các đầu sách để Trung tâm thư viện xây dựng kế hoạch mua và cập nhật. Căn cứ chủ trương của Nhà trường, bộ môn Kế toán đã đề nghị các giảng viên tiến hành rà soát danh mục các giáo trình, tài liệu dạy học tại thư viện và bổ sung các tài liệu có liên quan học phần đảm nhận. Chính vì vậy, trong những năm qua, số lượng các giáo trình, tài liệu dạy học liên quan đến các học phần do bộ môn đảm nhận đã không ngừng được tăng lên trên cả hai khía cạnh: số lượng đầu sách mới và số lượng sách trong mỗi học phần Đặc biệt trong số các sách được cập nhật, bổ sung có nhiều giáo trình, sách tham khảo là các ấn phẩm do chính các giảng viên trong bộ môn tiến hành nghiên cứu và biên soạn [H10.10.05.06].

2. Điểm mạnh

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến định kỳ theo một quy trình thống nhất.

Các kênh phản hồi thông tin đa dạng.

3. Điểm tồn tại

Các phản hồi của người học về dịch vụ hỗ trợ, tiện ích tại thư viện, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác đã được ghi nhận kịp thời. Tuy nhiên việc cải tiến đôi khi còn chậm do phụ thuộc vào kế hoạch ngân sách và quy hoạch tổng thể chung của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục cải tiến, nâng cấp chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích theo định kỳ và phù hợp nhu cầu dạy và học.	Trung tâm thông tin, Khoa, Bộ môn	Trong các năm tiếp theo
2	Khắc phục tồn tại	- Tăng cường các hoạt động nghiên cứu khoa học gắn với cải tiến chương trình đào tạo. - Tăng cường kết hợp với doanh nghiệp ngoài trường thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học gắn liền với việc cải tiến chất lượng đào tạo và nhu cầu xã hội. - Tiếp tục hình thành và phát triển các nhóm nghiên cứu theo từng lĩnh vực thuộc ngành đào tạo, gắn nghiên cứu khoa học vào thực tiễn.	Khoa, Bộ môn	Trong các năm tiếp theo

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí 10.5: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 10.6: Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan để xây dựng, phát triển chương trình dạy học, để nâng cao chất lượng dạy và học, để tăng cường chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của người học ngành Kế toán có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

Để đảm bảo tính hệ thống trong cơ chế phản hồi của các bên liên quan, Trường Đại học Tây Nguyên đã xây dựng một hệ thống các văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, bộ phận thu thập thông tin phản hồi các bên liên quan [H10.10.06.01]. Bên cạnh đó, nhà trường cũng có các văn bản hướng dẫn quy trình khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Ngoài hướng dẫn quy trình khảo sát, văn bản này còn quy định rõ công cụ và phương pháp thu thập, lựa chọn, xử lý, sử dụng thông tin phản hồi của các bên liên quan [H10.10.06.02]. Phòng Quản lý chất lượng là đơn vị đầu mối trong việc xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện thu thập và báo cáo về thông tin phản hồi của các bên liên quan trong cải tiến, phát triển chương trình dạy học và nâng cao chất lượng các hoạt động của Nhà trường. Từ quy trình khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan, Phòng Quản lý chất lượng lập kế hoạch khảo sát và hướng dẫn các bộ phận trong việc triển khai khảo sát. Nhà trường thực hiện việc khảo sát trực tuyến (dựa trên sự tích hợp ở phần mềm quản lý đào tạo) thông qua gửi đường link cho các bên liên quan. Ngoài ra việc khảo sát được thực hiện bằng việc gửi phiếu điều tra (bản cứng) cho các đối tượng liên quan. Trên cơ sở kế hoạch khảo sát, Nhà trường thông báo tới các đơn vị liên quan và triển khai thực hiện khảo sát lấy ý kiến về CTĐT, hoạt động dạy học và các hoạt động hỗ trợ nhằm cải tiến chất lượng đào tạo. Kết quả thu được từ khảo sát sẽ được tổng hợp, xử lý để xây dựng các Báo cáo kết quả khảo sát [H10.10.06.03].

Thêm vào đó, trong quá trình đào tạo, bộ môn Kế toán, Khoa Kinh tế và Nhà trường luôn tạo điều kiện để người học có các cơ hội để phản hồi thông tin, từ đó giúp Nhà trường kịp thời tháo gỡ những khó khăn, thắc mắc cho sinh viên. Các kênh lấy thông tin được tổ chức đa dạng nhiều hình thức như góp ý trực tiếp với giảng viên, góp ý qua các phương tiện mạng xã hội hoặc ý kiến trực tiếp tại các diễn đàn trao đổi.

Đặc biệt, hàng năm Nhà trường đều tiến hành lấy ý kiến đối thoại giữa sinh viên với Nhà trường thông qua 3 cấp. Cấp 1, cố vấn học tập lấy ý kiến góp ý của toàn thể sinh viên do mình phụ trách, tập hợp thành biên bản gửi về Khoa [H10.10.06.04]. Cấp 2, Lãnh đạo Khoa tổ chức đối thoại với nhóm sinh viên đại diện mỗi lớp [H10.10.06.05]. Cấp 3, Lãnh đạo trường tổ chức họp đối thoại với các sinh viên đại diện Ban Cán sự và Chi đoàn [H10.10.06.06]. Việc đối thoại được tổ chức hàng năm nên ý kiến người học thường xuyên được phản ánh có hệ thống và tổ chức đúng quy định.

Các thông tin thu thập được từ hội nghị đối thoại sinh viên với Nhà trường hoặc từ các phiếu đánh giá chất lượng dạy học do sinh viên phản ánh được tổng hợp về Lãnh đạo Nhà trường xem xét và cụ thể hóa bằng các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dạy học, đáp ứng các nhu cầu chính đáng trong sinh viên. Ví dụ như cải tiến hệ thống website, triển khai đào tạo trực tuyến [H10.10.06.07], thông báo rà soát tài liệu học tập tại thư viện [H10.10.06.08], nâng cấp hệ thống máy vi tính tại các phòng học thực hành, nâng cấp hệ thống máy chiếu tại các giảng đường, lắp đặt hệ thống điều hòa tại nhà học số 6.

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống.

Việc lấy ý kiến phản hồi của người học được tiến hành thường xuyên, bằng nhiều hình thức khác nhau.

Các ý kiến phản hồi được tập trung nghiên cứu, cải tiến bằng việc điều chỉnh, cập nhật, bổ sung vào chương trình đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được đánh giá và cải tiến, tuy nhiên quá trình này diễn ra tự nhiên theo kiểu năm sau rút kinh nghiệm từ năm trước. Nhà trường chưa ban hành các thông báo để triển khai thực hiện đánh giá cơ chế phản hồi nên Thông tin về kết quả đánh giá và cải tiến về cơ chế phản hồi chưa đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục thực hiện lấy các ý kiến phản hồi của các bên liên quan. - Các ý kiến được thu thập trên nhiều hình thức (bản cứng, trực tuyến) từ các bên liên quan và được báo cáo sau khi cải tiến, cập nhật.	Phòng Đảm bảo chất lượng, Khoa, Bộ môn	Trong những năm tiếp theo
2	Khắc phục tồn tại	- Tiếp tục thực hiện lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan bằng nhiều	Phòng Đảm bảo chất	Trong những năm tiếp theo

	phương tiện, hình thức và sử dụng hiệu quả các ý kiến phản hồi để nâng cao chất lượng giáo dục. - Ban hành các thông báo để triển khai thực hiện đánh giá cơ chế phản hồi. - Lập báo cáo về kết quả đánh giá và cải tiến về cơ chế phản hồi.	lượng, Khoa, Bộ môn	
--	--	------------------------	--

5. Tự đánh giá:

Tự đánh giá tiêu chí 10.6: Đạt (mức 4/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 10: Để đào tạo ra nguồn nhân lực Kế toán có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của xã hội, vấn đề nâng cao chất lượng dạy và học được đặt lên hàng đầu. Để đạt được mục tiêu đó, Bộ môn Kế toán, khoa Kinh tế và trường Đại học Tây Nguyên triển khai đa dạng các hoạt động như: (i) Sử dụng các thông tin phản hồi từ các bên liên quan làm căn cứ để phát triển CTDH, CTĐT; (ii) Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến; (iii) Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra; (iv) Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học; (v) Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được đánh giá và cải tiến; (vi) Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống. Tuy nhiên, vẫn còn những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn là: Chưa thực hiện khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về quy trình thiết kế, phát triển CTDH, CTĐT; Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, cấp tỉnh còn ít; Các phản hồi của người học về dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại thư viện, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác chưa được cải tiến kịp thời do phụ thuộc vào kế hoạch ngân sách của Trường; Nhà trường chưa ban hành các quy định để triển khai thực hiện đánh giá cơ chế phản hồi nên không có các thông tin về kết quả đánh giá và cải tiến cơ chế phản hồi.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Kết quả đầu ra là thước đo phản ánh chất lượng đào tạo của Nhà trường. Do vậy Trường Đại học Tây Nguyên và Khoa Kinh tế, Bộ môn Kế toán luôn coi trọng công

tác đánh giá chất lượng, giám sát kết quả đầu ra, tổ chức thống kê tỉ lệ SV tốt nghiệp, tỉ lệ thôi học và số lượng SV có việc làm để làm cơ sở cho việc cải tiến chất lượng đào tạo, nâng cao sự hài lòng của người học và các bên liên quan.

Các hoạt động nghiên cứu khoa học cho SV được tổ chức có hệ thống, đảm bảo phù hợp với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Kế toán. Nhà trường và Khoa đã xây dựng hệ thống quản lý thông tin quá trình đào tạo, phân tích, thống kê và đo lường sự hài lòng của SV, GV và các bên liên quan làm cơ sở đảm bảo và nâng cao chất lượng hoạt động của Nhà trường.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học và tỷ lệ tốt nghiệp được xác định, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Theo quy chế học vụ đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ trường đại học Tây Nguyên (TĐHTN), ngành Kế toán (NKT) hệ chính quy của TĐHTN có thời gian đào tạo thiết kế là 4 năm, thời gian kéo dài tối đa là 6 năm. Trong trường hợp đặc biệt, trường xem xét cho kéo dài thời gian học nhưng không quá 2 lần so với thời gian thiết kế, tức 8 năm [H11.11.01.01]. Bộ môn Kế toán, Khoa Kinh tế (KKT) và TĐHTN quản lý tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ thôi học của sinh viên (SV) NKT qua nhiều kênh từ cán bộ lớp, cố vấn học tập, trợ lý khoa, phòng đào tạo, phòng quản lý học sinh SV. Bên cạnh đó, trường đã đưa vào vận hành phần mềm Quản Lý Đào Tạo [H11.11.01.02]. Đây là công cụ quản lý rất hiệu quả của Trường, phần mềm không những hỗ trợ theo dõi và quản lý kế hoạch đào tạo, thời khóa biểu, lịch thi, điểm thi, học phí, tính giờ, công tác giảng, hồ sơ thông tin cá nhân của ng như để xây dựng chiến lược và đề án tuyển sinh cho các năm học tiếp theo trong đó có người học, tiến độ học tập của người học. Qua đó, các thông tin liên quan đến danh sách thôi học, danh sách tốt nghiệp đều được cập nhật, tổng hợp và lưu trữ để làm căn cứ để lập các báo cáo có liên quan cũng như việc xác định phân tích dự đoán tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học của các chương trình đào tạo (CTĐT) trong đó có NKT. Việc trích xuất dữ liệu từ phần mềm quản lý đào tạo để tính tỷ lệ thôi học và tỷ lệ sinh tốt nghiệp đúng hạn và quá hạn của SV chính quy ngành kế toán các khóa được thực hiện dễ dàng từ đó có thể đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ thôi học giữa ngành kế toán với các ngành khác trong trường để cải tiến chất lượng CTĐT.

Bảng 11.1. Thông kê tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ thôi học

Niên khóa	Tổng số SV (theo niên khóa)	Tỷ lệ (%) nhận bằng tốt nghiệp sau			Tỷ lệ (%) thôi học trong			
		3 năm	4 năm	>4 năm	1 năm	2 năm	3 năm	>4 năm
2012-2016	94	0,00	85,11	8,60	0,00	2,13	2,13	2,13
2013-2017	89	1,12	67,42	12,36	0,00	2,25	4,49	1,12
2014-2018	140	2,86	62,14	8,57	0,71	5,00	7,14	0,00
2015-2019	120	0,00	47,50	8,33	0,00	9,17	10,00	4,17
2016-2020	91	0,00	57,14	0,00	1,10	13,19	9,89	1,10

(Nguồn: Trích xuất và tính toán từ phần mềm quản lý đào tạo)

Từ Bảng 11.1, các thông tin về tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được đánh giá, phân tích và giám sát từ góc độ bộ môn, khoa và nhà trường. Cụ thể, trong 5 niên khóa gần đây tỷ lệ SV tốt nghiệp theo đúng tiến độ của CTĐT thay đổi theo hướng giảm. SV Kế toán niên khóa 2012 – 2016 có kết quả tốt nghiệp lần đầu đúng tiến độ 4 năm với tỷ lệ khá cao ở mức 85,11%, tuy nhiên tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng tiến độ đào tạo bị giảm dần, đáng chú ý là số liệu tốt nghiệp của niên khóa 2015 – 2019 còn 47,50%. Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng tiến độ giảm dần dẫn đến tỷ lệ SV tốt nghiệp không đúng tiến độ tăng lên. Điều này là do từ năm 2016 trở đi nhà trường bắt đầu áp dụng chuẩn đầu ra bắt buộc đối với SV tốt nghiệp là chứng chỉ B1, chứng chỉ tin học và chứng chỉ kỹ năng mềm. Tuy nhiên, tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn không phải là tiêu chí tốt để đánh giá chất lượng đào tạo vì đào tạo theo tín chỉ thì việc tốt nghiệp của SV được xét nhiều đợt trong năm, miễn là SV tích lũy đủ tín chỉ và đảm bảo các điều kiện khác theo quy chế đào tạo.

TDHTN nói chung và bộ môn Kế toán nói riêng đã kiên định với việc nâng cao chất lượng giáo dục được thể hiện ở nhiều khâu từ kết quả đầu vào đến quá trình sa thải SV yếu kém không đủ năng lực và ý thức học tập. Đầu mỗi học kỳ, danh sách cảnh báo kết quả học tập được lập nhằm giúp cho SV có kết quả học tập kém biết và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình ngành Kế toán [H11.11.01.03]. Sau mỗi học kỳ, SV bị buộc thôi học nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây: (i) Có số lần cảnh báo kết quả học tập vượt quá 2 lần. (ii) Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại trường theo quy định. (iii) Tự ý bỏ học. (iv) Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do đi thi hộ hoặc nhờ người đi thi hộ hoặc bị kỷ luật ở mức xóa tên khỏi danh sách SV của trường. Hiệu trưởng ban hành quyết định buộc SV thôi học và gửi về khoa, bộ môn, lớp và địa phương nơi SV có hộ khẩu thường trú [H11.11.01.04]. Giai đoạn 2016 đến 2020 tỷ lệ thôi học của SV

chính quy hệ đại học NKT các khóa năm giao động từ 2,22% đến 10,64%. SV bỏ học có thể xuất phát từ nhiều nguyên nhân: SV chuyển hướng sang các ngành học phù hợp sở thích, năng lực bản thân không đáp ứng được với yêu cầu của chương trình đào tạo, hoàn cảnh gia đình khó khăn, sức khỏe không đảm bảo, gặp biến cố trong cuộc sống gia đình... Với các trường hợp SV bỏ học giữa chừng, Khoa đều quan tâm tìm hiểu lý do thông qua cố vấn học tập, ban cán sự lớp, đoàn thanh niên, hội SV... Từ đó, đề xuất và triển khai các chương trình hỗ trợ để các em có thể tiếp tục đi học lại [H11.11.01.05].

2. Điểm mạnh

- Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn và quá hạn qua các năm được xác lập.
- Danh sách thôi học, tốt nghiệp được cập nhật hằng năm cũng như thông tin về nguyên nhân thôi học, chậm tốt nghiệp được tìm hiểu cụ thể.
- Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp có thể đối sánh được với các ngành khác trong trường từ đó đánh giá, phân tích, giám sát

3. Điểm tồn tại

Chưa thực hiện được việc đối sánh về tỷ lệ thôi học và tỷ lệ tốt nghiệp với các CTĐT ngành kế toán tại các cơ sở giáo dục khác để cải tiến chất lượng CTĐT

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thống kê, theo dõi danh sách thôi học, tốt nghiệp; tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn và quá hạn và đối sánh với các ngành khác trong trường nhằm đưa ra hành động cụ thể	Phòng Quản lý chất lượng	Trong những năm tiếp theo
2	Khắc phục tồn tại	Thực hiện đối sánh với CTĐT ngành kế toán tại các cơ sở giáo dục khác về tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp của người học qua các năm	Phòng Quản lý chất lượng	Trong những năm tiếp theo

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 4/7

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Trường Đại học Tây Nguyên tổ chức đào tạo theo khoá học, năm học và học kỳ. Khoá học là thời gian quy định để sinh viên hoàn thành một chương trình cụ thể của một ngành nhất định. Thời gian thực hiện các CTĐT, thời gian và kế hoạch đào tạo, điều kiện tốt nghiệp, xếp loại tốt nghiệp, quy định về thôi học, dừng học, ... của trường ĐHTN được quy định tại Quy chế Đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 1676/QĐ-ĐHTN-ĐTĐH ngày 19/08/2019 của Hiệu trưởng trường Đại học Tây Nguyên [H11.11.02.01] và thông báo cho SV vào đầu mỗi khóa học trong cuốn Chương trình đào tạo của các năm [H11.11.02.02]. Đối với Khối ngành Kinh tế, trong đó có chuyên ngành Kế toán trình độ Đại học, thời gian đào tạo là 4 năm. Tuy nhiên, tùy theo khả năng và điều kiện, sinh viên có thể rút ngắn hoặc kéo dài thời gian học tập. Đối với CTĐT Khối ngành Kinh tế, tổng thời gian được phép của khóa học từ 4 đến không quá 8 năm.

Hàng năm, Khoa Kinh tế đều tiến hành theo dõi, thống kê số lượng sinh viên tốt nghiệp lần đầu của từng ngành cụ thể tại Báo cáo Tổng kết công tác năm học và phương hướng nhiệm vụ của năm học [H11.11.02.03].

Về phía nhà trường, phòng Công tác sinh viên, phòng Đào tạo Đại học tiến hành theo dõi và thống kê trên phần mềm Quản lý đào tạo trường Đại học Tây Nguyên [H11.11.02.04], sau đó báo cáo về số lượng SV tốt nghiệp từng ngành tại Biểu báo cáo thống kê năm học [H11.11.02.05] được Hiệu trưởng phê duyệt để nộp Bộ Giáo dục và đào tạo, báo cáo này được thực hiện hàng năm kể từ sau 01 năm so với thời hạn tốt nghiệp theo CTĐT thiết kế.

So với các ngành Kinh tế Nông nghiệp, Quản trị Kinh doanh, Tài chính Ngân hàng, tỷ lệ tốt nghiệp trung bình của ngành Kế toán trong 3 năm từ 2016 đến 2017 là thấp nhất (Bảng 11.2).

Bảng 11.2: Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình giữa các ngành trong Khoa Kinh tế - trường ĐHTN

S T T	Khóa học	Năm tốt nghiệp	Thời gian tốt nghiệp trung bình (năm)				Đối sánh giữa các ngành			
			Kế toán	Kinh tế NN	Quản trị KD	Tài chính Ngân hàng	Thời gian tốt nghiệp TB thấp nhất		Thời gian tốt nghiệp TB cao nhất	
							Năm	Ngành	Năm	Ngành
1	2012 - 2016	2016	4,19	4,18	4,03	4,12	4,03	QTKD	4,19	Kế toán
2	2013 - 2017	2017	4,28	4,15	4,29	4,35	4,15	KTNN	4,35	TCNH
3	2014 - 2018	2018	4,12	4,14	4,29	4,18	4,12	Kế toán	4,29	QTKD
4	2015 - 2019	2019	4,15	4,12	4,16	4,17	4,12	KTNN	4,17	TCNH
5	2016 - 2020	2020	4,00	4,00	4,17	4,00	4,00	KTNN Kế toán TCNH	4,17	QTKD

(Nguồn: Phần mềm hệ thống tin chỉ - trường ĐHTN)

Trong thời gian từ 2016 đến 2020, ngành Kế toán đã có 382 sinh viên tốt nghiệp, chiếm 71,54% so với tổng số SV nhập học của ngành, trong đó số lượng sinh viên tốt nghiệp trước thời gian thiết kế của CTĐT chiếm 3,98%, đúng thời gian thiết kế của chương trình (04 năm) chiếm 62,92% tổng số sinh viên ngành Kế toán nhập học, tốt nghiệp muộn quá 01 năm chiếm 18,54%, tốt nghiệp muộn 2 năm chiếm 14,80%, tốt nghiệp muộn 3 năm chiếm 14,8%, không có sinh viên tốt nghiệp muộn 04 năm. Thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành Kế toán giảm xuống qua các năm (Bảng 11.3).

Bảng 11.3: Thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành Kế toán

S T T	Khóa học	Tổng số SV nhập học	Tổng số SV tốt nghiệp của từng khóa học		SV tốt nghiệp trước thời gian thiết kế của CTĐT		SV tốt nghiệp đúng thời gian thiết kế của CTĐT		SV tốt nghiệp sau thời gian thiết kế của CTĐT								Thời gian tốt nghiệp trung bình (năm)
					Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Quá 1 năm		Quá 2,0 năm		Quá 3,0 năm		Quá 4,0 năm		
			Số lượng	Tỷ lệ (%)					Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)			
1	2012 - 2016	94	88	93,62%			80	86,02%		0,00%	7	7,53%	1	1,08%			4,19
2	2013 - 2017	89	72	80,90%	1	1,12%	60	67,42%	4	4,49%	4	4,49%	3	3,37%			4,28
3	2014 - 2018	140	103	73,57%	4	2,86%	87	62,14%	8	5,71%	4	2,86%		0,00%			4,12
4	2015 - 2019	120	67	55,83%			57	47,50%	10	8,33%		0,00%		0,00%			4,15
5	2016 - 2020	91	52	57,14%			52	57,14%		0,00%		0,00%		0,00%			4,00
	Tổng	533	382	71,54%	5	3,98%	336	62,92%	22	18,54%	15	14,80%	4	4,43%	0	0	4,15

Nguồn: Phần mềm hệ thống tín chỉ - trường ĐHTN

(Tỷ lệ SV tốt nghiệp = Số lượng SV tốt nghiệp/Số lượng SV nhập học)

Hàng năm, trong Báo cáo tổng kết năm học, Khoa Kinh tế đều tìm ra các nguyên nhân sinh viên tốt nghiệp chậm hơn so với thời gian tốt nghiệp tối thiểu để có những biện pháp hỗ trợ và khắc phục kịp thời, về cả phía người học và Khoa, nhà trường [H11.11.02.03].

Các biện pháp đã được Nhà trường chỉ đạo, phối hợp thực hiện cùng Khoa, Bộ môn và Cố vấn học tập trong giai đoạn 2016 – 2020 nhằm cải tiến tỷ lệ tốt nghiệp như sau:

- Cố vấn học tập theo dõi, nhắc nhở sinh viên hoàn thành các chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, tin học, tư vấn chọn số lượng tín chỉ trong 01 học kỳ phù hợp với năng lực của từng sinh viên thông qua các buổi sinh hoạt lớp, tư vấn đăng ký tín chỉ [H11.11.02.06].

- Đối với những sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, sinh viên đồng bào dân tộc thiểu số, nhà trường đã thực hiện việc hỗ trợ sinh viên trong miễn, giảm học phí [H11.11.02.07], cấp hỗ trợ chi phí học tập đúng theo quy định của nhà nước [H11.11.02.08].

- Đối với những sinh viên có học lực tốt, hàng năm, nhà trường đã thực hiện cấp học bổng nhằm động viên sinh viên trong quá trình học tập với mục tiêu rút ngắn thời gian học tập [H11.11.02.09].

- Đối với sinh viên đã hoàn thành chương trình học nhưng chưa được công nhận tốt nghiệp do chưa đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, năm học 2019 – 2020, nhà trường đã có những chính sách hỗ trợ người học bằng việc mở các lớp bồi dưỡng tiếng Anh miễn phí [H11.11.02.10].

- Đối với những sinh viên có kết quả học tập kém, Khoa và nhà trường thường xuyên theo dõi, thống kê, tiến hành xét dừng học, thôi học, gửi danh sách về từng CVHT, yêu cầu cho những SV có tên trong danh sách dự kiến thôi học nếu có nguyện vọng tiếp tục theo học phải làm đơn, có kế hoạch trả nợ, có xác nhận của CVHT, sau đó nộp về Khoa để trình nhà trường xem xét quyết định [H11.11.02.11], [H11.11.02.12].

- Nhà trường định kỳ tổ chức cho SV thi cải thiện điểm D, thi lại để SV có thể hoàn thành thời gian học theo đúng quy định và cải thiện được điểm đủ tiêu chuẩn ra trường đúng hạn [H11.11.02.13].

2. Điểm mạnh

Thời gian tốt nghiệp của người học được nhà trường quy định cụ thể đối với từng ngành học đồng thời nhà trường, khoa, ngành đã phối hợp chặt chẽ với nhau để đưa ra các biện pháp giúp nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp hàng năm.

Nhà trường đã có cơ sở dữ liệu về người học trong đó có số liệu thống kê/theo dõi, báo cáo tổng kết tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của người học trong 05 năm của chu kỳ đánh giá.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có văn bản ban hành quy trình thực hiện giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình của từng ngành đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thống kê, theo dõi tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học hàng năm của người học và phối hợp đồng bộ giữ nhà trường, khoa Kinh tế, ngành Kế toán để đưa ra các biện pháp giúp nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp	Phòng Đào tạo đại học, Phòng Quản lý chất lượng, Khoa Kinh tế, Bộ môn KT	Trong những năm tiếp theo
2	Khắc phục tồn tại	- Ban hành văn bản quy định về quy trình thực hiện giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình của từng ngành đào tạo - Tăng quyền truy cập vào Phần mềm hệ thống tín chỉ cho Cố vấn học tập	Phòng Đào tạo đại học	Trong những năm tiếp theo

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 4/7.

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Nhà trường luôn quan tâm tới tình hình việc làm và thu nhập của SV sau khi tốt nghiệp. Từ năm 2017 đến nay, phòng Quản lý chất lượng (QLCL) hàng năm từ tháng 4 đến tháng 7 thu thập ý kiến của SV sau khi tốt nghiệp từ 7 tháng đến 1 năm. Phòng QLCL thu thập các thông tin chính như tình trạng việc làm; làm đúng chuyên môn được đào tạo hay không; thu nhập trung bình hàng tháng; sự hài lòng với khóa học; góp ý đề xuất liên quan đến khóa học. Kết quả khảo sát SV NKT có việc làm sau khi tốt nghiệp giúp nhà trường có thêm thông tin về tình hình việc làm của SV sau tốt nghiệp cũng như các phản hồi từ các bên liên quan như cựu SV, nhà tuyển dụng để từ đó đưa ra các điều chỉnh cần thiết nhằm nâng cao các hoạt động giáo dục và đào tạo của Nhà trường, ngày càng đáp ứng nhu cầu người học và xã hội [H11.11.03.01] [H11.11.03.02].

Bảng 11.3 dưới đây thống kê tình hình có việc làm của SV NKT sau khi tốt nghiệp. Đây là kết quả khảo sát do phòng đảm bảo chất lượng thực hiện bằng cách phỏng vấn qua điện thoại kết hợp việc ghi kết quả vào phiếu khảo sát, với đối tượng khảo sát là SV đã tốt nghiệp ở các năm 2016, 2017, 2018. Bảng thống kê cho thấy NKT có việc làm sau tốt nghiệp khá cao đạt mức từ 78,2% đến 89,3%. Bên cạnh đó, tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp, tỷ lệ SV làm việc đúng chuyên ngành là minh chứng cho hiệu quả đào tạo và định hướng phát triển CTĐT và là cơ sở để đối sánh với tỉ lệ người học tốt nghiệp có việc làm giữa các CTĐT ngành kế toán với các ngành khác cùng hình thức đào tạo trong trường. Bảng 11.3 cũng cho thấy tỷ lệ SV Kế toán làm đúng chuyên ngành được đánh giá là khả quan ở mức từ 64% đến 69,8%. Những con số này chứng tỏ chất lượng đào tạo của CTĐT NKT phù hợp và đáp ứng được nhu cầu về nguồn nhân lực của và đã được các doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng chấp nhận [H11.11.03.03].

Bảng 11.3. Tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp NKT

Năm tốt nghiệp	Số SV được khảo sát	Tỷ lệ SV có việc làm	Tỷ lệ SV làm đúng chuyên môn	Thu nhập TB (triệu đồng/tháng)
2016	56	89,3%	64%	4,212
2017	55	78,2%	69,8%	4,095
2018	67	86,6%	69%	4,9
2019	270	76%	60,6%	5,9
2020	272	71%	71%	5,7

Nguồn: Phòng QLCL

Bên cạnh đó, Khoa Kinh tế đã chủ động tiếp cận với các doanh nghiệp trên địa bàn qua nhiều kênh để tìm hiểu yêu cầu và mong muốn của các doanh nghiệp để có những biện pháp đào tạo nguồn nhân lực chất lượng đảm bảo cho nhu cầu xã hội. Cụ thể, ngày 17/11/2020 Khoa tổ chức hội thảo nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội để gặp gỡ đại diện từ một số doanh nghiệp có người lao động là cựu học viên tốt nghiệp từ khoa Kinh tế để tiếp nhận những ý kiến đóng góp của họ [H11.11.03.04]. Một số đóng góp ý kiến như: Các ngành trong đó có ngành Kế toán cần nâng cao trình độ tiếng Anh, tin học của sinh viên tốt nghiệp theo chuẩn đáp ứng nhu cầu thực tế của doanh nghiệp, tăng thời lượng kiến tập, thực tập của sinh viên tại doanh nghiệp để sv có thể học tập thực tế được nhiều hơn, tổ chức các lớp tham quan, học tập thực tế trong nhiều lĩnh vực để sinh viên và giảng viên hiểu hơn về hoạt động ngày càng thay đổi của doanh nghiệp, giúp cho sinh viên làm quen với công việc, thiết lập hợp thư để tăng cường mối quan hệ giữa nhà trường và doanh nghiệp ...

2. Điểm mạnh

- Có phòng đảm bảo chất lượng thực hiện quy trình thu thập, thống kê và lưu trữ danh sách sinh viên tốt nghiệp có việc làm, vị trí làm việc, mức thu nhập bình quân trong thời gian đánh giá với số liệu đáng tin cậy

- Bộ môn và Khoa đã tổ chức thảo luận, phân tích nguyên nhân, đề xuất các phương án hỗ trợ sinh viên tốt nghiệp có việc làm.

3. Điểm tồn tại

Chưa tổ chức thực hiện đối sánh tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm giữa với các cơ sở giáo dục khác có cùng chuyên ngành trong nước.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy tiềm năng	Tiếp tục thu thập, thống kê và lưu trữ danh sách sinh viên tốt nghiệp có việc làm, vị trí làm việc, mức thu nhập bình quân và đề xuất các phương án hỗ trợ sinh viên tốt nghiệp có việc làm	Phòng Quản lý chất lượng, Khoa Kinh tế, Bộ môn KT	Trong những năm tiếp theo
2	Khắc phục tồn tại	Tổ chức thực hiện đối sánh tỉ lệ người học tốt nghiệp có việc làm giữa CTĐT ngành kế toán trường đại học Tây Nguyên với cơ sở giáo dục khác có cùng ngành.	Phòng Quản lý chất lượng	Trong những năm tiếp theo
3	Khắc phục tồn tại	Tổ chức thường xuyên các hoạt động hỗ trợ, tư vấn nghề nghiệp cho người học	Khoa Kinh Tế	Trong những năm tiếp theo

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 4/7.

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu khoa học của SV được quy định rõ, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên đã trở thành một hoạt động khoa học công nghệ không thể thiếu của trường đại học Tây Nguyên và đã thực sự nâng cao chất lượng dạy và học trong nhà trường. Tăng cường nghiên cứu trong sinh viên và nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của sinh viên là một phần mục tiêu, nhiệm vụ khoa học và công nghệ chủ yếu của trường đại học Tây Nguyên giai đoạn 2016 – 2020 [H11.11.04.01]. Tuy nhiên, các loại hình nghiên cứu khoa học mà người học tham gia còn hạn chế, sinh viên ngành Kế toán chỉ tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học với hình thức thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở. Hàng năm, trên cơ sở định hướng phát triển khoa học và công nghệ, nhiệm vụ khoa học và công nghệ của trường cùng với nhu cầu thực tế của xã hội, Bộ môn Kế toán khuyến khích SV đăng ký đề tài

nghiên cứu khoa học cấp cơ sở vào giữa học kỳ I hàng năm theo thông báo về việc triển khai thực hiện đề tài khoa học công nghệ cấp cơ sở của Trường [H11.11.04.02]. Thủ tục, quy trình, thời gian, mẫu biểu đăng ký và thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học của người học được thực hiện theo quy định quản lý hoạt động khoa học công nghệ [H11.11.04.03] ban hành theo Quyết định số 1701/QĐ-ĐHTN-KH&QHQT ngày 30 tháng 08 năm 2016 của Hiệu trưởng trường Đại học Tây Nguyên [H11.11.04.04]. Để phát huy tính năng động sáng tạo trong sinh viên góp phần phát hiện và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước, kinh phí thực hiện đề tài cấp cơ sở của người học được lấy từ nguồn thu do ngân sách nhà nước cấp [H11.11.04.05], [H11.11.04.06] [H11.11.04.07] [H11.11.04.08] [H11.11.04.09]. Bên cạnh đó, đề tài khoa học công nghệ cấp cơ sở do sinh viên có kết quả đánh giá xuất sắc sẽ được xét chọn tham gia giải thưởng “sinh viên nghiên cứu khoa học” theo thông tư số 18/2016/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020, sinh viên ngành Kế toán đã đăng ký và thực hiện 03 đề tài khoa học cấp cơ sở [H11.11.04.10]. Trong đó, 01 đề tài hoàn thành nghiệm thu 01 năm 2019 và 02 đề tài đã nghiệm thu năm 2020 [H11.11.04.11]. Đây là dấu hiệu tích cực trong việc tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học những năm gần đây của sinh viên ngành kế toán. Với tầm nhìn đến năm 2030 trường Đại học Tây Nguyên là trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ mang tầm quốc gia trong nhiều lĩnh vực trong đó có lĩnh vực kinh tế thì giảng viên và sinh viên ngành kế toán trong những năm tới sẽ tích cực hơn nữa trong việc trau dồi năng lực nghiên cứu khoa học để hoàn thành tốt nhiệm vụ khoa học công nghệ do Đảng, Nhà nước và Nhà trường đặt ra.

2. Điểm mạnh

- Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của sinh viên được xác lập và giám sát theo đúng quy trình. Bên cạnh đó, các hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên được thống kê và lưu trữ tại phòng Khoa học quốc tế và tại khoa Kinh tế từ đó việc so sánh hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên giữa ngành kế toán và các ngành khác trong trường được thực hiện để cải tiến chất lượng.

- Bộ môn Kế toán luôn coi trọng nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và triển khai việc thực hiện nghiên cứu hàng năm cho sinh viên. Giảng viên nhiệt tình gợi mở hướng nghiên cứu cho sinh viên và sẵn sàng hỗ trợ sinh viên trong việc nghiên cứu.

3. Điểm tồn tại

- Kết quả đề tài nghiên cứu của SV chưa được đăng trên các tạp chí khoa học
- Chưa tổ chức thực hiện đối sánh hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên ngành kế toán giữa các cơ sở giáo dục để cải tiến chất lượng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục giám sát, thống kê và lưu trữ các hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên. Giảng viên tiếp tục hỗ trợ sinh viên trong nghiên cứu khóa học.	Phòng khoa học và quan hệ quốc tế, Khoa Kinh tế, Bộ môn Kế toán	Trong những năm tiếp theo
2	Khắc phục tồn tại	Tổ chức thực hiện đối sánh hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên ngành kế toán của trường đại học Tây Nguyên với các cơ sở giáo dục khác	Phòng khoa học và quan hệ quốc tế	Trong những năm tiếp theo
3	Khắc phục tồn tại	Tổ chức các buổi hội thảo, sinh hoạt học thuật nhằm định hướng nghiên cứu cho sinh viên, hướng dẫn sinh viên viết báo cáo khoa học và viết báo khoa học.	Khoa Kinh tế, Bộ môn Kế toán	Trong những năm tiếp theo

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 4/7

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Việc khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan là cơ sở để cập nhật và cải tiến chương trình đào tạo ngành Kế toán nhằm nâng cao chất lượng đào tạo cho phù hợp với thực tiễn. Kết quả phản hồi sẽ được Nhà trường, phòng quản lý chất lượng cùng với Khoa và Bộ môn Kế toán tiến hành phân tích đánh giá những điểm mạnh điểm yếu để từ đó đưa ra các giải pháp khắc phục, tăng cường mức độ hài lòng của các bên.

Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục là đơn vị chịu trách nhiệm chính trong việc tham mưu, đề xuất quy trình khảo sát lấy ý kiến và tiến hành các hoạt động thu thập, khảo sát đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan [H11.11.05.01], [H11.11.05.02]. Bên cạnh đó, Phòng sẽ thực hiện việc xử lý thông tin và đưa ra bảng báo cáo kết quả cuối cùng để Khoa kinh tế và Nhà trường có biện pháp và đưa ra chiến lược hành động phù hợp sau khi tiến hành hoạt động khảo sát các bên có liên quan bằng cách phát phiếu phỏng vấn trực tiếp theo mẫu hoặc khảo sát online [H11.11.05.03]. Cụ thể việc thực hiện thống kê, phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan như sau:

- Đối với người học, người dạy: Trong mỗi học kỳ Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục sẽ thực hiện khảo sát sinh viên trong đó có sinh viên ngành Kế toán đối với hoạt động giảng dạy và các hoạt động hỗ trợ giúp đỡ SV trong học tập. Cùng với đó là khảo sát về mức độ đáp ứng của thư viện, hệ thống công nghệ thông tin, các dịch vụ thực hành tại trường đối với cả sinh viên và giảng viên. Kết quả cho thấy mức độ hài lòng của sinh viên Khoa kinh tế nói chung về các hoạt động này đều trên 50%. Đối với việc đáp ứng của hệ thống thư viện, công nghệ thông tin và phòng máy thực hành cũng đã có những nỗ lực nhằm nâng cao chất lượng đáp ứng nhu cầu người học và người dạy [H11.11.05.04]. Bên cạnh đó Khoa và Trường hàng năm đều có các buổi đối thoại trực tiếp với sinh viên giải đáp mọi thắc mắc liên quan đến học tập, sinh hoạt cũng như các dịch vụ khác trong trường [H11.11.05.05]. Đối với sự hài lòng của người dân về dịch vụ công của Trường thì sự hài lòng về các tiêu chí là khá cao (trên 70%) [H11.11.05.06]. Dưới sự hỗ trợ của Đoàn và Hội SV, người học cũng có cơ hội tiếp cận với các dịch vụ hỗ trợ và cơ sở vật chất như khu vui chơi thể thao, hoạt động y tế, dịch vụ ngân hàng..., điều này cũng góp phần trang bị thêm cho SV các kỹ năng và đời sống tinh thần phong phú hơn [H11.11.05.07]

- Đối với cựu sinh viên việc khảo sát là một trong những cơ sở để hàng năm Nhà trường chỉ đạo các đơn vị liên quan điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu xã hội. Từ năm 2019 đến nay Nhà trường cũng đã tổ chức khảo sát lấy ý kiến đánh giá chất lượng đào tạo tại trường trước khi tốt nghiệp về CTĐT, hoạt động tư vấn, kỹ năng, môi trường sinh hoạt học tập nhằm phục vụ cho việc nâng cao chất lượng đào tạo [H11.11.05.08]. Kết quả khảo sát việc làm cho thấy gần như toàn bộ sinh viên ngành Kế toán đều hài lòng với khóa học [H11.11.05.09].

Đối với nhà tuyển dụng thì trong năm 2020 Khoa Kinh tế đã tổ chức hội thảo với sự tham gia của các nhà tuyển dụng để chia sẻ góp ý nhằm nâng cao chất lượng đào tạo cho các ngành đào tạo [H11.11.05.10]. Kết quả theo khảo sát cho thấy sinh viên cần được bổ trợ thêm kỹ năng nghiệp vụ, kỹ năng mềm, kỹ năng chuyên môn, kỹ năng công nghệ thông tin và kỹ năng ngoại ngữ mới có thể đáp ứng tốt hơn trong điều kiện làm việc hiện nay.

2. Điểm mạnh

- Đã thực hiện khảo sát và đánh giá mức độ hài lòng của cán bộ nhân viên, giảng viên, người học... về hoạt động về hoạt động giảng dạy, dịch vụ hỗ trợ, cơ sở vật chất,... từ đó làm căn cứ lập kế hoạch cải tiến chất lượng.

- Mức độ hài lòng của người học, cựu người học, GV đối với ngành Kế toán được đánh giá khá tốt. Việc khảo sát ý kiến người học được thực hiện đều đặn từng học kỳ. Khảo sát người học đã tốt nghiệp cũng được thực hiện theo định kỳ năm tốt nghiệp. Lãnh đạo Nhà trường, Khoa và Bộ môn Kế toán luôn luôn nhiệt tình và kịp thời giải đáp tháo gỡ các vướng mắc cho các đối tượng liên quan. Chương trình đào tạo được cập nhật điều chỉnh theo hướng tích cực

3. Điểm tồn tại

Các tiêu chí khảo sát chưa thể hiện rõ mức độ hài lòng về các dịch vụ hỗ trợ người học. Hoạt động khảo sát lấy ý kiến của nhà tuyển dụng còn chưa thật sự được thực hiện thường xuyên và hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục thực hiện khảo sát các bên liên quan theo định kỳ.	Phòng QLCL	Định kỳ theo học kỳ/ năm học
2	Khắc phục tồn tại	Điều chỉnh các tiêu chí đánh giá để thấy được mức độ hài lòng về các dịch vụ hỗ trợ người học, GV	Phòng QLCL	Định kỳ theo học kỳ/ năm học

3	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện cập nhật CTĐT theo định kỳ đảm bảo cung cấp kiến thức cho người học có thể đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.	Bộ môn Kế toán	Những năm tiếp theo
4	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cải thiện việc cung cấp phòng máy thực hành, các dịch vụ hỗ trợ SV tốt hơn	Các phòng ban chức năng	Những năm tiếp theo
5	Phát huy điểm mạnh	Cùng với Đoàn Hội tạo sân chơi hỗ trợ người học, trang bị các kỹ năng cần thiết	Đoàn, Hội	Những năm tiếp theo

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 4/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 11:

Bộ môn Kế toán, khoa Kinh tế và Nhà trường đã phối hợp chặt chẽ với nhau để đưa ra các biện pháp giúp cải tiến chất lượng CTĐT ngành Kế toán. Cụ thể, việc xác lập, giám sát về tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp, hoạt động nghiên cứu của người học, mức độ hài lòng của các bên liên quan đều được thực hiện qua các năm. Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Kế toán tự đánh giá tiêu chí 11.1, 11.2, 11.3 của tiêu chuẩn 11 đều đạt ở mức 4.5/7 điểm, tiêu chí 11.5 đạt 5/7 điểm.

PHẦN III. KẾT LUẬN

Để nâng cao CLĐT, việc tự đánh giá chất lượng CTĐT với ngành Kế toán là hết sức cần thiết. Dựa trên hệ thống tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành, Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và Các nhóm công tác chuyên trách đã tự xem xét, đánh giá và báo cáo những điểm mạnh, những tồn tại của CTĐT ngành Kế toán trên tất cả các phương diện hoạt động đào tạo, đội ngũ GV, hoạt động NCKH, CSVC, Thư viện và các vấn đề liên quan khác. Trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch hành động nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT ngành Kế toán bằng cách tiếp tục phát huy những điểm mạnh và khắc phục những tồn tại đã được xác định.

Sau đây là tóm tắt những điểm mạnh, những điểm tồn tại và kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT ngành Kế toán.

3.1. Những điểm mạnh của chương trình đào tạo

3.1.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT ngành Kế toán được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn của Trường ĐHTN, phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH năm 2018. Bên cạnh mục tiêu chung là đào tạo cử nhân Kế toán có đạo đức, chuyên môn, có năng lực thực hành nghề nghiệp kế toán, kiểm toán thành thạo, mục tiêu của CTĐT còn được cụ thể hoá ở 3 giá trị cốt lõi về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

CĐR của CTĐT ngành Kế toán đã được xác định rõ ràng, súc tích và thể hiện được mục tiêu của CTĐT; bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu riêng biệt mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp với các mức năng lực cụ thể, dễ đo lường và đánh giá; phản ánh yêu cầu đào tạo cử nhân ngành Kế toán theo đúng quy định của Luật GDĐH năm 2018, quy định của Bộ GD&ĐT, quy định của Trường ĐHTN; phản ánh yêu cầu của các bên liên quan như GV, SV và các đơn vị sử dụng lao động.

CĐR của CTĐT được rà soát, điều chỉnh theo định kỳ 1- 2 năm một lần trên cơ sở hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, của Trường ĐHTN, sự tham khảo các CTĐT ngành Kế toán của các trường đại học uy tín trong nước, ngoài nước và ý kiến phản hồi từ các bên liên quan; được công bố công khai, rộng rãi dưới nhiều hình thức khác nhau như qua website của Bộ môn, Khoa và Trường, SV bộ môn Kế toán và trong các buổi sinh hoạt lớp đầu năm học.

3.1.2. Bản mô tả chương trình đào tạo

CTĐT ngành Kế toán được thiết kế công phu với sự đầu tư nghiêm túc của toàn bộ nhân viên, GV trong Bộ môn, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của Bộ GD&ĐT nhằm mục tiêu đảm bảo cơ hội học tập công bằng cũng như khả năng phát triển học vấn cho SV. Bản mô tả CTĐT ngành Kế toán được điều chỉnh, cập nhật định kỳ theo các xu hướng đào tạo hiện đại, thể hiện đầy đủ thông tin và tích hợp những nội dung mới nhất liên quan, tuân thủ theo quy định của Nhà trường; ma trận hiện thị kết quả đầu ra của CTĐT được thể hiện rõ trong bản mô tả CTĐT và được cụ thể hóa trong các đề cương chi tiết học phần; CTĐT có nhiều học phần tự chọn, giúp cho SV có nhiều lựa chọn theo định hướng chuyên môn và thể mạnh của mình, giúp các em phát huy năng lực và đam mê học tập, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học.

Đề cương chi tiết các học phần được xây dựng dựa trên kinh nghiệm giảng dạy của GV và theo phản hồi của các bên liên quan, thể hiện đầy đủ các thông tin, được rà soát, đánh giá, cập nhật và điều chỉnh phù hợp với CTĐT và CDR của CTĐT; đáp ứng xu thế phát triển hiện nay trên thế giới và trong nước về các lĩnh vực liên quan đến ngành Kế toán.

Đa số các học phần đều giới thiệu tài liệu tham khảo để SV có nhiều lựa chọn, trong đó mỗi học phần luôn giới thiệu một tài liệu tham khảo chính; mọi thông tin liên quan đến học phần như mục tiêu, cấu trúc, nội dung, phương pháp kiểm tra đánh giá của học phần đều được cung cấp đầy đủ để SV đưa ra lựa chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm và trong toàn khóa.

Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết học phần ngành Kế toán được công bố công khai rộng rãi với nhiều hình thức khác nhau, tạo điều kiện cho các bên liên quan như SV, cựu SV, các đơn vị sử dụng lao động, các bậc phụ huynh dễ dàng tiếp cận và nắm bắt thông tin, đồng thời có thể góp ý, xây dựng để Bộ môn có nhiều thông tin rà soát và sửa đổi CTĐT và đề cương chi tiết học phần.

3.1.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH được thiết kế có tính khoa học, tỷ lệ phần trăm giữa các khối kiến thức được phân bổ hợp lý, logic và dựa trên CDR. Mối quan hệ giữa các học phần và CDR của CTĐT được thể hiện rõ nét trong từng học phần của CTDH; CDR của CTĐT và mối quan hệ giữa các học phần với CDR của CTĐT được khảo sát thông qua các GV trực tiếp tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình dạy học ngành Kế toán.

Với mong muốn đạt được CĐR tốt nhất, Nhà trường liên tục lấy ý kiến phản hồi của người học về các hoạt động giảng dạy của GV, CTĐT của ngành được lấy ý kiến thông qua SV năm cuối và cựu SV ngành Kế toán, CĐR của CTĐT và mối quan hệ giữa các học phần với CĐR của CTĐT được khảo sát thông qua các GV trực tiếp tham gia giảng dạy các học phần trong CTDH ngành Kế toán.

Các học phần trong CTDH ngành Kế toán được cấu trúc thành từng khối kiến thức gắn kết giữa các kiến thức cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành. Đề cương chi tiết của mỗi học phần, ngoài các thông tin chung, còn quy định các học phần tiên quyết, các yêu cầu cần thiết khác cũng như phân giờ đối với các hoạt động cụ thể như nghe giảng lý thuyết, làm bài tập, thảo luận,...; từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho SV phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu để học tập suốt đời. Ngoài ra, các kỹ năng mềm khác cũng được hình thành trong quá trình học tập các học phần cụ thể. Phương pháp dạy học theo hướng tích cực bao gồm cả nội dung cần chuẩn bị trước trong mỗi tiết học, tài liệu tham khảo, việc kiểm tra đánh giá người học đảm bảo tính công bằng, khách quan, chính xác đều được thể hiện trong đề cương chi tiết.

CTDH ngành Kế toán được cấu trúc theo hệ thống khối kiến thức gắn kết logic theo hướng từ kiến thức cơ bản đến kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành; trình tự kiến thức trong mỗi học phần được sắp xếp hệ thống từ cơ bản đến nâng cao và đặc biệt, có tích hợp giữa lý thuyết với ứng dụng.

3.1.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục của Trường ĐHTN được công bố rõ ràng và phổ biến rộng rãi đến các bên liên quan qua nhiều kênh thông tin khác nhau. Tất cả viên chức, người lao động, người học đều hiểu rõ và thực hiện.

Môi trường học tập ngày càng đa dạng, hình thức giảng dạy của GV trên lớp, trong trường cũng như các đợt thực tập nghề nghiệp, thực tập cuối khoá ngoài trường đang đáp ứng yêu cầu của người học; phương pháp giảng dạy và học tập được thực hiện tương thích với CĐR của CTĐT.

Hoạt động dạy và học của các học phần đã đáp ứng tốt tiêu chí đề ra, đội ngũ GV của Khoa thường xuyên cập nhật, trau dồi kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm nhằm tạo điều kiện tốt nhất giúp SV tiếp thu, lĩnh hội các kiến thức chuyên môn cũng như kỹ năng nghề nghiệp; phương pháp giảng dạy đổi mới theo hướng phát huy tính tích cực chủ động, sáng tạo của người học nhằm đáp ứng mục tiêu đào tạo và đạt được CĐR

của ngành. Phương pháp giảng dạy, học tập và các hoạt động dạy học được thiết kế trong CTĐT phù hợp và nhận được sự phản hồi tích cực từ người học, GV.

Các hoạt động dạy và học, các chương trình hoạt động Khoa, Bộ môn đưa ra đã tạo động lực cho SV rèn luyện các kỹ năng, giúp họ có thói quen độc lập suy nghĩ, độc lập giải quyết vấn đề khó khăn trong học tập, trong cuộc sống, giúp cho họ tự tin hơn trong việc lựa chọn cuộc sống cho mình. Giáo trình, tài liệu môn học cho tất cả các học phần được trang bị khá đầy đủ nhằm đảm bảo trong công tác dạy và học.

3.1.5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Nhà trường và Khoa có hệ thống các văn bản, tài liệu hướng dẫn, quy định, kế hoạch rõ ràng về đánh giá kết quả học tập của người học từ quá trình đào tạo, thi đến chấm khóa luận tốt nghiệp. Từ đó, việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mục tiêu và đo được CDR của CTĐT.

Việc đánh giá kết quả học tập của người học bám sát các yêu cầu của CDR về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và chịu trách nhiệm. Việc quy định về tỷ trọng của các đánh giá phù hợp với các yêu cầu đã được công bố trong CDR. Đối với các học phần về thực tập nhu thực tập tổng hợp, chuyên đề tốt nghiệp, đáp ứng các tiêu chí như thái độ nghề nghiệp, kỹ năng mềm, kỹ năng hành nghề, sự tuân thủ quy tắc nghề tại các doanh nghiệp.

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học rõ ràng và được thông báo công khai tới người học qua nhiều kênh thông tin, do vậy giúp người học hiểu và nắm rõ các quy định về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập. Kết quả học tập của SV được phản hồi nhanh chóng vào tài khoản cá nhân của từng SV, giúp SV chủ động trong việc lập kế hoạch học tập và cải thiện kết quả học tập.

Phương pháp và qui trình kiểm tra, đánh giá được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu từng học phần; đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề; không ngừng đổi mới qui trình, phương pháp kiểm tra đánh giá. Việc triển khai công tác đánh giá người học được thực hiện nghiêm túc, qui trình chặt chẽ, giảm thiểu tối đa được các sai sót.

Nhà Trường ban hành các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của SV và được công bố công khai, đúng thời gian quy định đến những đối tượng có liên quan.

Nhà Trường và Khoa đã có đầy đủ các hệ thống văn bản liên quan đến hoạt động chấm thi, xét tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp; tuân thủ theo các quy định một cách chặt chẽ, hạn chế được sai sót trong quá trình cung cấp kết quả học tập, văn bằng tốt nghiệp.

Nhà Trường có ban hành các quy định, quy trình khiếu nại về kết quả học tập của SV và được công bố rộng rãi, công khai đến SV ngay từ khi nhập học cũng như trong quá trình học tập và trước mỗi đợt thi kết thúc học phần. Đặc biệt có ban hành quy định về việc thực hiện quy trình kiểm tra, phúc khảo kết quả thi.

3.1.6. *Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên*

Đội ngũ GV của Ngành không chỉ được xây dựng đủ về số lượng, trình độ chuyên môn cao, năng lực NCKH và nghiệp vụ sư phạm vững vàng nhằm đảm bảo tính kế thừa, liên tục trong thực hiện CTĐT. Với phần lớn GV có tuổi đời còn trẻ nên thích nghi nhanh với sự thay đổi tích cực, luôn có tinh thần học hỏi, trau dồi kiến thức và luôn học tập, nâng cao trình độ chuyên môn để đáp ứng yêu cầu giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Tỉ lệ người học/GV và khối lượng công việc của từng GV trong Bộ môn được xác định rõ ràng và được giám sát bởi các đơn vị chức năng trong Nhà trường thông qua các văn bản quy định định mức thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và NCKH, góp phần đảm bảo và nâng cao CLĐT, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Các văn bản về các tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn GV để bổ nhiệm được quy định rất rõ ràng và được công khai rộng rãi đến toàn thể viên chức trong toàn trường. Trên cơ sở đó, Bộ môn đã tuyển dụng được đội ngũ GV đáp ứng các tiêu chuẩn về trình độ giảng dạy, NCKH, có các kỹ năng về tin học và ngoại ngữ. Các GV luôn trung thành với đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, giữ gìn đạo đức nhà giáo và đạt nhiều thành tích trong công tác. Nhiều GV được tuyển dụng đã và đang được đào tạo SĐH ở các trường đại học có uy tín trong và ngoài nước. Những GV sau khi được đào tạo ở nước ngoài về đã tiếp tục phát huy năng lực nghiên cứu, góp phần vào việc nâng cao uy tín của Bộ môn, Khoa và Nhà trường. Bộ môn có GV đã tham gia vào Tổ xây dựng dự án Erasmus+.

Năng lực của đội ngũ GV được xác định rõ ràng, nhất quán. Công tác đánh giá, phân loại viên chức và người lao động hàng năm được Nhà Trường thực hiện nghiêm túc và đánh giá chính xác năng lực của GV. Hầu hết GV của Bộ môn có kết quả đánh

giá, phân loại viên chức hàng năm ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, chuyên viên được Nhà trường và Khoa, Bộ môn xác định rõ, có kế hoạch chiến lược cùng với đó là những hoạt động được triển khai kịp thời và phù hợp; có chế độ đãi ngộ cụ thể về kinh phí và thời gian. Nhà trường luôn tạo điều kiện thuận lợi cho những GV nhận được học bổng học tập và nghiên cứu tại các nước trên thế giới và những GV tham gia vào việc xây dựng hồ sơ các dự án quốc tế.

3.1.7. *Đội ngũ nhân viên*

Việc quản trị theo kết quả công việc của GV được Trường ĐHTN triển khai sâu rộng đã giúp tạo động lực và hỗ trợ mạnh mẽ cho các hoạt động đào tạo, NCKH cũng như các hoạt động phục vụ cộng đồng. Nhiều GV của Bộ môn đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, cấp bộ, Giấy khen của Hiệu trưởng.

Đội ngũ GV của Bộ môn tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau gồm: đề tài khoa học các cấp, công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí, hội thảo trong nước và quốc tế có uy tín, tham gia các dự án nghiên cứu trong và ngoài nước, xuất bản giáo trình, sách chuyên khảo. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Trường và của Khoa có đủ số lượng, có kinh nghiệm công tác và đảm bảo về phẩm chất, năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ hỗ trợ, phục vụ tốt cho công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Nhà trường có văn bản quy định các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên rõ ràng, cụ thể và được công bố công khai. Các kế hoạch, thông báo, kết quả và quyết định tuyển dụng được thực hiện nghiêm túc, công khai và minh bạch.

3.1.8. *Người học và hoạt động hỗ trợ người học*

Công tác tuyển sinh ngành Kế toán của khoa Kinh tế luôn được xác định rõ ràng, công bố công khai và cập nhật thường xuyên trên website của Khoa, Bộ môn, Ban tư vấn tuyển sinh của Trường. Từ đó, người học luôn có đầy đủ thông tin về ngành học, chương trình học tập ngành Kế toán, tạo ra tâm thế học tập tích cực ở SV ngay từ năm thứ nhất.

Việc giám sát, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học được thực hiện chặt chẽ và nghiêm túc dưới nhiều hình thức khác nhau giúp GV, CVHT kịp thời nắm bắt được tình trạng học tập và rèn luyện của người học để có thể nhắc nhở, động viên, giúp người học cải thiện kết quả trong học tập và rèn luyện.

Đội ngũ Trợ lý Khoa, CVHT có kinh nghiệm, trách nhiệm sẵn sàng hỗ trợ và tư vấn kịp thời cho người học trong việc lựa chọn học phần trong CTĐT, phương pháp học tập, rèn luyện, thực tập, thực tế. Môi trường sinh hoạt lành mạnh, năng động và sáng tạo giúp người học hình thành những kỹ năng tốt trong học tập và trong cuộc sống. Công tác tư vấn, giới thiệu việc làm, kết nối doanh nghiệp được thực hiện bằng nhiều hình thức giúp người học ngành Kế toán có cơ hội tiếp cận việc làm sau khi ra trường.

Với cơ sở vật chất đầy đủ và hiện đại, Trường ĐHTN luôn đáp ứng tốt các nhu cầu học tập, sinh hoạt và rèn luyện của người học: môi trường học tập có cảnh quan xanh, sạch, đẹp, rộng rãi, bố trí hợp lý, an toàn, lành mạnh tạo điều kiện sinh hoạt thuận lợi và tâm lý thoải mái cho người học, SV ngành Kế toán được phát triển đầy đủ cả về thể chất lẫn tinh thần, phát huy tính chủ động trong học tập và NCKH. Khi học tập tại Trường ĐHTN, SV được phát huy tính dân chủ, sáng tạo, quyền tự quyết của mỗi cá nhân. Từ đó mối quan hệ, ứng xử giữa GV và SV có sự mềm mại và linh hoạt, tạo ra môi trường tâm lý xã hội tích cực trong học tập và giảng dạy.

3.1.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Hệ thống phòng làm việc và phòng học và các phòng chức năng của Trường đảm bảo diện tích theo quy định và được trang bị các thiết bị phù hợp với yêu cầu đào tạo và NCKH của CB, GV và SV của ngành Kế toán; Nhà trường có kế hoạch kiểm tra định kỳ, kế hoạch sửa chữa và nâng cấp các trang thiết bị.

Thư viện của Nhà trường có nguồn tài liệu dồi dào, phong phú, được bổ sung, cập nhật hàng năm để phục vụ công tác đào tạo và NCKH của Nhà trường và ngành Kế toán giúp cho GV và SV Ngành có nhiều lựa chọn phù hợp với năng lực của bản thân. Hàng năm, Thư viện cũng tiến hành lấy ý kiến đánh giá của GV về sách, TLTK... bổ sung để bảo đảm tính cập nhật của thông tin.

Các phòng thực hành tin học, kế toán trên máy tính được trang bị đầy đủ các trang thiết bị phù hợp với hoạt động thực hành của SV và luôn có người phụ trách thường xuyên, quá trình quản lý và đánh giá hiệu quả sử dụng các trang thiết bị luôn được cập nhật hàng năm.

Hệ thống công nghệ thông tin về cơ bản đáp ứng được yêu cầu cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu của các ngành đào tạo nói chung và ngành Kế toán nói riêng; khi có sự cố hệ thống công nghệ thông tin được hỗ trợ tương đối kịp thời. Nhà trường

có các hoạt động kiểm kê, định kỳ sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống công nghệ thông tin đồng thời hoạt động đầu tư mới hiện đại hóa hệ thống công nghệ thông tin được chú trọng. Toàn Trường đã được phủ sóng WiFi, tạo điều kiện rất thuận lợi cho CB, GV, SV trong học tập và nghiên cứu.

Nhà trường luôn quan tâm đến công tác vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ, sức khỏe, an ninh trật tự cho CB, GV, viên chức và SV. Các tình huống khẩn cấp như thiên tai, dịch bệnh, ..được Nhà trường quan tâm xử lý kịp thời.

3.1.10. Nâng cao chất lượng

CTĐT và CTDH ngành Kế toán được thực hiện đúng quy trình, quy định, có sự rà soát, đánh giá và thường xuyên cải tiến theo định kỳ nhằm nâng cao CLĐT, đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội.

Quy trình kiểm tra đánh giá được thiết kế và tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ, nghiêm túc và được rà soát thường xuyên theo từng học kỳ.

Bộ môn đã có phong trào NCKH rất mạnh, huy động được sự tham gia của tất cả các GV trong Bộ môn cũng như các em SV. Hầu hết các đề tài NCKH đều gắn kết chặt chẽ với các nhiệm vụ đào tạo và ý nghĩa thực tiễn là phục vụ đào tạo, cộng đồng. Thông qua NCKH, SV hòa nhập tốt với công việc nghiên cứu và vận dụng trong môi trường làm việc ngành Kế toán.

Nhà trường và khoa luôn quan tâm, đầu tư các thiết bị tin học, hệ thống mạng, phần mềm học tập; hệ thống phòng thực hành được trang bị trang thiết bị cần thiết; hệ thống KTX của trường được bố trí ở nơi yên tĩnh, an ninh tốt, đáp ứng tốt, nhu cầu ăn ở, sinh hoạt và học tập của SV.

3.1.11. Kết quả đầu ra

Các CVHT, Trợ lý đào tạo, Hội SV và Ban chủ nhiệm khoa Kinh tế luôn cập nhật tình hình SV thông qua những buổi sinh hoạt lớp và các hoạt động khác và có những hướng giải quyết phù hợp. Với những SV thôi học, CVHT có sự trao đổi để hiểu được những khó khăn, vướng mắc và có những tư vấn phù hợp cho các em.

Hầu hết SV ngành Kế toán luôn có ý thức học tập tốt. Đội ngũ GV của Bộ môn, đặc biệt là các CVHT, thường xuyên quan tâm, nắm bắt tình hình học tập của SV, kịp thời hỗ trợ và giải quyết những khó khăn trong học tập, giúp SV hoàn thành CTĐT; Ban Giám hiệu Nhà trường và Phòng Đào tạo đại học kịp thời thông báo tới những SV bị chậm tiến trình, còn nợ môn, chưa hoàn thành chương trình học... để SV nắm thông

tin và hoàn thành chương trình học.

Nhà trường luôn quan tâm và tạo điều kiện để người học có cơ hội tìm kiếm việc làm; Trường thường xuyên khảo sát tỉ lệ có việc làm của SV; tỉ lệ SV ngành Kế toán có việc làm tương đối cao so với các ngành khác trong Trường.

Bộ môn có đội ngũ GV trẻ, có chuyên môn cao và có nhiều công trình khoa học được công bố trên tạp chí trong nước và quốc tế uy tín, đây chính là những điều kiện thuận lợi trong việc hướng dẫn SV NCKH.

3.2. Những điểm tồn tại của chương trình đào tạo

3.2.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT có thay đổi, cập nhật nhưng chưa thực sự theo kịp với các thay đổi, quy định mới về kế toán, kiểm toán, cũng như các yêu cầu mới về nghề nghiệp kế toán, kiểm toán trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Chưa triển khai được việc lấy ý kiến online về CĐR của CTĐT ngành Kế toán dành cho SV sau mỗi năm học/khoá học. Đồng thời, việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CĐR của CTĐT ngành Kế toán còn chưa rộng rãi đến các đơn vị sử dụng lao động trong cả nước, đặc biệt là khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên.

3.2.2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT chưa được so sánh với các bản mô tả CTĐT của các trường nước ngoài. Bản mô tả CTĐT còn chưa cung cấp đầy đủ thông tin về các vấn đề ngoài nội dung kiến thức và kỹ năng như học phí, học bổng trong quá trình học cũng như địa chỉ liên lạc để giải thích các vấn đề liên quan khi người học cần giải đáp.

Việc lấy ý kiến đánh giá đóng góp từ các bên liên quan còn chưa đi sâu vào từng môn học cụ thể do đó các đánh giá còn mang tính chung chung.

3.2.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Việc lấy ý kiến đóng góp của nhà sử dụng lao động và cựu SV khi xây dựng CTDH chưa được thực hiện thường xuyên.

Ý kiến góp ý của các đơn vị sử dụng lao động, người học đối với các học phần nhằm đảm bảo đạt được CĐR của ngành là chưa thực sự rõ ràng, chủ yếu là những góp ý về cấu trúc nội dung đề cương chi tiết các học phần.

CTDH được thiết kế theo trình tự một cách logic theo các năm học, tuy nhiên thời lượng dành cho các học phần thực tế sử dụng máy tính chưa nhiều.

3.2.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Việc tổ chức khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các nhà tuyển dụng, GV, cựu SV... đối với triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục chưa được Nhà trường tiến hành theo định kỳ.

Chất lượng đầu vào, ý thức học tập của một bộ phận SV còn hạn chế gây khó khăn cho việc tổ chức các hoạt động giảng dạy theo hướng tích cực. Hiệu quả đạt được của phương pháp giảng dạy chưa được phát huy tối đa khi mà một bộ phận SV chưa thích nghi hay đáp ứng được với khả năng tự học.

Cổng thông tin học tập trực tuyến của Nhà trường hiện nay chưa được thiết lập hoàn thiện. Do đó, phương pháp học tập trực tuyến chưa được phát huy nhằm giảm bớt thời gian đến lớp, tăng cường thời gian tự học cho người học.

3.2.5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Chưa có sự phân tích định lượng từng đề thi theo cấp độ dễ, trung bình, khó, quá khó để phân loại và đánh giá kết quả học tập của SV một cách chính xác, do đó một số đề thi chưa đạt được yêu cầu cao về đánh giá theo các mức năng lực, chưa bao quát hết được các nội dung đáp ứng CĐR của học phần. CĐR về mức tự chủ và chịu trách nhiệm hầu như chỉ được đánh giá thông qua 20 - 30% điểm chuyên cần, hoặc ở một số học phần trực tiếp đề cập đến mức tự chủ và chịu trách nhiệm trong thực hành nghề nghiệp: Thực tế, thực tập,...

Mặc dù các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học đã được trình bày chi tiết, rõ ràng trong đề cương học phần, được GV phổ biến trực tiếp vào đầu kì học, được đăng tải trên trang web của Nhà trường, tuy nhiên việc phối hợp các kênh triển khai còn chưa thật sự đồng bộ. Ngoài ra, hầu hết các học phần đều chưa xây dựng được bản rubrics để đánh giá học phần.

Công tác thống kê, phân tích kết quả học tập của người học chưa được thực hiện thường xuyên và đồng bộ ở tất cả các học phần dẫn đến việc không có cơ sở để thực hiện việc điều chỉnh đề thi cho phù hợp. Do đó, một số đề thi chưa đạt được yêu cầu cao về đánh giá theo các mức năng lực, chưa đáp ứng được CĐR của học phần.

3.2.6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Chưa có chính sách đãi ngộ thỏa đáng để thu hút nhân tài. Đội ngũ GV của Bộ môn hầu hết là trẻ nên kinh nghiệm giảng dạy chưa nhiều, nhiều GV trong Bộ môn đang đi học NCS, cao học nên khó khăn cho việc tổ chức, triển khai các hoạt động ở

Bộ môn. Số lượng SV nhập học có chiều hướng giảm sút nên việc phân công giờ giảng đảm bảo đủ chuẩn cho GV thuộc các bộ môn gặp khó khăn.

Bên cạnh việc giảng dạy và NCKH, GV Bộ môn còn tham gia quản lý, điều hành nhiều hoạt động khác trong Nhà trường như: Lãnh đạo khoa, Bí thư Đoàn trường, Công đoàn, CVHT, ... Tuy vậy, chế độ ưu đãi, điều kiện làm việc chưa đủ tốt để thu hút được nguồn GV có trình độ chuyên môn cao.

Hiện nay việc quản trị theo kết quả công việc của GV về NCKH của Nhà trường vẫn chưa có mức khen thưởng cho những GV có nhiều giờ NCKH vượt định mức chuẩn mà chỉ mới dừng lại ở việc tính giờ chuẩn NCKH hàng năm. Nếu thiếu thì bù giờ giảng còn nếu thừa thì không được bảo lưu số giờ NCKH cho một năm tiếp theo.

3.2.7. *Đội ngũ nhân viên*

Nhà trường chưa thường xuyên phân tích vị trí việc làm của đội ngũ nhân viên để xác định các chỉ tiêu tuyển dụng và sử dụng đội ngũ này hợp lý hơn.

Các khóa đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên chưa được Nhà trường tổ chức thường xuyên.

Việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên chưa dựa trên quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với từng vị trí việc làm nên việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên chưa thực sự hiệu quả.

3.2.8. *Người học và hoạt động hỗ trợ người học*

Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong công tác tuyển sinh nhưng chính sách tuyển sinh của Trường, Khoa vẫn chưa thực sự hấp dẫn để thu hút được nhiều thí sinh giỏi, có năng lực vào ngành Kế toán. Thí sinh nhập học vào ngành Kế toán dựa vào điểm thi của kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia và điểm học bạ thường không cao cho nên chất lượng đầu vào chưa cao. Trong khi đó, CTĐT của ngành Kế toán yêu cầu ngày càng nâng cao, điều đó dẫn đến tình trạng một số SV không theo kịp CTĐT của Khoa, kết quả học tập chưa cao. Ngoài ra, cần lưu ý nữa là số thí sinh được công nhận trúng tuyển và số thí sinh đăng ký nhập học không khớp với nhau, tỷ lệ thí sinh đăng ký nhập học thấp.

3.2.9. *Cơ sở vật chất và trang thiết bị*

Mặc dù Nhà trường có kế hoạch kiểm tra định kỳ trang thiết bị, cơ sở vật chất tuy nhiên tiến độ bảo dưỡng, sửa chữa vẫn còn chậm, một số thiết bị của bộ môn vẫn chưa được bảo dưỡng và nâng cấp kịp thời.

Thư viện chưa có hệ thống mượn - trả tài liệu tự động, cách quản lý vẫn còn chưa được hiện đại hóa.

Chất lượng wifi ở một số khu vực và trong một số thời điểm còn chưa tốt. Nhà trường đã triển khai đề án dạy học trực tuyến nhưng chưa hoàn thành. Bên cạnh đó, hệ thống phần mềm phục vụ đào tạo cho ngành Kế toán cập nhật chậm hơn so với thực tế thị trường.

3.2.10. Nâng cao chất lượng

Việc lấy ý kiến phản hồi mang tính chính thức, được tiêu chuẩn hóa qua các bộ câu hỏi đang được thực hiện theo yêu cầu của Nhà trường, còn thiếu sự chủ động từ phía Khoa. Hệ thống giáo trình, học liệu tham khảo sử dụng chủ yếu của các trường đại học trong nước. Hơn nữa, hiện tại vẫn chưa có các thiết bị hỗ trợ thực tế cho các GV của Khoa, Bộ môn để hướng dẫn người học tiếp cận các phương pháp học tập hiện đại.

3.2.11. Kết quả đầu ra

Việc đối sánh về tỷ lệ SV tốt nghiệp, thôi học với các trường khác chưa thực hiện được.

Một số SV bị chậm tốt nghiệp so với tiến độ của Nhà trường do còn chưa chủ động với kế hoạch học tập của cá nhân, dẫn đến chưa tích lũy đủ số tín chỉ quy định, hoặc chưa hoàn thành các điều kiện CĐR về ngoại ngữ, giáo dục quốc phòng, giáo dục thể chất. Việc rút ngắn thời gian tốt nghiệp đối với SV ngành Kế toán (ít hơn 4 năm) là tương đối khó do đòi hỏi SV đầu tư nhiều thời gian và công sức, khối lượng kiến thức nhiều nên SV e ngại khi đăng ký học vượt môn ở mỗi học kỳ.

Có một tỷ lệ nhất định SV ngành Kế toán chấp nhận làm trái nghề sau khi tốt nghiệp, đặc biệt là những bạn SV mới ra trường. Vẫn còn một số SV chưa có kế hoạch cá nhân, chưa thực sự nỗ lực cũng như định hướng mục tiêu nghề nghiệp rõ ràng nên vẫn gặp khó khăn trong quá trình tìm việc làm sau khi tốt nghiệp.

Việc liên lạc với hệ thống cựu SV của Trường nói chung và của ngành Kế toán nói riêng vẫn còn hạn chế. Việc liên lạc kết nối với người sử dụng lao động chưa tạo thành mạng lưới, mới chỉ dừng lại ở việc khảo sát.

Một số SV chưa nắm rõ vai trò và tầm quan trọng của NCKH nên còn rụt rè trong việc đăng kí hoạt động này. Nguồn kinh phí hỗ trợ NCKH SV quá thấp, thời gian nghiên cứu hạn chế do một số yếu tố như SV bận kế hoạch cá nhân, điều này làm

cho việc triển khai nghiên cứu thực tế của một số đề tài gặp khó khăn.

Mức độ hài lòng của các bên liên quan còn ít được đối sánh với các đơn vị bên ngoài Trường để có thêm cơ sở cải tiến chất lượng CTĐT.

3.3. Kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo

Để khắc phục các tồn tại trên, Bộ môn Kế toán, khoa Kinh tế lên kế hoạch cải tiến CTĐT bắt đầu từ năm học 2021 - 2022 như sau:

3.3.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Bộ môn sẽ tiếp tục chủ động lấy ý kiến đa chiều từ người học, nhà tuyển dụng, các chuyên gia,...để rà soát và điều chỉnh mục tiêu đào tạo cho đáp ứng yêu cầu nhân lực của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Mục tiêu của CTĐT ngành Kế toán sẽ được rà soát và chỉnh sửa (nếu cần thiết) để đảm bảo luôn phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn của Trường ĐHTN và Luật GHĐH.

Trong thời gian tới Bộ môn sẽ phát huy hơn nữa trong việc gắn kết giữa mục tiêu của CTĐT với CĐR của CTĐT ngành Kế toán và xây dựng CĐR bao quát các yêu cầu của người học.

Bộ môn sẽ tổ chức một hội thảo với đại biểu mời là đại diện lãnh đạo các sở ban ngành, các doanh nghiệp, các đơn vị lĩnh vực hành chính sự nghiệp và các cựu SV để lắng nghe ý kiến phản hồi, góp ý về CĐR của CTĐT ngành Kế toán để rà soát, điều chỉnh, bổ sung CĐR của CTĐT ngành Kế toán được cập nhật và hoàn thiện hơn. Ngoài ra, Bộ môn sẽ tiếp tục khảo sát online lấy ý kiến phản hồi của người học, cựu SV và đơn vị sử dụng lao động về CĐR của CTĐT ngành Kế toán trên hệ thống website của Bộ môn một cách đều đặn, thường xuyên và rộng rãi hơn. Đồng thời, tăng cường hơn nữa trong việc công khai rộng rãi CĐR của CTĐT ngành Kế toán bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú hơn để SV nắm bắt đầy đủ, kịp thời, từ đó có ý thức học tập và rèn luyện đúng đắn và chủ động.

3.3.2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Từ năm học 2021-2022 trở về sau, Bộ môn sẽ tiếp tục rà soát, cập nhật CTĐT theo định kỳ, mở rộng quy mô, phạm vi đối tượng SV, cựu SV và đơn vị sử dụng lao động lấy ý kiến phản hồi về CTĐT trong các năm học tiếp theo để có được nhiều thông tin cho việc hoàn chỉnh đề cương chi tiết học phần và bổ sung thêm nhiều môn tự chọn hơn cho phù hợp với thực tiễn; tiếp tục rà soát, cập nhật, viết lại đề cương chi tiết của một số học phần đáp ứng hơn nữa nhu cầu của xã hội, chú trọng phân bổ thời

gian cho việc thực hành.

Bộ môn sẽ tiếp tục tổ chức các hội nghị, tọa đàm chuyên môn để rút kinh nghiệm trong công tác dạy và học, nâng cao chất lượng giảng dạy.

3.3.3. Cấu trúc, nội dung chương trình dạy học

Bộ môn sẽ tiếp tục điều chỉnh, cập nhật, bổ sung CTDH ngành Kế toán dựa trên CDR theo định kỳ ít nhất 2 năm 1 lần. Các học phần đều được thiết kế dựa trên CDR của CTĐT. Tất cả các học phần trong CTĐT được dạy theo phương pháp tích cực “lấy người học làm trung tâm”, để người học được rèn luyện các kỹ năng cần thiết, phát huy được tính sáng tạo, tích cực chủ động, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho SV tốt nghiệp đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động.

Bắt đầu từ năm học 2021 - 2022, việc lấy ý kiến đóng góp của nhà sử dụng lao động và cựu SV đối với CTDH sẽ được Bộ môn thực hiện định kỳ một cách đầy đủ và sâu rộng hơn. Dựa trên những ý kiến đóng góp nhận được, CTDH học sẽ được điều chỉnh, bổ sung một cách cụ thể, phù hợp nhằm nâng cao CLĐT SV ngành Kế toán. Bộ môn sẽ định kỳ tổ chức hội thảo lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan về nội dung của các học phần trong CTĐT, giúp cho việc đóng góp của các học phần đối với việc đạt được CDR của CTĐT tốt hơn. Bên cạnh đó, Bộ môn tiếp tục rà soát, đánh giá, cập nhật và bổ sung đề cương chi tiết cho tất cả các học phần dựa trên hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Nhà trường và các ý kiến góp ý của các bên liên quan để phù hợp với xu hướng hội nhập của thị trường lao động.

Từ năm học 2021-2022, Bộ môn tăng cường cập nhật CTDH ngành Kế toán trường ĐHTN cho phù hợp các CTĐT tiên tiến trong nước và quốc tế, tăng cường tính tích hợp của CTDH ngành Kế toán trường ĐHTN. Bên cạnh đó, Bộ môn sẽ tăng cường thời gian cho các học phần sử dụng máy tính cũng như đưa nhiều học phần vào học thực tế trên máy tính như các học phần hệ thống thông tin kế toán, tổ chức hạch toán kế toán.

3.3.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Bộ môn sẽ chủ động, phối hợp với các đơn vị chức năng có liên quan đẩy mạnh việc quảng bá thông tin, định kỳ thực hiện việc tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ phía các nhà tuyển dụng, GV cũng như cựu SV về triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục của Trường và của ngành Kế toán. Dựa vào các thông tin này sẽ giúp cho Bộ môn bổ sung, hoàn thiện mục tiêu giáo dục và cập nhật lại CTĐT nhằm đáp ứng tốt hơn với yêu cầu

thực tiễn.

Tăng cường đầu tư, mua sắm, hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị hỗ trợ tích cực cho việc nâng cao chất lượng dạy và học ngành Kế toán. Bên cạnh đó, Bộ môn sẽ đề nghị Nhà trường đẩy mạnh công tác tuyển sinh, lựa chọn phương thức tuyển sinh phù hợp nhằm cải tiến chất lượng SV đầu vào. Ngoài ra, Bộ môn sẽ hoàn thiện, cải tiến CTĐT theo hướng phù hợp hơn với yêu cầu thực tiễn của các doanh nghiệp, điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt trong bối cảnh hội nhập quốc tế cũng như cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 diễn ra mạnh mẽ hiện nay; tăng cường hợp tác với các tổ chức hiệp hội nghề nghiệp như Hội Kế toán & Kiểm toán Việt Nam, Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam, Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh Quốc,... tổ chức các hoạt động ngoại khóa về nghiệp vụ và các hoạt động bổ trợ để nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cũng như cơ hội việc làm cho người học; tạo cơ hội cho SV tiếp xúc sớm hơn và nhiều hơn các hoạt động thực tế tại các doanh nghiệp.

Bộ môn sẽ tiếp tục cập nhật đề cương chi tiết theo hướng đẩy mạnh hoạt động tự học, tự nghiên cứu của SV. Tổ chức tốt các buổi hỗ trợ kỹ năng cần thiết giúp cho SV có khả năng tự học, tự nghiên cứu, nhất là SV năm thứ nhất. Bên cạnh đó, GV tiếp tục cải tiến phương pháp giảng dạy nhằm hỗ trợ SV rèn luyện kỹ năng.

3.3.5. *Đánh giá kết quả học tập của người học*

Bộ môn sẽ triển khai xây dựng bản rubrics cho tất cả các học phần trong CTĐT.

Nhà Trường, Khoa tổ chức thống kê, phân tích kết quả học tập của người học ở tất cả các học phần để điều chỉnh các nội dung cho phù hợp với việc đánh giá mức độ đáp ứng CĐR của học phần. Bên cạnh đó, từng bộ môn sẽ tăng cường công tác đánh giá, điều chỉnh đề thi, kết quả thi một cách thường xuyên và đồng bộ để đề thi đạt được yêu cầu cao về đánh giá theo các mức năng lực, đáp

3.3.6. *Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên*

Nhà trường có chính sách thu hút nhân tài hợp lý, GV chủ động khắc phục những khó khăn riêng để nâng cao năng lực giảng dạy, NCKH, và phục vụ cộng đồng. Khoa tiếp tục động viên, tạo điều kiện cho GV được học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và năng lực giảng dạy, năng lực NCKH; chủ động đề xuất với Nhà trường những ý tưởng về chính sách đãi ngộ thường niên và đột xuất để có thể thu hút nguồn GV có trình độ chuyên môn cao.

Thực hiện các cuộc khảo sát nhằm xác định nhu cầu đào tạo và nâng cao trình độ

chuyên môn của đội ngũ GV; lên kế hoạch cụ thể để triển khai định kỳ hằng năm, đồng thời kiến nghị kịp thời về cơ chế chính sách để tạo điều kiện thuận lợi về thời gian, công việc để GV có thể tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng về ngoại ngữ và nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ.

3.3.7. *Đội ngũ nhân viên*

Nhà trường cần chú trọng công tác khảo sát, đánh giá thường xuyên hoạt động hỗ trợ của đội ngũ nhân viên từ GV và người học để quy hoạch đội ngũ này đáp ứng tốt hơn cho nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Nhà trường tiếp tục hoàn thiện và có các chính sách đãi ngộ, khen thưởng và bồi dưỡng chuyên môn phù hợp và xứng đáng cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng cần có các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân viên này để luôn đảm bảo phẩm chất, năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ phục vụ cho công việc.

Nhà trường cần xây tiếp tục xây dựng và hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá công việc cụ thể của từng vị trí việc làm để từ đó có chính sách tuyển dụng, bổ nhiệm đội ngũ nhân viên hợp lý hơn. Bên cạnh đó, Nhà trường cần liên tục hoàn thiện, nâng cấp và cập nhật hệ thống website của Trường và các đơn vị thuộc Trường. Các văn quy định mới và các quyết định cũng cần nhanh chóng được đưa đến các đối tượng liên quan.

Về phía Bộ môn tiếp tục thực hiện khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên. Trên cơ sở đó, Bộ môn xây dựng kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với đội ngũ nhân viên của mình. Khoa đề nghị Nhà trường thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ thiết thực cho đội ngũ nhân viên nhằm phục vụ tốt hơn trong công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Bộ môn, Khoa và của Trường.

3.3.8. *Người học và hoạt động hỗ trợ người học*

Nhà Trường, Khoa tiếp tục phát huy các mặt mạnh trong tuyển sinh, luôn công khai và cập nhật các thông tin tuyển sinh trên website của Trường và Khoa. Bổ sung chi tiết thông tin về ngành học, môn học mới của ngành để thí sinh và SV có cái nhìn đầy đủ về ngành Kế toán.

Bộ môn sẽ phối hợp với Khoa và các đơn vị liên quan trong trường để thực hiện một số công việc như sau: (1) Thay đổi, bổ sung hình ảnh và thông tin chi tiết về ngành Kế toán, chính sách tuyển sinh, tạo ra sự hấp dẫn và cuốn hút đối với thí sinh;

(2) Trong các giờ giảng, các buổi nói chuyện, sinh hoạt chuyên đề, khóa tập huấn, mỗi GV trong Khoa phải có trách nhiệm giới thiệu đầy đủ, chi tiết, và tích cực về Khoa, ngành Kế toán cũng như các chuyên ngành khác của Khoa. (3) Lãnh đạo Khoa sẽ phối hợp chặt chẽ với Ban tư vấn tuyển sinh của Nhà trường để đưa ra các chiến lược, cách thức tuyển sinh phù hợp, tuyển đủ chỉ tiêu đề ra trong năm học. Đặc biệt là có thể thu hút được ngày càng nhiều các học sinh giỏi, có năng lực vào học ngành Kế toán.

Bộ môn tiếp tục cập nhập CTĐT, các quy định, quy chế kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của ngành Kế toán đến người học hằng năm. Tăng cường khuyến khích SV NCKH thông qua kinh phí hỗ trợ thực hiện đề tài, tăng thêm các hoạt động ngoại khoá để phát triển kỹ năng mềm.

3.3.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Bộ môn sẽ yêu cầu Nhà trường tiếp tục trang bị thêm cơ sở vật chất để nâng cao chất lượng dạy và học của GV và SV ngành Kế toán. Khoa đề nghị Nhà trường cần nâng cao tiến độ bảo dưỡng các trang thiết bị nhằm tránh sự hỏng hóc không cần thiết, sửa chữa kịp thời để đảm bảo quá trình làm việc và học tập của GV và SV; đầu tư trang bị phần mềm quản lý thư viện hiện đại, xây dựng cổng thông tin điện tử và phát triển tài nguyên số.

Về cảnh quan môi trường, vệ sinh, Nhà trường cần tiếp tục thực hiện tốt các hoạt động đảm bảo vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ, sức khỏe, an ninh trật tự.

3.3.10. Nâng cao chất lượng

Nhà trường cần tiếp tục hoàn thiện và nâng cấp phần mềm, các công cụ khảo sát ý kiến SV; Phòng QLCL tăng cường tuyên truyền nâng cao ý thức của SV trong việc tham gia phản hồi ý kiến cho Nhà trường nhằm giúp Nhà trường có đầy đủ thông tin hơn để cải tiến CTĐT đảm bảo sự tương thích, phù hợp với CDR và các dịch vụ hỗ trợ người học.

Trong các buổi sinh hoạt lớp, CVHT các lớp sẽ tăng cường việc tuyên truyền nâng cao ý thức của SV trong việc tham gia phản hồi ý kiến cho Nhà trường; Khoa sẽ chủ động thực hiện thu thập thêm thông tin phản hồi từ các bên liên quan căn cứ vào quy định lấy ý kiến các bên liên quan của Nhà trường bằng cách tăng cường khảo sát, tổ chức các hội nghị với các SV đã tốt nghiệp cũng như nhà sử dụng lao động để nắm rõ hơn nhu cầu nhân lực của xã hội, từ đó đảm bảo sự tương thích và phù hợp của CTĐT với thực tế.

Khoa Kinh tế, bộ môn Kế toán sẽ tiếp tục tập trung phát triển một số bài giảng thành giáo trình và tăng cường đăng ký viết, xuất bản các giáo trình, sách chuyên ngành để phục vụ nhu cầu của người học; xây dựng kế hoạch biên dịch tài liệu nước ngoài sang tiếng Việt nhằm tăng thêm nguồn học liệu cho người học. Bên cạnh đó, Bộ môn sẽ tiếp tục đánh giá và thu nhập thông tin liên quan phục vụ cho việc cập nhật, điều chỉnh CTĐT theo định kỳ nhằm nâng cao CLĐT, đáp ứng yêu cầu của xã hội. Ngoài ra, hệ thống chương trình, tài liệu giảng dạy sẽ tiếp tục cập nhật thường xuyên các chuẩn mực kế toán ban hành. Định hướng CTĐT trong thời gian tới theo hướng tiệm cận với chuẩn mực kế toán quốc tế, tiếp tục tăng cường hợp tác với tổ chức ACCA.

Khoa sẽ tổ chức các buổi tập huấn phương pháp giảng dạy cho các GV trong Khoa; các bộ môn tăng cường tổ chức dự giờ giảng của các GV trong bộ môn, đặc biệt là các GV trẻ, để góp ý cho nhau nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy, phù hợp với CĐR. Bên cạnh đó, tiếp tục phát huy lợi thế của Khoa là lực lượng CB, GV nhiệt tình, năng động, có chuyên môn tốt, luôn ý thức vai trò, trách nhiệm trong việc xây dựng và đóng góp vào quá trình dạy và học, đánh giá kết quả học tập của người học.

Để hỗ trợ nâng cao CLĐT, Khoa sẽ chủ động xây dựng các nhóm nghiên cứu kết hợp giữa GV và SV.

3.3.11. Kết quả đầu ra

Bộ môn sẽ tiếp tục giám sát chặt chẽ tình hình học tập của SV, tìm hiểu lý do thôi học của SV để có những tư vấn, định hướng tốt hơn cho SV khi nhập học. Ban Chủ nhiệm Khoa cùng với Phòng Đào tạo đại học sẽ tiến hành rà soát, nhắc nhở SV chủ động với kế hoạch học tập và kịp thời hoàn thành các điều kiện CĐR, để việc xét tốt nghiệp của SV được đảm bảo đúng tiến độ. Phát huy tối đa vai trò của CVHT trong việc theo dõi, hướng dẫn, giám sát và tư vấn SV trong suốt quá trình học tập, kịp thời nắm bắt thông tin để SV ra trường đúng tiến độ. Đồng thời, tăng cường tương tác thông tin với SV qua trang web của Bộ môn, Khoa.

Trường và Khoa tiếp tục xây dựng hệ thống liên lạc với mạng lưới cựu SV hoàn chỉnh; xây dựng hoàn chỉnh các khâu trong việc gắn kết đào tạo với doanh nghiệp. Đồng thời, tiếp tục phát huy việc lưu trữ, phân tích dữ liệu người tốt nghiệp có việc làm để đưa ra các giải pháp thiết thực hơn đối với người học.

Tuyên truyền và định hướng ngay từ đầu khóa học cho SV về tầm quan trọng của

NCKH và phát huy sự ảnh hưởng của các GV trong Khoa, Bộ môn có các công trình NCKH giá trị, tạo động lực cho SV trong Khoa đam mê NCKH. Phát huy những công cụ tạo động lực tốt cho SV như: cộng điểm khuyến khích học tập, cấp học bổng các khóa học bồi dưỡng các công cụ hỗ trợ làm NCKH.

Khoa sẽ tăng cường hơn nữa các buổi sinh hoạt ngoại khóa về kỹ năng mềm; khuyến khích thêm nhiều SV trong Khoa tham gia các hoạt động Đoàn - Hội và NCKH để rèn luyện các kỹ năng mềm cần thiết cho công việc thực tế sau này. Đồng thời, khuyến khích các em học thêm tiếng Anh, đọc tài liệu học tập và NCKH bằng tiếng Anh để cải thiện khả năng ngoại ngữ.

Khoa, Bộ môn sẽ thiết lập mối quan hệ chặt chẽ, thường xuyên hơn giữa GV - SV - nhà sử dụng lao động để đảm bảo sự tương tác, phản hồi thường xuyên, tin cậy và chất lượng. Tiếp tục duy trì việc thu thập ý kiến khảo sát để đánh giá được sự hài lòng của các bên liên quan. Tiếp tục cải tiến CTĐT, chất lượng dạy và học; cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập, NCKH để ngày càng nâng cao sự hài lòng của các bên liên quan.

3.4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá

Bảng 3.1. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo

Tên cơ sở giáo dục: Đại học Tây Nguyên

Mã: TTN

Tên CTĐT: Kế toán

Mã CTĐT: 7340301

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức TB	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
<i>Tiêu chuẩn 1</i>								4.00	3	100
Tiêu chí 1.1				4						
Tiêu chí 1.2				4						
Tiêu chí 1.3				4						
<i>Tiêu chuẩn 2</i>								4.33	3	100
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2				4						
Tiêu chí 2.3				4						
<i>Tiêu chuẩn 3</i>								4.33	3	100
Tiêu chí 3.1				4						
Tiêu chí 3.2				4						
Tiêu chí 3.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 4</i>								5.00	3	100
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 5</i>								5.00	5	100

Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 6</i>								4.86	7	100
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3						6				
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6				4						
Tiêu chí 6.7					5			5.00	5	100
<i>Tiêu chuẩn 7</i>										
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 8</i>								5.00	5	100
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 9</i>								4.80	5	100
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5				4						

<i>Tiêu chuẩn 10</i>										
Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2				4						
Tiêu chí 10.3					5				4.67	6
Tiêu chí 10.4					5					100
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6				4						
<i>Tiêu chuẩn 11</i>										
Tiêu chí 11.1				4						
Tiêu chí 11.2				4					4.00	5
Tiêu chí 11.3				4						100
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5				4						
Đánh giá chung CTĐT								4.63	50	100

*** Ghi chú:**

- Ghi bằng số nguyên mức đánh giá cho từng tiêu chí.
- Mức đánh giá chung của tiêu chuẩn và CTĐT là trung bình số học mức đánh giá của các tiêu chí, tính đến 2 số thập phân sau dấu phẩy.

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2021

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHẦN IV: PHỤ LỤC

Phụ lục 8. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

CƠ SỞ DỮ LIỆU

KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 30/11/2020

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

- Tiếng Việt: Trường Đại học Tây Nguyên
- Tiếng Anh: Tay Nguyen University

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

- Tiếng Việt: TTN
- Tiếng Anh: TNU

3. Tên trước đây (nếu có): Không

4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Giáo dục & Đào tạo

5. Địa chỉ: 567 Lê Duẩn, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại (0262)3825185. Số fax (0262)3825184

7. E-mail: dhtn@ttn.edu.vn. Website: www.ttn.edu.vn

8. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 1977

9. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1977

10. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: 1981

11. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒

Bán công ☐

Dân lập ☐

Tư thực ☐

Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

- Tiếng Việt: Khoa Kinh tế
- Tiếng Anh: Faculty of Economics

13. Tên viết tắt của Khoa thực hiện CTĐT:

- Tiếng Việt:
- Tiếng Anh:

14. Tên trước đây (nếu có)

15. Tên CTĐT

- Tiếng Việt: Kế toán
- Tiếng Anh: Accounting

16. Mã CTĐT: 7340301

17. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Không

18. Địa chỉ của Khoa thực hiện CTĐT:

Trường Đại học Tây Nguyên – 567 Lê Duẩn – Tp.Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

19. Số điện thoại liên hệ: (0262).3853274. Số fax:

20. E-mail: khoakinhte@ttn.edu.vn

Website: <https://www.ttn.edu.vn/index.php/kkinhte>

21. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập):

- Năm thành lập Khoa: 1997
- Năm thành lập Bộ môn Kế toán: 1997

22. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT):

23. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT):

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

24. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (Nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật)

Khoa Kinh tế được thành lập vào ngày 21 tháng 02 năm 1997 theo Quyết định số 91/TCCB của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên trên cơ sở Bộ môn Kinh tế thuộc khoa Nông Lâm nghiệp. Khi thành lập, Khoa có 12 giảng viên và được tổ chức thành 3 bộ môn Kinh tế, Quản trị kinh doanh và Kế toán. Cùng với thời gian, khoa Kinh tế ngày càng phát triển về đội ngũ giảng viên, qui mô đào tạo và phát triển thành khoa đa ngành. Mục tiêu của Khoa là “trở thành một trung tâm đào tạo, nghiên cứu và tư vấn có uy tín trong lĩnh vực luật kinh doanh, kinh tế, quản lý, tài chính và ngân hàng ở Tây Nguyên với trình độ và chất lượng theo kịp các trường đại học hàng đầu ở Việt Nam và khu vực”.

Đến nay, Khoa đã đào tạo được hơn 20.000 sinh viên đại học hệ chính quy tốt nghiệp ra trường, hơn 5.000 học viên hệ VLVH, hơn 200 học viên thạc sỹ và nhiều học viên hệ đào tạo ngắn hạn, góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp ra trường đạt xuất sắc và giỏi chiếm khoảng 20%.

Nhiều sinh viên ra trường đã giữ các vị trí cán bộ chủ chốt trong các doanh nghiệp, các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, huyện và xã ở các tỉnh Tây Nguyên. Hiện tại, tổng số người học đang theo học các ngành của Khoa bậc đại học là gần 1.700 sinh viên, bậc thạc sĩ là 85 học viên và bậc tiến sĩ là 2 nghiên cứu sinh.

Tính đến tháng 12 năm 2020, Khoa có 51 cán bộ viên chức đảm nhận giảng dạy, trong đó có 01 Phó giáo sư, 09 tiến sĩ và 43 thạc sĩ, 13 giảng viên đang làm NCS, trong đó có 9 NCS ở nước ngoài. Tổng số Bộ môn của Khoa là 06 bộ môn, bao gồm Kinh tế, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Tài chính - Ngân hàng, Thông tin kinh tế và Luật kinh doanh.

Các bậc đào tạo và loại hình đào tạo của Khoa: Khoa Kinh tế hiện đang đào tạo các bậc: đại học (chính quy và VLVH), thạc sĩ và tiến sĩ, với 9 chuyên ngành đào tạo (Bảng 4.1).

Bảng 4.1: Các bậc đào tạo và loại hình đào tạo của Khoa Kinh tế

STT	Ngành đào tạo	Bậc đại học				Bậc thạc sĩ	Bậc tiến sĩ
		Chính quy	Vừa làm vừa học				
			Đại học	Liên thông lên ĐH	Văn bằng 2		
1	Quản trị kinh doanh	x	x	x	x		
2	Kế toán	x	x	x	x		
3	Tài chính Ngân hàng	x	x	x	x		
4	Kinh tế	x					
5	Kế toán - Kiểm toán	x					
6	Kinh doanh thương mại	x					
7	Kinh tế phát triển	x					
8	Kinh tế nông nghiệp	x	x			x	x
9	Quản lý kinh tế					x	

Ngoài ra, Khoa Kinh tế còn đào tạo ngắn hạn các lĩnh vực Kế toán trưởng, Thực hành kê khai báo cáo thuế, Thực hành kế toán và tập huấn theo nhu cầu cho các

loại hình doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và các tỉnh lân cận trên khu vực Tây Nguyên.

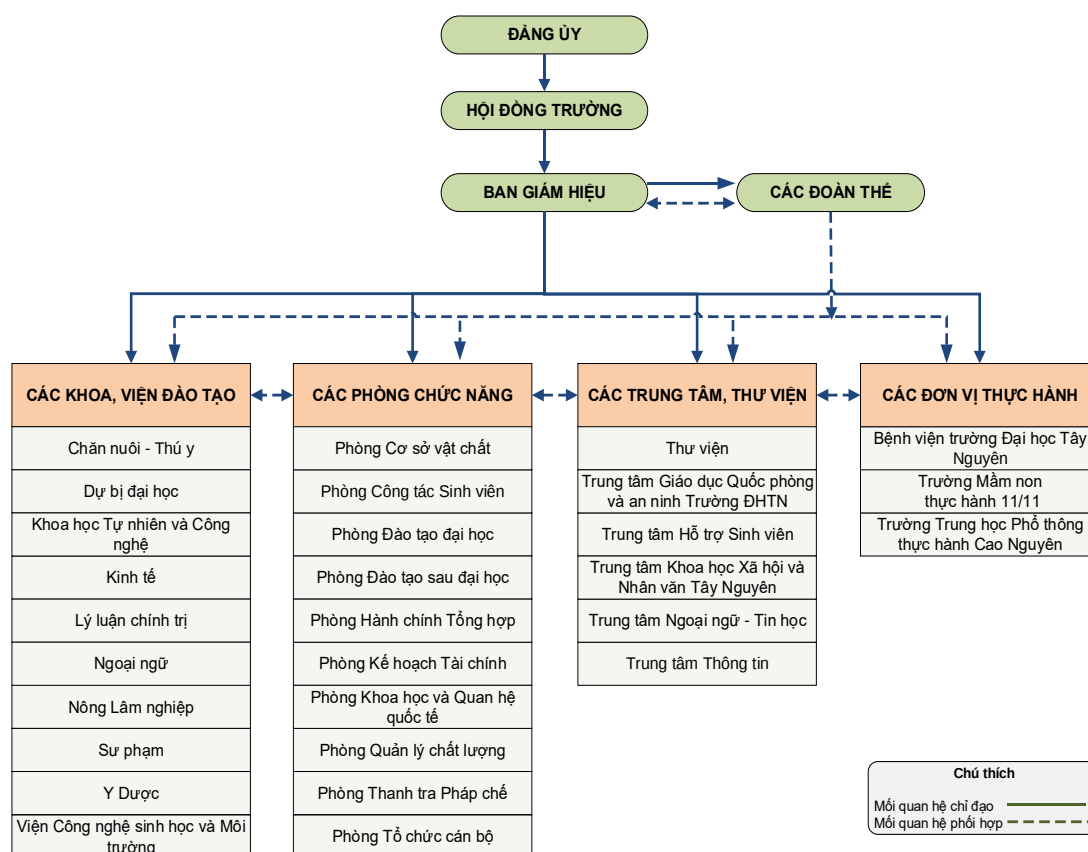
Nghiên cứu khoa học của Khoa:

Hoạt động nghiên cứu khoa học của Khoa Kinh tế đang theo hai hướng: ứng dụng và lý thuyết. Hướng ứng dụng, các lĩnh vực nghiên cứu bao gồm Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn; Kinh tế hộ, trang trại; Nghiên cứu về SMEs và HTX; Nghiên cứu Marketing; Nghiên cứu chính sách nông thôn; Nghiên cứu kinh tế, quản lý tài nguyên và môi trường; Nghiên cứu Kế toán và kế toán - kiểm toán; Nghiên cứu tài chính vi mô, hệ thống tài chính trong nông thôn. Hướng lý thuyết, các lĩnh vực nghiên cứu bao gồm Mô hình lý thuyết; Mô hình kinh tế lượng; Kiểm định các lý thuyết với số liệu thực tiễn.

Trong 5 năm qua (2016 - 2020), các giảng viên của Khoa đã chủ trì và tham gia thực hiện 03 đề tài cấp Nhà nước/Nafosted; 06 đề tài cấp Bộ/Tỉnh; 39 đề tài cấp cơ sở, 02 dự án nước ngoài. Thông qua các đề tài nghiên cứu, các giảng viên đã công bố 34 bài báo quốc tế (trong đó có nhiều bài thuộc danh mục ISI, Scopus), 138 bài báo trong nước, 15 bài viết tham gia hội thảo quốc tế và 74 bài viết tham gia hội thảo quốc gia và 30 sách, giáo trình phục vụ đào tạo.

25. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

25.1. Cơ cấu tổ chức hành chính của trường Đại học Tây Nguyên



Sơ đồ 4.1: Cơ cấu tổ chức của trường Đại học Tây Nguyên

25.2. Cơ cấu tổ chức hành chính của Khoa Kinh tế



Sơ đồ 4.2: Cơ cấu tổ chức của Khoa Kinh tế - trường Đại học Tây Nguyên

26. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT

Bảng 4.2: Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
Ban lãnh đạo trường Đại học Tây Nguyên						
1	Ban Giám hiệu	Nguyễn Thanh Trúc	1979	Tiến sĩ, GVC, Hiệu trưởng	0905467699	trucdhtn@ttn.edu.vn
2		Trần Trung Dũng	1961	Phó Giáo sư, Tiến sĩ, GVCC, Phó Hiệu trưởng	0916084089	ttdung@ttn.edu.vn
3		Nguyễn Văn Nam	1968	Phó Giáo sư, Tiến sĩ, GVCC, Phó Hiệu trưởng	0766789268	nvnam@ttn.edu.vn
Đơn vị thực hiện CTĐT						
I.	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
1.	Lãnh đạo Khoa Kinh tế					
1.1.	Khoa Kinh tế	Nguyễn Thị Hải Yến	1979	Tiến sĩ, GVC, Trưởng khoa	0919356677	nthyen@ttn.edu.vn
1.2.		Đỗ Thị Nga	1977	Tiến sĩ, GVC, Phó Trưởng khoa	0914056482	dothinga@ttn.edu.vn
2.	Lãnh đạo Bộ môn Kế Toán					
2.1.	Bộ môn Kế toán	Bùi Thị Hiền	1968	Thạc sĩ, GVC, Trưởng bộ môn	0905382551	bthien@ttn.edu.vn

2.2.		Nguyễn Thị Phương Thảo	1985	Thạc sĩ, GVC, Phó Trưởng bộ môn	0935058008	ntpthaob@ttn.edu.vn
II. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn						
1.	Chi bộ Khoa Kinh tế	Nguyễn Thị Hải Yên	1979	Tiến sĩ, GVC, Bí thư chi bộ	0919356677	nthyen@ttn.edu.vn
2.	Công đoàn Khoa Kinh tế	Nguyễn Văn Đạt	1977	Tiến sĩ, GVC, Chủ tịch CĐ	0914144384	nvdat@ttn.edu.vn
3.	Đoàn Khoa Kinh tế	Hà Thị Kim Duyên	1985	Thạc sĩ, GV, Bí thư Đoàn Khoa Kinh tế	0914163575	htkduyen@ttn.edu.vn
III. Các bộ môn khác cùng thực hiện CTĐT						
1.	BM Tài chính Ngân hàng	Trương Ngọc Hằng	1975	Thạc sĩ, GVC, Trưởng bộ môn	0919356677	tnhang@ttn.edu.vn
2.	BM Luật Kinh doanh	Trịnh Thị Thủy	1985	Thạc sĩ, GVC, Phó Trưởng bộ môn phụ trách	0972344322	ttthuy@ttn.edu.vn
3.	BM Thông tin Kinh tế	Nguyễn Văn Hóa	1966	Tiến sĩ, GVC, Trưởng bộ môn	0849455555	nvhoa@ttn.edu.vn
4.	BM Quản trị Kinh doanh	Nguyễn Ngọc Thắng	1967	Tiến sĩ, GVC, Trưởng bộ môn	0935500000	nnthang@ttn.edu.vn
5.	BM Kinh tế	Dương Thị Ái Nhi	1984	Tiến sĩ, GVC, Trưởng bộ môn	0905900503	ainhi@ttn.edu.vn

27. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 01

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 02

Số lượng ngành đào tạo đại học: 08

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 0

28. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☒	☐
Từ xa	☐	☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☒
Liên kết đào tạo trong nước	☐	☒
Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): Không		
Tổng số các ngành đào tạo 09		

IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**29. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT****Bảng 4.3: Số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT**

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu¹ <i>Trong đó:</i>	16	35	51
I.1	Cán bộ trong biên chế	16	35	51
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	0
II	Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²)	03	0	03
	Tổng số	19	35	54

¹Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

²Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình đào tạo mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

30. Thống kê, phân loại giảng viên

Bảng 4.4: Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	1	0	0	1	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	6	0	0	6	0	0
5	Thạc sĩ	44	31	0	10	3	0
6	Đại học	3	3	0	0	0	0
	Tổng số	54	34	0	17	3	0

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 51 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 94,44%

31. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị

Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong bảng 32).

Số liệu bảng 4.6 được lấy từ bảng 4.4 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với trường đại học, học viện).

³Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

Bảng 4.5: Quy đổi số lượng giảng viên

T T	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3,0	1	0	0	1	0	0	0,9
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	6	0	0	6	0	0	3,6
5	Thạc sĩ	1	44	31	0	10	3	0	34,6
6	Đại học	0,5	3	3	0	0	0	0	1,5
	Tổng		54						40,6

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

32. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi

Bảng 4.6: Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi

TT	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30- 40	41- 50	51- 60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
2	Phó Giáo sư	1	1,85	1	0	0	0	1	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	6	11,11	3	3	0	2	2	2	0
5	Thạc sĩ	44	81,48	15	29	4	31	5	1	3
6	Đại học	3	5,56	0	3	2	1	0	0	0
	Tổng	54	100	19	35	6	34	8	3	3

33.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 37,94 tuổi

33.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 12,96%

33.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 94,44%

33. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

Bảng 4.7: Thống kê mức độ sử dụng ngoại ngữ, tin học của giảng viên cơ hữu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	12,96%	87,04%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	18,52%	12,96%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	61,11%	0%
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	7,41%	0%
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0%	0%
	Tổng	100%	100%

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

35. Người học bao gồm sinh viên (CQ, VLVH, LT, B2) Tổng số người đăng ký dự tuyển vào chương trình đào tạo, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy)

Bảng 4.8: Tổng số người học đăng ký, trúng tuyển và nhập học vào CTĐT trong 5 năm

Đơn vị: người

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2015-2016	1392	598	50%	347	16.25	16.25	
2016-2017	2318	585	40%	361	16.25	16.25	
2017-2018	1869	595	38%	349	14	14	
2018-2019	1748	801	55%	453	15	15	
2019-2020	1286	1243	95%	553	15	15	2

36. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy

Bảng 4.9: Thống kê người học thực hiện CTĐT

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1. Nghiên cứu sinh					2
2. Học viên cao học	52	52	73	31	43
3. Sinh viên đại học					
Trong đó:	925	421	404	398	451
Hệ chính quy	821	421	404	398	451
Hệ không chính quy	105	0	0	0	0

37. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây

Bảng 4.10: Thống kê sinh viên quốc tế theo học CTĐT

Đơn vị: người

	Năm học				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Số lượng (người)	-	-	-	-	2
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	-	-	-	-	0,44%

38. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu

Bảng 4.11: Tình hình ở KTX của người học của CTĐT

Các tiêu chí	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)					
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)					
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)					
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)					

39. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

Bảng 4.12: Thống kê người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Số lượng (người)	8 (361)	8(349)	0 (453)	4 (453)	16 (553)
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	2,21 %	2,29 %	0 %	0,88 %	2,89%

40. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Bảng 4.13: Thống kê người học đã tốt nghiệp

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015/2016	2016/2017	2017/2018	2018/2019	2019/2020
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ					
2. Học viên tốt nghiệp cao học	52	52	73	31	43
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó:	826	637	741	263	
Hệ chính quy	554	344	309	263	
Hệ không chính quy	272	293	432	0	
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:	76	0	19	3	
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác...					

41. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT

Bảng 4.14: Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên chính quy

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	902	637	760	266	238
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	70,03%	82,4%	50,1%	60,14%	

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:	-	-	-	-	-
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	-	-	-	-	-
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	-	-	-	-	-
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	-	-	-	-	-
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin	-	-	-	-	-

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.	-	-	-	-	-
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	-	-	-	-	-
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	-	-	-	-	-
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:	-	-	-	-	-
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	-	-	-	-	-
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	-	-	-	-	-
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	-	-	-	-	-

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.

- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

34. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây

Bảng 4.15: Tình hình nghiên cứu khoa học và chuyển giao KHCN

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					
			2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	Tổng (đã quy đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	1	0	1	4,0
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	1	0	3	0	1	5,0
3	Đề tài cấp trường	0,5	6	6	4	8	6	15,0
4	Tổng		7	6	8	8	8	24,0

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 37

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 24/54

35. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây

Bảng 4.16: Doanh thu từ hoạt động NCKH & CGCN

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
----	-----	--	---	--

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2015-2016	-	-	-
2	2016-2017	-	-	-
3	2017-2018	-	-	-
4	2018-2019	-	-	-
5	2019-2020	-	-	-

36. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây

Bảng 4.17: Tình hình thực hiện đề tài khoa học của cán bộ cơ hữu

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	6	35	105	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	10	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	6	35	115	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

37. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây

Bảng 4.18: Số lượng đầu sách của CTĐT được xuất bản

T T	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	
1	Sách chuyên khảo	2,0	2	3	1	1	1	16,0
2	Sách giáo trình	1,5	0	0	0	0	5	5,0
3	Sách tham khảo	1,0	0	5	0	5	4	7,0

4	Sách hướng dẫn	0,5	3	0	0	0	0	1,5
5	Tổng		5	8	1	6	10	29,5

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 30

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 29,5/54

38. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây

Bảng 4.19: Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	24	15	42	9
Từ 4 đến 6 cuốn sách	3	5	3	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	27	20	45	9

39. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây

Bảng 4.20: Số lượng bài của cán bộ cơ hữu đăng trên các tạp chí

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	2	2	8	8	14	51
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	29	15	29	18	47	138
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	0	0	0	0	0	0
	Tổng		31	17	37	26	61	189

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 189

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 189/54

40. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây

Bảng 4.21: Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết bài đăng tạp chí

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	14	9	-
Từ 6 đến 10 bài báo	3	30	-
Từ 11 đến 15 bài báo	1	10	-
Trên 15 bài báo	0	5	-
Tổng số cán bộ tham gia	18	54	-

41. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây

Bảng 4.22: Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu báo cáo tại các hội nghị, hội thảo

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					
			2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	Tổng (đã quy đổi)
1	Hội thảo quốc tế	1,0	2	2	7	3	1	15
2	Hội thảo trong nước	0,5	9	12	12	5	36	37
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	0	0	0	0
4	Tổng		11	14	19	8	37	52

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 52

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 52/54

42. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây

Bảng 4.23: Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	14	40	30
Từ 6 đến 10 báo cáo	1	5	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	2	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	15	47	30

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

43. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Bảng 4.24: Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2015-2016	-
2016-2017	-
2017-2018	-
2018-2019	-
2019-2020	-

44. Nghiên cứu khoa học của người học

44.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây

Bảng 4.25: Số lượng người học tham gia thực hiện đề tài khoa học

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	45	

Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	45	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

44.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

Bảng 4.26: Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	1	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	1	0	0	0	0

VI. Cơ sở vật chất, thư viện

45. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục: 268.765 m²

46. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT: 268.765 m²

47. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 160 m². Nơi học: 822.055,8m². Nơi vui chơi giải trí: 7.850 m²

48. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 9.541 m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 1,32 m²

49. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin

– **Thư viện:** 5.855 đầu sách

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 319 đầu sách

50. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 05 máy

- Dùng cho người học học tập: 800 máy

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0,11

VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 51 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 94,44%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 12,96%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 94,44%

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 553

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 10,24

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 0,43

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%):.....

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%):.....

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ):.....

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%):.....

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%):.....

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 24/54

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu:...

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 29,5/54

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 189/54

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 52/54

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,11

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 1,32m²/người

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 3,66m²/người

(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền)